

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
🌀🌀🌀🌀

TRẦN PHƯỚC

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO
CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC SỬ DỤNG
PHẦN MỀM KẾ TOÁN
DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Chuyên ngành: Kế toán – tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế

Mã số: 5.02.11

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học

1. PGS.TS. PHẠM VĂN DƯỢC

2. TS. BÙI QUỐC ĐỊNH

TP.HỒ CHÍ MINH - NĂM 2007

MỤC LỤC

	Trang
Trang phụ bì	
Lời cam đoan	
Mục lục	
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	
Danh mục các bảng	
Danh mục các sơ đồ, hình	
MỞ ĐẦU	1
Chương 1 - TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN, HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN	
1.1 Tổng quan về kế toán	4
1.1.1 Bản chất của kế toán	4
1.1.2 Đối tượng của kế toán	6
1.1.3 Vai trò, yêu cầu nguyên tắc của kế toán	10
1.2 Hệ thống kế toán doanh nghiệp	18
1.2.1 Chứng từ kế toán	18
1.2.2 Tài khoản kế toán	20
1.2.3 Sổ kế toán	20
1.2.4 Báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị	21
1.3 Hệ thống thông tin kế toán	23
1.3.1 Khái niệm về hệ thống thông tin kế toán	23
1.3.2 Cấu trúc hệ thống thông tin kế toán	27
1.3.3 Phần mềm kế toán	34
1.3.4 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp	39
1.4 Các yếu tố chi phối đến hệ thống thông tin kế toán	46
1.4.1 Môi trường pháp lý	46

1.4.2 Môi trường kinh doanh	48
--	----

Chương 2 - THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH TỔ CHỨC SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN Ở CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

2.1 Lược sử sự hình thành và phát triển của hệ thống thông tin kế toán ở Việt Nam	51
2.2 Các quy định của pháp luật về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán	57
2.3 Thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán ở các doanh nghiệp	64
2.3.1 Thực trạng ứng dụng sản phẩm công nghệ phần cứng	64
2.3.2 Thực trạng về ứng dụng sản phẩm công nghệ phần mềm	66
2.3.3 Thực trạng về tổ chức kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin	68
2.3.4 Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin	72
2.4 Đánh giá về phần mềm kế toán và tổ chức sử dụng phần mềm kế toán ở các doanh nghiệp tại VN	76
2.4.1 Đánh giá các phần mềm kế toán	76
2.4.2 Đánh giá tổ chức sử dụng phần mềm kế toán	102

Chương 3 - MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

3.1 Các quan điểm làm căn cứ cho các giải pháp được đề xuất	117
3.1.1 Quan điểm về tổ chức hệ thống thông tin kế toán	117
3.1.2 Quan điểm về cung ứng và tổ chức sử dụng phần mềm kế toán.....	118
3.2 Các giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả phần mềm kế toán	121

3.2.1	Giải pháp về tổ chức khảo sát để xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp	121
3.2.2	Giải pháp về quy trình lựa chọn phần mềm kế toán	132
3.2.3	Giải pháp thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán	138
3.2.4	Giải pháp tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ trong môi trường tin học	146
3.3	Các giải pháp về tổ chức thiết kế phần mềm kế toán	148
3.3.1	Giải pháp về tổ chức thiết kế phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa	148
3.3.2	Giải pháp về tổ chức thiết kế phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp có quy mô lớn	166
3.4	Các kiến nghị hỗ trợ để nâng cao chất lượng sử dụng phần mềm kế toán	183
3.4.1	Đối với Nhà nước	183
3.4.2	Đối với doanh nghiệp	189
3.4.3	Đối với công tác đào tạo	191
	KẾT LUẬN	194
	DANH MỤC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ	196
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	197
	PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Trang

Bảng 2.1 Các bộ phận trong doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin	69
Bảng 2.2 Khả năng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của phần mềm kế toán	80
Bảng 2.3 Phương pháp kết chuyển dữ liệu	83
Bảng 2.4 Dấu vết kiểm soát trong các phần mềm	85
Bảng 2.5 Bảo mật dữ liệu kế toán	87
Bảng 2.6 Kiểm soát xử lý dữ liệu kế toán	91
Bảng 2.7 Các báo cáo về doanh thu bán hàng	94
Bảng 2.8 Các báo cáo về mua hàng	95
Bảng 2.9 Các báo cáo về hàng tồn kho	97
Bảng 2.10 Phần mềm kế toán đang sử dụng	105
Bảng 2.11 Mức độ thỏa mãn tổ chức sử dụng của phần mềm kế toán	108
Bảng 2.12 Mức độ thỏa mãn yêu cầu công việc của phần mềm	112

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Tiếng Việt

- CSDL Cơ sở dữ liệu
- CNTT Công nghệ thông tin
- CLTG Chênh lệch tỷ giá
- DN Doanh nghiệp
- GTGT Giá trị gia tăng
- HTTT Hệ thống thông tin
- Tp.HCM Thành phố Hồ Chí Minh
- VN Việt Nam

Tiếng Anh

- ADSL Asymmetric Digital Subscriber Line
- AIS Accounting Information System
- ERP Enterprise Resource Management
- GAAP General Accepted Accounting Practices
- MIS Management Information Systems
- LAN Local Area Network
- N/A Not Applicable
- WAN Wide Area Network

DANH MỤC CÁC SƠ ĐỒ – HÌNH

	Trang
SƠ ĐỒ	
Sơ đồ 1.1 Hệ thống thông tin kế toán	26
Sơ đồ 1.2 Quy trình xử lý hệ thống thông tin kế toán	27
Sơ đồ 1.3 Các giai đoạn tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán	40
Sơ đồ 2.1 Sự phát triển hệ thống thông tin kế toán	51
Sơ đồ 3.1 Sơ đồ dòng dữ liệu của quy trình bán hàng	Phụ lục 6
Sơ đồ 3.2 Quy trình xử lý bán hàng thông qua Internet	Phụ lục 7
Sơ đồ 3.3 Sơ đồ dòng dữ liệu của quy trình mua hàng	Phụ lục 8
Sơ đồ 3.4 Quy trình xử lý mua hàng qua Internet	Phụ lục 9
Sơ đồ 3.5 Quy trình quản lý nhân sự và tiền lương	Phụ lục 10
Sơ đồ 3.6 Quy trình quản lý tài sản cố định	Phụ lục 11
Sơ đồ 3.7 Quy trình sản xuất	Phụ lục 12
 HÌNH	
Hình 2.1 Tổng máy tính và thiết bị ngoại vi trong doanh nghiệp	64
Hình 2.2 Số máy tính sử dụng trong doanh nghiệp	65
Hình 2.3 Số lượng máy tính (bộ) trung bình trên một doanh nghiệp	66
Hình 2.4 Tình hình ứng dụng phần mềm	66
Hình 2.5 Hình thức kết nối Internet trong doanh nghiệp	67
Hình 2.6 Hình thức kết nối mạng nội bộ trong doanh nghiệp	68

SƠ ĐỒ - BẢNG - HÌNH

	Trang
SƠ ĐỒ	
Sơ đồ 1.1 Hệ thống thông tin kế toán	26
Sơ đồ 1.2 Quy trình xử lý hệ thống thông tin kế toán	27
Sơ đồ 1.3 Các giai đoạn tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán	41
Sơ đồ 2.1 Sự phát triển hệ thống thông tin kế toán	48
Sơ đồ 3.1 Sơ đồ dòng dữ liệu của quy trình bán hàng	Phụ lục 6
Sơ đồ 3.2 Quy trình xử lý bán hàng thông qua Internet	Phụ lục 7
Sơ đồ 3.3 Sơ đồ dòng dữ liệu của quy trình mua hàng	Phụ lục 8
Sơ đồ 3.4 Quy trình xử lý mua hàng qua Internet	Phụ lục 9
Sơ đồ 3.5 Quy trình quản lý nhân sự và tiền lương	Phụ lục 10
Sơ đồ 3.6 Quy trình quản lý tài sản cố định	Phụ lục 11
Sơ đồ 3.7 Quy trình sản xuất	Phụ lục 12
 BẢNG	
Bảng 2.1 Các bộ phận trong doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin	67
Bảng 2.2 Khả năng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của phần mềm kế toán	78
Bảng 2.3 Phương pháp kết chuyển dữ liệu	81
Bảng 2.4 Dấu vết kiểm soát trong các phần mềm	83
Bảng 2.5 Bảo mật dữ liệu kế toán	85
Bảng 2.6 Kiểm soát xử lý dữ liệu kế toán	88
Bảng 2.7 Các báo cáo về doanh thu bán hàng	91
Bảng 2.8 Các báo cáo về mua hàng	92
Bảng 2.9 Các báo cáo về hàng tồn kho	94
Bảng 2.10 Phần mềm kế toán đang sử dụng	102

Bảng 2.11	Mức độ thỏa mãn tổ chức sử dụng của phần mềm kế toán	105
Bảng 2.12	Mức độ thỏa mãn yêu cầu công việc của phần mềm	109

HÌNH

Hình 2.1	Tổng máy tính và thiết bị ngoại vi trong doanh nghiệp	62
Hình 2.2	Số máy tính sử dụng trong doanh nghiệp	63
Hình 2.3	Số máy tính trung bình trên một doanh nghiệp	64
Hình 2.4	Tình hình ứng dụng phần mềm	64
Hình 2.5	Hình thức kết nối Internet trong doanh nghiệp	65
Hình 2.6	Hình thức kết nối mạng nội bộ trong doanh nghiệp	66

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Ngay từ những năm 1990, khi tin học bắt đầu phổ biến rộng rãi tại nước ta, việc cơ giới hóa công tác kế toán tại các doanh nghiệp cũng bắt đầu được thực hiện. Một trong những thành phần căn bản để cơ giới hóa công tác kế toán chính là phần mềm kế toán. Phần mềm kế toán là một sản phẩm cụ thể nhưng về mặt lý luận nó là phần giao thoa của nhiều lĩnh vực nghiên cứu. Đứng dưới góc độ công nghệ thông tin, phần mềm kế toán là một phần mềm ứng dụng tin học nhằm xử lý các công việc của kế toán từ đó đưa ra các báo cáo kế toán cần thiết phục vụ cho nhà quản lý. Do vậy ở góc độ này là những công việc như khảo sát, phân tích, thiết kế, lập trình, cài đặt, bảo trì và phát triển,... Đứng dưới góc độ kế toán, phần mềm kế toán không chỉ giải quyết về mặt phương pháp kế toán mà còn giải quyết liên quan hàng loạt vấn đề như thu thập, xử lý, kiểm soát, bảo mật, tuân thủ các quy định Nhà nước, xây dựng doanh nghiệp điện tử nền tảng của một chính phủ điện tử... Đứng dưới góc độ kinh tế, phần mềm kế toán là một sản phẩm cụ thể chịu sự tác động của các quy luật thị trường.

Điều lý thú và cũng là thử thách lớn đối với phần mềm kế toán là tất cả lĩnh vực trên không tách rời được mà tương tác lẫn nhau. Có những vấn đề không phải là khó về mặt kỹ thuật nhưng không thể thực hiện được khi công việc chưa chín muồi. Nhưng ngược lại, có những nhu cầu đã xuất hiện trên thị trường nhưng do thiếu định hướng nên các nhà sản xuất phần mềm lúng túng không chọn lựa được chiến lược phát triển phù hợp, doanh nghiệp sử dụng phần mềm không tìm được phần mềm thích hợp phục vụ cho nhu cầu thông tin quản lý. Có thể lấy một phần mềm danh tiếng của nước ngoài nhưng lại không hữu ích lắm khi nó không phù hợp với các quy định của hệ thống kế toán Việt Nam. Do đó, một nghiên cứu về phần mềm kế toán để nâng cao chất lượng tổ chức sử

dụng phần mềm kế toán để làm rõ và định hướng về mối quan hệ đa lĩnh vực nói trên, đồng thời cung cấp một cơ sở lý luận cơ bản, thực tiễn quan trọng cho việc phát triển và tổ chức sử dụng phần mềm kế toán, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong quá trình phát triển nền kinh tế là vấn đề cần thiết.

Một khía cạnh khác không thể bỏ qua là sự phát triển quá nhanh của công nghệ thông tin làm cho những quan điểm truyền thống về kế toán luôn bị thách thức. Sự phát triển của internet (email, web,..) và đường truyền tốc độ cao (ADSL), tốc độ xử lý nhanh chóng của máy tính (chip của Intel,..) làm thay đổi các quan điểm về tổ chức công tác kế toán (tập trung, phân tán, ...) là một ví dụ. Đặc điểm của quá trình phát triển này là cơ hội rất lớn cho các quốc gia đang phát triển trong việc tiếp cận với công nghệ hiện đại. Trong khi đó, nhiều khái niệm này còn mới mẻ với Việt Nam. Vì vậy, việc xem xét cập nhật, tổng kết những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến hệ thống thông tin kế toán nói chung, phần mềm kế toán nói riêng là một hướng nghiên cứu luôn cần thiết.

2. MỤC ĐÍCH VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

Mục đích của luận án là nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện tin học hóa công tác kế toán nhằm đưa ra giải pháp tổ chức sử dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp ở Việt Nam. Đồng thời để đồng bộ hóa với giải pháp tổ chức sử dụng, luận án đề xuất giải pháp tổ chức thiết kế phần mềm kế toán. Mặt khác, luận án kiến nghị Nhà nước, doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo các chính sách, chương trình nhằm hỗ trợ để triển khai mới hoặc nâng cao chất lượng sử dụng phần mềm kế toán.

Với mục đích trên, phạm vi nghiên cứu của luận án tập trung vào những vấn đề: Lý luận tổng quan về kế toán; Luật, Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp; Hệ thống thông tin kế toán; Quy trình thiết kế phần mềm kế toán;

Khảo sát thực tế việc thiết kế và tổ chức sử dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam.

Tuy nhiên, đề tài này liên quan cả lĩnh vực kế toán và công nghệ thông tin, vì vậy về kế toán: nghiên cứu tổng quan về kế toán, hệ thống thông tin kế toán, về tin học: nghiên cứu phương pháp tổ chức khảo sát, phân tích thiết kế phần mềm kế toán. Không đề cập đến giải thuật, thuật toán, lập trình.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu chủ yếu được tác giả vận dụng là phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp thống kê, so sánh, phân tích và tổng hợp. Luận án thu thập các thông tin liên quan đến đề tài trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn. Những thông tin thu thập được, tác giả chọn lọc, phân loại theo từng đối tượng nghiên cứu và được phân tích, đánh giá, tổ chức và tổng hợp nhằm đi đến nhận định về các đối tượng nghiên cứu.

4. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA NGHIÊN CỨU

Những đóng góp của nghiên cứu gồm:

- Hệ thống hóa lý luận về hệ thống thông tin kế toán.
- Cung cấp kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng của phần mềm kế toán đã thiết kế, sử dụng trên thị trường Việt Nam.
- Đề xuất các giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả phần mềm kế toán.
- Đề xuất các giải pháp tổ chức thiết kế phần mềm kế toán.
- Kiến nghị Nhà nước, doanh nghiệp, các cơ sở đào tạo các chính sách, chương trình nhằm hỗ trợ để triển khai phần mềm kế toán.

Ngoài ra, luận án còn cung cấp cho các chuyên gia tin học những cơ sở lý luận về kế toán cần thiết để hiểu biết về kế toán. Đồng thời cung cấp một số kiến thức cơ bản về hệ thống thông tin kế toán đối với người làm kế toán.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN, HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

1.1 TỔNG QUAN VỀ KẾ TOÁN

1.4.1 Bản chất của kế toán

Kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế, tài chính dưới hình thức giá trị, hiện vật và thời gian lao động [19]. Dưới góc độ này thì bản chất của kế toán là hoạt động ghi chép, phân loại tổng hợp thông tin theo một số nguyên tắc nhằm cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng và các bên có liên quan thông qua các phương pháp kế toán và báo cáo kế toán. Việc ghi chép và lập báo cáo kế toán về các hoạt động kinh tế bằng ngôn ngữ kế toán thông qua các ký hiệu riêng của kế toán như ghi “Nợ”, ghi “Có” và vận dụng các yêu cầu, nguyên tắc, phương pháp kế toán để lập các báo cáo kế toán thông qua các con số mà người làm kế toán thường cho rằng “những con số biết nói” đã phản ánh bản chất của kế toán là một trung tâm xử lý và cung cấp thông tin.

Những tiến bộ vượt bậc của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, đặc biệt kỹ thuật số đang làm cho bản chất của kế toán cần phải có sự nhìn nhận lại đó là: “Kế toán là một hệ thống thông tin nhằm đo lường, xử lý và truyền đạt những thông tin về tài chính của một tổ chức hay một doanh nghiệp“ [55], nhằm cung cấp thông tin cho người sử dụng và các bên có liên quan. Dưới góc độ này thì bản chất của kế toán là một hệ thống xử lý và cung cấp thông tin đã được số hóa. Vấn đề số hóa ở chỗ là mọi thông tin thời nay không còn thu thập và truyền đạt bằng thủ công 100% nữa mà mọi công việc của kế toán từ khâu lập chứng từ đến khâu lập báo cáo kế toán và chuyển báo cáo qua mạng nội bộ, email hoặc

trực tuyến (online) mọi lúc, mọi nơi cho những người có nhu cầu thông tin. Ví dụ trước kia khi lập một Bảng kê bán hàng từ một chi nhánh tại Đà Nẵng của Công ty A ở Thành phố Hồ Chí Minh, kế toán tại Chi nhánh Đà Nẵng phải lập hóa đơn bán hàng, lập phiếu thu tiền, ghi nhận doanh thu. Định kỳ (có thể là cuối ngày/tuần/tháng) để báo cáo về Công ty A, phải chuyển tài liệu kế toán về Tp.HCM. Tuy nhiên, hiện nay với sự trợ giúp của công nghệ thông tin, việc lập hóa đơn bán hàng, lập phiếu thu tiền, ghi nhận doanh thu đều được thực hiện đồng thời một lúc trên phần mềm kế toán. Sau đó chỉ cần một lệnh chuyển, những thông tin đó được số hóa và chuyển ngay vào máy server (máy chủ) của Công ty A tại Tp.HCM trong vòng vài chục giây thông qua email, internet hoặc cáp quang.

Một ví dụ điển hình khác, khá phổ biến ở Ấn Độ trong những năm gần đây, đó là dịch vụ kế toán hay dịch vụ khai báo thuế cho các doanh nghiệp của Mỹ tại Ấn Độ (*dịch vụ outsourcing*). Ngồi ở Ấn Độ, nhân viên kế toán tại Công ty Mphasis [34] của Ấn Độ có thể làm toàn bộ công việc kế toán tại Mỹ mà không phải làm đúng các bước xử lý theo quá trình kế toán bằng thủ công nhưng vẫn có những báo cáo kế toán đầy đủ theo chuẩn mực kế toán của Mỹ yêu cầu, tất nhiên chi phí thấp hơn nhiều lần thuê nhân viên kế toán tại Mỹ.

Các vấn đề trên có được chính là nhờ sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin. Những ứng dụng thành quả của công nghệ thông tin (cả phần cứng lẫn phần mềm) và đường truyền internet đã làm thế giới xích lại gần nhau hơn. Trong lĩnh vực kế toán, được thừa hưởng những công nghệ này hầu như là vấn đề tiên phong cho công tác vi tính hóa tại các doanh nghiệp. Công cụ giúp ích cho việc này khởi đầu chính là *phần mềm kế toán*, sau hơn một thập niên phát triển (bắt đầu khoảng năm 1990) phần mềm kế toán hiện nay cũng đã nâng lên ở tầm cao mới đó là sự phát triển của hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP: Enterprise Resource Management), hệ thống này không chỉ giới

hạn ở chỗ cung cấp thông tin thuần túy về kế toán tài chính mà còn cung cấp thông tin kế toán quản trị để quản lý toàn diện doanh nghiệp. Vấn đề giới hạn không gian và thời gian đối với thông tin kế toán ngày nay cũng đã thay đổi, chính là nhờ mạng truyền thông internet.

Tóm lại: việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán về cơ bản, bản chất của kế toán vẫn giữ được nét truyền thống đó là phản ánh hệ tư tưởng của giai cấp thống trị thông qua các phương pháp kế toán và báo cáo kế toán. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa mục tiêu, người cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin của kế toán ngày nay có nhiều cách tiếp cận, đó là bản chất của kế toán hiện đại. Kế toán trong môi trường hiện nay là một hệ thống đa chiều, là vùng giao của nhiều lĩnh vực (lĩnh vực công nghệ thông tin, lĩnh vực kế toán và lĩnh vực thương mại) chứ không còn thuần túy là riêng của ngành kế toán truyền thống. Và phần mềm kế toán là cầu nối giữa người cung cấp thông tin và người sử dụng thông tin. Mặt khác, phần mềm kế toán cũng chính là nơi thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin để hình thành nên doanh nghiệp điện tử thông qua việc số hóa hệ thống thông tin, góp phần vào việc xây dựng một chính phủ điện tử và xã hội điện tử,... Chính vì lý do trên bản chất của kế toán trong thời đại ngày nay được đặt lên tầm cao mới, tầm của nhà cung cấp thông tin được số hóa.

1.4.2 Đối tượng của kế toán

Để nghiên cứu quá trình sản xuất và tái sản xuất, mọi người đều nhận ra rằng đối tượng kế toán nói chung là vốn và sự chu chuyển của vốn trong một đơn vị cụ thể. Nghiên cứu về vốn tức là nghiên cứu về tài sản, và nguồn hình thành nên tài sản. Sự chu chuyển của vốn thực tế là sự vận động của tài sản tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ là chi phí kinh doanh, chi phí kinh doanh là yếu tố đầu vào tạo ra sản phẩm và khi bán sản phẩm thì phát

sinh doanh thu và chênh lệch giữa doanh thu và chi phí là thu được lợi nhuận. Lợi nhuận lại bổ sung vốn.

Sau đây là một số khái niệm chi tiết của các đối tượng kế toán:

Tài sản, là nguồn lực do doanh nghiệp kiểm soát và có thể thu được lợi ích kinh tế trong tương lai [47]. Thông thường trong thực tế tại doanh nghiệp, xét về mặt giá trị và tính chất luân chuyển của tài sản thì tài sản được biểu hiện dưới hai hình thức tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn:

Tài sản ngắn hạn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu (phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác), hàng tồn kho và tài sản ngắn hạn khác (chi phí trả trước ngắn hạn, các khoản thuế phải thu, tài sản ngắn hạn khác).

Tài sản dài hạn gồm các khoản phải thu dài hạn (phải thu dài hạn khách hàng, phải thu nội bộ dài hạn và phải thu dài hạn khác), tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính dài hạn (đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, đầu tư dài hạn khác) và các tài sản dài hạn khác (chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và tài sản dài hạn khác).

Nguồn hình thành tài sản (còn gọi là Nguồn vốn)

Xét theo nguồn hình thành tài sản, toàn bộ vốn của doanh nghiệp được hình thành từ nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả, là nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp phát sinh từ các giao dịch và sự kiện đã qua mà doanh nghiệp phải thanh toán từ các nguồn lực của mình [47]. Hay nói rõ hơn, nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh

nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nghĩa là, số tiền vốn mà doanh nghiệp đi vay, đang chiếm dụng của các đơn vị, tổ chức, cá nhân và do đó doanh nghiệp có trách nhiệm phải hoàn trả.

Vốn chủ sở hữu, là giá trị vốn của doanh nghiệp, được tính bằng số chênh lệch giữa giá trị Tài sản của doanh nghiệp trừ (-) Nợ phải trả.

Vốn chủ sở hữu gồm: vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu ngân quỹ, chênh lệch đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái, quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

Sự chu chuyển của vốn trong quá trình sản xuất kinh doanh

Tài sản của doanh nghiệp khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh sẽ làm cho các tài sản vận động và tạo lập lợi nhuận cho doanh nghiệp. Lợi nhuận chính là thước đo kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Các yếu tố liên quan trực tiếp đến việc xác định lợi nhuận là doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Doanh thu, thu nhập khác, chi phí và lợi nhuận là các chỉ tiêu phản ánh tình hình kinh doanh của doanh nghiệp.

Doanh thu và thu nhập khác là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường và các hoạt động khác của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản góp vốn của cổ đông hoặc chủ sở hữu [47]. Tuy nhiên, doanh thu và thu nhập khác có khác biệt cụ thể:

Doanh thu phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp bao gồm: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia...

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, như: thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng,...

Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Chi phí bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp và các chi phí khác.

Chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp như giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí lãi tiền vay, và những chi phí liên quan đến hoạt động cho các bên khác sử dụng tài sản sinh ra lợi tức, tiền bản quyền,...

Chi phí khác bao gồm các chi phí ngoài các chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, như: chi phí về thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản tiền bị khách hàng phạt do vi phạm hợp đồng,...

Như vậy doanh thu, thu nhập khác và chi phí cung cấp thông tin cho việc đánh giá năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai.

Tóm lại: Đối tượng của kế toán là vốn và sự chu chuyển của vốn hay nói cách khác là tài sản, nguồn hình thành tài sản và sự vận động của tài sản. Khi nghiên cứu bất kỳ một lĩnh vực khoa học nào người ta cũng đều xác lập đối tượng nghiên cứu. Kế toán hay phần mềm phục vụ cho công việc kế toán cũng

vậy, khi đã quan tâm đến thì nhất thiết phải nghiên cứu và hiểu rõ đối tượng mà mình cần quan tâm để thực hiện được mục đích nghiên cứu.

1.4.3 Vai trò, yêu cầu, nguyên tắc của kế toán

1.4.3.1 Vai trò của kế toán

Với vai trò chính yếu là công cụ quản lý, giám sát và cung cấp những thông tin hữu ích cho sự điều hành quản lý của đơn vị. Có thể chỉ ra vai trò quan trọng của kế toán trên các khía cạnh sau:

- **Kế toán phục vụ cho các nhà quản lý kinh tế:** Kế toán cung cấp thông tin kinh tế tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Căn cứ vào thông tin do kế toán cung cấp, các nhà quản lý đề ra các quyết định kinh doanh hữu ích; đồng thời tiến hành xây dựng các kế hoạch kinh tế - kỹ thuật, tài chính của doanh nghiệp cũng như xây dựng hệ thống giải pháp khả thi nhằm tăng cường quản trị doanh nghiệp, không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp.

- **Kế toán phục vụ các nhà đầu tư:** Thông tin của kế toán được trình bày dưới dạng các báo cáo kế toán là những thông tin hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện nhất về tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn, tình hình kinh doanh cũng như kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Thông tin kế toán là căn cứ quan trọng để tính ra các chỉ tiêu kinh tế khác nhằm đánh giá hiệu quả sử dụng vốn, hiệu quả của các quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời những thông tin này còn là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát triển những khả năng tiềm tàng và dự báo xu hướng phát triển tương lai của doanh nghiệp. Dựa vào

thông tin do kế toán cung cấp, các nhà đầu tư nắm được hiệu quả của một thời kỳ kinh doanh và tình hình tài chính của doanh nghiệp, từ đó có các quyết định nên đầu tư hay không và cũng biết được doanh nghiệp đã sử dụng số vốn đầu tư đó như thế nào.

- **Kế toán phục vụ Nhà nước:** Qua kiểm tra, tổng hợp các số liệu kế toán, Nhà nước nắm được tình hình chi phí, lợi nhuận của các đơn vị,... từ đó đề ra các chính sách về đầu tư, thu thuế thích hợp cũng như hoạch định chính sách, soạn thảo luật lệ và thực hiện các chức năng kiểm soát vĩ mô.

1.4.3.2 Yêu cầu của kế toán

Theo cách tiếp cận của Luật Kế toán Việt Nam [19], có các yêu cầu kế toán như (Điều 6):

- Phản ánh *đầy đủ* nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh vào chứng từ kế toán, sổ kế toán và báo cáo tài chính;
- Phản ánh *kịp thời*, đúng thời gian quy định thông tin, số liệu kế toán;
- Phản ánh *rõ ràng, dễ hiểu* và *chính xác* thông tin, số liệu kế toán;
- Phản ánh *trung thực* hiện trạng, bản chất sự việc, nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế, tài chính;
- Thông tin, số liệu kế toán phải được phản ánh *liên tục* từ khi phát sinh đến khi kết thúc hoạt động kinh tế, tài chính, từ khi thành lập đến khi chấm dứt hoạt động của đơn vị kế toán; số liệu kế toán phản ánh kỳ này phải kế tiếp theo số liệu kế toán của kỳ trước;
- Phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống và *có thể so sánh* được.

Theo đoạn 10 đến đoạn 16 thuộc Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung [47], đưa ra sáu yêu cầu cơ bản sau:

- *Trung thực*: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo trên cơ sở các bằng chứng đầy đủ, khách quan và đúng với thực tế về hiện trạng, bản chất nội dung và giá trị của nghiệp vụ kinh tế phát sinh;

- *Khách quan*: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo đúng với thực tế, không bị xuyên tạc, không bị bóp méo;

- *Đầy đủ*: Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh liên quan đến kỳ kế toán phải được ghi chép và báo cáo đầy đủ, không bị bỏ sót;

- *Kịp thời*: Các thông tin và số liệu kế toán phải được ghi chép và báo cáo kịp thời, đúng hoặc trước thời hạn quy định, không được chậm trễ. Thông tin kế toán cung cấp luôn là yêu cầu cần thiết đối với người quản lý cũng như các đối tượng khác. Thông tin được cung cấp kịp thời, không chậm trễ giúp cho nhà quản lý và các đối tượng khác nắm bắt thời cơ và xử lý thông tin kịp thời, có những quyết định đúng đắn trong mọi tình huống kinh doanh của đơn vị;

- *Dễ hiểu*: Các thông tin và số liệu kế toán trình bày trong báo cáo tài chính phải rõ ràng, dễ hiểu đối với người sử dụng. Người sử dụng ở đây được hiểu là người có hiểu biết về kinh doanh, về kinh tế, tài chính, kế toán ở mức trung bình. Thông tin về những vấn đề phức tạp trong báo cáo tài chính phải được giải trình trong phần thuyết minh;

- *Có thể so sánh*: Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch. Mặt khác, kế toán phải phân loại, sắp xếp thông tin, số liệu kế toán theo trình tự, có hệ thống để có thể so sánh được.

Đối với các chuẩn mực kế toán quốc tế, cách tiếp cận của hệ thống này là không phân biệt một cách chi tiết giữa yêu cầu và nguyên tắc như Luật

Kế toán và hệ thống chuẩn mực kế toán của Việt Nam. Toàn bộ yêu cầu, khái niệm, nguyên tắc hay giả định đều được gọi chung là “Các khái niệm và nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAP)”.

1.1.2.3 Các khái niệm và nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận

Các khái niệm và nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận (GAAP) [63] là những tiêu chuẩn, quy tắc và những hướng dẫn để làm cơ sở cho việc lập các báo cáo tài chính, đảm bảo độ tin cậy, chính xác cũng như việc so sánh, đánh giá các báo cáo tài chính dễ dàng.

Với mục tiêu là đạt được tính trung thực và hợp lý của thông tin do kế toán cung cấp, kế toán phải được xây dựng trên cơ sở các nguyên tắc chung này. Kế toán ở các nước được xây dựng dựa trên cơ sở một số nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận. Tuy nhiên, hiện nay có khá nhiều quan điểm khác nhau khi ứng dụng các khái niệm, nguyên tắc chung.

Chẳng hạn, theo quan điểm của Luật Kế toán Việt Nam [19], Điều 17 thì đưa ra các nguyên tắc như:

- Giá trị của tài sản được tính theo *giá gốc*, bao gồm phí mua, bốc xếp, vận chuyển, lắp ráp, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác đến khi đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đơn vị kế toán không được tự điều chỉnh lại giá trị tài sản đã ghi sổ kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính;

- Các quy định và phương pháp kế toán đã chọn phải được áp dụng *nhất quán* trong kỳ kế toán năm; trường hợp có sự thay đổi về các quy định và phương pháp kế toán đã chọn thì đơn vị kế toán phải giải trình trong báo cáo tài chính;

- Đơn vị kế toán phải thu thập, phản ánh *khách quan, đầy đủ*, đúng thực tế và đúng kỳ kế toán mà nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;

- Thông tin, số liệu trong báo cáo tài chính năm của đơn vị kế toán phải được *công khai*;

- Đơn vị kế toán phải sử dụng phương pháp đánh giá tài sản và phân bổ các khoản thu, chi một cách *thận trọng*, không được làm sai lệch kết quả hoạt động kinh tế, tài chính của đơn vị kế toán;

- Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước ngoài việc thực hiện quy định của Luật Kế toán còn phải thực hiện kế toán theo mục lục ngân sách nhà nước.

Và cũng theo Luật Kế toán Việt Nam, có các khái niệm mang tính nguyên tắc như sau:

- Khái niệm về *đơn vị kế toán*, đơn vị kế toán là các đối tượng như cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể (thuộc khoản 1 Điều 2 của Luật Kế toán) có lập báo cáo tài chính;

- Khái niệm về *kỳ kế toán*, kỳ kế toán là khoảng thời gian xác định từ thời điểm đơn vị kế toán bắt đầu ghi sổ kế toán đến thời điểm kết thúc việc ghi sổ kế toán, khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính;

Mặt khác, theo Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung [47], đưa ra bảy nguyên tắc cơ bản sau:

Nguyên tắc cơ sở dồn tích:

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

Nguyên tắc hoạt động liên tục:

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

Nguyên tắc giá gốc:

Tài sản phải được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của tài sản được tính theo số tiền hoặc khoản tương đương tiền đã trả, phải trả hoặc tính theo giá trị hợp lý của tài sản đó vào thời điểm tài sản được ghi nhận.

Nguyên tắc phù hợp:

Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải phù hợp với nhau. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Nguyên tắc nhất quán:

Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

Nguyên tắc thận trọng:

Thận trọng là việc xem xét, cân nhắc, phán đoán cần thiết để lập các ước tính kế toán trong các điều kiện không chắc chắn. Nguyên tắc thận trọng đòi hỏi:

- Phải lập các khoản dự phòng nhưng không lập quá lớn;
- Không đánh giá cao hơn giá trị của các tài sản và các khoản thu nhập;
- Không đánh giá thấp hơn giá trị của các khoản nợ phải trả và chi phí;
- Doanh thu và thu nhập chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn về khả năng thu được lợi ích kinh tế, còn chi phí phải được ghi nhận khi có bằng chứng về khả năng phát sinh chi phí.

Nguyên tắc trọng yếu:

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

Về cơ sở xây dựng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam là dựa vào hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên, nhiều quan điểm cho rằng hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam được vận dụng một cách có chọn lọc, đã dựa vào đặc điểm, môi trường phát triển kinh tế để đưa ra các nguyên tắc hay yêu cầu và những thuật ngữ mang tính khái niệm. Vì vậy so với chuẩn mực kế toán quốc tế, một số khái niệm hay nguyên tắc sau đây chưa đưa vào hoặc có

sự khác biệt so với nội dung đã trình bày trong Luật Kế toán hay chuẩn mực kế toán của Việt Nam:

Nguyên tắc cân đối của kế toán, trong mọi trường hợp các đối tượng kế toán luôn vận động, nhưng vẫn đảm bảo:

Tài sản = Nguồn vốn (nguồn hình thành tài sản)

Hay viết cách khác: Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu.

Trong một đơn vị kế toán, bất cứ tài sản nào còn lại sau khi đã thanh toán các khoản nợ đều sẽ là quyền sở hữu của các nhà đầu tư vốn, bất cứ tài sản nào không thuộc quyền sở hữu của các chủ nợ đều thuộc quyền sở hữu của các nhà đầu tư vốn. Vì vậy tổng giá trị các quyền sở hữu không thể vượt trội hơn so với tổng giá trị tài sản để có quyền sở hữu.

Do đó trong mọi trường hợp, giữa tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu luôn có mối quan hệ thông qua phương trình kế toán như sau:

Tài sản = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc công khai:

Báo cáo tài chính của doanh nghiệp là tài liệu được công khai và được phản ánh khách quan, trung thực và hợp lý về tình hình thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán.

Khái niệm thước đo tiền tệ:

Những nghiệp vụ kinh tế phát sinh được kế toán ghi chép và báo cáo theo đơn vị tiền tệ. Những nghiệp vụ không thể hiện bằng tiền (biểu hiện của giá trị), kế toán không thể ghi nhận được.

Khái niệm tổ chức – đơn vị kế toán:

Về mặt kế toán, mỗi doanh nghiệp được xem là một tổ chức độc lập với chủ sở hữu và độc lập với doanh nghiệp khác.

Các tài khoản kế toán được ghi chép cho các tổ chức hơn là cho những người sở hữu, điều hành hoặc có liên quan đến các tổ chức này. Như vậy, tất cả các nghiệp vụ mà nó không ảnh hưởng đến đơn vị kế toán thì các kế toán viên của đơn vị đó không phải ghi chép gì, mặc dù nó có ảnh hưởng đến các nhân viên hoặc ông chủ của tổ chức.

Khái niệm bán hàng (có thể thực hiện - Realization concept):

Ghi nhận, phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng thực tế. Chẳng hạn, chỉ ghi nhận doanh thu bán hàng khi việc giao hàng đã hoàn thành, người mua chấp nhận thanh toán.

Tóm lại: Công việc của kế toán dù thực hiện bằng thủ công hay bằng phần mềm kế toán đều phải tuân thủ các yêu cầu và nguyên tắc theo quy định của pháp luật về kế toán và các nguyên tắc chung được thừa nhận. Để từ đó cung cấp cho nhà quản lý các thông tin hữu ích thông qua hệ thống báo cáo kế toán được lập dựa trên các yêu cầu và các nguyên tắc đã được xác lập.

1.2 HỆ THỐNG KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Hệ thống kế toán là các quy định về kế toán và các thủ tục kế toán mà đơn vị kế toán áp dụng để tổ chức công tác kế toán thông qua việc thực hiện ghi chép kế toán và lập báo cáo kế toán.

Cho dù sự phát triển của khoa học công nghệ như thế nào đi chăng nữa nhưng xét cho cùng cũng chỉ là những công cụ hỗ trợ cho sự hoàn hảo của một lĩnh vực, một vấn đề. Cho nên khi nghiên cứu để viết phần mềm kế toán thì sự thật hiển nhiên là phải nghiên cứu đến hệ thống kế toán bao gồm những thành phần nào, có như vậy mới đảm bảo được tính hữu dụng của phần mềm. Một mặt đem lại lợi ích cho người làm kế toán, mặt khác đáp ứng được các quy định của pháp luật về kế toán. Tại Việt Nam Hệ thống kế toán doanh nghiệp

bao gồm: Hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ kế toán và hệ thống báo cáo tài chính [45], [46]. Chúng ta lần lượt xem xét các thành phần của một hệ thống kế toán:

1.2.1 Chứng từ kế toán

Khái niệm:

Chứng từ kế toán là loại giấy tờ, vật mang tin dùng để minh chứng cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã hoàn thành, làm căn cứ ghi sổ kế toán[19].

Sự cần thiết của chứng từ kế toán:

- Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều phải có chứng từ;
- Chứng từ kế toán là tài liệu gốc, có tính bằng chứng, tính pháp lý.

Nội dung chứng từ phải có đầy đủ các thông tin: Tên, số hiệu chứng từ, ngày tháng lập chứng từ, đơn vị lập, đơn vị nhận chứng từ, nội dung kinh tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chỉ tiêu số lượng, giá trị của nghiệp vụ, chữ ký của những người liên quan: người nộp tiền, người nhận tiền, người nhận hàng, người giao hàng, người phụ trách đơn vị...;

- Chứng từ phải chính xác, đầy đủ, kịp thời và hợp pháp, hợp lệ;

Như vậy, chứng từ là khởi điểm của công tác kế toán và là cơ sở để ghi vào sổ sách kế toán, tạo điều kiện cho việc phản ánh và cung cấp thông tin kế toán một cách khách quan và chính xác. Chứng từ là phương pháp cho phép lưu giữ và sao chụp lại các sự kiện kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị, từ đó đóng vai trò là bằng chứng, chứng cứ pháp lý cho các số liệu đã ghi chép trên sổ sách kế toán và là căn cứ để kiểm tra tính hợp pháp, hợp lệ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và là cơ sở để xác định trách nhiệm của các cá nhân có liên quan.

Trình tự lập và xử lý chứng từ:

Tổ chức chứng từ trong một đơn vị kế toán gồm lập chứng từ, chỉnh lý chứng từ, kiểm tra chứng từ, luân chuyển chứng từ theo cơ cấu tổ chức công tác kế toán của đơn vị, lưu trữ chứng từ.

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị đều phải lập chứng từ, khi lập chứng từ, phải đảm bảo tuân thủ những quy định sau:

- Các nghiệp vụ kinh tế tài chính, tài chính phát sinh tại đơn vị đều phải lập chứng từ kế toán và lập một lần cho mỗi nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh tại đơn vị;
- Chứng từ kế toán phải được lập rõ ràng, đầy đủ, kịp thời, chính xác theo nội dung quy định trên mẫu;
- Người lập, người ký duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán;

Chứng từ kế toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử phải được in ra giấy và lưu trữ theo đúng quy định.

1.2.2 Tài khoản kế toán

Khái niệm:

Tài khoản kế toán là một trong những phương pháp kế toán dùng để phân loại và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế, tài chính theo nội dung kinh tế.

Kết cấu của tài khoản:

Xu hướng biến động của đối tượng kế toán là tăng lên hay giảm xuống, để theo dõi sự biến động của đối tượng kế toán người ta dùng tài khoản. Do vậy, mỗi tài khoản được chia thành hai bên: Bên trái của tài khoản gọi là *bên nợ* và bên phải của tài khoản gọi là *bên có* nhằm mục đích phản ánh sự biến động tăng giảm của từng đối tượng kế toán.

Về hình thức, theo lý thuyết tài khoản được biểu hiện dưới dạng chữ T, nhưng trong thực tế tài khoản được biểu hiện dưới dạng sổ tờ rời hoặc đóng thành cuốn.

Tập hợp các tài khoản kế toán để phản ánh các đối tượng kế toán sẽ hình thành nên một hệ thống tài khoản kế toán gồm nhiều tài khoản khác nhau để phản ánh về tài sản và nguồn vốn, về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

Tài khoản sử dụng nhiều hay ít tùy thuộc vào yêu cầu quản lý của từng đơn vị kế toán.

1.2.3 Sổ kế toán

Khái niệm:

Sổ kế toán là các tờ sổ theo một mẫu nhất định dùng để ghi chép, hệ thống và lưu trữ toàn bộ các nghiệp vụ kinh tế, tài chính đã phát sinh có liên quan đến đơn vị kế toán.

Yêu cầu về sổ kế toán:

Sổ kế toán phải ghi rõ tên đơn vị kế toán, tên sổ, ngày, tháng, năm lập sổ; ngày, tháng, năm khóa sổ; chữ ký của người lập sổ, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán, đánh số trang; đóng dấu giáp lai.

Các nội dung chủ yếu của sổ kế toán:

- Ngày, tháng ghi sổ;
- Số hiệu và ngày, tháng của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ;
- Tóm tắt nội dung của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh;
- Số tiền của nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh ghi vào các tài khoản kế toán;

- Số dư đầu kỳ, số tiền phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ;

Các loại sổ kế toán:

- Sổ kế toán tổng hợp: Là sổ kế toán dùng để ghi chép và cung cấp thông tin tổng quát về các nghiệp vụ kinh tế, tài chính của đơn vị.

Ví dụ: đối với hình thức kế toán Nhật ký chung, sổ kế toán tổng hợp gồm Sổ nhật ký chung; Sổ cái,...

- Sổ kế toán chi tiết: Là sổ kế toán dùng để ghi chép và cung cấp thông tin chi tiết bằng đơn vị tiền tệ, đơn vị hiện vật và đơn vị thời gian lao động theo từng đối tượng kế toán cụ thể trong đơn vị kế toán.

Đặc điểm sổ kế toán chi tiết minh họa cho sổ kế toán tổng hợp. Số liệu sổ kế toán chi tiết phải khớp đúng với số liệu trên sổ kế toán tổng hợp trong một kỳ kế toán.

Ví dụ: Sổ kế toán chi tiết như Sổ chi tiết vật liệu – sản phẩm – hàng hóa; Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán,...

1.2.4 Báo cáo tài chính và báo cáo kế toán quản trị

Để cung cấp thông tin kế toán cho các đối tượng sử dụng, thông thường các hệ thống báo cáo sau đây được sử dụng, *một là báo cáo tài chính, hai là báo cáo kế toán quản trị.*

Báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính là hệ thống báo cáo có tính chất khuôn mẫu, dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo kế toán quản trị:

Khác với báo cáo tài chính, hệ thống báo cáo kế toán quản trị trong doanh nghiệp là hệ thống báo cáo được tổ chức mang tính linh hoạt, phù hợp yêu cầu, nội dung quản lý của từng đơn vị không mang tính khuôn mẫu; Cụ thể là:

a. Báo cáo tình hình thực hiện:

- Báo cáo doanh thu, chi phí và lợi nhuận của từng loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Báo cáo khối lượng hàng hóa mua vào và bán ra trong kỳ theo đối tượng khách hàng, giá bán, chiết khấu và các hình thức khuyến mại khác;
- Báo cáo chi tiết khối lượng sản phẩm (dịch vụ) hoàn thành, tiêu thụ;
- Báo cáo chấp hành định mức hàng tồn kho;
- Báo cáo tình hình sử dụng lao động và năng suất lao động;
- Báo cáo chi tiết sản phẩm, công việc hoàn thành;
- Báo cáo cân đối nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa;
- Báo cáo chi tiết nợ phải thu theo thời hạn nợ, khách nợ và khả năng thu nợ;
- Báo cáo chi tiết các khoản nợ vay, nợ phải trả theo thời hạn nợ và chủ nợ;
- Báo cáo bộ phận lập cho trung tâm trách nhiệm;
- Báo cáo chi tiết tăng, giảm vốn chủ sở hữu.

b. Báo cáo phân tích:

- Phân tích mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận;
- Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp;
- Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất và tài chính;

Ngoài ra, căn cứ vào yêu cầu quản lý, điều hành của từng giai đoạn cụ thể, doanh nghiệp có thể lập các báo cáo kế toán quản trị khác.

Tóm lại: Như đã đề cập trên, *bản chất của kế toán* phản ánh hệ tư tưởng của giai cấp thống trị thông qua các phương pháp kế toán và báo cáo kế toán. Cho nên khi thực hiện các công việc của kế toán phải tuân thủ các quy định về phương pháp kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành đó là: Hệ thống chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán, hệ thống sổ kế toán; tuân thủ các quy định về báo cáo kế toán như hệ thống báo cáo tài chính, báo cáo quản trị đã ban hành. Khi tổ chức công việc kế toán tại bất cứ doanh nghiệp nào, nhà quản lý muốn tạo sự chắc chắn ở hậu phương (phòng kế toán) thì phải quan tâm đến hệ thống kế toán được tổ chức như thế nào? Có đạt được yêu cầu kiểm soát chưa? Có tuân thủ đúng những quy định của pháp luật về kế toán không? Trả lời hoàn chỉnh các câu hỏi này thì công việc kinh doanh của họ sẽ đi vào ổn định khi thông tin của bộ phận kế toán cung cấp là đáng tin cậy.

1.2 HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

1.2.1 Khái niệm về hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin kế toán là một tập hợp các nguồn dữ liệu và thủ tục xử lý dữ liệu để tạo ra những thông tin hữu ích cho người sử dụng. (*Accounting information system is a collection of data and processing procedures that creates needed information for its users*) [53].

Để giải thích chi tiết hơn về khái niệm đã đề cập, chúng ta sẽ xem xét từng cụm từ trong thuật ngữ *hệ thống* (system), *thông tin* (information) và *kế toán* (accounting) ba cụm từ hợp thành khái niệm mới *hệ thống thông tin kế toán*.

Kế toán, như đã đề cập ở phần bản chất của kế toán, đã giải thích kế toán là gì, các lĩnh vực chuyên ngành của kế toán như kế toán tài chính, kế toán

chi phí, kế toán quản trị, kiểm toán, ... và *hệ thống thông tin kế toán* đều có trong những lĩnh vực đó. Ví dụ để tạo ra thông tin về tiền lương, các khoản phải thu, các khoản phải trả, hàng tồn kho, dự toán ngân sách, ... hệ thống thông tin kế toán phải thực hiện công việc tập hợp thông tin từ các sổ chi tiết và sổ cái từ các nguồn thông tin trong nhiều chu trình khác nhau trong một hệ thống để xử lý và cung cấp thông tin theo yêu cầu.

Thách thức cho người làm kế toán là quyết định giải pháp nào tốt nhất nhằm tạo ra thông tin để cung cấp cho người có nhu cầu sử dụng thông tin. Chẳng hạn, để ra quyết định mua một máy móc thiết bị, người quản lý có thể yêu cầu cung cấp thông tin về người bán máy móc thiết bị, giá cả, hình thức thanh toán,... Như vậy nhà quản lý lấy thông tin ở đâu? Câu trả lời chắc chắn là từ hệ thống thông tin kế toán.

Thông tin, là một tập hợp nhiều nguồn dữ liệu đã xử lý. Dữ liệu chưa được xử lý gọi là dữ liệu thô. Chẳng hạn việc tính giá trị của một cổ phiếu đang niêm yết, thì các dữ liệu nào sau đây là dữ liệu đã xử lý (dữ liệu đã xử lý gọi là thông tin): (1) Giá khớp lệnh của cổ phiếu trên thị trường trong ngày (dữ liệu đã xử lý, vì dữ liệu đã được xử lý “khớp” từ người đặt lệnh mua và người bán), (2) Giá thực chi cho việc mua cổ phiếu (dữ liệu chưa xử lý, vì thuần túy là một dữ liệu), (3) Giá cuối cùng trong ngày của một loại cổ phiếu (dữ liệu chưa xử lý)...

Thông tin được thu thập từ bên trong và bên ngoài sau đó lưu trữ xử lý và cung cấp cho những nơi có nhu cầu sử dụng thông tin. Như vậy khi đề cập đến thông tin thì người ta kết luận rằng “*thông tin, đó là một tập hợp quy trình nhiều dữ liệu đã xử lý*”.

Hệ thống, là một nhóm các phần tử, tác động qua lại lẫn nhau, được tổ chức nhằm thực hiện một mục tiêu nhất định [15].

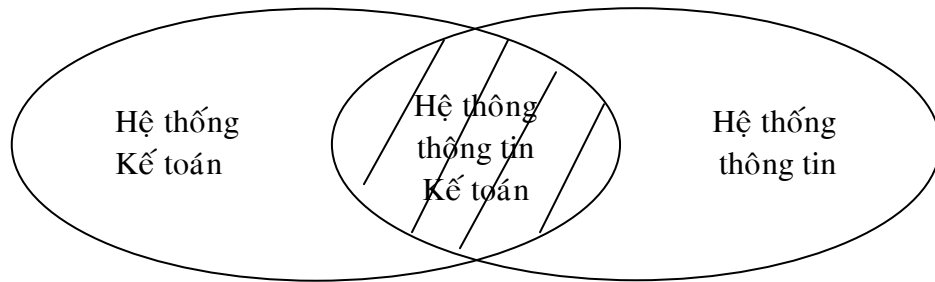
Trong nghề nghiệp kế toán, thuật ngữ *hệ thống* thường hay được xem là *hệ thống máy vi tính* bởi vì các phần tử cấu thành nên một hệ thống là máy vi tính, phần mềm vi tính, chứng từ, sổ sách, báo cáo kế toán,... được phối hợp và xử lý theo một chu trình nhất định nào đó để tạo ra thông tin. Như chúng ta đã biết, hệ thống máy vi tính là sản phẩm của ngành công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin làm thay đổi nhiều vấn đề trên thế giới hiện nay. Công việc kế toán cũng không ngoại lệ khi công nghệ thông tin xâm nhập vào.

Trở lại với khái niệm về hệ thống thông tin kế toán đã nêu trên đây, tại sao người ta lại không dùng thuật ngữ “máy vi tính” (*computer*) mà dùng thuật ngữ “thủ tục xử lý” (*processing procedures*) là vì không thể tất cả hệ thống thông tin kế toán đều được xử lý bằng vi tính hóa. Mặc dù hầu hết công việc kế toán hiện nay tại các doanh nghiệp ít nhiều đều dùng máy vi tính để hỗ trợ.

Như vậy hệ thống thông tin kế toán là sự hòa hợp của nhiều nhân tố: kế toán - thông tin – hệ thống, nghĩa là sự hòa hợp có tính hệ thống từ lĩnh vực kế toán với các lĩnh vực khác nhau để thực hiện vai trò cung cấp thông tin. Chúng ta tiếp tục xem xét sự hòa hợp đó như sau:

Trong một đơn vị kinh doanh, bộ phận kế toán là nơi nhận và cung cấp thông tin nhiều nhất. Cho nên trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, khi đề cập đến hệ thống thông tin người ta hay quy về hệ thống thông tin kế toán. Từ các nguồn thông tin được tập hợp tại phòng kế toán, dùng các ứng dụng của công nghệ thông tin, sự kết hợp giữa phần mềm-phần cứng, với các phương pháp xử lý của kế toán tạo lập những thông tin cần thiết, hữu ích phục vụ cho công tác quản lý của đơn vị.

Thật ra hệ thống thông tin kế toán trong môi trường hiện đại ngày nay chính là phần giao thoa giữa hai lĩnh vực: ***hệ thống thông tin*** mà vai trò của công nghệ thông tin là chủ đạo với ***hệ thống kế toán***. Mối liên hệ giữa hệ thống thông tin và hệ thống kế toán có thể khái quát qua Sơ đồ 1.1.



Sơ đồ 1.1 - Hệ thống thông tin kế toán

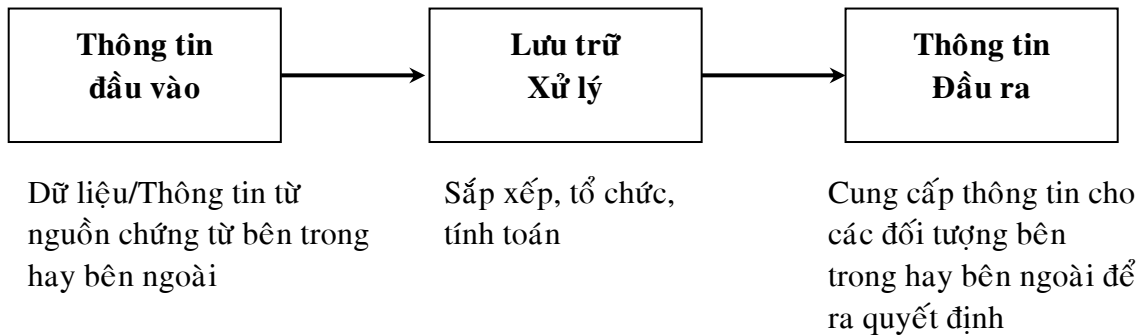
Sự giao thoa giữa hai lĩnh vực trên tạo lập nên một đối tượng nghiên cứu mới: Hệ thống thông tin kế toán, đây là xu thế tất yếu của thời đại toàn cầu hóa. Không chỉ riêng lĩnh vực kế toán mà các ngành khác cũng vậy. Cho nên nhìn ngành khoa học mới này dưới góc độ nào cũng thấy có những điểm chung và điểm riêng, vấn đề này làm thay đổi những quan điểm truyền thống. Ví dụ trước kia khi kế toán còn thực hiện hoàn toàn bằng thủ công thì công việc của họ chẳng bao giờ phải va chạm đến máy móc thiết bị hay phải học thêm để sử dụng máy móc thiết bị (có chăng chỉ là những công cụ dụng cụ nhỏ như Bàn tính, máy tính bấm tay Casio,...). Tuy nhiên trong thời đại ngày nay lại khác, người kế toán không những học phương pháp hạch toán (thuộc lĩnh vực kế toán) mà còn được trang bị những kiến thức về máy tính và sử dụng máy tính (lĩnh vực thuộc hệ thống công nghệ thông tin). Phân tích vấn đề này để chúng ta biết được những điểm chung và điểm riêng của hai lĩnh vực. Từ đó xác định vai trò, đối tượng nghiên cứu của từng lĩnh vực.

Tóm lại: Hệ thống thông tin kế toán là một tập hợp gồm các thành phần: dữ liệu kế toán, lưu trữ dữ liệu kế toán cho việc sử dụng trong tương lai và xử lý dữ liệu kế toán phục vụ cho người sử dụng cuối cùng. Hay phát biểu ngắn gọn hơn *Hệ thống thông tin kế toán là tập hợp các thành phần dữ liệu đầu vào,*

lưu trữ xử lý dữ liệu, cung cấp thông tin đầu ra cho tất cả các quy trình nghiệp vụ của kế toán.

1.3.2 Cấu trúc hệ thống thông tin kế toán

Như đã đề cập ở phần khái niệm, hệ thống thông tin kế toán là một tập hợp các thành phần dữ liệu đầu vào, lưu trữ xử lý, cung cấp thông tin đầu ra. Các thành phần này chính là cấu trúc của một hệ thống thông tin được xử lý theo một quy trình nhất định tùy thuộc vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của đơn vị, có thể khái quát quy trình xử lý hệ thống thông tin kế toán qua sơ đồ 1.2.



Sơ đồ 1.2 Quy trình xử lý hệ thống thông tin kế toán

Quy trình xử lý của hệ thống thông tin kế toán được bắt đầu khi ghi nhận thông tin đầu vào, sau đó lưu trữ - xử lý - lưu trữ và điểm kết thúc một quy trình là cung cấp thông tin (thông tin đầu ra) cho việc xây dựng kế hoạch, ra quyết định và kiểm soát mục đích của nhà quản lý, sau đó lặp lại quy trình trên.

Chúng ta lần lượt tìm hiểu các thành phần trong cấu trúc của hệ thống thông tin kế toán như sau:

1.3.2.1 Hệ thống thông tin đầu vào

Cấu trúc cơ bản của hệ thống thông tin đầu vào có hai thành phần cơ bản, một là hệ thống chứng từ gốc và hai là hệ thống thu nhận chứng từ gốc.

Hệ thống chứng từ gốc, là một cơ sở quan trọng để tạo lập hệ thống thông tin đầu vào. Tại sao chứng từ có vai trò quan trọng đối với lập hệ thống thông tin đầu vào được lý giải qua bảy lý do như sau:

- *Chứng từ mô tả hệ thống công việc được thực hiện như thế nào*: Quan sát thực tế phần lớn hệ thống thông tin kế toán chúng ta dễ dàng nhận ra những thông tin trên chứng từ mô tả chi tiết về một nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Chứng từ là đầu mối để cung cấp thông tin chi tiết cho hệ thống thông tin đầu vào ngay cả khi thực hiện công việc bằng thủ công. Trong môi trường vi tính hóa có thể chúng ta không quan sát được hết tất cả bởi vì quy trình xử lý điện tử đã được tự động hóa.

- *Chứng từ là bản thông tin hướng dẫn người sử dụng*: Các chỉ tiêu trên chứng từ là các hướng dẫn để người lập điền thông tin vào, từ đó tạo lập dữ liệu cho hệ thống thông tin đầu vào.

- *Chứng từ làm cơ sở cho việc thiết kế những hệ thống mới*: Khi thiết kế một hệ thống kế toán mới, chứng từ là cơ sở để phân loại thông tin đối với người thiết kế. Người triển khai hệ thống mới, thiết kế thông tin đầu vào dựa trên chứng từ, nếu thiết kế đúng thì hệ thống thông tin đầu vào thu thập đúng, ngược lại thì hệ thống sẽ hỏng do thu thập thông tin không chính xác.

- *Chứng từ là cơ sở kiểm soát chi phí triển khai và bảo trì hệ thống thông tin kế toán*: Dựa vào hệ thống chứng từ nhà quản lý kiểm tra giám sát toàn bộ hoạt động kinh tế tài chính trong đơn vị.

- *Chứng từ là bản thông tin đã tiêu chuẩn hóa vấn đề giao tiếp*: Thông tin thể hiện trên chứng từ đã được chất lọc kỹ về từ ngữ, vì vậy dùng những thuật ngữ ấy để chuẩn hóa thông tin đầu vào của hệ thống với mục đích cho người sử dụng đều có thể đọc hiểu được.

- *Chứng từ là bằng chứng kiểm toán hệ thống thông tin kế toán*: Cơ sở đưa ra ý kiến về mục đích của báo cáo kiểm toán một loại hình nào đó, các

kiểm toán viên phải thu thập bằng chứng kiểm toán, chứng từ là một trong những đối tượng mà kiểm toán viên thường thu thập.

- *Chứng từ là cơ sở để thiết kế quy trình kinh doanh:* Để phục vụ cho hệ thống kiểm soát nội bộ đạt kết quả cao, việc thiết kế quy trình luân chuyển của chứng từ thể hiện một phần quy trình kinh doanh của một đơn vị.

Hệ thống thu nhận chứng từ gốc, được sắp xếp tùy theo tổ chức của hệ thống thông tin kế toán của một đơn vị.

Nếu hệ thống kế toán làm bằng thủ công, hệ thống chứng từ gốc được thu nhận, sắp xếp và xử lý theo trật tự của người thực thi công việc. Ví dụ khi tiếp nhận thông tin đầu vào là một đơn đặt hàng, kế toán bán hàng tiếp nhận thông tin, kiểm tra lại thông tin hàng tồn kho, giá bán,... sau đó ghi hóa đơn, trình ký, chuyển hóa đơn cho các bộ phận có liên quan, và cuối cùng là ghi sổ kế toán.

Nếu hệ thống kế toán được xử lý bằng máy, hệ thống chứng từ được thu nhận có thể trên máy (chứng từ điện tử), qua máy quét, qua tập tin email, trực tuyến (online qua internet) hay chứng từ bằng giấy. Người thực thi công việc kích hoạt màn hình nhập liệu, điền hay quét các thông tin theo yêu cầu của màn hình và kết thúc công việc bằng cách chọn nút “lưu trữ”.

Tóm lại: Hệ thống thông tin đầu vào có thể thu nhận bằng thủ công hay bằng máy thông qua cơ sở ghi nhận của thông tin là chứng từ. Việc tổ chức ghi nhận thông tin đầu vào đòi hỏi phải phân tích kỹ để tránh trường hợp ghi nhận thông tin quá thừa hoặc quá thiếu, điều này dẫn đến nguy cơ là cung cấp thông tin đầu ra cho các đối tượng sử dụng không hữu ích. Để giải quyết vấn đề này, việc lựa chọn giải pháp thu thập thông tin như thế nào để đạt được mức yêu cầu về quản lý trong thời đại ngày nay là vấn đề cần thiết. Tuy nhiên hệ thống thu nhận thông tin bằng thủ công là quá lỗi thời. Vì vậy việc lựa chọn một phương tiện kỹ thuật thông qua các công cụ trợ giúp như thiết bị phần cứng,

phần mềm kế toán chuyên dụng để hệ thống thông tin đầu vào thu thập được thỏa mãn nhu cầu thông tin, đòi hỏi nhà quản lý phải có chiến lược lựa chọn cho phù hợp với đặc điểm đơn vị mình.

1.3.2.2 Hệ thống cơ sở dữ liệu

Giữ vai trò chính yếu trong một hệ thống thông tin kế toán, cơ sở dữ liệu giúp hệ thống thu thập, ghi nhận và lưu trữ các thông tin kinh tế tài chính, sau đó chuyển đổi các dữ liệu đó thành thông tin có ý nghĩa cho người sử dụng thông tin ra quyết định.

Cơ sở dữ liệu là một tập hợp có cấu trúc của các dữ liệu, được lưu trữ trên các vật mang tin, có thể thỏa mãn đồng thời nhiều người sử dụng [28].

Với hệ thống kế toán xử lý bằng thủ công, dữ liệu được lưu trữ trên các vật mang tin là giấy và cấu trúc của các dữ liệu là các mẫu chứng từ, mẫu sổ kế toán.

Với hệ thống kế toán xử lý bằng máy tính và phần mềm kế toán, dữ liệu được lưu trữ trên các vật mang tin là đĩa hay băng từ dưới dạng các tập tin (file) hay một hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu (Database management systems-DBMS). Cấu trúc của các dữ liệu chính là cấu trúc của các tập tin cơ sở dữ liệu. Các thực thể ghi trong từng tập tin theo từng dòng gọi là mẫu tin (record) hay bản ghi. Mỗi record sẽ chứa các thông tin về thực thể đó.

Ví dụ: Hệ thống tài khoản kế toán Việt nam được thể hiện bằng tập tin cơ sở dữ liệu như sau:

		Field (vùng)		
		Tàikhoản Cấp 1	Tài khoản Cấp 2	Tên Tài khoản
Field-name(Tiêu đề)	→	111	0	Tiền mặt
		111	1	Tiền Việt Nam
Record (Nội dung)	→	111	2	Ngoại tệ

.....
-------	-------	-------

Ở nước ta trong những năm gần đây, thuật ngữ cơ sở dữ liệu (database) không còn mấy xa lạ đối với những người có hiểu biết về công nghệ thông tin. Các ứng dụng của công nghệ thông tin vào quản lý đang ngày một nhiều hơn. Do đó, ngày càng đông đảo người quan tâm đến thiết kế xây dựng các cơ sở dữ liệu để lưu trữ thông tin. Tuy nhiên, hiện vẫn còn ít những tài liệu phổ biến về lý thuyết cơ sở dữ liệu, một trong những mô hình cơ sở dữ liệu tối ưu để lưu trữ dữ liệu trên máy tính trong thời đại ngày nay của E. Codd đưa ra là “Mô hình dữ liệu quan hệ” (Relational Data Model). Mô hình này đã được các hãng phần mềm lớn trên thế giới phát triển thành thương phẩm như Microsoft có Microsoft SQL Server, IBM có IBM DB/2, Oracle có Oracle 9i, Pervasive Software có Pervasive 2000 hay Pervasive SQL, Dynamics Software có Dynamics NAVServer,...

Tóm lại: Hệ thống cơ sở dữ liệu là nơi dùng để lưu trữ-xử lý-lưu trữ thông tin. Việc tổ chức và chọn lựa phương pháp lưu trữ như thế nào để tối ưu nhất, ít tốn kém nhất, nhưng phải đảm bảo sự phù hợp với yêu cầu sử dụng thông tin của doanh nghiệp là quan trọng. Sự tiến bộ và thay đổi từng ngày của công nghệ thông tin, đòi hỏi nhà quản lý phải có tầm nhìn chiến lược và nhận ra hướng phát triển của đơn vị mình trong đó vấn đề chiến lược đáp ứng nhu cầu thông tin cho việc ra quyết định là cần thiết. Để đưa ra một quyết định cần phải có thông tin, thông tin cung cấp có chất lượng thì phải thể hiện được quá khứ, hiện tại và dự báo được tương lai. Muốn vậy hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên cung cấp thông tin phải được tiêu chuẩn hóa, phải được tổ chức và lựa chọn một cách hợp lý, thiết thực nhất để ghi nhận thông tin. Nghĩa là, làm thế nào để thiết kế một cơ sở dữ liệu sao cho thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết, giảm thiểu lưu trữ các thông tin trùng lặp dư thừa, khi cần có thể lấy được thông tin nhanh nhất, hữu ích nhất phục vụ cho việc quản lý doanh nghiệp và quá trình hỗ

trợ ra quyết định. Tuy nhiên hệ thống cơ sở dữ liệu phải được duy trì với thời gian đủ dài và xuyên suốt cả quá trình hình thành phát triển của doanh nghiệp.

1.3.2.3 Hệ thống thông tin đầu ra

Cung cấp thông tin cho các đối tượng bên trong hay bên ngoài để ra quyết định là nhiệm vụ trọng tâm của hệ thống thông tin đầu ra. Như vậy những thông tin đầu ra gồm những thông nào? Đó chính là những *báo cáo tài chính hay báo cáo kế toán quản trị* theo mẫu biểu đã được xác lập trước. Đối với hệ thống kế toán xử lý bằng thủ công, thì các báo cáo được tập hợp từ các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp. Đối với hệ thống kế toán xử lý bằng máy vi tính và phần mềm kế toán, thì các báo cáo được phần mềm tập hợp và xử lý dựa trên hệ thống cơ sở dữ liệu đã được xác lập (các tập tin – files hay hệ thống quản trị cơ sở dữ liệu - Database management systems: DBMS).

Trong thời đại ngày nay, những bản báo cáo bằng giấy dần được giảm bớt. Đó là do sự phát triển của công nghệ thông tin, mọi văn bản giấy tờ đều được tin học hóa, tức là được số hóa. Chính vì vậy tồn tại song song với những báo cáo bằng giấy là những báo cáo bằng số hóa thể hiện trên màn hình máy tính. Ngồi tại bàn làm việc trong cơ quan, tại nhà hay đang đi công tác,... bất kỳ nơi đâu, nhà quản lý có thể yêu cầu nhân viên của mình báo cáo, thông qua internet họ có thể để đọc báo cáo hoặc nhận từ thư điện tử là email những báo cáo từ hệ thống cơ sở dữ liệu của từng đơn vị đã thiết lập.

Tổ chức hệ thống thông tin đầu ra là đòi hỏi tất yếu của bất cứ nhà quản lý nào. Đối với thông tin đầu ra phục vụ cho đối tượng bên ngoài đơn vị, ví dụ hệ thống báo cáo tài chính chẳng hạn, yêu cầu là phải theo mẫu biểu thống nhất. Đối với thông tin đầu ra phục vụ cho đối tượng nội bộ của đơn vị, ví dụ hệ thống báo cáo kế toán quản trị, mẫu biểu do chính nhà quản lý đó thiết lập. Như vậy nghĩa vụ xác lập và chọn lựa mẫu biểu là từ lãnh đạo đơn vị. Bước tiếp theo

là chọn lựa công cụ để tạo lập nên thông tin trên các báo cáo là hết sức cần thiết. Hiện nay nhiều phần mềm kế toán làm được phần này. Nhiệm vụ của nhà quản lý là tổ chức, lựa chọn sử dụng phần mềm kế toán nào, cơ sở dữ liệu nào để đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin mà họ mong muốn.

1.3.2.4 Hệ thống kiểm soát

Hệ thống thông tin kế toán cung cấp thông tin cho cả bên trong và bên ngoài đơn vị, người sử dụng thông tin dựa vào tính trung thực và hợp lý của thông tin trên các báo cáo để ra quyết định. Các đơn vị cung cấp thông tin phải xác lập các chính sách và các thủ tục kiểm soát nội bộ thích hợp để duy trì việc cung cấp thông tin kế toán trung thực và hợp lý. Điều đó đồng nghĩa với việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ.

Hệ thống kiểm soát nội bộ là một hệ thống chính sách được thiết kế và chịu ảnh hưởng bởi các nhà quản lý và các nhân viên trong một đơn vị, nhằm cung cấp một sự đảm bảo hợp lý để thực hiện các mục tiêu: (1) Hệ thống hoạt động hữu hiệu và hiệu quả, (2) Cung cấp thông tin đáng tin cậy, (3) Tuân thủ các luật lệ quy định [68].

Khi xây dựng hệ thống thông tin kế toán các nguy cơ làm hệ thống không an toàn là:

- Dữ liệu kế toán có thể bị sai lệch do sai sót hay gian lận.
- Dữ liệu kế toán có thể bị thâm nhập do những người bên trong hoặc bên ngoài đơn vị (hacker) phá hủy dữ liệu, chương trình, làm gián điệp, che giấu số liệu, chuyển tài sản thành tiền, ...

Để khắc phục các nguy cơ trên, cần tổ chức hệ thống kiểm soát hệ thống thông tin bao gồm *kiểm soát chung* và *kiểm soát ứng dụng*:

- *Kiểm soát chung*: Là các hoạt động kiểm soát liên quan tới toàn bộ hệ thống xử lý. Các thủ tục để kiểm soát chung như xác lập kế hoạch an ninh,

phân chia trách nhiệm trong các chức năng của hệ thống, kiểm soát các việc bảo trì và dự án phát triển hệ thống, kiểm soát thâm nhập về mặt vật lý, kiểm soát quyền truy cập hệ thống, kiểm soát lưu trữ dữ liệu, kiểm soát sự truyền tải dữ liệu,...

- *Kiểm soát ứng dụng*: Là kiểm soát các hoạt động liên quan đến việc xử lý thông tin của một ứng dụng cụ thể. Một hệ thống ứng dụng thường được thực hiện thông qua ba giai đoạn: nhập liệu, xử lý, và kết xuất. Cho nên các thủ tục để kiểm soát ứng dụng như kiểm soát nhập liệu, kiểm soát quá trình xử lý dữ liệu và kiểm soát sự an toàn của tập tin, kiểm soát thông tin đầu ra.

Tóm lại: Vì sự an toàn và trung thực của số liệu trong một hệ thống thông tin, nhà quản trị phải tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ. Với chức năng chính của hệ thống kiểm soát nội bộ là đánh giá sự hữu hiệu và hiệu quả, sự tuân thủ các chính sách luật lệ quy định của hệ thống thông tin kế toán trong đơn vị nhằm đảm bảo thông tin cung cấp là đáng tin cậy cho người sử dụng thông tin. Đó cũng là lợi ích của nhà quản lý doanh nghiệp.

1.3.3 Phần mềm kế toán

1.3.1.1 Khái niệm và vai trò

Khái niệm:

Khi công nghệ thông tin phát triển, các phần mềm máy tính được các chuyên gia phần mềm thiết kế để ứng dụng vào mọi lĩnh vực. Trong đó lĩnh vực kế toán là một trong các lĩnh vực thông thường được ưu tiên để tin học hóa nhiều nhất. Từ đó xuất hiện thuật ngữ phần mềm kế toán, sau đây là một số khái niệm về phần mềm kế toán:

“Phần mềm kế toán (còn gọi là phần mềm hệ thống kế toán, phần mềm giải pháp về kinh doanh, hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp (ERP)) là một trong những phần mềm của máy vi tính thực hiện việc ghi nhận thông tin

và xử lý thông tin của kế toán thông qua các phân hệ của kế toán như kế toán các khoản phải thu, phải trả, tiền lương, hàng tồn kho, doanh thu, chi phí, tính giá thành sản phẩm,... từ đó tổng hợp và cung cấp các báo cáo kế toán theo yêu cầu của nhà quản lý” [70].

“Phần mềm kế toán là bộ chương trình dùng để tự động xử lý các thông tin kế toán trên máy vi tính, bắt đầu từ khâu nhập chứng từ gốc, phân loại chứng từ, xử lý thông tin trên các chứng từ theo quy trình của chế độ kế toán đến khâu in ra sổ kế toán và báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị” [7].

Hai khái niệm đều cho rằng phần mềm kế toán là bộ chương trình, là phần mềm ứng dụng trên máy tính của kế toán trong đó xử lý tự động các thông tin đầu vào của kế toán theo một quá trình nhất định và cung cấp thông tin đầu ra là các báo cáo kế toán theo yêu cầu của người sử dụng thông tin.

Vai trò của phần mềm kế toán:

Vai trò của phần mềm kế toán đồng hành cùng với vai trò của kế toán, nghĩa là cũng thực hiện một phần vai trò là công cụ quản lý, giám sát và cung cấp thông tin, vai trò theo dõi và đo lường kết quả hoạt động kinh tế tài chính của đơn vị. Tuy nhiên do có sự kết hợp giữa hai lĩnh vực: công nghệ thông tin và lĩnh vực kế toán do đó vai trò của phần mềm kế toán còn được thể hiện thêm qua các khía cạnh sau:

- Vai trò thay thế toàn bộ hay một phần công việc kế toán bằng thủ công: Việc cơ giới hóa công tác kế toán bằng phần mềm kế toán đã thay thế toàn bộ hay một phần công việc ghi chép, tính toán, xử lý bằng thủ công của người làm kế toán. Giúp cho việc kiểm tra giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhanh hơn, chính xác hơn. Căn cứ vào thông tin do phần mềm kế toán cung cấp, các nhà quản lý đưa ra các quyết định kinh doanh hữu ích, có thể thay đổi

quyết định kinh doanh nhanh hơn bằng cách thay đổi số liệu (trong phần dự toán) sẽ có được những kết quả khác nhau, từ đó nhà quản lý sẽ có nhiều giải pháp chọn lựa.

- **Vai trò số hóa thông tin:** Phần mềm kế toán tham gia vào việc cung cấp thông tin được số hóa để hình thành nên một xã hội thông tin điện tử, thông tin của kế toán được lưu trữ dưới dạng các tập tin của máy tính cho nên dễ dàng số hóa để trao đổi thông tin thông qua các báo cáo trên các mạng nội bộ hay trên internet. Chẳng hạn các nhà đầu tư có thể tìm thông tin của doanh nghiệp qua các trang web của từng doanh nghiệp hoặc trên trang web của công ty chứng khoán (nếu các công ty đang được niêm yết). Như vậy thay vì đọc hoặc gửi các thông tin kế toán bằng giấy tờ qua đường bưu điện, fax,... người sử dụng thông tin kế toán có thể có được thông tin từ máy vi tính của họ thông qua công cụ trao tin điện tử như email, internet, và các vật mang tin khác. Đây cũng là công cụ nền tảng của một xã hội thông tin điện tử mà nhân loại sẽ sử dụng trao đổi với nhau trong hiện tại cũng như tương lai nhằm giảm thiểu trao đổi bằng giấy tờ.

1.3.3.2 Cơ chế vận hành của phần mềm kế toán kết nối với hệ thống thông tin kế toán

Phần mềm kế toán có thể xử lý tất cả các loại nghiệp vụ của kế toán. Cơ chế vận hành chung của phần mềm kế toán thông thường được thiết kế theo sự vận hành của các quy trình của kế toán như quy trình bán hàng, quy trình mua hàng, quy trình sản xuất, quy trình tài chính, quy trình quản lý nguồn lực,... Căn cứ vào từng quy trình và căn cứ vào quy mô sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp, nhà sản xuất phần mềm sẽ thiết kế theo từng phân hệ (mô-đun) phù hợp với hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp.

Sau đây là sự tóm lược những mô-đun của phần mềm kế toán gắn kết

với hệ thống thông tin kế toán qua các quy trình kế toán cơ bản trong doanh nghiệp:

- **Quy trình bán hàng:** Là quy trình liên quan đến những công việc bán hàng hóa, dịch vụ và theo dõi công nợ phải thu đồng thời thu tiền của khách hàng. Các mô-đun của phần mềm kế toán liên quan đến quy trình này như mô-đun bán hàng, mô-đun hàng tồn kho (ở Việt nam thường gọi là mô-đun vật tư hàng hóa), mô-đun quản lý tiền, mô-đun công nợ phải thu,...

- **Quy trình mua hàng:** Là quá trình liên quan đến những công việc đặt hàng, mua hàng, nhập kho và theo dõi nợ phải trả đồng thời thanh toán cho nhà cung cấp. Các mô-đun của phần mềm kế toán liên quan đến quy trình này như mô-đun đơn đặt hàng, mô-đun mua hàng, mô-đun hàng tồn kho (mô-đun này là sự kết hợp giữa mô-đun mua hàng và mô-đun bán hàng), mô-đun quản lý tiền, mô-đun công nợ phải trả,...

- **Quy trình sản xuất:** Là quy trình liên quan đến việc chuyển đổi tài nguyên (nguyên vật liệu, lao vụ dịch vụ, ...) thành thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ. Cho nên quy trình này có các mô-đun tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, mô-đun hoạch định tài nguyên vật liệu,...

- **Quy trình tài chính:** Là quy trình liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, kinh doanh tiền tệ, hoạt động đi vay, cho vay, đi thuê hay cho thuê,... của doanh nghiệp. Các mô-đun của phần mềm kế toán liên quan đến quy trình này như mô-đun quản lý tiền, mô-đun báo cáo tài chính, ...

- **Quy trình quản lý nguồn lực:** Là quy trình quản lý các nguồn lực chính trong đơn vị như nguồn lực nhân sự và nguồn lực về tài sản cố định. Các mô-đun phần mềm kế toán thường thiết kế như mô-đun quản lý nhân sự - tiền lương, mô-đun Tài sản cố định.

Hoạt động của phần mềm kế toán:

Các chứng từ gốc được nhân viên kế toán nhập liệu vào phần mềm kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh này được lưu trữ dưới dạng các mẫu tin trong các tập tin hay hệ quản trị cơ sở dữ liệu. Từ các mẫu tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu này phần mềm kế toán sẽ tự động xử lý, sau đó chuyển dữ liệu vào các sổ chi tiết hay sổ cái. Nếu phần mềm xử lý theo thời gian thực (real time posting) thì dữ liệu được kết chuyển ngay khi người sử dụng nhập liệu. Còn nếu phần mềm xử lý kết chuyển theo lô (batch posting) thì định kỳ sau khi kiểm tra xác nhận của người sử dụng thì số liệu sẽ kết chuyển vào cơ sở dữ liệu.

Để kết xuất những thông tin đầu ra như sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp, báo cáo kế toán, phần mềm kế toán phối hợp với các thông tin khác như danh mục vật tư, danh mục tài khoản, danh mục nhân viên,... tạo lập các bảng cân đối (cân đối tài khoản, cân đối hàng tồn kho, ...); ghi nhận các điều chỉnh, lập lại các bảng cân đối đã điều chỉnh. Cuối cùng là khóa sổ và in ấn các báo cáo tài chính hay báo cáo kế toán quản trị theo yêu cầu của Nhà Nước hay nhà quản lý.

1.3.3.3 Một số tiêu chí đánh giá chất lượng phần mềm kế toán

Chất lượng, theo quan niệm của các nhà sản xuất, là mức phù hợp của sản phẩm đối với yêu cầu của người tiêu dùng (Tổ chức kiểm tra chất lượng Châu Âu (European Organization for Quality Control) [18].

Chất lượng, theo quan niệm của người tiêu dùng, là sự phù hợp với mục đích sử dụng.

Có khá nhiều khái niệm về chất lượng bởi các tác giả khác nhau, nhưng xét cho cùng, khái niệm về chất lượng xuất phát và gắn bó chặt chẽ với các yếu tố cơ bản của thị trường như nhu cầu, cạnh tranh, giá cả. Thỏa mãn nhu cầu là điều quan trọng nhất trong việc đánh giá chất lượng của bất cứ sản phẩm nào và chất lượng là phương diện quan trọng nhất của sức cạnh tranh.

Đứng dưới góc độ kinh tế, phần mềm kế toán là sản phẩm cụ thể, vì vậy phần mềm được thiết kế ra phải thỏa mãn nhu cầu của khách hàng, đảm bảo chất lượng sản phẩm. Sản phẩm chất lượng phải là sản phẩm thỏa mãn yêu cầu trên tất cả các mặt sau đây:

- *Tính năng kỹ thuật*, phản ánh công dụng, chức năng, yếu tố thẩm mỹ, ... của sản phẩm;

- *Tính kinh tế*, phản ánh chi phí đã đầu tư và hiệu quả mang lại từ việc đầu tư;

- *Tính an toàn* trong việc sử dụng sản phẩm như không ảnh hưởng đến sức khỏe, môi trường, không bị sai lệch kết quả, công dụng khi sử dụng sản phẩm;

- *Thời điểm, điều kiện giao nhận sản phẩm*, giao hàng đúng lúc đúng thời hạn là một yếu tố vô cùng quan trọng trong “thỏa mãn nhu cầu hiện nay”;

- *Các dịch vụ liên quan* như thái độ người làm các dịch vụ tiếp xúc khách hàng, cảnh quan, môi trường làm việc, dịch vụ bảo hành sau khi bán,... là các yếu tố được quan tâm.

Tóm lại: Mỗi một phần mềm kế toán trên thị trường hiện nay có những đặc tính, khả năng nổi bật khác nhau. Trên thực tế cũng chưa có một hệ thống tiêu chuẩn nào trên thế giới được chấp thuận rộng rãi để đánh giá chất lượng phần mềm kế toán. Khi đã không có chuẩn thì không thể nói đến đánh giá chất lượng, vì đó là cơ sở để đối chiếu, kiểm tra, đánh giá chất lượng. Tuy nhiên khi đã chấp nhận phần mềm kế toán là một sản phẩm thì phải tuân theo các yêu cầu chung để đánh giá về một sản phẩm như đã nêu ở trên.

1.3.4 Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

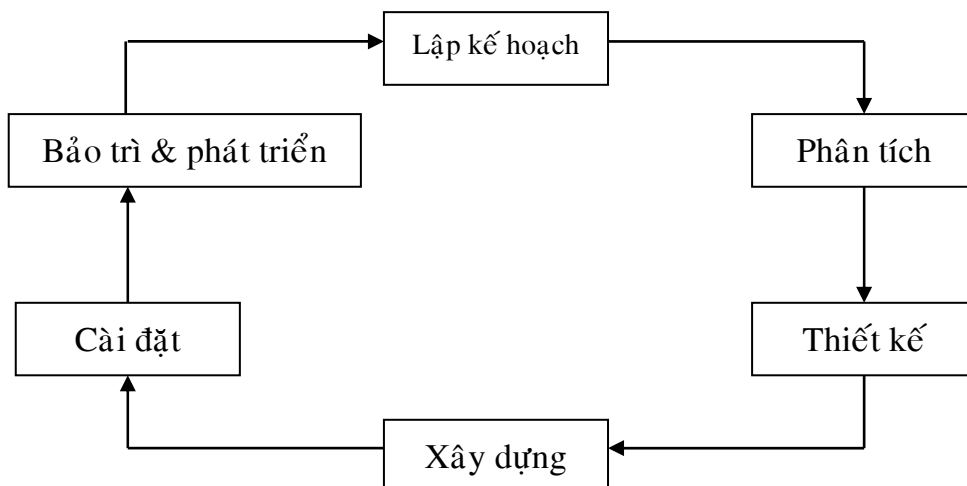
Tổ chức là quy trình phân chia công việc ra thành nhiều phần việc và phối hợp các phần việc đó để hoàn thành một hoặc nhiều mục tiêu. Hệ thống

thông tin sẽ giúp tổ chức phân công công việc cho các nhóm người và thiết lập một tiến độ dự án chung. Mỗi công việc thực hiện sẽ được cập nhật vào hệ thống thông tin chung.

Tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp là quá trình tổ chức triển khai để thiết lập một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát, phân công và bố trí nhân sự cho hệ thống để thực thi hệ thống nhằm mục đích cung cấp thông tin chính xác, kịp thời, đáp ứng được nhu cầu thông tin của doanh nghiệp và người dùng hệ thống kế toán hài lòng. Trong thời đại thế giới số hóa ngày nay, việc tổ chức và quản lý hệ thống thông tin có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho sự thành công của doanh nghiệp. Do đó việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác tổ chức triển khai hệ thống là chủ yếu, cho nên nội dung công việc tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán được trình bày sau đây sẽ không đề cập đến triển khai ứng dụng bằng thủ công mà chủ yếu là trên hệ thống máy tính và phần mềm kế toán.

1.3.4.1 Nội dung công việc tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán

Các giai đoạn thực hiện để triển khai một hệ thống thông tin kế toán có 5 giai đoạn [53], được tóm tắt tại **Sơ đồ 1.3**. đó là các công việc lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, cài đặt, sử dụng bảo trì.



Sơ đồ 1.3 - Các giai đoạn triển khai hệ thống thông tin kế toán

Giai đoạn lập kế hoạch:

Nội dung của việc lập kế hoạch là khảo sát, xem xét môi trường hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như quy mô, đặc điểm, tình hình tài chính của doanh nghiệp; khảo sát về yêu cầu chung về thông tin quản lý của lãnh đạo doanh nghiệp như: đối với kế toán tài chính thì yêu cầu về chứng từ, sổ kế toán, báo cáo tài chính theo mẫu biểu quy định hay đối với kế toán quản trị thì yêu cầu về lập dự toán, theo dõi đánh giá dự toán, theo dõi chi phí kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, bán hàng và phân tích bán hàng, v.v... Các công cụ kỹ thuật trong việc khảo sát như phỏng vấn, quan sát, lập bảng câu hỏi, vẽ lưu đồ, vẽ sơ đồ dòng dữ liệu,... sau đó tổng hợp và lên kế hoạch chung cho toàn bộ hệ thống. Công việc này thường do những người có kiến thức về kế toán, về phân tích và về hệ thống thông tin kế toán thực hiện.

Giai đoạn phân tích:

Sau khi khảo sát và lên kế hoạch của dự án, các phân tích viên của dự án sẽ nhận định về quy trình và yêu cầu quản lý thông tin của nhà quản lý. Việc nhận định càng sát với thực tiễn sẽ giúp cho giai đoạn phân tích và thiết kế được thuận lợi đúng đắn. Các công cụ kỹ thuật trong việc phân tích như sử dụng các hàm tính toán tài chính, các phân tích lưu đồ, sơ đồ dòng dữ liệu, ... Cũng như giai đoạn khảo sát, công việc này thường do những người có kiến thức về kế toán, về phân tích và về hệ thống thông tin kế toán.

Giai đoạn thiết kế:

Khi giai đoạn khảo sát và phân tích hoàn thành, nếu lãnh đạo đơn vị đồng ý với giải pháp đưa ra, giai đoạn thiết kế được bắt đầu. Nội dung của công việc thiết kế là xác định nội dung và hình thức của từng phần hành công việc, quy trình xử lý của hệ thống, các yêu cầu cụ thể về thiết bị và phần mềm kế

toán. Trong giai đoạn thiết kế có hai bước, *bước thiết kế sơ bộ* trình bày ở góc độ ý tưởng logic, chẳng hạn từng phần hành công việc có những nội dung gì, xử lý như thế nào; *bước thiết kế chi tiết* trình bày cụ thể mô hình ý tưởng, ví dụ: thiết kế chi tiết việc tạo ra một mẫu số cụ thể, một báo cáo kế toán cụ thể.

Giai đoạn xây dựng:

Là giai đoạn thực hiện quá trình chuyển đổi mô hình hệ thống từ giai đoạn thiết kế trở thành hệ thống thực tế để sử dụng. Ở giai đoạn này người thực hiện là những người chuyên về tin học, chẳng hạn lập trình viên chuyên về tin học quản lý và những người có am hiểu về hệ thống thông tin kế toán. Hoạt động chính của giai đoạn này là tạo lập chương trình máy tính xử lý theo như thiết kế, công việc này có thể do chính nhân viên của đơn vị hoặc thuê bên ngoài thực hiện hoặc đi mua phần mềm đóng gói sẵn có trên thị trường.

Giai đoạn cài đặt và bảo trì:

Sau khi xây dựng hoàn chỉnh chương trình như đã thiết kế. Công việc tiếp theo là cài đặt chương trình, tuyển dụng thêm nhân viên (nếu thiếu), huấn luyện nhân viên sử dụng, chạy thử nghiệm hệ thống mới, chuyển đổi hệ thống (nếu đã có là hệ thống cũ).

Việc chuyển đổi hệ thống và sau đó hệ thống được vận hành chưa làm chấm dứt quy trình tổ chức thực hiện hệ thống thông tin kế toán. Một thời gian sau hệ thống cần được thẩm định và đánh giá mức độ hài lòng của người sử dụng, hiệu quả hoạt động của hệ thống. Từ đó xác định các vấn đề cần điều chỉnh đối với hệ thống.

Một hoạt động khác trong giai đoạn này là việc bảo trì hệ thống, công việc chủ yếu là sửa chữa những sai sót trong thiết kế hệ thống hay thực hiện những thay đổi quan trọng đối với hệ thống do thay đổi môi trường của hệ thống nhằm đảm bảo duy trì hoạt động của hệ thống.

1.3.4.2 Tổ chức nhân sự

Để tổ chức thành công hệ thống thông tin kế toán thì phải có nhiều người tham gia. Sau đây là các thành phần tham gia và vai trò của họ trong việc thực hiện hệ thống:

- Ban lãnh đạo doanh nghiệp, đứng dưới góc độ nhà quản lý, ban lãnh đạo doanh nghiệp xác định mục tiêu chiến lược, hỗ trợ, khuyến khích, xét duyệt các giai đoạn phát triển của dự án.

- Những người làm công tác kế toán - kiểm toán, có ba vai trò: một là, xác định nhu cầu thông tin cần có từ hệ thống thông tin kế toán; hai là, có thể tham gia vào ban tổ chức quản lý hệ thống thông tin; ba là, thiết kế hệ thống kiểm soát nội bộ cho hệ thống thông tin kế toán và giám sát, kiểm tra, đánh giá các kiểm soát trong hệ thống thông tin kế toán.

- Ban tổ chức quản lý hệ thống thông tin, được thành lập phải bao gồm ban lãnh đạo doanh nghiệp, kế toán trưởng/giám đốc tài chính, người quản lý hệ thống thông tin trong doanh nghiệp, người quản lý trong các bộ phận sử dụng hệ thống thông tin kế toán có liên quan. Vai trò của ban tổ chức quản lý hệ thống thông tin là thiết lập các chính sách điều hành hệ thống thông tin, hướng dẫn các giai đoạn phát triển hệ thống, báo cáo tiến độ thực hiện cho ban lãnh đạo doanh nghiệp.

- Tổ/Đội phát triển dự án, mỗi một dự án của hệ thống thông tin kế toán cần có một tổ/đội dự án với nhân sự gồm chuyên gia dự án, người quản trị, người làm kế toán kiểm toán và người sử dụng. Vai trò đội dự án gồm lập kế hoạch dự án, giám sát dự án, kiểm soát chi phí dự án. Đội dự án là cầu nối trung gian giữa người sử dụng với ban lãnh đạo doanh nghiệp, ban tổ chức quản lý hệ thống thông tin.

- Người phân tích, lập trình hệ thống, là những người có kiến thức về kế toán, về phân tích và về hệ thống thông tin kế toán, những lập trình viên tin học chuyên ngành.

- Những người khác ngoài hệ thống nhưng có liên quan đến việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp như khách hàng, nhà cung cấp, kiểm toán độc lập, cơ quan quản lý Nhà nước, ...

1.3.4.3 Tổ chức trang bị phần cứng máy tính và phần mềm ứng dụng

Để tổ chức thành công hệ thống thông tin kế toán bằng tin học hóa thì vấn đề tổ chức trang bị phần cứng máy tính và phần mềm ứng dụng là một quyết định quan trọng bởi lẽ công việc này liên quan đến tính hữu hiệu và hiệu quả của vấn đề tổ chức hệ thống thông tin.

Đối với việc trang bị phần cứng như máy vi tính, máy in, đĩa từ, hệ thống mạng nội bộ, mạng internet và các thiết bị liên quan khác cần phải được ban tổ chức hệ thống thông tin kế toán lên kế hoạch cụ thể và tìm nhà cung cấp để xác định mức đầu tư phù hợp với ngân sách đơn vị mình, phù hợp với việc trang bị phần mềm ứng dụng. Đặc biệt chú ý đến hao mòn vô hình do tiến bộ của khoa học kỹ thuật.

Đối với việc trang bị phần mềm ứng dụng cho việc phát triển hệ thống gồm lựa chọn hệ điều hành (Windows, Linux, ...), phần mềm ứng dụng (Winword, Excel, Corel Draw,..), và quan trọng nhất là việc lựa chọn phần mềm kế toán sao cho phù hợp với việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán cần xác lập của đơn vị.

Nhà quản lý có thể tự tổ chức thiết kế phần mềm hay đặt hàng (thuê) để đơn vị bên ngoài thiết kế hay mua phần mềm đóng gói, đặc điểm của loại này như sau:

- ***Phần mềm đặt hàng (còn gọi là phần mềm “may đo”)***

Là loại phần mềm do một tổ chức hoặc cá nhân thiết kế theo yêu cầu riêng của từng doanh nghiệp.

Đặc điểm của phần mềm kế toán “may đo” là dựa trên cơ sở khảo sát và phân tích thực trạng nhu cầu thông tin của doanh nghiệp, các lập trình viên sẽ xây dựng các chương trình ứng dụng. Phương pháp này có ưu điểm là phần mềm được thiết kế phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu của doanh nghiệp, nhưng có nhược điểm là doanh nghiệp hầu như phải lệ thuộc hoàn toàn vào đơn vị/cá nhân cung cấp dịch vụ. Đối với phần mềm doanh nghiệp tự thiết kế, doanh nghiệp sẽ sử dụng chính nhân viên của mình để viết các phân hệ cho chương trình kế toán của họ, ưu điểm của phần mềm triển khai theo cách này là dễ theo dõi tiến độ thực hiện, dễ kiểm soát và có khả năng phát triển thêm khi mở rộng sản xuất kinh doanh của đơn vị. Tuy nhiên doanh nghiệp phải luôn có đội ngũ làm phần mềm có kiến thức về công nghệ thông tin nhất định và phải luôn duy trì đội ngũ này.

Vì vậy, đặc điểm của loại phần mềm đặt hàng thường có chi phí thấp, nhưng rủi ro trong trường hợp này là cao nhất bởi vì nhiều khả năng bị thay thế với một phần mềm khác trong tương lai do phần mềm đặt hàng thường khó nâng cấp và có thể làm phát sinh thêm chi phí cho doanh nghiệp về sau khi có các sai sót phát sinh. Ngoại trừ những dự án nhỏ và không quan trọng các doanh nghiệp mới chọn giải pháp này.

- Phần mềm đóng gói (còn gọi là phần mềm thiết kế sẵn)

Là loại phần mềm do một tổ chức hoặc cá nhân chuyên viết phần mềm thiết kế sẵn và bán cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp có yêu cầu.

Đặc điểm của loại phần mềm này là tính linh động không cao, các phân hệ được thiết kế theo ý kiến chủ kiến chủ quan của nhà cung cấp, người mua chỉ thực hiện theo hướng dẫn của nhà cung cấp. Về giá cả tùy theo mức độ triển khai và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng cho nên giá cả cũng có nhiều

phần mềm khá rẻ (như phần mềm kế toán Unesco, Acsoft, QuickBooks, Peachtree, ...) nhưng cũng có những phần mềm khá đắt (như DigiNet, Lemon tree, Exact Globe 2000, Solomon, Accpac, Oracle Financials, SAP, ...).

1.4 CÁC YẾU TỐ CHI PHỐI ĐẾN HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN

1.4.1 Môi trường pháp lý

Hệ thống kế toán được tạo lập, tồn tại và phát triển dựa trên nền tảng pháp lý của một quốc gia. Các yếu tố pháp lý thông thường chi phối đến hệ thống kế toán bao gồm cơ chế kinh tế, cơ chế phân cấp việc soạn thảo pháp luật liên quan đến công việc của kế toán.

Từ 1986, Đảng và Nhà nước ta đã xác định cơ chế kinh tế của Việt Nam là cơ chế thị trường theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa. Cho nên việc xây dựng môi trường pháp lý cho hoạt động của nghề nghiệp kế toán cũng phải theo quỹ đạo ấy. Cụ thể hiện nay văn bản pháp lý cao nhất điều tiết mọi hoạt động của kế toán là Luật Kế toán do Quốc hội ban hành. Các chuẩn mực và chế độ kế toán do Chính phủ (Bộ Tài chính) ban hành. Vai trò của Hiệp hội về ngành nghề kế toán kiểm toán có đóng góp vào sự hình thành và phát triển của hệ thống kế toán nhưng tầm ảnh hưởng sâu rộng đến toàn xã hội thì chưa được rõ nét. Bởi vậy, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được soạn thảo căn cứ vào văn bản quy phạm pháp luật cao nhất là Luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn về Luật Kế toán. Tuy ra đời hơi muộn màng (2003) do đặc điểm nền kinh tế Việt Nam chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường nhưng Luật Kế toán đã thật sự là hành lang pháp lý mà người làm công việc kế toán mong đợi và phải tuân thủ thực hiện. Cụ thể, Luật Kế toán đã đưa ra những vấn đề nhằm thống nhất quản lý về lĩnh vực kế toán và bảo đảm kế toán là công cụ quản lý, giám sát chặt chẽ về tính hiệu quả của mọi hoạt động

kinh tế, tài chính. Cung cấp thông tin đầy đủ, trung thực, kịp thời, công khai, minh bạch, đáp ứng yêu cầu của tổ chức, của cơ quan quản lý điều hành, của cơ quan nhà nước, của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân.

Kết cấu của Luật được chia làm 7 chương và 64 điều. Trong đó thống nhất thuật ngữ về kế toán, tóm tắt nhiệm vụ – yêu cầu – nguyên tắc – đối tượng kế toán. Nêu nội dung chính của công tác kế toán (Chương 2) như: Chứng từ kế toán, Tài khoản và sổ kế toán, Báo cáo tài chính và Kiểm tra kế toán. Đồng thời quy định một số tiêu chuẩn, điều kiện, quyền và trách nhiệm của người làm kế toán (Chương 3) và khẳng định quản lý nhà nước về kế toán đó là Chính phủ và các cơ quan trực thuộc chính phủ quản lý (điều 60), chi tiết hóa nội dung quản lý của Nhà nước về kế toán gồm những nội dung nào (điều 59).

Tuy nhiên, như vừa đề cập ở trên Luật Kế toán chỉ mang ý nghĩa là hành lang pháp lý cho công việc kế toán mà thôi, do đó những kỹ thuật dành cho hoạt động nghề nghiệp của kế toán như những quy định và các hướng dẫn về nguyên tắc, nội dung, phương pháp và thủ tục kế toán cơ bản để người làm kế toán có cơ sở cho việc hạch toán và lập báo cáo kế toán đó là xây dựng hệ thống *chuẩn mực kế toán* quốc gia. Vì vậy *chuẩn mực kế toán* đã ban hành tạo thêm hành lang pháp lý, kỹ thuật nghiệp vụ cho hoạt động nghề nghiệp kế toán. Chuẩn mực kế toán ra đời khắc phục được tình trạng vận dụng nhiều cách khác nhau trong phương pháp kế toán, làm cơ sở cho công tác kiểm tra, kiểm toán để đưa ra ý kiến đánh giá “trung thực, hợp lý” về một vấn đề liên quan đến báo cáo tài chính của một đơn vị.

Luật Kế toán và chuẩn mực kế toán là hành lang pháp lý cơ bản cho việc xây dựng hệ thống kế toán. Người làm công việc kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc, phương pháp từ chế độ kế toán đã ban hành, cho dù đơn vị kế toán có thực hiện kế toán bằng thủ công hay bằng phần mềm kế toán thì các nội

dung cơ bản trong chế độ kế toán phải được tuân thủ. Chẳng hạn như chứng từ điện tử là một minh chứng, sau khi thực hiện xong giao dịch về điện tử thì người làm kế toán phải in chứng từ điện tử ấy ra để lưu lại bằng giấy để làm bằng chứng cho việc kiểm tra, kiểm toán. Một ví dụ khác về sổ kế toán, Luật Kế toán quy định đơn vị kế toán có thể thực hiện việc ghi sổ kế toán bằng máy nhưng cuối kỳ kế toán phải khóa sổ, in ra giấy và lưu trữ đúng theo thời gian quy định với việc lưu trữ tài liệu kế toán như thực hiện công việc kế toán bằng thủ công.

Tóm lại: Việc tạo lập môi trường pháp lý chặt chẽ sẽ là yếu tố chi phối tích cực đến việc cung cấp thông tin hữu ích thông qua hệ thống kế toán của một quốc gia nói chung và của từng doanh nghiệp nói riêng. Bởi vì trong xã hội thông tin hiện nay, với vai trò và nhiệm vụ của kế toán, phòng kế toán là nơi cung cấp thông tin nhiều nhất so với các phòng ban khác trong nội bộ từng doanh nghiệp. Do đó, thông tin do kế toán cung cấp có đáng tin cậy, trung thực và hợp lý hay không, ... phần lớn bị chi phối rất nhiều bởi môi trường pháp lý.

1.4.2 Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh chi phối khá nhiều đến hệ thống kế toán, thực tế là từ năm 1995 đến nay, Việt Nam chúng ta đã thay đổi hai lần về chế độ kế toán doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân cơ bản là do môi trường kinh doanh thay đổi. Khi còn là nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung làm gì có những khái niệm hay tài khoản mô tả về trái phiếu, cổ phiếu, thặng dư vốn cổ phần, lợi thế kinh doanh, hợp nhất kinh doanh,... Chính khi nền kinh tế mở cửa, công việc kinh doanh theo quy luật cung cầu, nhiều thành phần kinh tế tham gia vào thị trường, phát sinh rất nhiều vấn đề phải sửa đổi bổ sung trong hệ thống kế toán của quốc gia để theo kịp và đáp ứng được yêu cầu quản lý của nền kinh tế. Chứng minh điều này, những người làm kế toán tại Việt Nam dễ nhận ra là khoảng một vài năm thì thêm một số tài khoản, rồi thay đổi hệ thống báo cáo tài

chính theo mẫu khoa học hơn, hệ thống sổ kế toán điều chỉnh lại cho phù hợp,... Mặt khác, do sự tiến bộ nhanh chóng của công nghệ thông tin cho nên làm thay đổi một số phương pháp kế toán cơ bản, chẳng hạn trong phương pháp chứng từ kế toán, truyền thống là chứng từ bằng giấy, nay xuất hiện loại chứng từ điện tử, thanh toán điện tử; về hình thức kế toán do quy trình thực hiện công tác thủ công cũng khác xa với quy trình làm kế toán bằng máy cho nên thêm một hình kế toán mới ra đời đó là: “Hình thức kế toán trên máy vi tính”...

Tóm lại: Thực tiễn quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta trong những năm qua, sự phát triển của khoa học kỹ thuật đã làm cho môi trường kinh doanh thay đổi, đây là yếu tố khách quan chi phối trực tiếp đến hệ thống kế toán. Vì vậy hệ thống kế toán tất yếu phải được sửa đổi bổ sung cho phù hợp với trào lưu chung của xã hội.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Chương 1 đề cập các vấn đề lý luận chung về kế toán, hệ thống thông tin kế toán. Các vấn đề lý luận chung về kế toán cho biết bản chất của kế toán từ đó làm rõ các đối tượng sử dụng thông tin kế toán thông qua vai trò của kế toán. Để thực hiện tốt vai trò của kế toán là cung cấp thông tin, kế toán phải thực hiện theo các yêu cầu và các nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận.

Chương 1, luận án nhấn mạnh đến việc ứng dụng công nghệ thông tin, đặc biệt là phần mềm kế toán vào công tác tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong thời đại số hóa hiện nay. Về cơ bản, bản chất của kế toán vẫn giữ được nét truyền thống. Tuy nhiên mối quan hệ giữa mục tiêu và người sử dụng thông tin của kế toán về bản chất có sự thay đổi bởi lẽ, bản chất của kế toán hiện đại là một hệ thống đa chiều, là vùng giao thoa của nhiều lĩnh vực (lĩnh vực công nghệ thông tin, lĩnh vực kế toán và lĩnh vực thương mại) chứ không còn thuần túy là

riêng của ngành kế toán truyền thống. Và phần mềm kế toán phát triển sẽ là nền tảng cung cấp thông tin cho những đối tượng sử dụng khác nhau (nhà quản trị, nhà đầu tư, cơ quan thuế,...), cuối cùng là phần mềm kế toán chính là nơi thu thập, lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin để hình thành doanh nghiệp điện tử, chính phủ điện tử và xã hội điện tử,... bởi vì tất cả thông tin kế toán muốn được số hóa đều phải được xử lý thông qua phần mềm kế toán.

Việc tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp hay nói gọn hơn là tổ chức sử dụng phần mềm kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam trong thời gian vừa qua đã có nhiều doanh nghiệp thực hiện. Song quá trình tổ chức triển khai còn tự phát chưa có cơ sở lý luận vững chắc. Quy trình tổ chức gồm năm giai đoạn triển khai cơ bản (lập kế hoạch, phân tích, thiết kế, cài đặt, sử dụng bảo trì) là một quy trình tổ chức khoa học đã được nhiều nước trên thế giới thực hiện, nhằm thiết lập một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát, phân công và bố trí nhân sự để thực thi hệ thống, phục vụ cho công cuộc số hóa ngày nay. Việc tổ chức và quản lý hệ thống thông tin kế toán một cách có quy củ sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng cho sự thành công của doanh nghiệp.

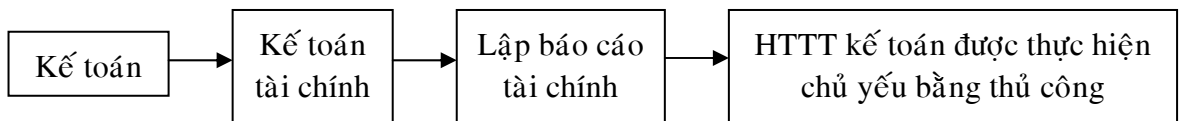
CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH HÌNH TỔ CHỨC SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN Ở CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

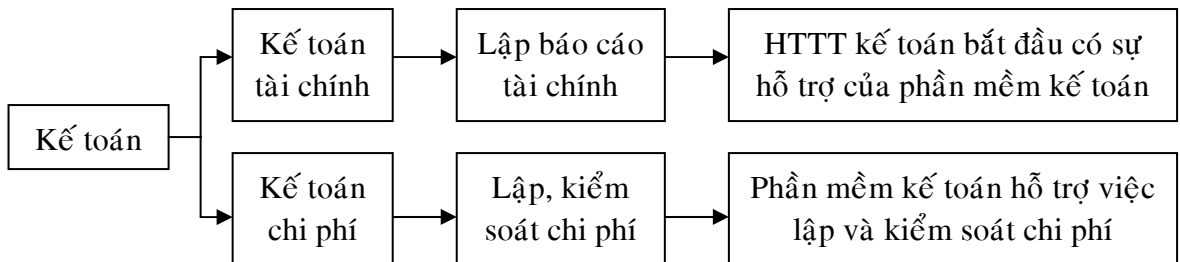
2.5 LƯỢC SỬ SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN Ở VIỆT NAM

Quá trình hình thành phát triển của hệ thống thông tin kế toán nước ta gắn liền với sự phát triển của hệ thống thông tin quản lý được thể hiện cụ thể qua các giai đoạn lịch sử của cuộc đấu tranh bảo vệ tổ quốc và cuộc cách mạng công nghệ thông tin, có thể khái quát qua Sơ đồ 2.1: Sự phát triển của hệ thống thông tin (HTTT) kế toán.

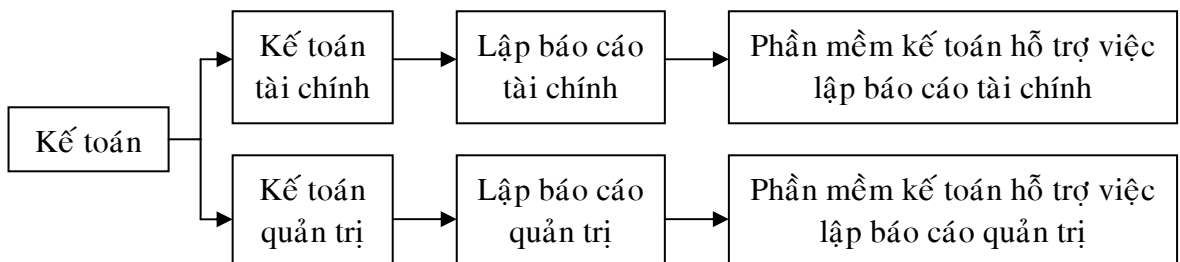
Giai đoạn trước năm 1970



Giai đoạn 1970 - 1980



Giai đoạn 1980 đến nay



Sơ đồ 2.1 - Sự phát triển hệ thống thông tin kế toán

Hệ thống thông tin quản lý là hệ thống tổng hợp các thông tin của các hệ thống xử lý bao gồm các hệ thống hỗ trợ về nghiệp vụ, hỗ trợ việc ra quyết định, hỗ trợ lợi thế cạnh tranh chiến lược,... Hệ thống thông tin kế toán với vai trò là hệ hỗ trợ về nghiệp vụ, cùng với chức năng là công cụ quản lý và cung cấp thông tin đã phát triển cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin qua từng giai đoạn lịch sử:

Giai đoạn trước 1970

Cho đến năm 1960, vai trò của hệ thống thông tin kế toán còn rất đơn giản, chủ yếu là xử lý các giao dịch bằng thủ công, công việc của kế toán là tổng hợp nhằm tạo lập các báo cáo tài chính của một doanh nghiệp.

Năm 1957 lần đầu tiên, sau khi khởi đầu thành lập Vụ chế độ kế toán, đã ban hành hai chế độ kế toán thống nhất (Chế độ kế toán xí nghiệp công nghiệp và Chế độ kế toán kiến thiết cơ bản [45]).

Năm 1961, Chính phủ ban hành Điều lệ Tổ chức kế toán Nhà nước (Nghị định 175/CP, 28/10/1961), đây là văn bản pháp lý cao nhất làm nền tảng xây dựng hệ thống tổ chức bộ máy và chế độ kế toán từ trung ương đến cơ sở. Trong và sau quá trình soạn thảo ban hành Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, Vụ chế độ kế toán đã ban hành thêm nhiều chế độ khác như Chế độ kế toán kho hàng hóa (1962), Chế độ tạm thời về kiểm tra kế toán (1962), Chế độ chứng từ sổ sách kế toán (1964).

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (trước năm 1960), Nhà nước không có các cơ sở kinh tế ngoài các công xưởng và tổ chức kinh tế nhỏ bé ở hậu phương, do đó hệ thống thông tin kế toán chủ yếu là ghi chép thu chi ngân sách sơ khai. Năm 1961, nước ta bước vào kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, xây dựng cơ sở vật chất cho Chủ nghĩa xã hội, Nhà nước rất quan tâm đến công tác hạch toán kế toán, chính vì vậy hệ thống thông tin kế toán tại các tổ chức kinh

tế được tổ chức tốt hơn, bằng chứng là hàng loạt chế độ kế toán ra đời vào thời kỳ 1961-1965, đặt nền tảng cho hệ thống thông tin kế toán Việt Nam đi vào nề nếp. Tuy nhiên, chưa kết thúc kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, vào năm 1964 thì xảy ra chiến tranh leo thang phá hoại miền Bắc của Mỹ. Nền kinh tế chuyển sang thời chiến, các cơ sở sản xuất kinh tế phải chia nhỏ, sơ tán. Do vậy, hệ thống thông tin kế toán tổ chức tại các doanh nghiệp cũng rơi vào tình trạng đối phó với cuộc chiến.

Giai đoạn 1970 - 1980

Cho đến năm 1970, liên Bộ Thống kê và Tài chính đã ban hành chế độ ghi chép ban đầu như hệ thống tài khoản thống nhất, chứng từ, sổ kế toán và báo cáo thống kê - kế toán. Đặc biệt Vụ chế độ kế toán cũng đã xây dựng và ban hành các hướng dẫn về nghiệp vụ kế toán như “Hạch toán vật liệu theo phương pháp số dư”, “Hạch toán giá thành theo phương pháp định mức”. Sự ra đời của chế độ kế toán này là bước khởi đầu cho việc hình thành hệ thống thông tin kế toán có tính kỷ cương và nề nếp lúc bấy giờ. Với vai trò là nơi tập hợp thông tin thông qua chứng từ, sổ kế toán sau đó dùng các quy trình và phương pháp của kế toán, xử lý bằng thủ công các dữ liệu đã tập hợp được để cung cấp thông tin, chủ yếu là các thông tin về báo cáo tài chính từ kế toán tài chính cung cấp, phục vụ cho việc quản lý điều hành doanh nghiệp.

Trong giai đoạn 1971 - 1980, hệ thống thông tin kế toán cũng đóng một vai trò cung cấp thông tin khá đơn giản trong một doanh nghiệp. Việc tập hợp thông tin và xử lý vẫn chủ yếu bằng thủ công. Tuy nhiên ngành công nghệ thông tin bước đầu đã len lỏi vào các doanh nghiệp, chính vì vậy trong giai đoạn này việc cơ giới hóa để thay thế công tác kế toán thủ công nhằm giảm bớt gánh nặng phải ghi chép chứng từ, sổ sách kế toán bằng tay được thực hiện và xử lý trên “máy tính mini – minimum computer” (chủ yếu là ở miền Nam, đã thành

lập các Trung tâm máy tính). Cũng cần nói thêm “máy tính mini” thời kỳ này có kích thước của một căn phòng 4x4m, thường là do hãng IBM sản xuất (Vụ Chế độ kế toán tiếp nhận Trung tâm máy tính tại Tp.HCM với 193 công nhân viên và một số chuyên viên kế toán thuộc Bộ Tài chính chế độ cũ Sài Gòn [45], sau ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 1975), sử dụng nhiều nhất trong các doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc các ngành công nghiệp hay dịch vụ như điện lực, bưu chính viễn thông,...

Về việc cung cấp thông tin cho nhà quản lý, lúc bấy giờ chủ yếu là thông tin từ các báo cáo tài chính. Chúng ta cũng dễ nhận ra thông tin từ các báo cáo tài chính không đáp ứng đủ được nhu cầu ra quyết định của nhà quản lý. Nhà quản lý muốn tìm thông tin để ra quyết định từ hệ thống thông tin kế toán vào giai đoạn này và câu trả lời chỉ có thể tìm được trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên để quản lý một doanh nghiệp, thông tin được quan tâm trước hết là chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Việc đòi hỏi các thông tin về chi phí này đã thúc đẩy kế toán chi phí hình thành và ra đời như một phần riêng biệt với kế toán tài chính. Để thực hiện vai trò mới này hệ thống thông tin kế toán cũng được nâng cấp, ngoài việc xử lý các nghiệp vụ đơn giản để lập được báo cáo tài chính, hệ thống thông tin kế toán bắt đầu tạo lập ra các phương pháp quản lý và kiểm soát chi phí như lập kế hoạch sản xuất, tập hợp chi phí sản xuất, phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang, phương pháp tính giá thành sản phẩm,.... các vấn đề này phát triển có tính quy luật khách quan của công việc kế toán và sự can thiệp hay hướng dẫn của Nhà nước hoàn toàn không có. Sự hỗ trợ này giúp các nhà quản lý có được nhiều kiểu ra quyết định tốt nhất khi họ phải đối đầu với nhiều dạng vấn đề cụ thể trong thực tế.

Giai đoạn 1980 đến nay:

Kể từ năm 1980 đến nay, nhiều vai trò mới của hệ thống thông tin xuất hiện.

Thứ nhất, chế độ kế toán nhiều lần thay đổi, năm 1988 ban hành Pháp lệnh kế toán thống kê; năm 1989 Điều lệ tổ chức kế toán Nhà nước, Điều lệ kế toán trưởng xí nghiệp quốc doanh; đặc biệt năm 1990 ban hành hàng loạt chế độ kế toán mới nhưng vẫn chưa phù hợp với nền kinh tế thị trường; Ngày 1/11/1995 ban hành Chế độ kế toán mới theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CĐKT (áp dụng từ 1/1/1996), đây là hệ thống kết hợp giá trị truyền thống của hệ thống kế toán cũ với việc vận dụng có chọn lọc hệ thống chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên để hoàn thiện hơn, nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý kinh tế của Nhà nước và doanh nghiệp trong quá trình đổi mới, hội nhập nền kinh tế theo cơ chế thị trường, ngày 20/3/2006 Bộ Tài chính đã ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp mới theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và ngày 30/9/2006 ban hành Chế độ kế toán dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC. Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định 15 và Quyết định 48 là những cải tiến sâu sắc toàn diện phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, sự phát triển nhanh chóng của máy vi tính (micro computer), các bộ phần mềm ứng dụng và các mạng viễn thông đã sinh ra hiện tượng người dùng cuối (end user) gắn liền với máy tính. Vì vậy người dùng cuối có thể sử dụng tài nguyên máy tính của riêng mình để hỗ trợ yêu cầu công việc của họ. Cùng với thời điểm này, phần mềm kế toán xuất hiện để vi tính hóa một phần hay toàn bộ hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp.

Thứ ba, do sự phát triển nhanh chóng và liên tục của công nghệ sản xuất và sự hình thành phát triển của các công ty có quy mô rất lớn, để thích ứng với hoàn cảnh mới đó, đã có sự thay đổi về nhu cầu thông tin và các phương pháp tiếp cận của nhà quản lý đối với các lĩnh vực khác nhau trong sản xuất

kinh doanh, tiếp thị, ứng xử và điều hành doanh nghiệp. Trong bối cảnh đó, *kế toán quản trị* hình thành và phát triển (trước đây nước ta chưa đề cập đến thuật ngữ này, hệ thống kế toán ban hành là hệ thống hỗn hợp, nhưng với các công việc như lập kế hoạch, theo dõi chi phí, doanh thu, phân tích các chỉ tiêu kế hoạch với thực tế, ... báo cáo này chỉ phục vụ nội bộ có tính chất như là kế toán quản trị). Kế toán quản trị trở thành một bộ phận quan trọng trong hệ thống cung cấp thông tin cho các nhà quản trị ra quyết định kinh doanh đúng lúc. Do đó, hệ thống thông tin kế toán phát triển lên tầm cao mới, tầm của một hệ thống cung cấp thông tin cho việc số hóa doanh nghiệp, số hóa xã hội hay nói cách khác hình thành xã hội điện tử trong tương lai.

Tóm lại, trải qua nhiều giai đoạn phát triển, hệ thống thông tin kế toán từ chỗ có vai trò khiêm tốn là cung cấp thông tin thông qua báo cáo tài chính tiến đến cung cấp thông tin quản trị toàn diện doanh nghiệp. Với vai trò mới của hệ thống thông tin kế toán ngày nay, công nghệ thông tin đã trở thành một thành phần không thể thiếu của quá trình xử lý thông tin kế toán. Chính vì vậy từ đây phần mềm kế toán cũng tự vượt ra khỏi khuôn khổ thuần túy của mình, đó là việc không những cung cấp thông tin kinh tế liên quan đến kế toán mà còn đóng vai trò cung cấp thông tin toàn diện để nhà quản lý có đủ thông tin điều hành doanh nghiệp. Đứng ở góc độ nhà cung cấp phần mềm kế toán, họ chuyển sang dùng thuật ngữ tiếp cận mới, đó là *Hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp* (Enterprise Resource Planning – ERP), hay là *Hệ thống quản lý nguồn lực doanh nghiệp* (Enterprise Resource Management - ERM) thay cho tên gọi *phần mềm kế toán*. Nhà cung cấp phần mềm giải pháp doanh nghiệp, ngoài các phân hệ (mô-đun) phục vụ cho kế toán tài chính và kế toán quản trị truyền thống, còn cung cấp những mô-đun khác như mô-đun phân tích bán hàng, quản lý quan hệ khách hàng, thương mại điện tử, tài sản cố định, quản lý nhân sự -

tiền lương, hoạch định tài nguyên vật liệu, tính giá thành sản phẩm, vận tin, chuyển đổi tiền tệ, lập dự toán dự báo, quản lý dự án, v.v...

Cũng bắt đầu từ năm 2000 đến nay, sự tăng trưởng nhanh của internet, intranet và các mạng kết nối toàn cầu khác đang làm thay đổi kỳ diệu các khả năng của hệ thống thông tin trong kinh doanh khi chúng ta bước vào thế kỷ mới. Sự nối mạng trong nội bộ của từng doanh nghiệp với nối mạng toàn cầu đang là cuộc cách mạng số hóa toàn cầu thông qua giao dịch điện tử mà hệ thống thông tin kế toán là nơi cung cấp dữ liệu đóng vai trò chủ yếu.

2.6 CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ VIỆC ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO CÔNG TÁC KẾ TOÁN

Các quy định của pháp luật trước đây về phần mềm kế toán nay đã hết hiệu lực, tuy nhiên do sự ảnh hưởng của các quy định này, đề tài đưa ra để có tính quá trình và hệ thống hơn. Mốc thời gian chọn là năm 2003, lý do chọn mốc thời gian này là vì trong năm này Luật Kế toán của Việt Nam được Quốc hội thông qua.

Trước năm 2003

Trong Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 về chế độ sổ kế toán [44], rất ít đề cập đến những quy định về sổ sách và chứng từ làm bằng máy vi tính, chỉ có một số quy định như sau:

Điều 19: Trường hợp ghi sổ bằng máy vi tính thì tùy từng trường hợp có thể sửa chữa sai sót theo một trong 3 phương pháp nêu trên (Phương pháp cải chính, phương pháp ghi số âm, Phương pháp ghi bổ sung) song phải tuân thủ các quy định sau: Nếu sai sót được phát hiện khi chưa in sổ thì được phép sửa chữa trực tiếp trên máy. Nếu sai sót được phát hiện sau khi đã in sổ thì trên sổ đã in được sửa chữa theo quy định của một trong ba phương pháp nêu trên, đồng thời

phải sửa chữa lại chỗ sai trên máy và in lại tờ sổ mới. Phải lưu tờ sổ mới cùng với tờ sổ có sai sót để đảm bảo thuận tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát.

Điều 22: Trường hợp ghi sổ kế toán bằng máy vi tính thì cuối mỗi kỳ kế toán, sau khi hoàn thành các công việc ghi sổ và khóa sổ phải in toàn bộ hệ thống sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết để lưu trữ và phục vụ công tác kiểm tra, kiểm toán, thanh tra tài chính. Các sổ kế toán này cũng phải làm đầy đủ thủ tục pháp lý theo quy định của chế độ này.

Tại thông tư 60 TC/CĐKT ngày 1/9/1997 hướng dẫn thực hiện công tác kế toán và kiểm toán đối với các doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam quy định “Trong trường hợp việc ghi sổ kế toán được thực hiện bằng máy vi tính thì: Doanh nghiệp phải ghi chép bằng tay các số liệu khóa sổ kế toán theo năm tài chính của các tài khoản tổng hợp trên sổ cái đã được đăng ký tại cơ quan thuế địa phương. Khi kết thúc niên độ, niên độ kế toán sau (sau khi ghi sổ xong và lập báo cáo tài chính), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải in sổ kế toán, đóng thành tập, phải đóng dấu giáp lai và có đủ chữ ký của người lập và người chịu trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp trên toàn bộ sổ kế toán sử dụng trong năm tài chính. Cuối tháng, sau khi phản ánh đầy đủ nghiệp vụ phát sinh, kế toán tiến hành sao chép toàn bộ các trang sổ kế toán ra đĩa mềm (ít nhất 2 bản sao) và niêm phong theo quy định niêm phong hồ sơ.

Như vậy, các quy định trên được xây dựng chủ yếu dựa trên nguyên tắc kế toán bằng tay. Trong môi trường xử lý bằng máy, do những đặc điểm riêng của máy vi tính nên một số nguyên tắc này không thể áp dụng và với những quy định còn sơ sài như trên thì việc không ngăn ngừa và phát hiện được những sai sót cũng như gian lận trong quá trình nhập liệu và xử lý số liệu kế toán.

Đánh giá và nhận xét về những quy định của Bộ tài chính về việc sổ sách kế toán đối với việc doanh nghiệp ứng dụng phần mềm kế toán cho công việc hạch toán kế toán:

Đối với việc sửa sổ kế toán

Quyết định 1141/QĐ/TCKT đã không đưa ra được những khái niệm rõ ràng: Thế nào là sửa chữa trực tiếp trên máy vi tính. Chúng ta biết rằng việc sửa chữa trên máy vi tính là việc bấm phím xóa trực tiếp số liệu cũ và gõ lại số liệu mới. Và như vậy không hề để lại một dấu vết số liệu sửa chữa trên tập tin đã ghi vào máy vi tính và những tài liệu đã in ra giấy.

Thông thường, quy trình hạch toán kế toán bằng máy vi tính được chia làm 3 giai đoạn: Giai đoạn nhập liệu, gian đoạn xử lý, giai đoạn in chứng từ, sổ kế toán hay báo cáo kế toán.

Đối với giai đoạn nhập liệu:

Sai sót trong quá trình nhập liệu rất thường xảy ra, nên quá trình xử lý nhập liệu thường được tiến hành 2 bước. Bước một là bước nhập liệu thông qua bàn phím hoặc các phương tiện truyền tin khác. Bước hai kiểm tra số liệu nhập bằng cách thông qua một chương trình kiểm tra hoặc bằng cách yêu cầu người nhập liệu khẳng định thông qua một phím chức năng nào đó. Nếu hợp lệ thì số liệu nhập này mới được cập nhật vào tập tin lưu trữ.

Đối với giai đoạn xử lý:

Căn cứ vào số liệu nhập được cập nhật, chương trình kế toán sẽ xử lý số liệu và cập nhật kết quả vào các tập tin có liên quan.

Đối với giai đoạn in chứng từ, sổ kế toán hay báo cáo kế toán:

Việc in ấn này có thể thực hiện ngay sau khi nhập liệu hoặc cuối mỗi ngày, cuối mỗi tháng, ... tùy theo yêu cầu quản lý.

Như vậy đối với những sai sót ở giai đoạn nhập liệu, khi số liệu chưa cập nhật vào tập tin thì việc sửa chữa có thể được tiến hành trực tiếp bằng cách nhập lại số liệu. Đây là quy định hợp lý, việc sửa chữa này không để lại dấu vết.

Khi sai sót phát hiện ở giai đoạn xử lý, thì mặc dù có thể chưa in ấn như số liệu đã được xử lý, đã ảnh hưởng đến các tập tin liên quan. Nếu cho phép sửa chữa trực tiếp trên máy vi tính thì một rủi ro lớn là người sử dụng có thể can thiệp vào các số liệu kế toán đã được xử lý bằng máy như cho phép sửa chữa thay đổi hoặc huỷ bỏ các bút toán đã xử lý trong kỳ mà không để lại dấu vết. Như vậy cơ hội rất lớn để người sử dụng có thể sửa chữa số liệu để thực hiện hành vi gian lận, che giấu sự kiểm tra kiểm soát của kiểm toán nội bộ, cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, ... Trường hợp người phạm tội thấy hành động sửa chữa số liệu này có thể bị phát hiện thì họ vẫn có thể sửa lại và tìm cách khác để che giấu mà không để lại dấu vết.

Mặt khác ở thông tư 60 TC/CĐKT ngày 1/9/1997 quy định sửa sai khi sai sót được phát hiện vào giai đoạn in ấn không rõ ràng làm người sử dụng có thể hiểu theo hai cách. Cách một: đầu tiên, sửa lại số liệu sai bằng tay trên tờ sổ kế toán đã in, sau đó, người sửa được phép quay lại số liệu sai (kỳ trước) và sửa lại trực tiếp cho thành số đúng mà không cần phải bổ sung bút toán sửa chữa vào kỳ phát sinh sai sót và in ấn lại trang sổ sai. Nếu vậy thì quy định này cũng không đúng vì nó cho phép người sử dụng sửa trực tiếp trên máy. Cách hai: sửa bằng cách nhập bút toán sửa chữa và in bổ sung kết quả sửa chữa vào kỳ cũ.

Tóm lại, trong điều kiện doanh nghiệp ứng dụng máy vi tính vào công tác hạch toán kế toán cần quy định rõ các khái niệm phương pháp sửa chữa số liệu.

Đối với sổ kế toán:

Chưa có quy định nào nói về sổ sách kế toán hợp lệ thực hiện trong điều kiện doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán trong hạch toán kế toán.

Việc yêu cầu doanh nghiệp in ấn sổ sách vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng không bắt buộc phải có chữ ký của cơ quan chức năng đã giảm tính pháp lý của sổ kế toán vì doanh nghiệp có thể in ấn hay sửa chữa lại để che giấu gian lận quản lý.

Ngoài ra, chưa có quy định với các doanh nghiệp trong nước về vấn đề lưu trữ thông tin. Chúng ta biết rằng thông tin thực sự được lưu tại các đĩa từ, còn sổ sách vẫn có thể in lại mà không bị phát hiện. Quy định này sẽ tạo rủi ro lớn là Hội đồng quản trị, Cơ quan Nhà nước (Thuế, Thống kê, Thanh tra...) không kiểm soát được các gian lận trong quản lý.

Đối với nguyên tắc và chất lượng phần mềm kế toán:

Việc ứng dụng máy tính vào công tác hạch toán kế toán, thì xử lý kế toán bằng máy các bước thực hiện công việc kế toán như ghi chép, sửa chữa, xử lý số liệu, in ấn thông qua phần mềm kế toán. Phần mềm là một công cụ quan trọng quyết định tính chính xác, khả năng tin cậy của thông tin kế toán. Vì vậy hiện nay việc quy định những nguyên tắc chi tiết nhưng thiếu quy định chung về nguyên tắc chất lượng phần mềm kế toán dẫn đến khó khăn trong quản lý là không thể kiểm soát được chất lượng công cụ xử lý, thiếu tầm khái quát chung. Do vậy chúng ta thấy rằng khả năng kiểm soát của Hội đồng quản trị doanh nghiệp, Ban giám đốc doanh nghiệp, và các cơ quan chức năng của Nhà nước đối với phần mềm kế toán hiện nay tại Việt Nam là rất kém, gần như không thể.

Sau năm 2003:

Quyết định 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 20/3/2006 về chế độ sổ kế toán [46], đề cập khá đơn giản đến những quy định về sổ sách và chứng từ làm bằng máy vi tính, chỉ có một số quy định như sau:

- Khoản 7.2, Mục I, Phần IV về chế độ sổ kế toán và hình thức kế toán:

+ Trường hợp phát hiện sai sót trước khi báo cáo tài chính năm nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đó trên máy vi tính;

+ Trường hợp phát hiện sai sót sau khi báo cáo tài chính năm đã nộp cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thì phải sửa chữa trực tiếp vào sổ kế toán của năm đã phát hiện sai sót trên máy vi tính và ghi chú vào dòng cuối của sổ kế toán năm có sai sót;

+ Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng máy vi tính đều được thực hiện theo “Phương pháp ghi sổ âm” hoặc “Phương pháp ghi sổ sung”.

- Khoản 5.2, Mục II, Phần IV về chế độ sổ kế toán và hình thức kế toán:

+ Cuối tháng (hoặc bất kỳ vào thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo chính xác, trung thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy;

+ Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định. Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Như vậy, các quy định trên đây là hành lang pháp lý cho việc triển khai và áp dụng phần mềm kế toán, sau đây là những nhận định chung về vấn đề này:

Đối với việc sửa sổ kế toán:

Quyết định 15/2006/QĐ-BTC vẫn không đưa ra được những khái niệm rõ ràng, chỉ đề cập đến như sau: “Các trường hợp sửa chữa khi ghi sổ kế toán bằng máy vi tính đều được thực hiện theo Phương pháp ghi sổ âm hoặc Phương pháp ghi sổ sung”.

Đối với sổ kế toán:

Quyết định 15/2006/QĐ-BTC hướng dẫn về Hình thức kế toán trên máy vi tính quy định: “Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán hoặc kết hợp các hình thức kế toán quy định Nhật ký sổ cái, Nhật ký chung, Nhật ký chứng từ, Chứng từ ghi sổ”. Quy định này chưa rõ ràng ở chỗ “cho phép kết hợp” sổ kế toán của các hình thức, như vậy mẫu sổ sẽ không theo một chuẩn nào? Vấn đề này mâu thuẫn với quy định

chung tại khoản 2 Mục I, Phần 4 của chế độ kế toán theo Quyết định 15/2006 quy định: “Nhà nước quy định bắt buộc về mẫu sổ, nội dung và phương pháp ghi chép đối với các loại sổ cái, sổ nhật ký; quy định mang tính hướng dẫn đối với các loại sổ, thẻ kế toán chi tiết”.

Việc yêu cầu doanh nghiệp in ấn sổ sách vào cuối mỗi kỳ kế toán nhưng không bắt buộc phải có chữ ký của cơ quan chức năng đã giảm tính pháp lý của sổ kế toán vì doanh nghiệp có thể in ấn hay sửa chữa lại để che giấu gian lận quản lý.

Ngoài ra, chưa có quy định với các doanh nghiệp trong nước về vấn đề lưu trữ thông tin điện tử. Chúng ta biết rằng thông tin thực sự được lưu tại các đĩa từ, còn sổ sách vẫn có thể in lại mà không bị phát hiện. Quy định này sẽ tạo rủi ro lớn là Hội đồng quản trị, Cơ quan Nhà nước (Thuế, thống kê, thanh tra...) không kiểm soát được các gian lận trong quản lý.

Đối với tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán

Thông tư 103/2005/TT-BTC [7], còn thiếu những nguyên tắc cần phải cụ thể hơn chứ không chung chung như: “Phần mềm kế toán phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán”, hay “Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu”.

Tóm lại, do công nghệ thông tin thâm nhập vào các doanh nghiệp Việt Nam so với thế giới khá chậm, các quy định của pháp luật Việt Nam về việc cơ giới hóa công tác kế toán và những tiêu chuẩn, điều kiện của phần mềm kế toán trước năm 1995 hầu như không quy định gì. Tuy nhiên theo Quyết định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 1/11/1995 cũng đã đề cập đến một số quy định phải tuân thủ khi doanh nghiệp muốn cơ giới hóa công tác kế toán. Đến 2005 đã ban hành Thông tư 103/2005/TT-BTC hướng dẫn về tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán và sau đó năm 2006 là Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, Quyết định 48/2006/QĐ-BTC đã có nhiều hướng dẫn pháp lý về chứng từ, sổ kế toán, báo cáo kế toán khi doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán đã làm cho công

việc cơ giới hóa công tác một phần nào đó đã đi vào nề nếp và phát huy được

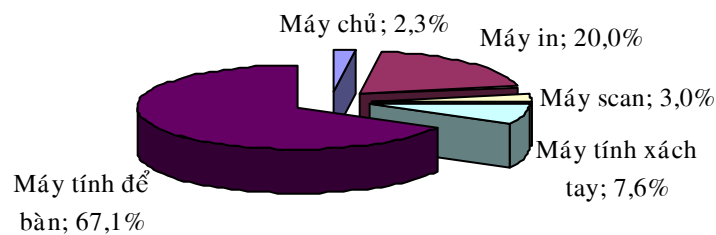
Hình 2.1 – Tổng máy tính và thiết bị ngoại vi trong doanh nghiệp [49]

sức mạnh của công nghệ thông tin ứng dụng vào công tác kế toán.

2.7 THỰC TRẠNG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO CÔNG TÁC KẾ TOÁN Ở CÁC DOANH NGHIỆP

2.7.1 Thực trạng ứng dụng sản phẩm công nghệ phần cứng

Công nghệ thông tin (CNTT) và truyền thông là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ứng dụng rộng rãi công nghệ

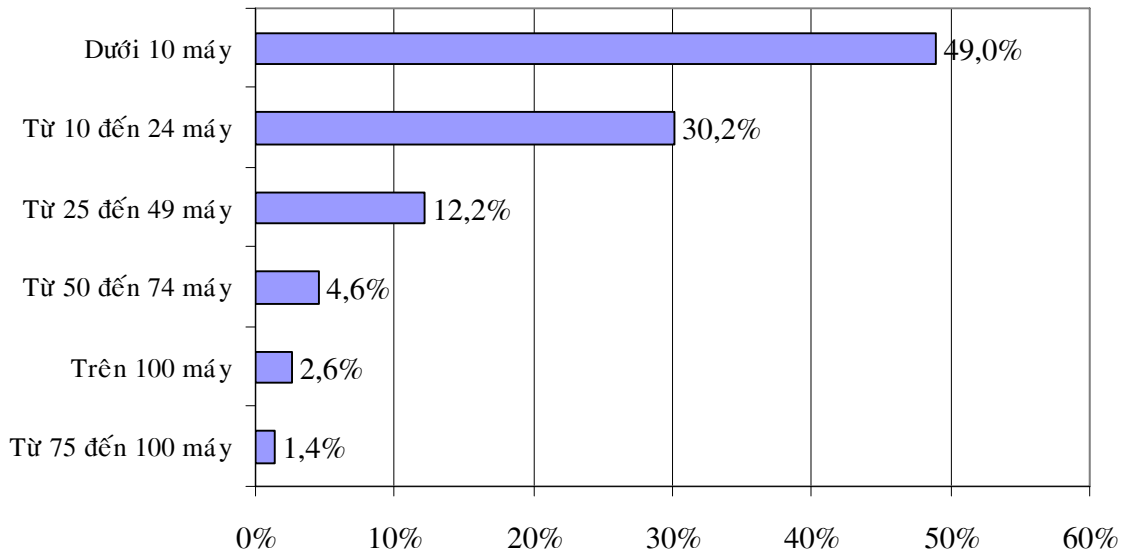


thông tin và truyền thông là yếu tố có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và tăng năng suất, hiệu suất lao động.

Về thực trạng sử dụng phần cứng (máy tính và thiết bị ngoại vi), theo cuộc điều tra do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) [49], tiến hành vào tháng 8 năm 2005 với tổng số **2.233 doanh nghiệp**. Cuộc điều tra tập trung vào 5 nhóm sản phẩm chính là máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy chủ (server), máy in và máy scan. Máy tính để bàn chiếm tỷ lệ sử dụng cao nhất

với 67,1%; máy in đứng vị trí thứ hai với 20%; máy tính xách tay chiếm 7,6% còn lại là máy chủ (2,3%) và máy scan (3%), xem Hình 2.1.

Nhóm doanh nghiệp sản xuất đứng đầu về tỷ lệ sử dụng máy tính để bàn với 23,5%. Các nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ sử dụng máy tính để bàn trên 10% gồm: nhóm dịch vụ kinh doanh (16,5%), nhóm phân phối và bán lẻ (15,7%), nhóm dịch vụ hạ tầng cơ sở (15,2%) và nhóm CNTT (10,5%). Các nhóm còn lại dao động trong khoảng từ 1,5% đến 4,5%. Xu hướng này cũng diễn ra tương tự đối với máy tính xách tay. Tỷ trọng sử dụng các loại sản phẩm này

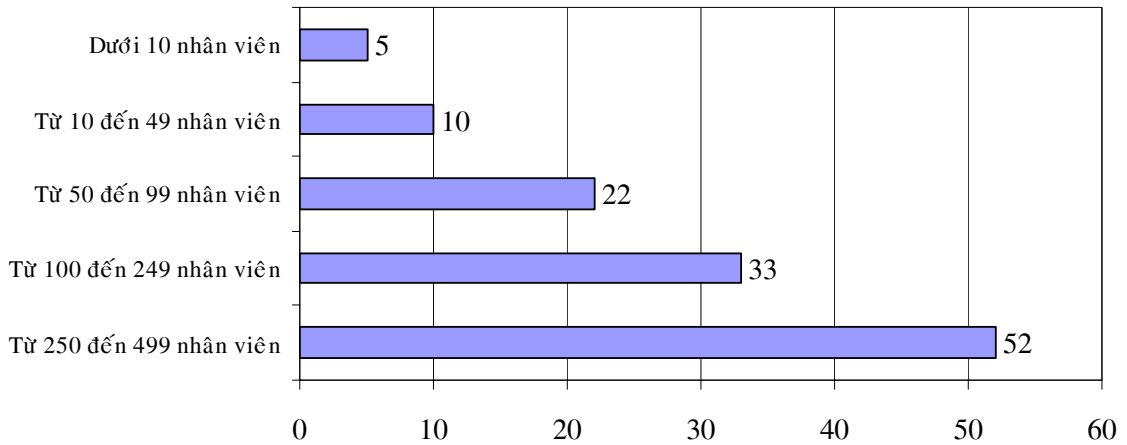


Hình 2.2 – Số máy tính sử dụng trong doanh nghiệp [49]

trong lĩnh vực tương đối khác nhau. Nhóm các doanh nghiệp lĩnh vực giáo dục có tỷ lệ sử dụng máy tính để bàn cao nhất so với các nhóm doanh nghiệp khác 76,2%. Đồng thời nhóm này cũng có tỷ lệ sử dụng máy tính xách tay cao nhất với 11%. Nhóm dịch vụ tài chính và doanh nghiệp CNTT có tỷ lệ sử dụng máy chủ cao nhất với 4,2%

và 3,7% tương ứng. Máy scan chiếm tỷ lệ sử dụng cao nhất bởi doanh nghiệp thuộc lĩnh vực truyền thông với 6,1%.

Trung bình số máy tính một công ty sử dụng ở các nhóm doanh nghiệp theo quy mô được thể hiện trong Hình 2.3.

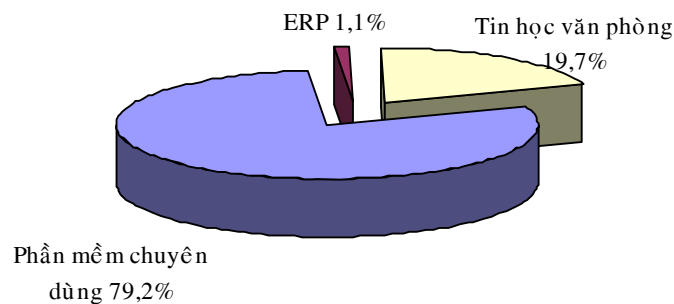


Hình 2.3 – Số lượng máy tính (bộ) trung bình trên một doanh nghiệp [49]

2.3.2 Thực trạng ứng dụng sản phẩm công nghệ phần mềm

Các phần mềm ứng dụng hỗ trợ kinh doanh:

Cũng theo VCCI điều tra thì hơn 79% các doanh nghiệp có sử dụng phần mềm chuyên dùng như kế toán, nhân sự, kiểm soát kho, quan hệ khách hàng, v.v... và gần 20% doanh nghiệp chỉ sử dụng các trình ứng dụng chỉ sử dụng các trình ứng dụng cơ bản hay tin học văn phòng (MS Office). Chỉ 1,1% doanh nghiệp có ứng dụng giải pháp hoạch định tài nguyên doanh nghiệp ERP (xem Hình 2.4).



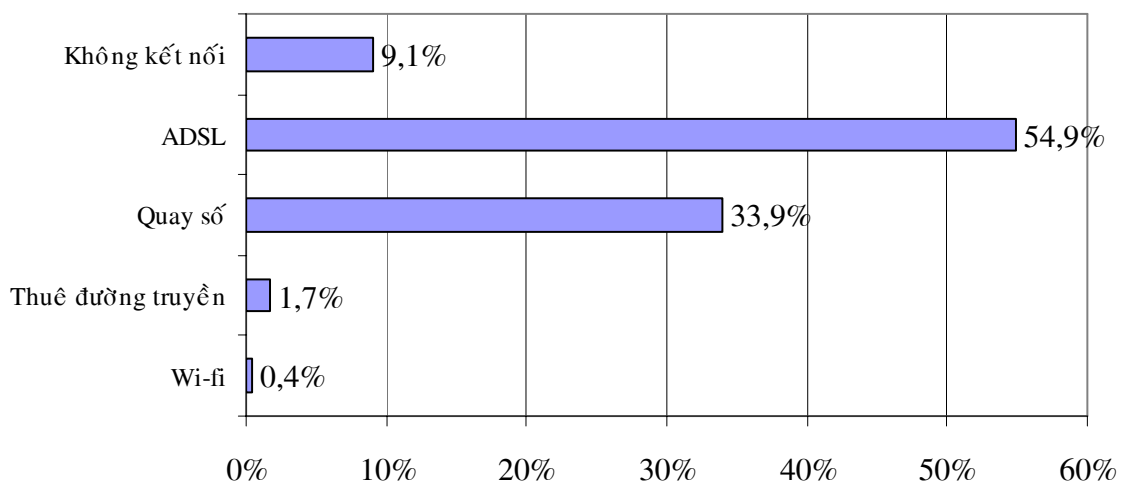
Hình 2.4 – Tình hình ứng dụng phần mềm [49]

Phần mềm chuyên dùng hiện nay vẫn chủ yếu là các phần mềm kế toán. Giải pháp hoạch định tài nguyên doanh nghiệp (ERP) chỉ chiếm tỷ lệ thấp trong tổng thể thị trường phần mềm và giải pháp hỗ trợ kinh doanh. ERP được sử dụng nhiều nhất bởi nhóm sản xuất (29,2%), phân phối và bán lẻ (20,8%) dịch vụ kinh doanh (20,8%), CNTT truyền thông (12,5%) và nhóm dịch vụ cơ sở hạ tầng với 8,3%. Hai nhóm dịch vụ y tế và tài chính điều có tỷ lệ sử dụng ERP là 4,2%. Các nhóm truyền thông, vận tải, giáo dục và dịch vụ phúc lợi công hoàn toàn không sử dụng giải pháp này.

Dịch vụ công nghệ thông tin:

Các dịch vụ CNTT như tư vấn, bảo trì, lắp đặt, sửa chữa, thiết kế website, kết quả điều tra cho thấy 24% số doanh nghiệp không sử dụng bất cứ một dịch vụ CNTT nào, 76% doanh nghiệp có sử dụng nhưng tỷ lệ sử dụng các dịch vụ CNTT cũng rất khác nhau.

Ứng dụng Internet và website:



Hình 2.5 - Hình thức kết nối internet trong doanh nghiệp [49]

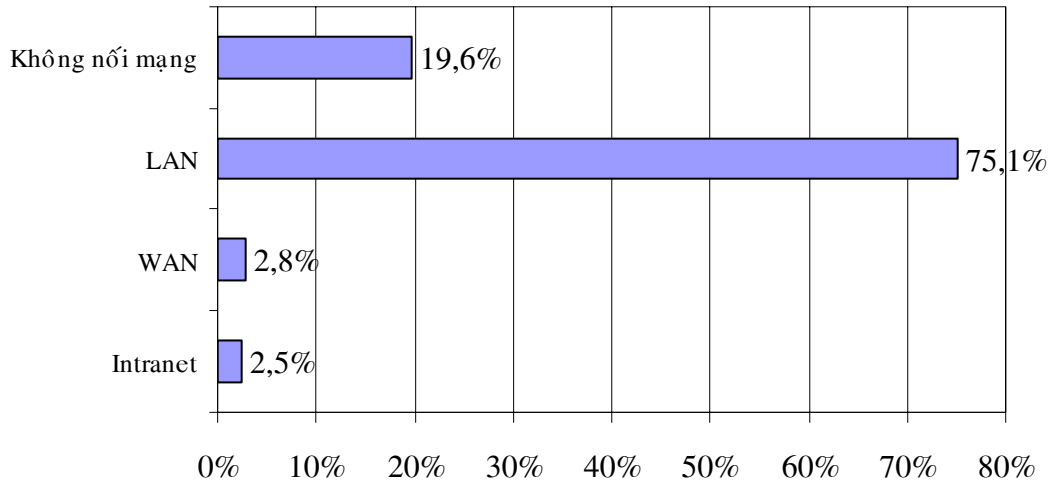
Có tới 71,1% doanh nghiệp không xây dựng website riêng cho đơn vị mình. Về kết nối internet, chỉ 9,1% số doanh nghiệp không sử dụng internet, điều này cho thấy các doanh nghiệp sử dụng internet với tỷ lệ khá cao (90,9%).

ADSL là hình thức được đa phần các doanh nghiệp lựa chọn với 54,9%. Hình thức kết nối quay số cũ vẫn được 33,9% số doanh nghiệp sử dụng. Thuê đường truyền riêng và sử dụng kết nối không dây chiếm một tỷ lệ nhỏ với 2,1% (xem Hình 2.5).

Tuy số lượng sử dụng internet là khá cao nhưng tỷ lệ các doanh nghiệp khai thác internet để phục vụ các hoạt động kinh doanh, thương mại lại rất hạn chế. Có tới 97,3% doanh nghiệp không triển khai thương mại điện tử;

Về hình thức kết nối mạng nội bộ:

Đa số các doanh nghiệp lựa chọn hình thức nội bộ LAN, với 75,1%. Mạng diện rộng (WAN) và Intranet chiếm tỷ lệ khiêm tốn với 5,3%. Có tới 19,6% số doanh nghiệp không kết nối mạng bằng bất cứ hình thức nào, (xem hình 2.6).



Hình 2.6 - Hình thức kết nối mạng nội bộ trong doanh nghiệp [49]

Chưa nói đến hiệu quả khai thác và sử dụng mạng trong các doanh nghiệp có nối mạng, tỷ lệ này cho thấy còn khá nhiều doanh nghiệp chưa khai thác hiệu quả việc chia sẻ dữ liệu và thông tin nội bộ phục vụ hoạt động quản lý kinh doanh.

2.3.3 Thực trạng về tổ chức kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin

2.3.3.1 Công tác tổ chức phòng điện toán tại các doanh nghiệp

Theo số liệu thống kê của tác giả luận án phản ánh qua kết quả của cuộc thăm dò các nhân viên và các nhà quản lý của 250 doanh nghiệp (Phụ lục số 2), chủ yếu là 5 tỉnh/thành phố (Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa- Vũng Tàu, Tây Ninh, TP.Hồ Chí Minh) theo mẫu khảo sát tại Phụ lục số 1, số lượng đơn vị được khảo sát tuy không lớn nhưng cũng có thể cho chúng ta biết trong từng doanh nghiệp mức độ cơ giới hóa cho những bộ phận nào.

Bảng 2.1 cho thấy, trong việc sử dụng công nghệ thông tin, về các bộ phận được tin học hóa, nhận thấy rằng máy tính được sử dụng nhiều nhất ở bộ phận kế toán 208 trong tổng số 250 doanh nghiệp khảo sát (chiếm 83,2%), trong khi bộ phận sản xuất sử dụng ít nhất công cụ này (36,4%). Áp dụng cơ giới vào kinh doanh (41,6%) và bộ phận nhân sự (19%). Tuy nhiên do mẫu điều tra nhỏ nên kết quả trên có thể không đại diện cho toàn bộ đám đông. Nhưng cũng cho chúng ta thấy rằng các doanh nghiệp cơ giới hóa công tác kế toán là nhiều nhất.

Bảng 2.1 - Các bộ phận trong doanh nghiệp ứng dụng CNTT

Bộ phận ứng dụng CNTT	Số lượng	Tỷ lệ
1. Bộ phận Kế toán	208	83,2%
2. Bộ phận Kinh doanh	104	41,6%
3. Bộ phận Nhân sự	86	34,4%
4. Bộ phận Sản xuất	66	16,5%

Nguồn: Tác giả thống kê theo phiếu điều tra tại Phụ lục 1

Theo khảo sát của VCCI và của tác giả luận án thì tại Việt Nam các năm gần đây, hầu hết các doanh nghiệp đều mua sắm máy vi tính để sử dụng vào công tác quản lý doanh nghiệp. Các doanh nghiệp nhỏ thông thường không

tổ chức một phòng điện toán riêng mà chỉ sử dụng một máy chủ (máy server – nếu có) kết nối với các bộ phận còn lại trong doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa hay lớn thường tổ chức một phòng điện toán riêng (còn gọi là phòng IT – Information System), có chức năng quản lý thông tin từ các bộ phận/ phòng ban/chi nhánh cho toàn doanh nghiệp. Máy chủ server thường đặt tại phòng điện toán, một số doanh nghiệp vừa và nhỏ sử dụng đồng thời vừa làm máy chủ vừa làm công việc, được nối mạng với tất cả các phòng ban còn lại trong toàn doanh nghiệp, phòng điện toán có nhiệm vụ phát triển, cài đặt, bảo trì tất cả phần mềm và phần cứng của toàn doanh nghiệp.

Khi đã tổ chức phòng điện toán hoặc bộ phận điện toán, các doanh nghiệp bố trí người làm điện toán. Đa số các số liệu kinh tế tài chính cung cấp cho nhà quản lý doanh nghiệp đều có quan hệ thông tin với phòng kế toán, cho nên về mặt tổ chức phòng điện toán thường đặt trực thuộc phòng kế toán.

Công việc của các nhân viên phòng điện toán, ngoài việc cài đặt các phần mềm sử dụng cho quản trị mạng (nếu có), phần mềm sử dụng văn phòng, ... thì thiết kế triển khai vận hành hệ thống thông tin kế toán trong toàn doanh nghiệp bằng các phần mềm do doanh nghiệp mua từ bên ngoài hay do chính các nhân viên ấy thiết kế.

2.3.3.2 Thực trạng tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin

Các giai đoạn phát triển để triển khai một hệ thống thông tin nói chung hay ứng dụng phần mềm kế toán nói riêng đều có 5 giai đoạn, các giai đoạn triển khai được tóm tắt tại **Sơ đồ 1.3** (trong Chương 1). Các giai đoạn tổ chức triển khai hệ thống thông tin kế toán, đó là lập kế hoạch khảo sát, phân tích, thiết kế, cài đặt, sử dụng bảo trì.

Trong thực tế tại hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt doanh nghiệp nhỏ và vừa, quy trình triển khai ứng dụng phần mềm kế toán không đúng theo các giai đoạn như mô tả **Sơ đồ 1.3**.

Qua khảo sát thực tế và phỏng vấn tại các doanh nghiệp, hầu hết các doanh nghiệp thuộc loại hình nhỏ và vừa, khi triển khai hệ thống thông tin kế toán thường không lập kế hoạch, không tổ chức khảo sát và phân tích kỹ lưỡng. Có chăng bộ phận kế toán than phiền là làm thủ công mất nhiều thời gian và tốn nhiều công sức quá, họ làm tờ trình đề nghị ban giám đốc mua phần mềm để sử dụng (như ở Tp.HCM: Công ty Việt Pháp, 146bis Nguyễn Văn Thủ Q.1, Công ty liên doanh YangMing 200 Điện Biên Phủ, Công ty TNHH Hồng Minh, A 3 Cư xá Lam Sơn quận Gò Vấp, Tây Ninh: Công ty cao su 1/5 Tây Ninh, Công ty Gạch Hòa Thành, và nhiều công ty khác nữa). Chính vì vậy, việc tổ chức hệ thống thông tin chủ yếu theo kiểu bằng thủ công. Máy vi tính, phần mềm kế toán được xem như công cụ hỗ trợ tính toán nhanh hơn, in ấn đẹp hơn.

Tuy nhiên đó là những doanh nghiệp nhỏ, có vốn đầu tư trong nước, những doanh nghiệp lớn như Công ty may Việt Tiến, Công ty Dệt Thành Công, Công ty Liên doanh Nhà máy bia Việt Nam, ... thì triển khai tương đối bài bản. Chẳng hạn như Công ty Liên doanh Nhà máy bia Việt Nam, là liên doanh giữa Việt Nam và Singapore), qua khảo sát được biết rằng từ khi thành lập doanh nghiệp họ đã thành lập ngay phòng điện toán, trực thuộc phòng kế toán tài chính. Các bước triển khai hệ thống thông tin như xây dựng chiến lược ứng dụng gồm xác định mục tiêu, lập kế hoạch, phân tích mục tiêu; chiến lược triển khai, phân tích phạm vi ứng dụng, các giai đoạn triển khai và các công việc của từng giai đoạn. Ngân sách tương ứng với giai đoạn này chính là dự toán về việc khảo sát, xác định yêu cầu, quy trình và nhân sự tương ứng. Công ty đã kết hợp với các công ty tư vấn để thực hiện và phần chi tiêu này chủ yếu dành cho các công ty đó. Thời gian tương ứng từ 2-3 tháng.

Sau đó, Công ty tiến hành mua sắm (thay cho thiết kế và xây dựng), được thực hiện sau khi có kế hoạch từ phân tích kết quả trên. Khoản ngân sách tương ứng sẽ được chi cho việc đánh giá các nhà cung ứng cùng với giải pháp của họ như hồ sơ gọi thầu, đánh giá giải pháp,... Thời gian thực hiện tương ứng từ 1-6 tháng. Phần ngân sách cho giai đoạn này chính là khoản tiền mua phần mềm kế toán, mặc dù Công ty có đến năm nhân viên thuộc phòng điện toán, bao gồm tiền bản quyền (mua phần mềm JD Edwards), tiền tư vấn triển khai và phân bảo trì, hỗ trợ. Ngoài ra, Công ty còn phải chi thêm các khoản tiền cho phần cứng, mạng máy tính tương ứng và các giải pháp an toàn, bảo mật đi kèm.. Thời gian thực hiện từ 1 năm tới 2 năm.

Bảo trì và nâng cấp được thực hiện sau khi Công ty triển khai xong hệ thống phần mềm.

2.3.3.3 Thực trạng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin

Kỹ năng cơ bản về ứng dụng công nghệ thông tin như soạn thảo văn bản, sử dụng e-mail v.v... là những kỹ năng tối thiểu phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng còn khá nhiều doanh nghiệp có tỷ lệ thấp về số nhân viên có những kỹ năng này. Theo khảo sát của VCCI thì có 22,8% số doanh nghiệp thừa nhận có dưới 40% số nhân viên của họ có những kỹ năng cơ bản trên. Có tới 21,6% số doanh nghiệp sản xuất thừa nhận doanh nghiệp mình có dưới 20% nhân viên nắm vững các kỹ năng tin học văn phòng.

Mặt khác kỹ năng sử dụng các ứng dụng phần mềm hỗ trợ kinh doanh trong các doanh nghiệp còn tương đối thấp. Có tới gần 63% số doanh nghiệp có dưới 20% số nhân viên có khả năng sử dụng các chương trình hỗ trợ kinh doanh như phần mềm kế toán, quản lý nhân sự hay các giải pháp quản lý nguồn lực doanh nghiệp. Chỉ 5,1% số doanh nghiệp thừa nhận có từ 80-100% nhân viên am hiểu và sử dụng thành thạo các ứng dụng này.

2.3.4 *Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin*

Từ kết quả khảo sát và những phân tích trình bày ở phần trên, có thể rút ra một số nhận xét về thực trạng tình hình ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng trong doanh nghiệp Việt Nam như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư cho phần cứng như máy tính, máy in, máy chủ,... ở mức khá dồi dào. Trong khi các yếu tố mềm như phần mềm ứng dụng, đào tạo, dịch vụ CNTT mới là yếu tố cốt lõi để vận hành chính hệ thống phần cứng cũng như mang lại hiệu quả cho doanh nghiệp thì nhận thức về điều này còn tương đối hạn chế trong nhiều doanh nghiệp.

Thứ hai, về ứng dụng phần mềm tuy phần lớn gần 80% (Hình 2.4) doanh nghiệp có các phần mềm chuyên dụng hỗ trợ kinh doanh như kế toán, nhân sự, kiểm soát kho v.v. nhưng có tới gần 20% doanh nghiệp chỉ sử dụng các trình ứng dụng văn phòng cơ bản (Microsoft Office). Thực chất có rất nhiều doanh nghiệp chỉ có phần mềm kế toán được gọi là chuyên dụng mà phần mềm này thì chỉ do bộ phận kế toán trong doanh nghiệp sử dụng nên có thể nói tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng các trình ứng dụng văn phòng cơ bản còn cao hơn con số này. Vì vậy các phần mềm chuyên dụng hiện nay, chủ yếu vẫn là các phần mềm kế toán. Khá nhiều doanh nghiệp đang sử dụng những phần mềm kế toán đơn giản, chủ yếu phục vụ cho kế toán tài chính. Rõ ràng, các doanh nghiệp đang khá phân tán trong việc sử dụng các phần mềm chuyên nghiệp. Ứng dụng các giải pháp tổng thể như ERP để phục vụ kế toán quản trị cũng còn khá hạn chế, chỉ 1,1% doanh nghiệp đang ứng dụng các phần mềm này. Có nhiều lý do để giải thích như chi phí của các giải pháp này khá cao nhưng lý do chính vẫn là nhận thức về tầm quan trọng và lợi ích của giải pháp này đối với hoạt động kinh doanh cũng như nâng cao tốc độ kinh doanh và năng lực cạnh tranh trong môi trường kinh doanh quốc tế hiện nay.

Thứ ba, nhận thức của doanh nghiệp về việc sử dụng các dịch vụ bên ngoài như tư vấn, thiết kế website... còn khá hạn chế. Đây là xu hướng chung của doanh nghiệp chưa quen sử dụng các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh mà muốn mình tự làm. Việc duy trì một bộ máy để làm tất cả mọi việc chắc chắn sẽ ít hiệu quả hơn thuê các đơn vị cung cấp dịch vụ chuyên nghiệp (tính sẵn sàng cao, chi phí cạnh tranh và chỉ phải trả cho dịch vụ sử dụng). Bên cạnh đặc tính này của doanh nghiệp, điều này còn cho thấy các đơn vị cung cấp dịch vụ CNTT cũng chưa hoàn thiện năng lực của họ về tính chuyên nghiệp cũng như khả năng chứng tỏ tính ưu việt của các dịch vụ mà họ cung cấp cho khách hàng.

Thứ tư, nhận thức về kinh doanh thương mại điện tử còn rất hạn chế tuy số lượng doanh nghiệp kết nối internet khá cao 91% (Hình 2.5) với trên nửa số doanh nghiệp kết nối ADSL. Số các doanh nghiệp có website riêng cũng chỉ dưới 30% (70% doanh nghiệp không có website riêng). Đây là một hạn chế đối với quá trình hội nhập khi mà thương mại giữa các quốc gia đang ngày càng trở nên “không biên giới” nhờ công cụ internet. Tất nhiên lý do thì có rất nhiều, từ hạ tầng, an ninh mạng cho hệ thống pháp lý chưa hoàn chỉnh nhưng chủ yếu vẫn là tư duy, nhận thức và sự chưa tin tưởng vào phương thức kinh doanh mới này từ phía doanh nghiệp.

Thứ năm, kỹ năng sử dụng và ứng dụng CNTT của nhân viên trong doanh nghiệp cũng là một điều đáng lo ngại. Như đã trình bày ở trên, số các doanh nghiệp chỉ sử dụng các trình ứng dụng tin học văn phòng cơ bản (MS Office) khá cao mà nhân viên nắm vững các kỹ năng cơ bản này cũng chỉ giới hạn. Theo kết quả điều tra, có tới gần 23% doanh nghiệp thừa nhận có dưới 40% nhân viên có các kỹ năng sử dụng những trình ứng dụng cơ bản trong khi gần 63% số doanh nghiệp có dưới 20% số nhân viên có thể sử dụng các chương trình ứng dụng chuyên dùng hỗ trợ kinh doanh. Sự lo ngại còn thể hiện ở tỷ trọng chi tiêu khá mất cân đối cho đào tạo của doanh nghiệp. Trong khi gần 60% ngân

sách dành cho phần cứng thì chỉ có 4,8% dành cho đào tạo nhân viên để vận hành những thiết bị CNTT phức tạp đó. Khá nhiều bài báo, phóng sự cũng đã nói đến sự lãng phí khi mà nhân viên của nhiều doanh nghiệp dành thời gian cho việc lướt web, chat,...., trong khi thiếu những kỹ năng xử lý tin học cơ bản.

Thứ sáu, nhìn chung thị trường CNTT Việt Nam vẫn do các công ty quốc tế lấn át. Các thương hiệu máy tính, phần mềm hỗ trợ kinh doanh, kế toán, ... của các công ty quốc tế hàng đầu vẫn chiếm ưu thế so với các thương hiệu trong nước. Có thể nói thị trường CNTT là một thị trường rất mở cho các doanh nghiệp cạnh tranh nhưng rõ ràng Việt Nam chưa có những thương hiệu nổi bật. Đây sẽ là một câu hỏi mang tính chiến lược cho doanh nghiệp lĩnh vực CNTT khi hội nhập; chúng ta cạnh tranh với thế giới bằng lợi thế gì?

Thứ bảy, các bộ phận hoạt động trong doanh nghiệp thì phòng tài chính kế toán là nơi ứng dụng CNTT nhiều nhất (83,2%), chứng tỏ nhiều doanh nghiệp quan tâm đến vấn đề cơ giới hóa công tác kế toán.

Thứ tám, các doanh nghiệp lớn thông thường tổ chức phòng điện toán trực thuộc phòng kế toán, chủ yếu phục vụ việc triển khai, thiết kế, cài đặt, bảo trì phần mềm phần cứng cho toàn bộ doanh nghiệp. Tuy nhiên các doanh nghiệp nhỏ thường tự làm hoặc mượn dịch vụ.

Thứ chín, quy trình triển khai phần mềm ứng dụng hỗ trợ kinh doanh trong đó kể cả phần mềm kế toán hầu hết các doanh nghiệp đều không thực hiện theo đúng quy trình các bước triển khai hệ thống thông tin như xây dựng chiến lược, phân tích mục tiêu; triển khai, thiết kế, cài đặt và sử dụng.

Cuối cùng, chính từ những điểm hạn chế như vậy mà tiềm năng cho sự phát triển của ngành CNTT nói chung và mảng phần mềm, dịch vụ CNTT tại Việt Nam nói riêng còn rất lớn. Vấn đề chính là các doanh nghiệp trong lĩnh vực CNTT phải không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, hoàn thiện năng lực cạnh tranh của mình để các doanh nghiệp không thuộc lĩnh vực CNTT tin tưởng và

sẵn sàng chi tiền để mua phần cứng, phần mềm liên quan. Các doanh nghiệp trong nước không còn cách nào khác là phải chuẩn bị tốt để hội nhập và phát triển.

2.4 ĐÁNH GIÁ VỀ PHẦN MỀM KẾ TOÁN VÀ TỔ CHỨC SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN Ở CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

2.4.1 Đánh giá các phần mềm kế toán

Đánh giá một phần mềm kế toán để kết luận phần mềm đó sử dụng tốt hay chưa tốt là điều vô cùng khó khăn, bởi lẽ trên thế giới hiện nay cũng chưa có tiêu chuẩn nào được xác lập. Tuy nhiên qua tham khảo phương pháp đánh giá của Trung tâm đánh giá phần mềm kế toán thuộc Đại học Texas Arlington của Mỹ [50]; phương pháp đánh giá của K2 Enterprise, doanh nghiệp tư vấn và đại lý phân phối phần mềm kế toán rất uy tín thuộc tiểu bang Los Angeles, Mỹ [68]; hoặc hướng dẫn của Ủy ban Công nghệ thông tin thuộc Liên đoàn kế toán quốc tế (IFAC) [56], [57], [58],... Tác giả tổng hợp và đưa ra một số tiêu chí đánh giá như sau:

- Phần mềm kế toán thiết kế có *phân loại quy mô doanh nghiệp* không?;
- Về kỹ thuật: xem xét tổng quan một số *chức năng cơ bản* như: khả năng lập báo cáo kế toán; khả năng vận dụng các phương pháp khấu hao tài sản cố định; khả năng hạch toán đa tiền tệ; khả năng quản lý hàng tồn kho; khả năng hoạch định sản xuất;
- Phần mềm kế toán được phát triển và chạy trên *môi trường* nào?;
- Kiểm soát dấu vết dữ liệu: phương pháp kết chuyển dữ liệu, dấu vết kiểm soát, sự kết nối các dữ liệu từ các mô-đun khác nhau;

- Kiểm soát nội bộ: vấn đề bảo mật: password; kiểm soát nhập liệu, lưu trữ dữ liệu, xử lý dữ liệu, xuất dữ liệu;

- Khả năng lập sổ kế toán và báo cáo kế toán của phần mềm.

Sau đây là những thông tin thu thập được qua việc khảo sát các doanh nghiệp, cá nhân thiết kế phần mềm kế toán. Các phần mềm nước ngoài sản xuất thì thu thập qua internet hay tải demo (bản dùng thử) về thử nghiệm [23], [68], [69].

2.4.1.1 Đánh giá tổng quan các chức năng cơ bản của phần mềm

Để có thể so sánh được một số chức năng cơ bản đòi hỏi phải có sự nhất quán, vì vậy đề tài lựa chọn các phần mềm được thiết kế trong môi trường Windows của Microsoft.

Trên thị trường Việt Nam hiện nay có hơn 100 sản phẩm phần mềm kế toán đang lưu hành trong tổng số hơn 1000 doanh nghiệp chuyên sản xuất phần mềm. Tuy nhiên để thuận tiện trong việc trình bày, tác giả chỉ chọn 10 phần mềm sản xuất tại Việt Nam, 5 phần mềm sản xuất ở nước ngoài. Tiêu chí chọn lựa là những phần mềm này đang được cung cấp bởi các tổ chức kinh doanh có tư cách pháp nhân, mặt khác mỗi loại phần mềm có số lượng bán được từ 50 khách hàng trở lên. (Tất cả câu hỏi khảo sát tại Phụ lục 3).

Về việc phân loại phần mềm:

Hầu hết các nhà cung cấp các sản phẩm phần mềm trong nước như Accnet 2004, Fast Accounting 2006, Bravo 6.0, Effect, ... chủ yếu thiết kế để cung cấp cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, điều này cũng phù hợp với thực tế tại Việt Nam bởi vì trên thị trường Việt Nam, những tập đoàn kinh doanh chưa xuất hiện nhiều. Cho nên theo khảo sát của tác giả thì hầu hết trả lời “không” có sự phân loại phần mềm theo quy mô doanh nghiệp. Tuy nhiên, các phần mềm nước ngoài sản xuất thì phân loại rất rõ về quy mô doanh nghiệp sử dụng

để đưa ra một mức giá phí phù hợp. Họ chủ yếu dựa trên doanh thu, chẳng hạn doanh nghiệp có doanh thu dưới 5 triệu đô la Mỹ/năm thì có Accpac Advance Series, Quickbooks Pro, Peachtree, MYOB,... giá bán của phần mềm từ 100 đến 500 đô la; doanh thu từ 2 đến 250 triệu đô la Mỹ/năm có Accpac Pro Series, Dynamic GP, Solomon,... giá bán của phần mềm từ 500 đến 1.000 đô la ; doanh thu từ 10 đến 1 tỷ đô la Mỹ/năm có Accpac Executive Series, Dynamic AX, MAS 500,... giá bán của phần mềm từ 1.000 đến 10.000 đô la ; doanh thu từ 500 triệu đô la Mỹ/năm trở lên có JD Edwards (One world), Oracle Financials, SAP Business Suite, ... giá bán của phần mềm từ 100.000 đô la Mỹ trở lên [68].

Khả năng lập báo cáo kế toán:

Theo khảo sát hầu hết các phần mềm đều lập được báo cáo tài chính theo yêu cầu của chế độ kế toán, tuy nhiên khả năng lập báo cáo tài chính tổng hợp hay hợp nhất chỉ có phần mềm JD Edward, Oracle Finacial hay SAP Business Sui (đều của nước ngoài) thực hiện được. Khả năng lập các báo cáo liên quan kế toán quản trị thì hầu hết phần mềm thuộc các doanh nghiệp có vốn trong nước sản xuất còn khá đơn giản như AccNet 2004, Fast 2006, Bravo, ... Tuy nhiên các phần mềm được sản xuất tại nước ngoài có giá khá thấp như Peachtree, QuickBooks, MYOB, ... nhưng vẫn có những báo cáo phục vụ cho kế toán quản trị ở tầm doanh nghiệp nhỏ như Báo cáo dự toán thu chi tiền mặt, Dự toán hàng tồn kho; Các báo cáo phân tích về các chỉ số tài chính cơ bản, so sánh kỳ này kỳ trước,... (Các phân tích về các loại báo cáo, đề tài sẽ đề cập ở các mục tiếp theo sau).

Khả năng vận dụng phương pháp khấu hao tài sản cố định:

Các phần mềm tính khấu hao tài sản cố định chủ yếu là phương pháp đường thẳng. Rất ít phần mềm cho phép sử dụng nhiều phương pháp tính khấu hao trừ phần mềm Accpac, Sunsystem, JD Edward,...

Khả năng hạch toán đa tiền tệ:

Phương pháp hạch toán ngoại tệ và xử lý ngoại tệ hầu như là các điểm yếu của các phần mềm. Đa số sử dụng tỷ giá hạch toán hoặc tỷ giá thực tế (Accnet 2004, Fast 2006, Advance, Vinet) nhưng lại không có khả năng tính tỷ giá xuất ngoại tệ theo nhiều phương pháp tính như chuẩn mực kế toán số 10 (Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái) quy định. Các phần mềm kế toán nước ngoài cũng chẳng khá hơn, trừ những phần mềm khá đắt tiền như Navision, JD edwards, Oracle Financials, SAP Business Suite, ...

Khả năng quản lý hàng tồn kho:

Thuần túy quản lý nhập xuất tồn chi tiết, tổng hợp đối với các phần mềm kế toán trong nước như Accnet 2004, Fast 2006, IAS, ASC. Các phần mềm khác đa dạng hơn như Effect, Bravo, Advan, Lemon tree có các báo cáo tổng hợp giữa các kho, báo cáo hay dự báo lợi nhuận gộp từng mặt hàng tồn kho. Các phần mềm như JD Edwards, Solomon, Accpac có nhiều chức năng quản trị hàng tồn kho như dự báo nhu cầu hàng tồn kho, báo cáo hàng sắp hết hạn sử dụng, hàng hết hạn sử dụng, báo cáo nhu cầu tiền mặt phải thanh toán hàng tồn kho, hoạch định nguyên vật liệu đưa vào sản xuất,... (đề tài còn đề cập vấn đề hàng tồn kho ở các mục tiếp theo sau).

Khả năng hoạch định sản xuất:

Ở đây tác giả muốn đề cập đến vấn đề khả năng quản lý sản xuất, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Theo khảo sát Bảng 2.2, nhận xét chung về các phần mềm khảo sát thì hầu hết đều có khả năng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể tập hợp theo phân xưởng, theo nhóm mặt hàng, theo mặt hàng, theo công đoạn,... Việc chọn lựa tiêu thức phân bổ chi phí chung (chi phí nguyên vật liệu, chi phí tiền lương, chi phí sản xuất chung) chỉ có ở các phần mềm như DAS, ASC, Effect, Advan, Accpac,

Navision, JD Edwards. Hệ thống phương pháp tính giá thành, phần lớn các phần mềm nếu có thì chủ yếu áp dụng hệ thống tính giá thành theo phương pháp chi phí thực tế.

Các hệ thống khác như hệ thống tính giá thành theo chi phí thực tế kết hợp chi phí ước tính hay hệ thống tính giá thành theo chi phí định mức thì chỉ JD Edwards có thực hiện được. Tất nhiên như đã đề cập giá cả phần trên, JD Edwards có giá từ 100.000 đô la Mỹ trở lên.

Bảng 2.2 Khả năng tập hợp chi phí và tính giá thành sản phẩm của phần mềm kế toán

	Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng/mặt hàng/...?	Người sử dụng có thể lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí chung?	Hệ thống phương pháp tính giá thành?	Phương pháp tính giá thành?
I. Phần mềm trong nước SX				
1. AccNet 2004	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng
2. Fast 2006.f	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, hệ số, ...
3. Bravo 6.0	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, định mức.
	Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng/mặt hàng/...?	Người sử dụng có thể lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí chung?	Hệ thống phương pháp tính giá thành?	Phương pháp tính giá thành?
4. DAS 4.0	Có	Phân xưởng NVL, ...	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, tỷ lệ, hệ số, định mức.
5. ASC 6.0	Có	Tiền lương, NVL, số giờ chạy máy,...	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, tỷ lệ, hệ số, định mức.
6. Advan 3.0	Có	Tiền lương, NVL, ...	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, định mức.

	Tập hợp chi phí sản xuất theo phân xưởng/mặt hàng/...?	Người sử dụng có thể lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí chung?	Hệ thống phương pháp tính giá thành?	Phương pháp tính giá thành?
7. Effect	Có	Tiền lương, NVL	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, tỷ lệ, hệ số, định mức.
8. Lemon tree	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, tỷ lệ, hệ số, định mức.
9. IAS 3.0	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng
10. ViNET 1.0	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng
II. Phần mềm nước ngoài SX				
1. ACCPAC Advantage Series	Có	Người sử dụng tự định nghĩa	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, định mức.
2. JDEdward One	Có	Người sử dụng tự định nghĩa	Theo chi phí thực tế; thực tế kết hợp ước tính; định mức	Hầu hết các phương pháp
3. Solomon 6.0	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, định mức.
4. Navison	Có	Người sử dụng tự định nghĩa	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng, định mức.
5. Quickbook Pro	Có	Không	Theo chi phí thực tế	Đơn đặt hàng

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

Các phần mềm sau khi tập hợp được chi phí, phương pháp tính giá thành chủ yếu là phương pháp trực tiếp, trong đó phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng là phổ biến nhất, lý do phương pháp này đơn giản, không xác định chi phí dở dang, không quy đổi sản phẩm, ... còn lại một số phần mềm như DAS, ASC, Effect,... có thể tính giá thành theo phương pháp hệ số, tỷ lệ,... Tuy

nhiên hầu hết các phần mềm đều phải nhờ thêm công cụ bên ngoài như Excel, Lotus, ... để xử lý một số bước trung gian như phân bổ chi phí sản xuất, quy đổi sản phẩm, xác định tỷ lệ,... mới có thể tính giá thành sản phẩm đơn vị và in ra phiếu tính giá thành sản phẩm được.

2.4.1.2 Kiểm soát dấu vết dữ liệu

Phương pháp kết chuyển dữ liệu:

Trong phần mềm kế toán có hai phương pháp kết chuyển dữ liệu: (1) phương pháp kết chuyển theo lô (batch method), (2) phương pháp kết chuyển theo thời gian thực (2). Nghiên cứu về phương pháp kết chuyển dữ liệu sẽ giúp cho việc lựa chọn phương pháp kiểm soát thông tin, dấu vết nguồn gốc thông tin và các lựa chọn khác như phương pháp tính giá hàng tồn kho, phân công lao động,...

Phương pháp kết chuyển theo lô là phương pháp kết chuyển theo từng gói dữ liệu theo một hoặc một nhóm nghiệp vụ kinh tế phát sinh cùng loại. Dữ liệu sau khi được nhập vào theo số tự tự của một lô, lưu trữ tại một cơ sở dữ liệu trung gian, tại đây người sử dụng được phép điều chỉnh, sửa chữa nếu có, sau đó kết chuyển (posting) vào tập tin cơ sở dữ liệu chính, lúc này không được điều chỉnh, sửa chữa; nếu muốn thì phải làm bút toán bổ sung hoặc làm bút toán đảo (ghi âm) hoặc bút toán đảo (ghi ngược lại bút toán cũ).

Phương pháp kết chuyển theo thời gian thực là phương pháp mà dữ liệu được kết chuyển vào cơ sở dữ liệu ngay lập tức sau khi người sử dụng ra lệnh

Bảng 2.3 - Phương pháp kết chuyển dữ liệu

Tên phần mềm	Phương pháp kết chuyển dữ liệu trong từng phân hệ (mô-đun) cơ bản:				
	<i>Tiền</i>	<i>Hàng tồn kho</i>	<i>Bán hàng</i>	<i>Công nợ phải thu</i>	<i>Công nợ phải trả</i>
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Real time ⁽¹⁾	Real time	Real time	Real time	Real time
2. Fast 2006.f	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
3. Bravo 6.0	Batch ⁽²⁾	Batch	Batch	Batch	Batch
4. DAS 4.0	Batch	Batch	Batch	Batch	Batch
5. ASC 6.0	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
6. Advan 3.0	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
7. Effect	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
8. Lemon tree	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
9. IAS 3.0	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
10. ViNET 1.0	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC Advantage Series	Batch	Batch	Batch	Batch	Batch
2. JDEdward One	Batch hay Real time	Batch hay Real time	Batch hay Real time	Batch hay Real time	Batch hay Real time
3. Solomon 6.0	Batch	Real time	Batch	Batch	Batch
4. Navision	Batch	Batch	Batch	Batch	Batch
5. QuickBooks Pro	Real time	Real time	Real time	Real time	Real time

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

Ghi chú: (1) Real time: thời gian thực; (1) Batch: Lô

lưu trữ, thông tin được xử lý ngay. Ví dụ hàng tồn kho thì được tính giá và trừ kho ngay.

Mặc dù phần đông các nhân viên kế toán thích phương pháp kết chuyển theo thời gian thực bởi vì thông tin được cập nhật nhanh, cho ra báo cáo nhanh, ... nhưng hạn chế của phương pháp này không kiểm soát được dấu vết dữ liệu nhập, lý do người sử dụng khi nhập liệu thường hay có sai sót. Chính vì vậy khi vừa ghi dữ liệu thì máy tính sẽ xử lý ra kết quả ngay, ví dụ số dư công nợ phải thu khách hàng. Nếu nghiệp vụ này có sai sót, thì phải điều chỉnh dữ liệu. Điều chỉnh trực tiếp trên cơ sở dữ liệu, không an toàn dữ liệu và không để lại dấu vết kiểm soát. Điều chỉnh bằng bút toán bổ sung hoặc làm bút toán đảo hoặc bút toán đảo thì để lại khá nhiều dấu vết trên sổ sách kế toán, ... Việc gì xảy ra khi đối chiếu công nợ với khách hàng, rất nhiều bút toán điều chỉnh không mong đợi sẽ xuất hiện trên sổ kế toán công nợ, sổ cái, Làm việc kiểm soát thông tin khó khăn và người xem đánh giá như thế nào vào trình độ và năng lực của nhân viên kế toán. Do đó phương pháp kết chuyển theo lô hiệu quả hơn nhiều vì cho phép người làm kiểm tra kết quả của mình trước khi kết chuyển dữ liệu. Hạn chế được những sai sót thể hiện trên sổ kế toán hay báo cáo.

Tại Bảng 2.3 cho thấy phương pháp kết chuyển dữ liệu được sử dụng của các phần mềm kế toán thông dụng trên thị trường hiện nay (theo câu 13, Phiếu khảo sát thuộc Phụ lục 3):

Theo Bảng 2.3 chỉ có phần mềm sản xuất tại nước ngoài là JDEdwards, người sử dụng có thể chọn phương pháp kết chuyển số liệu theo từng mô-đun. Như vậy rất thuận tiện cho người sử dụng, những mô-đun thuộc những phần hành kế toán đòi hỏi cung cấp thông tin nhanh, kịp thời, thì kết chuyển dữ liệu theo phương pháp Real time, chẳng hạn hàng tồn kho tính theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), nhập sau xuất trước (LIFO), bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập (liên hoàn).

Về dấu vết kiểm soát:

Bảng 2.4 - Dấu vết kiểm soát trong các phần mềm

Tên phần mềm	Các dấu vết kiểm soát				
	<i>Phần mềm có cho phép điều chỉnh dữ liệu không?</i>	<i>Ngày nhập/sửa dữ liệu</i>	<i>Loại nghiệp vụ</i>	<i>Số ID/IP người sửa</i>	<i>Thời gian xử lý trực tiếp trên máy</i>
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Có	Có	Có	Có	Từng năm
2. Fast 2006.f	Có	Có	Có	Có	Từng năm
3. Bravo 6.0	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
4. DAS 4.0	Có	Có	Có	Có	Từng năm
5. ASC 6.0	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
6. Advan 3.0	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
7. Effect	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
8. Lemon tree	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
9. IAS 3.0	Có	Không	Không	Không	Từng năm
10. ViNET 1.0	Có	Không	Không	Không	Từng năm
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC a.Series	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
2. JDEdward One	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
3. Solomon 6.0	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
4. Navison	Có	Có	Có	Có	Nhiều năm
5. QuickBooks Pro	Có	Có	Có	Có	Từng năm

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

Bảng 2.4, cho thấy việc kiểm soát dấu vết kiểm soát dữ liệu của những nghiệp vụ kinh tế phát sinh như thế nào của từng phần mềm (câu 14, 15,16 Phiếu khảo sát thuộc Phụ lục 3).

Theo Bảng 2.4 thì hầu hết các doanh nghiệp phần mềm khi thiết kế đều cho phép người sử dụng điều chỉnh số liệu (khi có sai sót), và khi điều chỉnh đều lưu lại những thông tin đã điều chỉnh như lưu lại ngày tháng năm điều chỉnh, loại nghiệp vụ điều chỉnh (bộ phận kế toán điều chỉnh), chỉ phần mềm IAS 3.0, ViNet 1.0 là cho phép điều chỉnh nhưng không lưu lại được dấu vết kiểm soát.

Tuy nhiên theo mẫu sổ quy định của Chế độ kế toán Việt Nam thì không yêu cầu lưu lại những thông tin trên, chẳng hạn nguồn gốc của dữ liệu (phản ánh qua chỉ tiêu loại nghiệp vụ), cho nên các phần mềm sản xuất trong nước đều không có những thông tin này. Đối với các phần mềm được sản xuất tại nước ngoài thì những thông tin này thấy rất rõ nguồn gốc của dữ liệu qua cột “Reference” (tham chiếu), hay từ IP/ID (từ máy tính nào, hay số hiệu người nhập liệu nào).

Cũng tại Bảng 2.4, các phần mềm kế toán cho phép xử lý số liệu trong nhiều năm liên kế, chứng tỏ cơ sở dữ liệu để lưu trữ thông tin của phần mềm thiết kế là tốt. Vấn đề này rất quan trọng trong việc cung cấp thông tin cho kế toán quản trị như tập hợp số liệu để so sánh năm trước năm nay, nhiều năm liên như các phần mềm Bravo 6.0, ASC 6.0, Advan Accounting, Accpac,... Một số phần mềm chỉ xử lý theo từng năm như AccNet 2004, Fast Accounting 2006, Quickbooks Pro, ...

2.4.1.3 Kiểm soát nội bộ

Nhà quản lý doanh nghiệp, các kiểm toán viên nội bộ, kiểm toán viên độc lập khi kiểm tra chứng từ, sổ kế toán, báo cáo kế toán rất quan tâm đến vấn đề bảo mật thông tin. Vấn đề kiểm soát nội bộ khá rộng, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, chúng tôi chỉ khảo sát qua các phần hành như sau:

Kiểm soát quyền sử dụng hệ thống:

Nhằm ngăn chặn người không có quyền hạn và nhiệm vụ xâm nhập vào hệ thống. Trong phần lớn hầu hết các phần mềm được khảo sát đều có thiết lập vấn đề bảo mật, xem Bảng 2.5 khảo sát về vấn đề bảo mật trong các phần mềm, môi trường Windows hỗ trợ rất nhiều trong việc thiết lập password. Hầu hết các phần mềm đều thiết lập password theo từng người sử dụng (user), một số phần mềm còn có thể cho phép thiết lập theo từng công việc hay nhiệm vụ (task) được phân công như Bravo 6.0, Lemon tree, ...

Bảng 2.5 - Bảo mật dữ liệu kế toán

	Password được cài đặt theo users hay tasks	Số/Chữ số tối thiểu cho phép đặt password	Số/Chữ số tối đa cho phép đặt password	Chương trình gốc được biên dịch/mã hóa	Cơ sở dữ liệu được mã hóa
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Users	1	20	Có	Không
2. Fast 2006.f	Users	1	10	Có	Không
3. Bravo 6.0	Users/Task	0	20	Có	Có
4. DAS 4.0	Users	1	Không giới hạn	Có	Không
5. ASC 6.0	Users	1	20	Có	Không
6. Advan 3.0	Users	0	255	Có	Có
7. Effect	Users	0	255	Có	Có
8. Lemon tree	Users	0	255	Có	Có
9. IAS 3.0	Users	0	0	Có	Không
10. ViNET 1.0	Users	Q.trị mạng thiết lập	Q.T mạng thiết lập	Có	Không

	Password được cài đặt theo users hay tasks	Số/Chữ số tối thiểu cho phép đặt password	Số/Chữ số tối đa cho phép đặt password	Chương trình gốc được biên dịch/mã hóa	Cơ sở dữ liệu được mã hóa
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC	Users	1	8	Có	Không
2. JDEdward One	Users/Task	1	15	Có	Có
3. Solomon 6.0	Users	1	12	Có	Có
4. Navison	Users	1	8	Có	Không
5. Quickbook Pro	N/A	N/A	N/A	Có	Có

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

Ghi chú: Users: Người sử dụng; Tasks: từng nhiệm vụ được phân công; N/A: không đề cập đến.

JDEdwards. Một số phần mềm có giới hạn số ký tự tối đa tối thiểu đối với việc đặt password: Accnet 2004, Fast 2006, Das 4.0, ASC 6.0, Effect, tuy nhiên cũng có phần mềm cho phép người sử dụng có thể bỏ qua việc đặt password: Bravo 6.0, hay không giới hạn password tối đa như DAS 4.0. Đặc biệt phần mềm IAS 3.0, QuickBooks không đề cập đến vấn đề bảo mật.

Kiểm soát chương trình:

Hầu hết chương trình kế toán do các nhà cung dịch vụ thiết kế thì đều biên dịch chương trình gốc trước khi lưu hành, không có nguồn mở. Tuy nhiên một số chương trình do các nhân viên hoặc phòng điện toán của đơn vị kế toán thiết kế thì thường ít biên dịch, chính vì vậy dễ bị người không có quyền thâm nhập chương trình gốc sửa chữa, theo khảo sát các công ty có quy mô nhỏ thường rơi vào trường hợp này (Công ty xây dựng công trình số 1, Công ty SGS Việt Nam, ...).

Bảo vệ dữ liệu:

Các cơ sở dữ liệu chỉ có Accnet 2004, Fast Accounting 2006, DAS 4.0, ASC 6.0, ViNet, Accpac, Navision là các cơ sở dữ liệu mở, không mã hóa, nếu có quyền thì người sử dụng có thể thâm nhập được, các công cụ hỗ trợ lập báo cáo khác như Crystal Reports, FRx,... có thể thâm nhập vào để tập hợp thông tin phục vụ cho các yêu cầu khác nhau được. Tuy nhiên cơ sở dữ liệu không mã hóa, nghĩa là người sử dụng khi thâm nhập vào thì nhìn thấy trực tiếp trên màn hình được, cũng có nhiều điểm lợi nhưng vấn đề bảo vệ dữ liệu để không bị sửa/mất là vấn đề cần lưu ý. Lúc đó vấn đề kiểm soát password là rất quan trọng.

Kiểm soát nhập liệu:

Vấn đề này khá quan trọng, chẳng hạn như bút toán bán hàng, các phần mềm như Accnet 2004, Fast Accounting 2006, Accpac, ... người sử dụng có thể nhập liệu số lượng, đơn giá; phần mềm sẽ tự tính doanh thu chưa thuế, thuế GTGT, sau đó định khoản tự động Nợ TK131/Có TK511 và có TK3331. Tuy nhiên nếu có sự thổi phồng doanh thu (cố ý) hoặc do sai sót, bút toán trên nếu nhập hai lần thì máy vẫn chấp nhận. Nếu làm bằng thủ công thì công việc này nhân viên kế toán dễ nhận ra hơn. Cho nên một số phần mềm như Accnet, Accpac có sự kiểm soát nhập liệu thông qua việc yêu cầu người nhập liệu xác nhận những bút toán giống định khoản, giống số lượng, giống số tiền, ... khi kết chuyển (post) dữ liệu.

Theo thống kê của tác giả Harley M. Courtney trong bài *Hướng dẫn sử dụng phần mềm kế toán*, đăng trong tạp chí Journal of Accountancy, số tháng 3/1998, thì lỗi do sai sót khi nhập liệu thông thường là 2% (Ông thống kê 5.000 bút toán thì có 100 bút toán có sai sót phải điều chỉnh). Vì vậy những phần mềm nào được thiết kế đúng quy trình chuẩn (có sự tham gia khảo sát và phân tích nghiệp vụ của người có chuyên môn về kế toán kết hợp với chuyên gia viết

phần mềm) thì xác lập hệ thống kiểm soát nhập liệu qua hệ thống bắt lỗi người nhập liệu. Ví dụ không thể nhập bút toán Nợ TK 131 đối ứng Có TK 156...

Kiểm soát xử lý dữ liệu:

Mọi nhà quản lý đều cần thông tin kịp thời để ra quyết định. Tuy nhiên cũng như làm bằng thủ công, máy tính cũng phải tính giá, kết chuyển giá vốn, doanh thu, chi phí thì mới có thể cung cấp thông tin được. Nhưng phải chờ để thực hiện xong các thủ tục để in báo cáo thì yêu cầu về kịp thời chắc chắn không bảo đảm. Vì vậy nhiều phần mềm vẫn cho phép in báo cáo kế toán khi không cần phải kết chuyển toàn bộ số liệu, chẳng hạn tài khoản từ loại 5 đến loại 9 của hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam phải không còn số dư, Bảng 2.6 cho thấy phần mềm nào cho phép làm điều này được khảo sát thông qua các câu hỏi 18, 19, 20 trong Phụ lục 3.

Nhận xét chung là hầu hết phần mềm đều cho người sử dụng được in báo cáo tài chính khi chưa thực hiện các bút toán kết chuyển, hay đã khóa sổ kế toán. Đây là vấn đề rất tốt để kế toán lập bảng cân đối tài khoản thử (Trial Balance), lập báo cáo kế toán phục vụ cho việc cung cấp thông tin để ra quyết định,... Một số phần mềm có thêm cảnh báo chức năng cảnh báo để người sử dụng biết là đang in báo cáo nhưng dữ liệu thì chưa được kết chuyển hoặc đã khóa sổ (Advan 3.0, Effect, Lemon tree, Navision, Solomon).

Một vấn đề nữa là trong từng phân hệ, hầu hết các phần mềm đều cho chỉnh sửa số liệu. Tuy nhiên việc các phần mềm có thể hỗ trợ các công cụ xử lý khác như Crystal Report, BRIO, FRx, F9, ... để tập hợp dữ liệu và khai thác thông tin sẵn có trong cơ sở dữ liệu của đơn vị. Đặc biệt phục vụ cho kế toán quản trị (vì mẫu biểu báo cáo của kế toán quản trị không có những khuôn mẫu chung) và phục vụ những yêu cầu khác nhau của người ra quyết định thì các phần mềm như Bravo 6.0, Das 4.0, Advan 3.0, Lemon tree, Accpac, JD Edwards, Solomon,... đều có hỗ trợ từ các công cụ chuyên lập báo biểu. Ngược lại các

phần mềm khác như Accnet 2004, Fast 2006, Effect, QuickBooks đều không hỗ trợ từ các công cụ lập báo biểu. Riêng tại Việt Nam, đặc biệt các doanh nghiệp trong nước, các nhà

Bảng 2.6 - Kiểm soát xử lý dữ liệu kế toán

	Có thể in Báo cáo tài chính khi chưa thực hiện các bút toán kết chuyển?	Có thể in Báo cáo tài chính khi đã khóa sổ kế toán?	Có thể điều chỉnh số liệu trực tiếp trên từng mô-đun?	Các công cụ xử lý khác có thể thâm nhập vào cơ sở dữ liệu?
I. Phần mềm trong nước SX				
1. AccNet 2004	Không	Có	Có	Không hỗ trợ
2. Fast 2006.f	Có	Có	Có	Không hỗ trợ
3. Bravo 6.0	Có	Có	Có	Crytal Report, BRIO, FRx, F9
4. DAS 4.0	Có	Có	Có	Crytal Report, BRIO
5. ASC 6.0	Có	Có	Có	Không hỗ trợ
6. Advan 3.0	Có/Cảnh báo	Có/Cảnh báo	Có	Crytal Report
7. Effect	Có/Cảnh báo	Có/Cảnh báo	Có	Có phân hệ văn tin
8. Lemon tree	Có/Cảnh báo	Có/Cảnh báo	Có	Crytal Report
9. IAS 3.0	Có	Có	Có	Crytal Report
10. ViNET 1.0	Có	Có	Có	Crytal Report
II. Phần mềm nước ngoài SX				
1. ACCPAC aSeries	Có	Có	Có	Crytal Report, BRIO, FRx, F9, View Mix
2. JDEdward One	Có	Có	Có	Crytal Report, BRIO, FRx, F9, View Mix
3. Solomon 6.0	Có/Cảnh báo	Có/Cảnh báo	Có	Crytal Report, FRx
4. Navison	Có/Cảnh báo	Có/Cảnh báo	Có	Crytal Report
5. Quickbooks Pro	Có	Có	Có	Không hỗ trợ

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

quản lý chưa khai thác hết thế mạnh của kế toán quản trị, cho nên các công cụ hỗ trợ lập báo cáo chưa được đề cập đến nhiều. Mặt khác, cũng cần có cái nhìn thực tế hơn đó là nhiều nhân viên kế toán không biết sử dụng các công cụ này.

2.4.1.4 Khả năng lập sổ kế toán và báo cáo kế toán

Như đã phân tích trên, các phần mềm có thể nhờ các công cụ xử lý khác hỗ trợ lập báo cáo như Crytal Report, BRIO, FRx, F9, ... (xem Bảng 2.7). Các phần mềm kế toán, đặc biệt của nước ngoài sản xuất như Accpac, Solomon thường không làm sẵn các báo cáo kèm theo phần mềm viết sẵn, các phần mềm này cho phép người sử dụng dùng các công cụ như phần mềm Crytal Report,... để thiết lập sổ kế toán và báo cáo kế toán.

Về sổ kế toán:

Các phần mềm như Accnet 2004, Fast 2006, IAS 30.0, Vinet 1.0, Das 4.0, QuickBooks thường thiết kế sẵn những mẫu sổ kế toán (hàng tồn kho, tiền mặt, công nợ, ...), sổ tổng hợp như sổ cái. Các phần mềm khác cho người sử dụng tự thiết kế, nếu không muốn dùng những mẫu sổ thiết kế sẵn, thì phần mềm có thể cho người sử dụng tự định nghĩa (tự thiết kế) như Bravo 6.0, DAS 4.0, Accpac, JD Edward,... hoặc dùng các công cụ khác như Crytal Report, BRIO, FRx, F9, ... để lập.

Về báo cáo kế toán: (Bảng 2.7, tập hợp từ các câu hỏi 24,25,26 theo Phiếu khảo sát tại Phụ lục 3).

Các báo cáo tài chính có tính khuôn mẫu nên hầu hết các phần mềm đều có thiết kế sẵn. Tuy nhiên một số báo cáo tài chính có tính đặc thù như Báo cáo tài chính dạng rút gọn, báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ có phần mềm JD Edwards là có hỗ trợ. Các phần mềm kế toán khác như Bravo 6.0, Effect, Lemon tree, Accpac, Das 4.0, Solomon cho phép người sử dụng tự thiết kế hay điều chỉnh lại thông tin trên những báo cáo đã thiết kế sẵn. Một số mẫu báo cáo

khác như Báo cáo tài chính dạng so sánh (thực tế/dự toán, kỳ này/kỳ trước,...) được các phần mềm như JD Edwards, Accpac, Solomon, Effect, Bravo, Lemon tree có thiết kế sẵn.

Các báo cáo kế toán quản trị, sau đây là một số báo cáo mà các phần mềm đã thiết kế, được tách riêng hoặc xen lẫn trong các mô-đun:

Đối với các báo cáo thuộc lĩnh vực *kinh doanh bán hàng*, liên quan đến các mô-đun như đơn đặt hàng, bán hàng, công nợ phải thu,... để cung cấp thông tin cho việc điều hành bán hàng (xem Bảng 2.7). Trong Bảng này chỉ trình bày các báo cáo có công dụng phục vụ cho kế toán quản trị. Còn các sổ sách, báo cáo cho kế toán tài chính thì hầu hết các phần mềm đều có thiết kế. Các phần mềm như Das, Advan, Effect, Bravo, Lemon tree đều có khả năng lập các báo cáo như Doanh thu bán hàng theo khu vực, theo phòng ban, theo nhân viên bán hàng; Báo cáo lãi lỗ gộp theo từng mặt hàng; Báo cáo tình hình chiết khấu, giảm giá cho từng mặt hàng hay nhóm hàng; Báo cáo chi tiết công nợ; Báo cáo tuổi nợ. Các báo này rất thiết thực cho việc quản lý bán hàng, tính lương khoán theo doanh thu. Quản lý theo dõi công nợ chi tiết, tuổi nợ.

Các phần mềm khác chỉ hỗ trợ một phần như ASC 6.0, ISA 3.0, AccNet 2004, Fast 2006, Quickbooks do chưa thiết kế các phần dự toán bán hàng cho nên không thể chạy được các báo cáo so sánh, hay không theo dõi thời gian nợ nên xác định được tuổi nợ, ...

Đối với các báo cáo thuộc quy trình *mua hàng*, liên quan đến các mô-đun như nhận đơn đặt hàng, mua hàng, phải trả người bán,... Qua khảo sát và tập hợp tại Bảng 2.7, nhìn chung các phần mềm sản xuất trong nước chỉ theo dõi được số lượng, đơn giá thành tiền theo từng mặt hàng, công nợ phải trả. Tuy nhiên các phần mềm nước ngoài sản xuất giải quyết được các vấn đề như lựa chọn nhà cung cấp về các chính sách giá, chiết khấu, thời gian giao hàng khá tốt như JD Edwards, Navision. Có nhiều nguyên nhân, tuy nhiên nguyên nhân cơ

bản là người sử dụng thông tin tại các doanh nghiệp Việt Nam chú trọng nhiều hơn đến

Bảng 2.7 - Các báo cáo về doanh thu bán hàng

	Báo cáo bán hàng theo khu vực/ bộ phận/ nhân viên?	Báo cáo lãi/lỗ gộp theo từng mặt hàng?	Báo cáo doanh thu thực tế so với dự toán theo mặt hàng?	Báo cáo chiết khấu/giảm giá hàng bán?	Báo cáo tuổi nợ?
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Có	Có	Không	Không	Không
2. Fast 2006.f	Có	Có	Không	Không	Có
3. Bravo 6.0	Có	Có	Có	Có	Có
4. DAS 4.0	Có	Có	Có	Có	Có
5. ASC 6.0	Có	Có	Không	Không	Không
6. Advan 3.0	Có	Có	Có	Có	Có
7. Effect	Có	Có	Có	Có	Có
8. Lemon tree	Có	Có	Có	Có	Có
9. IAS 3.0	Không	Có	Có	Không	Không
10. ViNET 1.0	Không	Có	Không	Không	Không
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC aSeries	Có	Có	Có	Có	Có
2. JDEdward One	Có	Có	Có	Có	Có
3. Solomon 6.0	Có	Có	Không	Có	Có
4. Navison	Có	Có	Có	Có	Có
5. Quickbooks Pro	Không	Có	Có	Không	Có

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

quá trình bán hàng, cho nên các báo cáo về vấn đề chiết khấu được hưởng, các khoản giảm giá, hàng mua bị trả lại, dự trừ khoản tiền mặt sẽ phải thanh toán,

thời gian thanh toán cho các công nợ phải trả, ... ít được chú trọng. Chính vì không có những nhu cầu thông tin như vậy cho nên nhà thiết kế phần mềm thường bỏ

Bảng 2.8 - Các báo cáo về mua hàng

	Báo cáo chiết khấu được hưởng theo thời gian/nhà cung cấp?	Báo cáo hàng mua phải trả lại?	Báo cáo chênh lệnh mua hàng thực tế/dự toán?	Dự báo nhu cầu tiền mặt phải trả?	Báo cáo tuổi nợ?
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Có	Không	Không	Không	Không
2. Fast 2006.f	Không	Có	Không	Không	Có
3. Bravo 6.0	Không	Có	Không	Không	Không
4. DAS 4.0	Có	Có	Không	Có	Có
5. ASC 6.0	Không	Có	Không	Không	Không
6. Advan 3.0	Có	Có	Không	Không	Có
7. Effect	Không	Có	Không	Không	Có
8. Lemon tree	Có	Có	Không	Không	Có
9. IAS 3.0	Không	Không	Không	Không	Không
10. ViNET 1.0	Có	Không	Không	Không	Không
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC Advantage Series	Không	Không	Có	Có	Không
2. JDEdward One	Có	Có	Có	Có	Có
3. Solomon 6.0	Không	Không	Có	Không	Có
4. Navison	Có	Có	Có	Có	Có
5. Quickbook Pro	Không	Không	Có	Không	Không

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

Đối với các báo cáo thuộc công việc quản lý *hàng tồn kho*, vấn đề này liên quan mật thiết đến vấn đề sử dụng vốn lưu động của một doanh nghiệp. qua việc xác lập những thông tin này. Bảng 2.8 cho ta cái nhìn toàn diện hơn về quá trình mua hàng này. Sự ổn định về nhà cung cấp, giá cả phù hợp, chất lượng tốt,... là một trong những lợi thế khi có đầy đủ thông tin về họ khi nhà quản lý cần tìm kiếm thông tin để ra quyết định kịp thời cho việc mua hàng là vấn đề rất thiết thực trong thời đại ngày nay.

Khi các báo cáo về hàng tồn kho như Dự báo số lượng hàng tồn kho cần mua, Báo cáo nhập xuất tồn kho theo chi nhánh, theo kho, theo một tiêu thức chọn lựa (nhóm hàng/hạn sử dụng/theo lô/...), Báo cáo hàng tồn kho bán bị trả lại, Báo cáo kiểm kê hàng tồn kho (số lượng/chất lượng),... vô cùng thiết thực đối với nhà quản trị. Tuy nhiên các phần mềm đã sẵn sàng làm những công việc này như thế nào, chúng ta xem xét tại Bảng 2.9, theo câu 26 của Phiếu khảo sát trong Phụ Lục 3.

Các phần mềm như Bravo, DAS, Effect, Lemon tree, Advan, JD Edward, có hệ thống lập dự toán cho hàng tồn kho, cho nên các báo cáo như Dự báo hàng tồn kho cần mua đều lập được. Phần lớn các phần mềm đều quản lý kho tại nhiều địa điểm được, tuy nhiên chúng tôi cũng chưa xem xét kỹ đến việc tính giá xuất/nhập kho khi quản lý hàng tồn kho ở nhiều kho như thế nào. Riêng phần mềm Fast Accounting 2006, DAS 4.0 có quản lý hàng tồn kho theo hạn sử dụng (Expire date) rất cần thiết cho những doanh nghiệp có hàng tồn kho là thực phẩm, dược phẩm,... Hầu hết các phần mềm đều có báo cáo kiểm kê hàng tồn kho, tuy nhiên vẫn còn hạn chế ở mức tính chênh lệch giữa tồn kho thực tế với sổ sách sau khi có sự kiểm kê, việc có những thông tin về chất lượng hàng tồn kho (hư, bể,...) không quản lý được.

Bảng 2.9 - Các báo cáo về hàng tồn kho

	Dự báo số lượng hàng tồn kho cần mua?	Báo cáo nhập xuất tồn theo kho/chi nhánh?	Báo cáo nhập xuất tồn theo lô/hạn sử dụng?	Báo cáo hàng tồn kho bị trả lại?	Báo cáo kiểm kê hàng tồn kho?
I. Phần mềm trong nước SX					
1. AccNet 2004	Không	Có	Không	Không	Có
2. Fast 2006.f	Không	Có	Có	Không	Có
3. Bravo 6.0	Có	Có	Không	Có	Có
4. DAS 4.0	Có	Có	Có	Không	Không
5. ASC 6.0	Có	Có	Không	Có	Có
6. Advan 3.0	Có	Có	Không	Có	Có
7. Effect	Có	Có	Không	Có	Có
8. Lemon tree	Có	Có	Không	Có	Có
9. IAS 3.0	Không	Có	Không	Không	Có
10. ViNET 1.0	Không	Có	Không	Không	Không
II. Phần mềm nước ngoài SX					
1. ACCPAC Advantage Series	Không	Có	Không	Có	Không
2. JDEdward One	Có	Có	Có	Có	Không
3. Solomon 6.0	Không	Có	Không	Có	Không
4. Navison	Không	Có	Không	Có	Không
5. Quickbook Pro	Không	Không	Không	Có	Không

Nguồn: Theo khảo sát và tổng hợp của tác giả

2.4.1.5 Những ưu điểm và tồn tại của phần mềm kế toán đã được thiết kế hiện có trên thị trường Việt Nam hiện nay:

Chưa có một thống kê đầy đủ nhưng ước tính ở Việt Nam hiện có hơn 100 nhà cung cấp phần mềm kế toán [31]. Mỗi nhà cung cấp thường có từ một đến vài sản phẩm phần mềm kế toán khác nhau phù hợp với nhu cầu và quy mô của mỗi tổ chức, doanh nghiệp.

Đối với phần mềm do các tổ chức hay cá nhân của Việt Nam sản xuất:

Hầu hết các doanh nghiệp trong nước đều sử dụng phần mềm kế toán do các tổ chức hay cá nhân của Việt Nam sản xuất, sau đây là các ưu và nhược điểm của phần mềm kế toán Việt Nam:

Những ưu điểm:

- Giá cả phù hợp, các phần mềm kế toán trong nước có giá bán tương đối rẻ, dưới 10 triệu đồng (Unesco, AC soft, Vinet,...), trên 10 triệu đồng (AccNet, Effect, LemonTree, Fast, ...);

- Các phần mềm sản xuất trong nước được xây dựng thông thường bằng tiếng Việt (trừ khi có yêu cầu bằng tiếng Anh), và tài liệu hướng dẫn sử dụng cũng vậy. Việc này tạo thuận lợi hơn cho việc khai thác sử dụng chương trình phần mềm đối với các nhân viên kế toán người Việt;

- Hệ thống kế toán xây dựng trong phần mềm phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành của Việt Nam. Đây là ưu điểm rất lớn mà các phần mềm kế toán nước ngoài bán tại Việt Nam phải chật vật mới có thể theo kịp. Các thay đổi thường xuyên của Bộ Tài Chính về chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán trong nước được cập nhật nhanh hơn so với các phần mềm nước

ngoài. Đây là ưu điểm khách quan của phần mềm kế toán trong nước đối với phần mềm kế toán nước ngoài;

- Công việc bảo hành, bảo trì nhanh chóng, kịp thời, thông thường các chuyên viên viết phần mềm và các nhân viên chuyển giao phần mềm đều là người Việt Nam và ở Việt Nam nên khoảng cách địa lý không tạo ra chi phí lớn cho việc bảo hành, bảo trì. Mặt khác, giá nhân công ở Việt Nam rẻ hơn nhiều so với các chi phí cho người nước ngoài mỗi khi cần các chuyên viên kinh nghiệm nên việc bảo hành, bảo trì cũng tốn chi phí ít hơn.

Những tồn tại:

- Tính chuyên nghiệp, các phần mềm trong nước phần lớn chưa có tính chuyên nghiệp cao, được xây dựng dựa trên các công cụ lập trình thông thường (sử dụng phần mềm không có bản quyền). Các công đoạn lập trình (chuyên viên phân tích, lập trình, kiểm tra, quản lý dự án, ...) thường không phân công, phân nhiệm rõ ràng. Mâu thuẫn này dẫn đến sản phẩm ra đời chậm, chi phí lớn, khi ra đến thị trường nhu cầu hầu như không còn nữa. Từ đó dẫn đến chương trình hay mắc lỗi phần mềm, lỗi hệ thống, và lỗi đến đâu sửa đến đó ...;

- Phương pháp lập trình từ A đến Z kiểu tự sản xuất tự tiêu dùng, cơ sở dữ liệu để xây dựng phần mềm kế toán được sử dụng chủ yếu là các tập tin (file) rời rạc, phục vụ riêng biệt cho từng phần mềm (tức là phần mềm viết cho việc quản lý kinh doanh thì kinh doanh sử dụng, cho kế toán thì kế toán sử dụng, ...) nhược điểm của việc xây dựng cơ sở dữ liệu theo kiểu file này là không có khả năng tích hợp các phần mềm với nhau, không kế thừa dữ liệu của nhau gây nên sự trùng lặp thông tin, khó khăn trong vấn đề tổng hợp thông tin để hỗ trợ ra quyết định của lãnh đạo. Lãng phí công sức, dẫn đến chi phí của doanh nghiệp tăng;

- Các phần mềm kế toán vẫn sản xuất theo lối cũ (Foxpro, Access, ...) mã hóa bằng ngôn ngữ thế hệ thứ ba hay các tập lệnh của hệ quản lý tập tin. Đồng thời hệ quản trị cơ sở dữ liệu (DBMS) chưa được dùng nhiều để lưu trữ và khai thác thông tin. Do vậy chi phí để phát triển các ứng dụng cao, thời gian thực hiện một ứng dụng khá dài, mặt khác lại không tận dụng tối đa khả năng của sự phát triển công nghệ;

- Về yêu cầu quản lý, các phần mềm kế toán Việt Nam thuần túy phục vụ cho kế toán tài chính, các tính năng về quản trị, đặc biệt là quản trị bán hàng, quản trị sản xuất, quản trị nhân sự, lập dự toán dự báo ... còn sơ sài. Các phần mềm được cung cấp dưới dạng các chương trình trọn gói (các phân hệ được dồn vào một “gói”). Chúng ta biết rằng, phần mềm kế toán xây dựng không những phục vụ cho công tác kế toán tài chính mà còn phải phục vụ cho công tác kế toán quản trị và các công việc quản lý khác của nhà quản trị. Đồng thời còn phục vụ cho công tác bán hàng, mua hàng, giao nhận hàng, tồn kho, quản lý nhân sự, quản lý sản xuất...;

Đối với phần mềm kế toán do các doanh nghiệp nước ngoài sản xuất:

Những ưu điểm:

- Các doanh nghiệp hay cá nhân nước ngoài đến đầu tư tại Việt Nam thông thường sử dụng phần mềm kế toán nước ngoài. Vì vậy, đã có khá nhiều phần mềm kế toán chuyên nghiệp nước ngoài được đưa vào sử dụng và bán tại Việt Nam như Accpac, JD Edward, Navision, Solomon, SunSystem, Exact, Peachtree Accounting, QuickBooks, ...;

Các phần mềm này sau một thời gian có mặt ở thị trường Việt Nam cũng chỉ bán được số lượng rất hạn chế nhưng ngược lại có giá bán cao (từ 10.000 đến vài trăm ngàn đô la Mỹ, trừ QuickBooks, PeachTree, ... có giá khoảng vài trăm đô la Mỹ) chủ yếu cho các công ty liên doanh, các công ty

100% vốn nước ngoài sử dụng. Đặc điểm của các phần mềm nước ngoài này là có tính chuyên nghiệp cao, được xây dựng dựa trên các công cụ phát triển hiện đại theo các quy trình sản xuất công nghiệp, các tính năng về quản trị, đặc biệt là quản trị bán hàng, quản trị sản xuất,... rất tốt. Các phần mềm được cung cấp dưới dạng các Mô-đun (phân hệ) độc lập hoặc tổng thể chương trình.

Những tồn tại:

- Giá cao, các phần mềm nước ngoài chào bán ở Việt Nam có giá rất cao cho dù các nhà cung cấp cũng đã có chính sách áp dụng riêng đối với thị trường Việt Nam. Các doanh nghiệp mua một vài mô-đun như phần tổng hợp (General Ledger – Sổ cái), phân hệ bán hàng thì mới có giá dưới 10.000 USD, còn mua trọn bộ giá rất cao;

- Giao diện và tài liệu hướng dẫn sử dụng, các phần mềm nước ngoài chào bán ở Việt Nam có giao diện 100% tiếng Anh. Đây là cản trở đầu tiên và cũng tương đối cơ bản để các doanh nghiệp trong nước không mua phần mềm kế toán nước ngoài. Tương tự như vậy thực đơn làm việc cũng sử dụng hoàn toàn bằng tiếng Anh nên việc tự khai thác của các nhân viên kế toán là rất hạn chế, dẫn đến việc khai thác sử dụng chương trình không được như mong muốn. Các nỗ lực Việt hóa thường đạt được kết quả không tốt vì không thực hiện triệt để, cho nên không mang lại hiệu suất cao;

- Công tác bảo hành, bảo trì, hỗ trợ kỹ thuật được tiến hành khó khăn: Hệ thống phần cứng (máy tính) được mua tại Việt Nam thường không đạt được "Tiêu chuẩn quốc tế" nên có thể hỏng hóc gây ra sự ách tắc phần mềm. Cho dù các phần mềm nước ngoài được kiểm nghiệm (Testing) tốt và ít lỗi nhưng có rất nhiều lý do có thể ảnh hưởng đến chất lượng áp dụng phần mềm kế toán như: Số liệu nhập không đúng, virus phá hủy hệ thống, đĩa cứng hư hại cần phải "cứu" dữ liệu, hoặc thậm chí cần phải thay đổi phần mềm cho phù hợp với yêu cầu mới... Trong rất nhiều trường hợp thì cần phải có các chuyên gia kinh

nghiệm (thường là người nước ngoài) xử lý. Khi đó việc bảo hành, bảo trì sẽ tốn chi phí cao và trở thành một vấn đề khó khăn cho doanh nghiệp.

Tóm lại, phần mềm kế toán Việt Nam tuy còn nhiều nhược điểm như đã nêu ở trên nhưng phần nào cũng giúp được các doanh nghiệp Việt Nam bước đầu trong việc cơ giới hóa công tác kế toán, số liệu và thông tin do bộ phận kế toán cung cấp chính xác, kịp thời hơn. Ở khía cạnh khác, cho dù các phần mềm kế toán nước ngoài có nhiều ưu điểm về chất lượng sản phẩm, tính chuyên nghiệp, tính quản trị... nhưng đối với thị trường Việt Nam, phần mềm kế toán nước ngoài cũng bộc lộ nhiều nhược điểm so với phần mềm trong nước. Việc trang bị mua phần mềm kế toán của các doanh nghiệp phụ thuộc "tính hiệu quả" của công tác đầu tư, đó là số tiền chi ra và kết quả thu lại được. Phần lớn các doanh nghiệp mua phần mềm nước ngoài là các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, thông thường là do công ty mẹ ở nước ngoài trang bị cho. Các công ty trong nước nếu có mua phần mềm nước ngoài thường cũng là do "sính ngoại" và phần lớn không đáp ứng được hoàn toàn nhu cầu của doanh nghiệp do không khai thác hết khả năng của phần mềm và một số điểm "không phù hợp" với chế độ kế toán Việt Nam, khi đó các công việc bán thủ công trên Excel vẫn là chủ đạo để thực hiện việc lập báo cáo theo chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

2.4.2 Đánh giá tổ chức sử dụng phần mềm kế toán

Để xem xét thực trạng công tác tổ chức sử dụng phần mềm kế toán, tác giả luận án gửi Phiếu khảo sát (mẫu tại Phụ lục 1), qua kết quả của cuộc thăm dò các nhân viên và các nhà quản lý của hơn 250 doanh nghiệp, kết quả được thống kê và đánh giá như sau:

2.4.2.1 Đánh giá về việc tổ chức ban đầu sử dụng phần mềm kế toán

Để sử dụng phần mềm thay thế cho công tác kế toán thủ công, muốn mang lại hiệu quả cao, bất cứ doanh nghiệp dù lớn hay nhỏ cũng phải được tổ

chức một cách có hệ thống và có phương pháp. Rất nhiều người nghĩ thuận tụy là sử dụng máy vi tính kết hợp với phần mềm kế toán là để giảm nhẹ công việc kế toán làm bằng thủ công. Tuy nhiên những hữu ích từ việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nếu khai thác đầy đủ các khía cạnh của nó sẽ mang lại rất nhiều lợi ích, chẳng hạn thông tin có được nhanh hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn, chi phí về nhân sự giảm hơn và nhiều lợi ích khác nữa. Những cái hơn này khó định lượng được là lợi hơn bao nhiêu, bởi vì nó hòa chung vào lợi ích có được từ kết quả kinh doanh cuối cùng của toàn doanh nghiệp. Chẳng hạn có thông tin kịp thời về việc chọn lựa phương án đầu tư mở rộng sản xuất, nếu sử dụng phần mềm thì có thể thay thế các tham số như lãi suất, phương pháp khấu hao, lựa chọn giá mua, nhà cung cấp, công suất sản xuất, ... để có một kết quả như mong đợi thì nhanh hơn nhiều khi phải tính bằng thủ công.

Việc tổ chức ban đầu sử dụng phần mềm kế toán như thành lập “Ban tư vấn công nghệ thông tin”, ban này nếu doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể thuê tư vấn bên ngoài, nhưng người đứng đầu phải trong ban lãnh đạo của doanh nghiệp. Tuy nhiên hầu hết các doanh nghiệp có vốn trong nước tại Việt Nam đều giao cho kế toán trưởng. Vì vậy công việc tổ chức sử dụng có doanh nghiệp thành công, có doanh nghiệp không thành công. Chẳng hạn, tại Hội nghị giới thiệu sản phẩm phần mềm mới về kế toán của Công ty Cổ phần Lạc Việt (phần mềm AccNet), tại Khách sạn New World (Tp.HCM), ngày 26/8/2006, ông Hà Thân, tổng giám đốc Công ty Lạc Việt đã phát biểu rằng: “Việc cơ giới hóa công tác kế toán thành công, nếu có sự quan tâm theo dõi hay chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc doanh nghiệp”, lý do ông đưa ra là khi chuyển đổi hệ thống đòi hỏi nhân viên kế toán phải đảm đương công việc hiện tại (có thể là làm bằng thủ công hay đang làm một phần mềm kế toán khác nhưng không đáp ứng được yêu cầu thông tin,...) đồng thời phải triển khai phần mềm mới, vô hình chung

công việc của họ trở nên “gấp đôi” vì vậy họ thường không muốn thực hiện công việc theo cách tổ chức mới.

Chính vì những lý do trên công tác tổ chức tổ chức sử dụng phần mềm kế toán ở một số doanh nghiệp chưa hiệu quả đối với doanh nghiệp đang hoạt động, còn ở những doanh nghiệp mới thành lập nếu chú trọng khâu tổ chức thì thành công nhiều hơn (Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Việt Nam, Công ty Cổ phần Vĩnh Thịnh – đều ở Tp.HCM là những điển hình). Tuy nhiên phần lớn những doanh nghiệp mới thành lập lại không chú trọng vào công tác tổ chức này, họ cho rằng doanh nghiệp mới thành lập nên chưa có doanh thu hay chi phí gì nhiều, vì vậy chưa cần phải tổ chức hệ thống thông tin kế toán.

2.4.2.2 Đánh giá về việc triển khai thiết kế hay lựa chọn phần mềm kế toán

Sau khi có được dự kiến việc tổ chức sử dụng phần mềm kế toán, Việc triển khai thiết kế phần mềm kế toán có thể được thực hiện bởi chính nhân viên của doanh nghiệp (thường nhân viên phòng điện toán) hoặc thuê ngoài thiết kế hoặc mua phần mềm thiết kế sẵn.

Theo thống kê tại Bảng 2.10, kết quả khảo sát có 184 doanh nghiệp sử dụng phần mềm trong công việc kế toán, trong đó 123 đơn vị sử dụng phần mềm đóng gói chiếm tỷ lệ 67% và có đến 61 đơn vị tự thiết kế phần mềm kế toán để sử dụng chiếm 33%.

Bảng 2.10 - Phần mềm kế toán đang sử dụng

ST T	Tên phần mềm	Đóng gói	Tự thiết kế	Cộng	Trong nước	Nước Ngoài
I.	Phần mềm kế toán trong nước sản xuất					
1	AC SOFT	8		8	X	
2	AC SOFT NET	4		4	X	
3	ACC NET 2004	18		18	X	
4	ACC SOFT	4		4	X	
5	ACCESS	0	5	5	X	
6	ACCSYS	4		4	X	
7	AD SOFT	4		4	X	
8	AFC	4		4	X	
9	ASC	4		4	x	
10	CARDS 2005	8		8	x	
11	BRAVO 6.0	4		4	x	
12	EFFECT	4		4	x	
13	ESP	4		4	x	
14	EXCEL	0	56	56	x	
15	FAST ACCOUNTING	12		12	x	
16	FOXPRO	1		1	x	
17	FOXPRO A&C	4		4	x	
18	GENPACIFIC	3		3	x	
19	KTS	4		4	x	
20	UNESCO	4		4	x	
	Cộng	91	61	152		
II.	Phần mềm kế toán sản xuất tại nước ngoài					
1	ACCPAC	12		12		x
2	EXACT	4		4		x
3	JD Edward	1		1		x
4	NAVISON	6		6		x
5	SOLOMON	4		4		x
6	SUNSYTEM	5		5		x
	Cộng	32	0	32		
	Tổng cộng	123	61	184		
	Tỷ lệ	67%	33%	100%		

Nguồn: Theo khảo sát của tác giả luận án

Đối với phần mềm kế toán tự thiết kế, sau khi có kết quả khảo sát, tác giả có liên lạc lại thì đa số nhân viên kế toán trả lời rằng họ tự thiết kế trên nền tảng hai ứng dụng phần mềm phổ biến hiện nay của Microsoft là: Access (5 đơn vị thực hiện) và Excel (56 đơn vị thực hiện), thực chất đây là những công cụ ứng dụng cơ bản của tin học văn phòng, khi sử dụng những phần mềm này họ thuận tụy là tạo một cơ sở dữ liệu đơn giản, dùng các phần trợ giúp (wizard), các hàm xử lý cơ bản, các tập vĩ lệnh (macro) để xử lý số liệu in sổ và báo cáo kế toán. Các phần mềm tự thiết kế có thuận lợi là thực hiện các thử nghiệm số liệu thực tế tại các doanh nghiệp cho nên kết quả đạt hay không đạt là có thể điều chỉnh lại chương trình ngay. Tuy nhiên do tính không chuyên nghiệp, nhân viên kế toán có thể vừa là lập trình viên vừa làm kế toán hay nhân viên của phòng điện toán thiết kế thì số lượng nhân viên cũng hữu hạn. Vì thế, hiệu quả mang lại không cao. Lý do, để thiết kế phần mềm kế toán hoàn chỉnh thì đội ngũ khảo sát, phân tích, thiết kế và lập trình phải được tổ chức có hệ thống và khoa học thì sản phẩm phần mềm làm ra mới tránh được lỗi hệ thống hay lỗi phần mềm. Mặt khác phần mềm được triển khai ở nhiều doanh nghiệp và được kiểm chứng qua nhiều báo cáo kế toán ở các doanh nghiệp thì độ tin cậy và tính chính xác sẽ cao hơn nhiều so với phần mềm thiết kế chỉ sử dụng tại nội bộ một doanh nghiệp.

Đối với phần mềm đóng gói (còn gọi là phần mềm thương mại): Việc lựa chọn một phần mềm thích hợp với quy mô, đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp là vấn đề quan trọng.

Do ít doanh nghiệp thành lập Ban tư vấn công nghệ thông tin, và công tác sử dụng phần mềm để cơ giới hóa công việc kế toán thường giao cho kế toán trưởng doanh nghiệp. Cho nên, công tác chọn lựa phần mềm kế toán ở các doanh nghiệp thực tế theo những cơ sở như sau:

- Theo kinh nghiệm đã làm tại một doanh nghiệp nào đó trước đây: Công ty TNHH Đại Lý Tàu Biển Châu Lục, Công ty TNHH Ichihiro Việt Nam, Công ty TNHH Công Nghiệp Đông Hòa, Công ty TNHH Nông Nghiệp Hàn Việt, Công ty TNHH Supper Gas, ...;

- Theo giới thiệu của đồng nghiệp đã làm: Công ty TNHH GD Tex, Công ty Liên Doanh Yang Ming (Việt Nam), Công ty TNHH Hojin, Công ty TNHH Purple In Technologies VN, Công ty xây lắp và vật liệu xây dựng số 5;

- Theo giới thiệu của tư vấn: Công ty Liên doanh Nhà máy Bia Việt Nam, Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên Phong, Công ty Cổ phần Tin học Siêu Tính, Công ty TNHH Tech Net, Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Tây Ninh, Công ty TNHH Hình Ảnh,...

Sau khi xác định được nhà cung cấp, các bước như xây dựng hồ sơ mời thầu. Tài liệu mời thầu dùng để xác định các nhà cung cấp phần mềm đáp ứng các yêu cầu của dự án đặt ra. Nội dung của tài liệu mời thầu như: Giới thiệu về dự án; Yêu cầu về công nghệ; Yêu cầu chung về các phần hành nghiệp vụ; Các yêu cầu nghiệp vụ đặc thù; Các yêu cầu về triển khai thực hiện; Bảng báo giá. Hầu hết các doanh nghiệp không xây dựng mà chỉ sử dụng nhiều nhất là yêu cầu gửi Bảng báo giá.

2.4.2.3 Đánh giá về việc sử dụng phần mềm kế toán

Về mức độ thỏa mãn tổ chức sử dụng của phần mềm kế toán:

Xem xét mức độ thỏa mãn tổ chức sử dụng của phần mềm kế toán như “Phần mềm kế toán phải phù hợp với quy định của pháp luật về kế toán? (vì khá nhiều phần mềm không đáp ứng được tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán theo Thông tư số 103/2005/TT-BTC, ngày 24/11/2005 của Bộ Tài chính [7]); Đáp ứng yêu cầu thông tin quản lý nội bộ; Khả năng phát triển và mở rộng; Tính liên kết, độ tin cậy, tính bảo mật; Yêu cầu về trang bị phần cứng;

Giá cả hợp lý với ngân sách của doanh nghiệp,... Với yêu cầu này tác giả luận án đã khảo sát từ câu 7 đến câu 16 theo phiếu khảo sát đính kèm tại Phụ lục 1 và kết quả như trong Bảng 2.11.

Đánh giá tổng quát:

Với các tiêu chí đã được đưa ra trong Bảng 2.11, để xem xét mức độ thỏa mãn yêu cầu, luận án đưa ra 3 mức độ *Có*: thỏa mãn, *Không*: không thỏa mãn và *Khác*: chưa xác định thỏa mãn hay không thỏa mãn. Qua thống kê có:

Bảng 2.11 - Mức độ thỏa mãn tổ chức sử dụng của phần mềm kế toán

STT	Nội dung	Có	Không	Khác
1	Phần mềm bạn đang sử phù hợp với các quy định của pháp luật về kế toán?	156	12	16
2	Đáp ứng yêu cầu thông tin quản trị nội bộ doanh nghiệp.	152	20	12
3	Tính linh hoạt của phần mềm (có thể nâng cấp hoặc thay đổi theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp).	148	36	0
4	Có thể liên kết, giao tiếp với các ứng dụng khác như nhập và truy xuất dữ liệu từ Excel, Access...	160	20	4
5	Độ tin cậy, chính xác của phần mềm	148	12	24
6	Tính bảo mật	148	32	4
7	Chế độ, dịch vụ bảo hành	116	52	16
8	Phần mềm có yêu cầu hệ thống phần cứng	80	64	40
9	Giá cả hợp lý ?	136	16	16
10	Hạn chế của phần mềm doanh nghiệp đang sử dụng	120	28	36
	Cộng	1364	292	168
	Tỷ lệ (%)	75%	16%	9%

Nguồn: Theo khảo sát của tác giả luận án

75% thỏa mãn, 16% không thỏa mãn và 9% chưa xác định thỏa mãn hay là không thỏa mãn, điều này chứng tỏ về mặt cơ bản các phần mềm kế toán đang sử dụng hiện nay đã đáp ứng yêu cầu công việc của kế toán trong điều kiện cơ giới hóa công tác kế toán.

Đánh giá một số chi tiết:

Với các quy định hiện này của pháp luật về kế toán, đa số phần mềm được thiết kế đều tuân thủ 156/184 doanh nghiệp trả lời “Có” tuân thủ (chiếm tỷ lệ 84,8%). Điều này chứng tỏ việc chấp hành pháp luật về kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin được tuân thủ tốt. Tuy nhiên vấn đề còn lại 15,2% (100-84,8%) chưa tuân thủ thì theo tìm hiểu của tác giả là rơi vào những doanh nghiệp tự thiết kế phần mềm, do không đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, quyền tác giả,....

Tính linh hoạt của phần mềm như phần mềm có thể nâng cấp hoặc thay đổi theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao: 80,4% (148/184 doanh nghiệp). Có thể liên kết, giao tiếp với các ứng dụng khác như nhập và truy xuất dữ liệu từ Excel, Access... chiếm tỷ lệ 86,9% (160/184 doanh nghiệp). Độ tin cậy, tính chính xác của phần mềm chiếm 80%, chứng tỏ sự thay thế của phần mềm cho công tác thủ công cũng chưa hoàn toàn chính xác tuyệt đối, phải có sự đối chiếu và kiểm tra lại của người sử dụng chứ không thể giao phó sự tính toán vào hết cho phần mềm.

Chế độ dịch vụ bảo hành, bảo trì 63% trả lời là có. Số còn lại là không hoặc khác là do phần mềm có giá bán thấp, việc bảo trì bảo hành thường ký hợp đồng riêng. Tuy nhiên, theo phần khảo sát đối với đơn vị thiết kế phần mềm, chúng tôi nhận thấy thời gian bảo hành thông thường từ 3 tháng đến 1 năm, tùy theo yêu cầu và giá cả của hợp đồng.

Phần mềm kế toán yêu cầu phần cứng chiếm 43,5%, thông thường là các yêu cầu như phải có cấu hình tối thiểu: ổ cứng 10 Gigabyte, máy tính từ 586 trở lên, RAM 128MB, chạy trên môi trường Windows 98/XP/2003/... Tuy nhiên khá nhiều phần mềm không yêu cầu phần cứng, chứng tỏ khi cơ giới hóa công tác kế toán nếu các doanh nghiệp đang hoạt động sẽ khỏi phải thay thế máy vi tính đang sử dụng.

Về giá cả, đa số cho là “Có” hợp lý chiếm 73,9% (136/184 doanh nghiệp), như vậy việc đầu tư vào phần mềm để thay thế công việc bằng thủ công ít nhiều về mặt hiệu quả của chi phí đầu tư là “Có” hiệu quả.

Tuy nhiên câu hỏi cuối cùng trong Bảng 2.11 là “Hạn chế của phần mềm đang sử dụng”, thì 120 trong 184 doanh nghiệp có sử dụng phần mềm đều trả lời là có hạn chế chiếm 65,2%, chứng tỏ các phần mềm đang sử dụng còn khá nhiều hạn chế, điều này có nghĩa là sự kỳ vọng vào việc cung cấp thông tin cho việc ra quyết định là chưa thỏa mãn. Theo thống kê thì tập trung vào thông tin cung cấp cho kế toán quản trị. Điều này là thực tế, vì các phần mềm hiện có trên thị trường Việt Nam (trừ một số phần mềm nước ngoài sản xuất) đều tập trung chủ yếu phục vụ cho kế toán tài chính.

Về mức độ thỏa mãn việc sử dụng phần mềm kế toán:

Mức độ thỏa mãn việc sử dụng phần mềm kế toán được khảo sát từ câu 17 đến câu 38 theo phiếu khảo sát tại Phụ lục 1 và thống kê theo các tiêu chí: (1) Rất tốt, (2) Tốt, (3) Trung bình, (4) Không tốt, (5) Kém;

Tại Bảng 2.12 đã cho thấy theo các tiêu chí đánh giá trên thì mức độ thỏa mãn sử dụng phần mềm kế toán để thay thế công việc kế toán bằng thủ công và cung cấp thông tin hữu ích một cách chính xác, kịp thời,...

Đánh giá một cách tổng quát, đạt loại rất tốt chiếm tỷ lệ 9%, tốt 36%, trung bình 24%, không tốt 11% và kém 19%. Qua đó chúng ta biết được tỷ lệ phần mềm có chất lượng tốt chiếm cao nhất: 36%, nếu cộng với tỷ lệ 9% rất tốt thì tỷ lệ phần mềm kế toán có tỷ lệ từ tốt trở lên là 45%. Điều này cho biết phần mềm có chất lượng tốt tại Việt Nam hiện nay chưa vượt qua mức 50%, nghĩa là cần phải bổ sung và nâng cao chất lượng phần mềm kế toán sử dụng trên thị trường hiện nay tại các doanh nghiệp thiết kế phần mềm.

Đi vào phân tích một số chi tiết, đối với khả năng thích ứng của phần mềm đối với công tác kinh doanh của doanh nghiệp thì đa số trả lời là rất tốt: 16/184 doanh nghiệp (đạt tỷ lệ 8,7%); tốt: 96/184 doanh nghiệp (đạt tỷ lệ

52,2%) cho thấy việc sử dụng phần mềm đáp ứng được nhu cầu thông tin cho công tác quản lý kinh doanh đạt mức độ từ tốt trở lên là hơn 60,9% (8,7+52,2).

Đối với kế toán tập hợp chi phí và tính được giá thành sản phẩm, đây là công tác tốn khá nhiều công sức, tuy nhiên mức độ từ tốt trở lên chiếm 50% [(16+76)/184], cho thấy mức độ tạm chấp nhận được. Theo thống kê ở mục đánh giá phần mềm kế toán (mục 2.4.1), đối với đơn vị sản xuất phần mềm, kết hợp khảo sát tại mục này đối với đơn vị sử dụng, việc tập hợp chi phí sản xuất thì hầu hết các đơn vị đều có, nhưng tính giá thành sản phẩm thì hầu hết phần mềm chỉ tính được giá thành theo phương pháp đơn đặt hàng. Ở các đơn vị tính giá thành theo phương pháp hệ số, tỷ lệ, phân bước,... thì nhiều phần mềm chưa làm được.

Đối với kế toán công nợ, quản lý công nợ phải thu, phải trả đa số đơn vị đều đánh giá tốt và rất tốt.

Đối với kế toán mua hàng, hàng tồn kho, phần mềm có sử dụng nhiều quy cách hay đơn vị tính để quản lý hàng tồn kho hay không? Có 54,3% cho phép sử dụng và đánh giá là tốt và rất tốt, số còn lại 45,7% là không có đáp ứng yêu cầu, điều này thuận lợi cho những đơn vị kinh doanh bán sỉ và bán lẻ (mua thùng/hộp nhưng bán viên/gói,...). Hầu hết các phần mềm các doanh nghiệp đang sử dụng đều thiết kế “Mã hàng tồn kho” có số lần chữ, giúp cho người sử dụng có tính gợi nhớ trong quá trình sử dụng. Tuy nhiên khả năng dự báo về hàng tồn kho như số lượng cần mua chiếm tỷ lệ 26% [(8+40)/184 doanh nghiệp], tỷ lệ này cho biết một điều là đa số phần mềm không có hệ thống lập dự toán cho hàng tồn kho, cho nên không có cơ sở để thống kê số liệu thực tế với dự toán để đưa ra dự báo. Các vấn đề khác như quản lý kho ở nhiều địa điểm cũng khá thấp: rất tốt 8,6% (16/184 DN), tốt 23,9 (44/184 DN). Các phương pháp tính giá hàng tồn kho thì phương pháp bình quân gia quyền được sử dụng thiết kế nhiều nhất. Khả năng hoạch định sản phẩm, tức là khả năng bổ sung cho việc

tập hợp chi phí sản xuất để tính giá thành sản phẩm thì rất hạn chế rất tốt 2,1% (4/184 DN), tốt 15,2% (28/184 DN).

Bảng 2.12 - Mức độ thỏa mãn yêu cầu công việc của phần mềm

STT	TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Khả năng thích ứng với công tác kinh doanh của doanh nghiệp.	16	96	56	12	4
2	Tập hợp chi phí và tính được giá thành sản phẩm	16	76	32	20	40
3	Khấu hao tài sản cố định	24	80	36	20	24
4	Khả năng sử dụng Đơn vị tính/quy cách trong hàng tồn kho	28	72	52	16	16
5	Mã hàng tồn kho cho phép mở cả số lẫn chữ	36	108	12	4	24
6	Khả năng dự báo nhu cầu hàng tồn kho và thời gian đặt hàng	8	40	36	28	72
7	Khả năng quản lý nhiều địa điểm hàng tồn kho	16	44	52	20	52
8	Phương pháp tính giá hàng tồn kho	24	60	40	28	32
9	Khả năng hoạch định sản phẩm	4	28	52	32	64
10	Khả năng tiếp nhận đơn đặt hàng	4	32	60	28	60
11	Khả năng hạch toán chiết khấu	12	68	40	28	36
12	Báo cáo phân tích doanh thu	12	56	56	24	36
13	Báo cáo công nợ khách hàng	20	100	40	8	16
14	Quản lý công nợ phải thu và phải trả	32	100	36	12	4
15	Khả năng quản lý nhân sự và tiền lương	8	68	56	28	24
16	Khấu hao tài sản cố định	24	80	36	20	24
17	Khả năng nhập liệu, in báo cáo tiền tỷ	20	92	36	12	24
18	Hạch toán đa tiền tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá	8	36	56	32	52
19	Khả năng truy xuất nguồn gốc	12	84	44	12	32
20	Khả năng lập báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp	16	32	48	28	60
21	Khả năng phân tích tài chính	12	56	48	40	28
22	Khả năng lập Báo cáo thuế GTGT	16	84	44	16	24
23	Khả năng lập Báo cáo thuế khác	8	56	56	16	48
	Cộng	352	1468	988	464	772
	Tỷ lệ (%)	9%	36%	24%	11%	19%

Nguồn: Theo khảo sát của tác giả luận án

Ghi chú: (1) Rất tốt, (2) Tốt, (3) Trung bình, (4) Không tốt, (5) Kém

Đối với kế toán bán hàng, ngoài những chức năng thông thường, các chức năng đặc biệt như khả năng tiếp nhận đơn đặt hàng thì nhiều doanh nghiệp chưa sử dụng chức năng này (chủ yếu làm bằng thủ công): rất tốt 2,2%, tốt 17,4%, trung bình 32,6%.

Về khả năng hạch toán các khoản làm giảm doanh thu như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì đa số người sử dụng cho rằng phần mềm sử dụng chưa tốt, tốt và rất tốt 43,5% [(12+86)/184 DN], vấn đề này một phần là do các phần mềm chưa đáp ứng yêu cầu này. Chẳng hạn trong kinh doanh hiện nay, việc hàng bán bị trả lại là vấn đề thường xuyên xảy ra, thế nhưng do quy định nghiêm ngặt về hóa đơn chứng từ và báo cáo thuế GTGT, kết hợp với sự chưa đáp ứng của phần mềm, để thuận lợi trong việc hạch toán, một số nhân viên kế toán đã làm sai, đó là thay vì hạch toán bút toán giảm doanh thu hàng bán bị trả lại đồng thời tìm lại giá vốn nghiệp vụ đã xuất bán hàng để ghi giảm giá vốn và tăng hàng tồn kho, kế toán không điều chỉnh giảm doanh thu mà chỉ hạch toán cho đơn giản là hạch toán “mua lại hàng đã bán”, căn cứ vào hóa đơn GTGT của đơn vị mua xuất trả lại, nghĩa là nhập kho hàng bán bị trả lại như là bút toán mua hàng với giá mua bằng giá đã bán.

Các báo cáo phân tích doanh thu thì rất tốt 6,5%, tốt 30,4%, trung bình 30,4%, không tốt 13% và kém 19,7%. Cho thấy việc các báo phân tích doanh thu phục vụ chủ yếu cho công tác kế toán quản trị còn khá hạn chế.

Đối với báo cáo kế toán hay báo cáo thuế, phần lớn phần mềm đều đáp ứng được những báo cáo tài chính cơ bản, có tính bắt buộc của chế độ kế toán. Tuy nhiên các phần mềm có khả năng lập báo cáo tài chính tổng hợp hay hợp nhất còn hạn chế (rất tốt 8,7%, tốt 17,4%, trung bình 26%, không tốt 15,2% và kém 32,7%), chỉ tập trung vào các phần mềm được sản xuất từ nước ngoài.

Khả năng cung cấp các chỉ số tài chính hay phân tích tài chính được các doanh nghiệp sử dụng chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn: Rất tốt và tốt chỉ 36,9%. Cho thấy việc sử dụng phần mềm vào phân tích tài chính chưa được chú trọng.

Về lập báo cáo thuế thì đa số phần mềm đều lập được, chẳng hạn khả năng lập báo cáo thuế GTGT rất tốt 8,7%, tốt 45,7%, trung bình 23,9%, không tốt 8,7% và kém 13%. Vấn đề này làm giảm tải công việc lập các Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra, mua vào để khai thuế GTGT là khá thuận lợi cho công việc nộp báo cáo thuế kịp thời hạn quy định.

Tóm lại, qua phân tích và nhận xét một số vấn đề cơ bản trong việc tổ chức sử dụng phần mềm, chúng ta thấy được việc tổ chức ban đầu sử dụng phần mềm như thành lập “Ban tư vấn công nghệ thông tin” hầu hết các doanh nghiệp đầu không thành lập, mọi việc thường giao cho kế toán trưởng. Vì vậy công việc tổ chức sử dụng có doanh nghiệp thành công, có doanh nghiệp không thành công khi triển khai.

Đối với tổ chức triển khai thiết kế hay mua phần mềm đóng gói thì theo thống kê cho thấy các đơn vị chủ yếu là mua phần mềm đóng gói (67%). Các đơn vị tự triển khai thiết kế sử dụng nhân viên của doanh nghiệp (phòng điện toán), các đơn vị lựa chọn phần mềm đóng gói thông thường dựa vào kinh nghiệm đã làm tại một doanh nghiệp nào đó trước đây hoặc theo giới thiệu của đồng nghiệp hay đơn vị tư vấn. Rất ít đơn vị sử dụng phương pháp mời thầu, vì hầu hết các doanh nghiệp đều đầu tư khiêm tốn, chủ yếu sử dụng Bảng báo giá.

Đối với công việc tổ chức sử dụng phần mềm, thống kê một cách tổng quát thì mức thỏa mãn yêu cầu công việc loại rất tốt chiếm tỷ lệ 9%, tốt 36%, trung bình 24%, không tốt 11% và kém 19%. Như vậy tỷ lệ từ loại tốt trở lên là chỉ đạt 45%. Điều này cho biết phần mềm có chất lượng tốt tại Việt Nam hiện nay chưa vượt qua mức 50% cũng có nghĩa là chưa đáp ứng được yêu cầu của người sử dụng để cung cấp thông tin đồng thời phía nhà thiết kế cũng chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng. Tuy nhiên với quy mô và đặc điểm của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay chủ yếu các doanh nghiệp nhỏ và vừa thì điều này là hợp lý bởi vì chi phí đầu tư thấp dẫn đến sản phẩm mang lại tất nhiên không thể đáp ứng hoàn toàn tốt được.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ thông tin và phần mềm kế toán trong công việc cơ giới hóa công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng để nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng phần mềm kế toán là việc cần thiết để hoàn thiện chúng trong điều kiện mới. Qua nghiên cứu sơ lược về quá trình hình thành và phát triển của hệ thống thông tin kế toán nước ta, các quy định pháp luật liên quan đến việc tổ chức sử dụng phần mềm kế toán trong điều kiện cơ giới hóa công tác kế toán, thừa kế kết quả điều tra của VCCI, tự thực hiện khảo sát thực trạng về các phần mềm hiện đang sử dụng (kể cả nhà cung cấp và đơn vị sử dụng), tác giả luận án nhận định rằng cần thiết phải đưa ra những đề xuất để nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng phần mềm kế toán và để đồng bộ hóa với việc tổ chức sử dụng, luận án sẽ đưa ra những kiến nghị đối với đơn vị thiết kế phần mềm kế toán cũng phải nâng cấp phần mềm của mình đang hiện hữu trên thị trường. Trong thời đại công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay, đang giúp sức rất nhiều trong công việc của người làm kế toán, việc nhận diện ra được những ưu điểm và tồn tại của ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán là vấn đề gấp rút và mang tính thời sự. Hầu như các doanh nghiệp đều có ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán, nhưng sự nhìn nhận vấn đề chưa đúng mức. Chính vì vậy cần thiết phải nâng cao chất lượng tổ chức sử dụng cũng như thiết kế phần mềm kế toán dựa trên những tồn tại để khắc phục và những ưu điểm để phát huy. Ở khía cạnh khác, cập nhật và kế thừa những thiết kế hay những phần mềm kế toán đã hiện hữu tại các nước có nền khoa học tiên tiến, phương hướng triển khai tổ chức sử dụng phần mềm một cách khoa học của họ để ứng dụng vào các doanh nghiệp tại Việt Nam, đó chính là những mong muốn của tác giả đề tài kiến nghị và đề xuất trong Chương 3, với mục đích là đóng góp vào công việc cơ giới hóa công tác kế toán tại các doanh nghiệp Việt Nam thành công trong thời đại công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ như hiện nay.

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TỔ CHỨC SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN CHO CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Sau khi nghiên cứu Chương 1: Tổng quan về kế toán, hệ thống thông tin kế toán và phần mềm kế toán cho thấy *hệ thống thông tin kế toán* là sự kết hợp giữa hai ngành, một là ngành công nghệ thông tin, hai là ngành kế toán. Sự kết hợp ấy thông qua cầu nối là *phần mềm kế toán* nghĩa là dựa vào kỹ thuật cho phép của máy tính kết hợp với yêu cầu và phương pháp của kế toán để thay thế cho công việc kế toán bằng thủ công. Mặt khác để nhìn nhận sự kết hợp ấy mang lại tính hiệu quả kinh tế như thế nào, qua Chương 2 đề tài đã nghiên cứu thực trạng của việc ứng dụng công nghệ thông tin và đánh giá phần mềm kế toán (gồm đánh giá tổ chức sử dụng và đơn vị thiết kế sản xuất phần mềm) tại các doanh nghiệp. Tổ chức sử dụng phần mềm kế toán không phải là vấn đề từ trước đến nay chưa doanh nghiệp nào làm, nhưng làm như thế nào để mang lại sự hữu ích của việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kế toán nhằm cung cấp thông tin nhanh chóng, chính xác, kịp thời để giúp doanh nghiệp quản lý điều hành hoạt động kinh doanh là sự cần thiết khách quan. Tuy nhiên trước hết cần quán triệt và thực hiện tốt các quan điểm sau:

3.1 CÁC QUAN ĐIỂM LÀM CĂN CỨ CHO CÁC GIẢI PHÁP ĐƯỢC ĐỀ XUẤT

3.1.1 Quan điểm về tổ chức hệ thống thông tin kế toán

Căn cứ Quyết định số 246/2005/QĐ-TTĐ, ngày 6/10/2005 phê duyệt "Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" [24], với mục tiêu xem công nghệ thông tin

và truyền thông là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ, hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông là yếu tố có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội và tăng năng suất, hiệu suất lao động. Với nội dung: Xây dựng và phát triển công dân điện tử; Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử; Xây dựng và phát triển doanh nghiệp điện tử; Phát triển giao dịch và thương mại điện tử.

Theo chủ trương của Nhà nước như trên, để làm được điều này thì từ Trung ương đến địa phương, và từ công ty đến các tổng công ty, ... phải có giao dịch điện tử, mà giao dịch điện tử thì phải sử dụng máy tính, máy tính tập hợp thông tin, xử lý sau đó cung cấp thông tin qua các chương trình có sẵn, trong đó phần mềm kế toán công cụ cung cấp thông tin cho chủ trương trên là không ngoại lệ.

Mặt khác việc tổ chức công tác bằng máy vi tính đặt ra những yêu cầu mới đòi hỏi phải có những thay đổi căn bản trong tổ chức công tác kế toán so với kế toán thủ công về tiêu chuẩn và điều kiện để lập, luân chuyển chứng từ, xử lý chứng từ, lưu trữ và bảo quản chứng từ, mở sổ, ghi sổ, lưu trữ và bảo quản sổ kế toán, và cuối cùng lập báo cáo kế toán trong điều kiện sử dụng phần mềm kế toán. Những thay đổi căn bản này đòi hỏi phải được nghiên cứu có hệ thống nhằm đề ra những nguyên tắc và điều kiện thiết kế và sử dụng phần mềm kế toán có tính chất hướng dẫn cho các doanh nghiệp.

Như vậy Nhà nước cần phải có những quy định về thông điệp điện tử, chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử, giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, ... quy định về tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán thống nhất để mọi đơn vị ứng dụng công nghệ thông tin tuân thủ.

3.1.2 Quan điểm về cung ứng và tổ chức sử dụng phần mềm kế toán

3.1.2.1 *Quan điểm về cung ứng phần mềm kế toán*

- **Quan điểm kế thừa và phát triển:** Ngành công nghệ thông tin chúng ta thuộc ngành công nghệ non trẻ, hệ thống kế toán trong giai đoạn chuyển đổi để hướng đến hội nhập. Vì vậy việc kế thừa những thành tựu khoa học phát triển trên thế giới đã có là việc làm cần thiết. Các phần mềm quản lý kinh doanh nói chung, phần mềm kế toán nói riêng tại các nước có nền kinh tế phát triển rất tốt và khá đa dạng. Chẳng hạn phần mềm được thiết kế dành cho đủ các loại hình doanh nghiệp: nhỏ, vừa hay lớn; sản xuất, thương mại hay dịch vụ. Phần mềm có tính linh hoạt cao, người sử dụng có thể thay đổi thiết kế lại màn hình nhập liệu, thay đổi mẫu biểu báo cáo. Người mua có thể chọn lựa hoặc mua một hoặc nhiều phân hệ (mô-đun). Tuy nhiên nếu đem những phần mềm nước ngoài này vào sử dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam thì còn nhiều bất cập (như đã đề cập những tồn tại của phần mềm sản xuất tại nước ngoài ở Chương 2). Do vậy kế thừa những phương pháp và ý tưởng thiết kế hay của phần mềm sản xuất tại nước ngoài để thiết kế cho phần mềm kế toán Việt Nam chúng ta, theo tác giả đây là vấn đề cần được quan tâm.

- **Quan điểm đơn giản thiết thực:** Khi xây dựng phần mềm kế toán, vấn đề là phải xây dựng như thế nào để người sử dụng cảm nhận được tính đơn giản, dễ hiểu, nhưng phải mang tính thiết thực. Nghĩa là phần mềm phải có số lượng thao tác sử dụng ít, tự động xử lý nhiều, gắn kết với công việc hàng ngày của kế toán. Tùy vào đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp phần mềm phải đáp ứng được việc cung cấp thông tin về kế toán đầy đủ theo khả năng đáp ứng. Tuy nhiên những thông tin này không quá dư và cũng không quá thiếu đồng nghĩa với tính thiết thực.

- **Quan điểm về chuyên gia phần mềm kế toán:** Cần phải hiểu được thế nào là chuyên gia phần mềm kế toán, thông thường dựa vào quy trình triển

khai thiết kế phần mềm thì có năm giai đoạn triển khai đó là khảo sát, phân tích, thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì (xem Sơ đồ 1.3 tại Chương 1), có thể chia chuyên gia phần mềm kế toán thành hai loại, một là phân tích viên hệ thống, hai là lập trình viên. Như vậy các phân tích viên hệ thống phần mềm kế toán là người có đủ năng lực và trình độ chuyên môn về kế toán, có kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin. Còn đối với các lập trình viên là những chuyên gia về lập trình thực hiện việc thiết kế thuật toán, thiết kế cơ sở dữ liệu và lập trình. Do đó đề tài muốn làm rõ quan điểm về chuyên gia phần mềm kế toán này cũng nhằm mục đích giới hạn phạm vi nghiên cứu của đề tài là không thực hiện công việc của một lập trình viên như là phân tích, thiết kế thuật toán hoặc lập trình.

3.1.2.2 Quan điểm đối với đơn vị tổ chức sử dụng phần mềm kế toán

Quan điểm phù hợp và tương xứng: Người sử dụng khi đầu tư mua một phần mềm, tiêu chuẩn của họ đưa ra là phải đáp ứng được yêu cầu về quản lý và cung cấp thông tin, phù hợp với nguyên tắc và điều kiện của phần mềm theo quy định của pháp luật. Cụ thể phần mềm phải phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, đó là hệ thống báo cáo tài chính phải phù hợp với những khuôn mẫu theo quy định, phù hợp với yêu cầu về cung cấp thông tin nội bộ để nhà quản lý ra quyết định đó là hệ thống báo cáo quản trị. Tuy nhiên đòi hỏi sự phù hợp thì làm sao thỏa mãn được hết tất cả, như vậy quan điểm phù hợp đi đôi với sự tương xứng. Tương xứng ở đây được xem xét ở nhiều khía cạnh như là vấn đề chi phí đầu tư, thời gian đầu tư, con người thực hiện. Do đó tùy vào khả năng tài chính, nhu cầu cung cấp thông tin, trình độ con người thực hiện, đặc điểm kinh doanh, yêu cầu của pháp luật, v.v... đối với đơn vị sản xuất phần mềm thì thiết kế phần mềm phù hợp với chế độ chuẩn mực quy định và thỏa mãn theo yêu cầu của khách hàng nhưng phải bán với giá tương xứng với chi phí đã bỏ ra, đối với đơn vị sử dụng phần mềm thì cũng phải lựa chọn phần mềm

phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh, con người sử dụng của đơn vị và kết quả mang lại tương xứng với chi phí đầu tư.

3.2 CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC SỬ DỤNG HIỆU QUẢ PHẦN MỀM KẾ TOÁN

3.2.1 Giải pháp về tổ chức khảo sát để xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong doanh nghiệp

Khảo sát và phân tích là hai giai đoạn đầu tiên để xây dựng hệ thống thông tin kế toán của doanh nghiệp. Quy trình khảo sát được chia làm hai bước đó là khảo sát ban đầu và khảo sát chi tiết.

3.2.1.1 *Khảo sát ban đầu*

Mục đích khảo sát

Khi khảo sát để thiết kế phần mềm kế toán, công việc ban đầu của chuyên gia về khảo sát và phân tích sẽ làm sáng tỏ các vấn đề sau:

- Các khâu nào của công việc kế toán cần cơ giới hóa?

Không phải khi muốn cơ giới hóa công tác kế toán tất cả các phần hành của kế toán đều được thực hiện, vì vậy chuyên gia khảo sát phải tiến hành trao đổi với lãnh đạo doanh nghiệp các phần hành của công việc kế toán cần cơ giới hóa. Qua cuộc trao đổi chúng ta sẽ biết khâu nào sẽ được toán hóa để đáp ứng nhu cầu thông tin cần cung cấp mà phần mềm kế toán cung cấp.

- Thời gian để thực hiện:

Khi biết các phần hành của công việc kế toán cần cơ giới hóa, chuyên gia phân tích sẽ xác định sơ bộ thời gian thực hiện dự án.

- Chi phí của dự án cơ giới hóa công việc kế toán:

Thông qua giai đoạn khảo sát, nắm bắt yêu cầu cơ bản của công việc, xác định sơ bộ thời gian thực hiện dự án thì tiến hành lập dự toán chi phí của dự án.

- Xác định những nhân tố ảnh hưởng đến dự án:

Để xác định các nhân tố ảnh hưởng, phân tích viên hệ thống sẽ xem xét quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp như doanh nghiệp thuộc loại hình nào, sản xuất những sản phẩm nào; xem xét tình hình tài chính của doanh nghiệp như vốn kinh doanh, kết quả kinh doanh, khả năng thanh toán; xem xét khả năng của lãnh đạo cũng như công nhân viên của doanh nghiệp như trình độ chuyên môn về nghiệp vụ, về công nghệ thông tin v.v...

Phương pháp tiến hành:

Việc khảo sát ban đầu được tiến hành qua các bước sau:

- Xác định những phân hành công việc của kế toán cần cơ giới hóa để giải quyết vấn đề phù hợp và tương xứng với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, với người sử dụng và theo yêu cầu của nhà quản lý;

- Xác định phạm vi của từng yêu cầu để chỉ ra từng vấn đề cụ thể.

- Xác định các nhân viên sử dụng trực tiếp phần mềm kế toán là người chịu sự chi phối bởi sự phát triển của toàn hệ thống phần mềm;

- Viết báo cáo về khảo sát ban đầu để có cách nhìn bao quát của dự án phần mềm và làm cơ sở cho các giai đoạn tiếp theo;

3.2.1.2 *Khảo sát chi tiết*

Mục tiêu của bước này là tìm ra những giải pháp tối ưu về kỹ thuật, tình hình tài chính, thời gian thực hiện để lập ra bảng báo cáo chi tiết về các yêu cầu của từng đối tượng sử dụng. Trong đó thực hiện hai công việc: Một là, xác định lĩnh vực khảo sát chi tiết là việc thực hiện chi tiết hóa các mục tiêu của các

phần hành kế toán theo yêu cầu và xác định các nguồn thông tin, yêu cầu thông tin của người sử dụng. Hai là, tổ chức khảo sát chi tiết để xem xét các yêu cầu của doanh nghiệp. Cụ thể công việc khảo sát chi tiết được thực hiện như sau:

a. Đối với kế toán tài chính

- Khảo sát các yêu cầu về lập báo cáo tài chính:

Các báo cáo tài chính như Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính. Cần xem xét hệ thống báo cáo này đơn vị có yêu cầu lập theo tháng/quý/năm hay không? Dạng đầy đủ hay dạng tóm lược? Doanh nghiệp có mở chi tiết cho chi nhánh, hay công ty con không? Nếu có phải dự tính đến việc thiết kế cơ sở dữ liệu và hệ thống mã hóa sao cho để xử lý việc lập báo cáo tài chính tổng hợp hay báo cáo tài chính hợp nhất sau này.

- Khảo sát yêu cầu về chứng từ kế toán:

Khi khảo sát về chứng từ kế toán, bước đầu tiên là khảo sát số lượng chứng từ đơn vị kế toán cần sử dụng, kể đến chú ý đến tính chất của chứng từ, đối với chứng từ bắt buộc thì Nhà nước đã tiêu chuẩn hóa các chỉ tiêu và phương pháp phản ánh thì chúng ta phải tuân thủ, còn đối với chứng từ có tính hướng dẫn thì Nhà nước chỉ đưa ra một số chỉ tiêu đặc trưng vì vậy đơn vị kế toán có thể thêm bớt cho phù hợp với đơn vị mình.

- Khảo sát yêu cầu về sổ kế toán:

Trong bước này, chúng ta nghiên cứu về hình thức kế toán, khảo sát về sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp:

+ Nghiên cứu về hình thức kế toán:

Hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp Việt Nam liên quan mật thiết với hình thức kế toán. Mỗi hình thức kế toán đều có một hệ thống sổ riêng, kết cấu

và phương pháp ghi sổ cũng khác nhau. Hiện tại có 5 hình thức sổ kế toán đó là: Hình thức kế toán nhật ký chung; Hình thức kế toán nhật ký - sổ cái; Hình thức kế toán chứng từ ghi sổ; Hình thức kế toán nhật ký chứng từ; Hình thức kế toán trên máy vi tính.

Tùy thuộc vào yêu cầu của đơn vị kế toán, chúng ta có thể thiết kế theo sự lựa chọn hình thức kế toán của họ. Như vậy phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó. Vấn đề này là quy định của pháp luật mà chúng ta phải tuân thủ. Trong các hình thức kế toán đã ban hành thì hình thức kế toán nào cũng có thể cơ giới hóa. Tuy nhiên khi khảo sát, nếu đơn vị kế toán có yêu cầu hình thức khác với hình thức Nhật ký chung thì nên kiến nghị đơn vị kế toán sử dụng hình thức Nhật ký chung. Lý do chọn sổ sách kế toán theo hình thức Nhật ký chung như sau:

Đối với các hình thức kế toán đang áp dụng ở nước ta thì hình thức nào cũng đều có thể sử dụng công nghệ tin học vào để xử lý thông tin kế toán, bởi vì bất cứ hình thức nào cũng đều có trình tự xử lý thông tin kế toán thỏa mãn tất cả các đặc trưng của thuật toán. Vấn đề đặt ra là phải xác định thuật toán xử lý thông tin kế toán theo hình thức kế toán nào là có tính hiệu quả cao nhất. Chúng ta đều biết rằng thông tin đầu vào và thông tin đầu ra của các thuật toán xử lý thông tin kế toán theo các hình thức kế toán là như nhau, trong đó thông tin đầu vào và thông tin thu thập ban đầu được thể hiện trên các chứng từ kế toán và thông tin đầu ra là thông tin thu được sau cùng trên các báo cáo tài chính. Do đó để so sánh các thuật toán theo các hình thức kế toán với nhau về tính hiệu quả phải căn cứ vào:

Số lượng các bước xử lý từ lúc nhận thông tin vào đến khi cung cấp được thông tin ra: Điều này xác định rằng thuật toán xử lý thông tin kế toán theo

hình thức kế nào có số lượng các bước xử lý ít nhất được xem là có tính hiệu quả cao nhất;

Số lượng và cấu trúc của sổ sách kế toán trung gian: Khi xử lý thông tin kế toán ngoài chức năng tính toán, phân loại, tổng hợp thì máy vi tính còn có chức năng tạo cấu trúc hình ảnh để biểu diễn thông tin kế toán thông qua trong quá trình xử lý - đó là mẫu sổ sách kế toán trung gian; điều này xác định rằng sổ sách kế toán trung gian trong hình thức kế toán nào có số lượng ít nhất và cấu trúc đơn giản nhất thì thuật toán xử lý thông tin kế toán theo hình thức kế toán đó là có tính hiệu quả cao nhất;

So sánh tính hiệu quả bốn thuật toán xử lý thông tin theo bốn hình thức kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp ở nước ta hiện nay:

Hình thức Nhật ký - Sổ cái:

Về số lượng các bước xử lý trong quy trình xử lý thông tin kế toán thì hình thức kế toán này có số lượng bước xử lý ít nhất. Tuy nhiên, nhược điểm hình thức kế toán này áp dụng đối với doanh nghiệp lớn không thích hợp vì mẫu Sổ nhật ký - sổ cái cần phải có nhiều cột để phản ánh đầy đủ các đối tượng kế toán theo dõi, bên cạnh đó việc ghi hàng ngày vào mỗi dòng sổ là theo từng chứng từ làm căn cứ ghi sổ làm cho mẫu sổ trở nên rất rộng theo chiều ngang và rất dài theo chiều dọc. Chính điều này gây nên sự bất tiện trong việc kết xuất thông tin trên Sổ nhật ký - sổ cái ra màn hình hoặc ra giấy.

Hình thức Nhật ký chứng từ:

Về số lượng bước xử lý trong qui trình xử lý thông tin kế toán thì hình thức kế toán này có số lượng bước xử lý nhiều nhất. Mặt khác, trong hình thức này trước khi ghi vào sổ cái phải qua nhiều bước trung gian, để trình bày kết quả của các bước xử lý trung gian phải sử dụng nhiều sổ sách trung gian và do việc

kết hợp hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết trên cùng sổ kế toán nên khi số lượng đối tượng cần theo dõi chi tiết càng nhiều thì kết cấu sổ kế toán trung gian càng rườm rà (rộng theo chiều ngang).

Hình thức Nhật ký chung và hình thức Chứng từ ghi sổ

Về số lượng bước xử lý trong qui trình xử lý thông tin kế toán thì cả hai hình thức kế toán này đều có số lượng bước xử lý tương đương nhau. Tuy nhiên về sổ sách kế toán thì hình thức Nhật ký chung thể hiện tính hữu hiệu hơn hẳn hình thức Chứng từ ghi sổ ở những điểm sau:

Số lượng các chứng từ ghi sổ phải lập trong kỳ quá nhiều do việc lập chứng từ ghi sổ cho từng ngày; còn số lượng các sổ nhật ký bao gồm Nhật ký chung và nhật ký chuyên dùng được lập ít hơn nhờ các sổ nhật ký chung này được mở để ghi chép cho cả kỳ hạch toán.

Trong cấu trúc của chứng từ ghi sổ không có cột "chứng từ", bên cạnh đó có đính kèm các chứng từ gốc đã tổng ghi vào chứng từ ghi sổ làm cho chứng từ gốc bị phân tán, dễ bị thất lạc dẫn đến làm tăng thêm nhiệm vụ của nhân viên kế toán tổng hợp là kiểm tra việc ghi chép tổng hợp từ chứng từ gốc vào chứng từ ghi sổ của nhân viên kế toán lập chứng từ ghi sổ, điều này dễ phát sinh tính ỷ lại của người lập chứng từ ghi sổ, chưa phát huy tinh thần trách nhiệm của họ. Tính chính xác của kết quả xử lý số liệu từ chứng từ ghi sổ vào sổ cái phụ thuộc hoàn toàn vào tính chính xác của số liệu trên chứng từ ghi sổ, mặt khác tính chính xác của số liệu trên chứng từ ghi sổ lại phụ thuộc vào người lập và người kiểm tra chứng từ ghi sổ trong việc tổng hợp các chứng từ gốc. Nếu cả người lập và người kiểm tra tổng hợp các chứng từ gốc đều sai thì ảnh hưởng đến tính chính xác của toàn bộ thông tin kế toán sau này. Còn trong cấu trúc của sổ nhật ký chung có cột "chứng từ" giúp kiểm tra tính chính xác của việc ghi chép từng chứng từ gốc vào sổ nhật ký vừa theo trình tự thời gian, vừa theo quan

hệ đối ứng tài khoản một cách dễ dàng, đồng thời bảo quản tập trung các chứng từ gốc đã ghi vào nhật ký trong từng kỳ hạch toán. Khi xử lý bằng phương tiện tự động, số liệu của chứng từ gốc ghi vào sổ nhật ký sẽ được ghi đồng thời vào sổ cái tài khoản liên quan. Khi đó kết quả xử lý sẽ hoàn toàn chính xác.

Trong hình thức Chứng từ ghi sổ có sử dụng thêm sổ đăng ký chứng từ ghi sổ (đây là một sổ kế toán trung gian không thể thiếu trong hình thức này nhằm bảo quản các chứng từ ghi sổ đã lập). Trong hình thức kế toán Nhật ký chung không cần loại sổ này làm cho số lượng sổ sách kế toán trung gian trong hình thức này ít hơn trong hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

Tóm lại, trong điều kiện ứng dụng tin học vào công tác kế toán, chọn hình thức kế toán Nhật ký chung làm nền tảng để xây dựng và sử dụng phần mềm kế toán thể hiện tính hiệu quả hơn hẳn các hình thức kế toán khác.

+ Khảo sát về sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp:

Các loại sổ kế toán được phân chia thành hai loại, đó là *sổ kế toán tổng hợp* và *sổ kế toán chi tiết*. Đối với chế độ sổ kế toán của Việt nam việc hình thành nên hình thức kế toán chủ yếu căn cứ vào kết cấu và phương pháp ghi sổ. Tuy nhiên dễ dàng nhận ra vấn đề cơ bản của sự khác nhau đó là quy định về trình tự và phương pháp ghi vào các sổ kế toán tổng hợp. Như vậy vấn đề nghiên cứu về hình thức kế toán vừa trình bày ở phần trên cho thấy được các ưu và nhược điểm của từng hình thức, do đó khi đơn vị kế toán áp dụng hình thức kế toán nào thì phần mềm kế toán phải thiết kế theo hình thức kế toán ấy, chủ yếu ở sổ kế toán tổng hợp. Chẳng hạn hình thức Nhật ký chung có các sổ tổng hợp là Sổ nhật ký chung, Sổ cái, Bảng cân đối số phát sinh, v.v...; hình thức chứng từ ghi sổ có Chứng từ ghi sổ, Sổ cái, Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ, Bảng cân đối số phát sinh; hình thức nhật ký – sổ cái có Sổ nhật ký sổ cái; hình thức Nhật ký chứng từ có 10 Nhật ký, 10 Bảng kê, Sổ cái.

Đối với *sổ kế toán chi tiết*: Gần như các hình thức kế toán đều có hệ thống sổ kế toán chi tiết khá giống nhau. Khi khảo sát dựa vào quy mô, đặc điểm sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà thiết kế phù hợp. Có nhiều đối tượng kế toán cần theo dõi chi tiết, tuy nhiên cần lưu ý các sổ chi tiết có tính thường xuyên và quan trọng sau đây:

+ Sổ chi tiết công nợ: Các nhà quản lý thường rất quan tâm đến công nợ, do vậy các sổ sau đây thường được sử dụng như Sổ chi tiết theo mã khách hàng (chi tiết theo nhà cung cấp hay khách hàng), chi tiết theo tuổi nợ (thời gian thanh toán để nắm bắt được thông tin nợ quá hạn), chi tiết công nợ từ ngày đến ngày (nhằm để dễ dàng trong công việc đối chiếu công nợ), Sổ chi tiết công nợ theo ngoại tệ, cuối kỳ phải xử lý tự động chênh lệch tỷ giá đối với công nợ có gốc là ngoại tệ. Sau đó phải có Bảng tổng hợp chi tiết công nợ theo các sổ chi tiết trên;

+ Sổ chi tiết vật liệu sản phẩm hàng hóa: Đối với các doanh nghiệp có hàng tồn kho, khi khảo sát cần lưu ý: thứ nhất, *mục đích của hàng tồn kho* như hàng mua về để bán (hàng hóa), hàng mua về để sản xuất (nguyên liệu, vật liệu), sản phẩm sản xuất hoàn thành nhập kho (thành phẩm); thứ hai, *nơi đặt hàng tồn kho* tức là hàng tồn kho chứa ở nhiều kho không? Ở nhiều chi nhánh không? Việc khảo sát này cung cấp thông tin cho người lập trình biết để mở sổ chi tiết hàng tồn kho theo danh mục kho, danh mục hàng tồn kho. Có cơ sở tổng hợp hàng tồn kho cho toàn doanh nghiệp và để phục vụ cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp hay hợp nhất. Thứ ba, *quản lý hàng tồn kho* cần khảo sát việc theo dõi kết cấu của hàng tồn kho như chất lượng, hạn sử dụng, số lượng lưu trữ tối đa, tối thiểu, phương pháp tính giá hàng tồn kho;

+ Sổ chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh: Hệ thống sổ kế toán chi tiết chi phí khá quan trọng trong bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào. Để quản lý chi

phí sản xuất cần khảo sát nhu cầu mở sổ chi tiết về chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung; để theo dõi chi phí quản lý mở các sổ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong từng loại chi phí, khoản mục chi phí nào cần phải chi tiết. Mặt khác để thuận tiện trong việc xác định chi phí hợp lý và hợp pháp cần khảo sát thêm để thiết kế phần mềm sao cho phân loại được chi phí hợp lý và hợp pháp để thuận tiện trong công tác lập báo cáo thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và phục vụ việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

b. Đối với kế toán quản trị

Khi khảo sát để thiết kế các phân hệ phục vụ kế toán quản trị cần xác định các nhu cầu về thông tin của kế toán quản trị phục vụ trực tiếp cho lãnh đạo đơn vị được khảo sát. Cụ thể một số vấn đề cần thực hiện như: Lập dự toán sản xuất kinh doanh; Quản lý sản xuất và tính giá thành, Quản trị bán hàng; Phân tích tài chính, Quản trị dự án, ... để hỗ trợ ra quyết định. Sau đây là một số lĩnh vực cơ bản cần phải khảo sát nhằm đáp ứng nhu cầu thông tin cho kế toán quản trị:

- Khảo sát về lập dự toán:

Để biết được kế hoạch nhu cầu thông tin của nhà quản lý cụ thể là những tính toán, dự kiến một cách toàn diện mục tiêu kinh tế, tài chính mà doanh nghiệp cần đạt được trong kỳ hoạt động, đồng thời chỉ rõ cách thức, biện pháp huy động các nguồn lực để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ đó thì doanh nghiệp phải lập dự toán. Dự toán là một hệ thống bao gồm nhiều dự toán như: dự toán tiêu thụ, dự toán sản xuất, dự toán chi phí nguyên vật liệu, dự toán chi phí nhân công, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán chi phí bán hàng, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, dự toán giá vốn hàng bán, dự toán vốn đầu tư, dự toán tiền, dự toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dự toán bảng cân đối

kế toán. Dự toán là cơ sở để đánh giá thành quả hoạt động của từng bộ phận, của mỗi cá nhân phụ trách từng bộ phận, từ đó xác định trách nhiệm của từng bộ phận nhằm phục vụ tốt cho quá trình tổ chức và hoạch định.

Tuy nhiên không phải đơn vị nào cũng có yêu cầu lập được dự toán ngân sách và lập được ngay cùng một lúc. Do vậy khi khảo sát cần biết được yêu cầu nào là đáp ứng trước được, nhu cầu nào đáp ứng sau. Chẳng hạn những dự toán cơ bản mà những phần mềm dù rất rẻ của nước ngoài sản xuất như Pechtree, Quickbooks giá dưới 500 đô la Mỹ nhưng vẫn lập được dự toán đó là dự toán dự toán tiêu thụ, dự toán chi phí bán hàng, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, dự toán giá vốn hàng bán, dự toán báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, dự toán bảng cân đối kế toán. Còn các phần mềm kế toán của Việt Nam phần dự toán rất sơ sài.

- Khảo sát quản lý sản xuất và tính giá thành:

+ Khảo sát đặc điểm sản phẩm: Đó là khảo sát danh mục về các loại sản phẩm, nguyên vật liệu, bán sản phẩm theo danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn vị tính, quy cách, mẫu mã, bao bì đóng gói, nước sản xuất, hãng sản xuất. Ghi nhận các quy định tiêu chuẩn chất lượng, mô tả đặc điểm cho sản phẩm, nguyên vật liệu, xác định điều kiện môi trường hoạt động của các công đoạn sản xuất. Xác định giá thành định mức về chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung;

+ Khảo sát quy trình sản xuất: Qua các giai đoạn hay các bước như bước tập hợp chi phí sản xuất, bước tổng hợp chi phí sản xuất, bước xử lý thừa thiếu, tăng giảm chi phí, sản xuất phụ, phân bổ chi phí, kết chuyển chi phí, bước đánh giá chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, bước tính giá thành sản phẩm.

- Khảo sát quản trị bán hàng:

Công việc đầu tiên là khảo sát công tác quản lý quan hệ khách hàng xem xét đánh giá được tiềm năng hay hạn chế của khách hàng thông qua việc thống kê được những thông tin như khách hàng này thuộc nhóm khách hàng nào, kể đến khảo sát việc quản lý doanh thu, quản lý chính sách chiết khấu. Nếu doanh nghiệp có kinh doanh qua mạng thì phải khảo sát sự phát triển thương mại điện tử tại doanh nghiệp và chú ý đến vấn đề giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, chữ ký điện tử và thanh toán qua mạng. Phải phù hợp với thông lệ quốc tế và Việt Nam.

- *Khảo sát nhu cầu phân tích tài chính:*

Kế toán quản trị là công cụ phân tích để hỗ trợ thông tin cho lãnh đạo doanh nghiệp ra quyết định, cho nên phân tích có chức năng khá quan trọng. Như vậy phải khảo sát các thông tin cần cho việc phân tích là gì? Đó là việc xem xét các vấn đề như: thông tin cần tập hợp để phân tích chi phí sử dụng cho từng sản phẩm, thông tin cần để tổng hợp và phân tích giá thành sản phẩm, thông tin cần để lập báo cáo phân tích liên quan đến việc bán hàng, thông tin cần để lập bảng tính các chỉ tiêu tài chính như cơ cấu vốn, khả năng thanh toán, tỷ lệ sinh lời, v.v...

- *Khảo sát quản trị dự án:*

Đối với những doanh nghiệp sản xuất hay doanh nghiệp có quy mô lớn, thường xuyên có những dự án đang triển khai và cần quản lý chúng về kế hoạch, tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành, kiểm soát chi phí cho dự án thì xem xét ở khía cạnh nào thì cơ giới hóa được, khía cạnh nào thì vẫn tiếp tục quản lý bằng thủ công. Để lãnh đạo có đủ thông tin để tính toán được dự án cần chọn lựa, tính toán được các chi phí ẩn, chi phí cơ hội v.v...

Tóm lại, giai đoạn khảo sát là một trong những giai đoạn quan trọng trong thực hiện việc điện toán hóa công tác kế toán. Kết quả khảo sát càng sát

với thực tế của doanh nghiệp thì việc thiết kế và triển khai phần mềm càng mang lại sự hiệu quả cao cho cả nhà cung cấp dịch vụ lẫn người sử dụng phần mềm kế toán.

3.2.2 Giải pháp về quy trình lựa chọn phần mềm kế toán

Quá trình lựa chọn phần mềm kế toán, doanh nghiệp cần thực hiện các bước sau:

- (1) Xác định động cơ đầu tư: Tại sao, cái gì, khi nào, ai và như thế nào?;
- (2) Những cơ sở cho sự lựa chọn: Đội ngũ, phương pháp, công cụ;
- (3) Xây dựng hồ sơ mời thầu;
- (4) Xây dựng các ví dụ kiểm tra;
- (5) Lựa chọn nhà cung cấp.

Bước 1: Xác định động cơ đầu tư

Trong tất cả các doanh nghiệp, trừ những doanh nghiệp quá nhỏ, việc lựa chọn hoặc thay đổi một phần mềm kế toán mới phải được xem như là một dự án như bất kỳ một dự án nào khác. Dự án này là một loạt các công việc với quy trình và mục tiêu rõ ràng. Từ việc xem đây là một dự án, doanh nghiệp xác định phương pháp để chọn lựa dự án một cách khoa học. Khi đã xác định được những động cơ lựa chọn, phải lựa chọn được đội ngũ triển khai và áp dụng những biện pháp quản trị trong việc lựa chọn đó.

Để xác định được động cơ của dự án này, doanh nghiệp phải đưa ra và trả lời những câu hỏi dưới đây trong những cuộc họp đánh giá dự án trước khi lựa chọn.

“Tại sao doanh nghiệp lại làm việc này?”

Có thể có những nguyên nhân khách quan, chẳng hạn phải thay đổi để đáp ứng luật thuế mới, cụ thể thuế giá trị gia tăng, hoặc để thích ứng với chế

độ kế toán mới. Cũng có thể có những nguyên nhân chủ quan như để nâng cao hiệu quả công việc và tăng cường khả năng hỗ trợ ra quyết định. Thông thường chúng ta phải đưa ra được năm lý do cơ bản:

Lý do thứ nhất, “Doanh nghiệp sẽ phải đầu tư với những khoản chi phí nào?”:

Các chi phí doanh nghiệp sẽ phải đầu tư bao gồm: 1. Chi phí về phần mềm: phần mềm đã cài đặt, các sửa đổi theo yêu cầu; 2. Chi phí về phần cứng: máy tính, máy in, mạng, internet; 3. Chi phí về triển khai: đào tạo, chuyển đổi số liệu cũ (nếu có); 4. Chi phí về bảo trì.

Lý do thứ hai, “Khi nào doanh nghiệp sẽ bắt đầu quá trình lựa chọn?”:

Thời gian lý tưởng nhất là bắt đầu sự lựa chọn 6 tháng trước khi bắt đầu triển khai ứng dụng. Không nên triển khai vào ngày cuối năm hoặc đầu năm mới. Cần xác định rất rõ: 1. Khi nào bắt đầu quá trình lựa chọn?; 2. Khi nào sẽ ra quyết định?; 3. Khi nào sẽ bắt đầu việc triển khai? 4. Khi nào việc triển khai sẽ kết thúc?

Lý do thứ ba, “Những lợi ích mà doanh nghiệp mong muốn từ hệ thống mới?”:

Các lợi ích có thể bao gồm: 1. Thông tin được cung cấp đầy đủ và kịp thời hơn; 2. Giảm bớt chi phí về hàng tồn kho do nắm được lượng lưu kho tối ưu; 3. Quản lý về công nợ và dòng tiền tốt hơn; 4. Giảm chi phí về các công việc đơn giản do được phần mềm tự động hóa thực hiện một phần,...

Lý do thứ tư, “Những ai sẽ bị tác động bởi hệ thống mới?”:

Phải xác định rõ những bộ phận nào, phòng ban nào và cá nhân nào sẽ bị tác động bởi hệ thống mới. Những bộ phận này, cá nhân này phải được tham gia và có trách nhiệm trong quá trình lựa chọn phần mềm mới.

Lý do thứ năm, “Phần mềm được lựa chọn sẽ quản lý như thế nào?”:

Kinh phí đầu tư, các nguồn lực, cách thức tiến hành sẽ phải có phương án quản lý. Doanh nghiệp có thể tự làm và có một người lãnh đạo chuyên trách hoặc kiêm nhiệm. Doanh nghiệp cũng có thể thuê các nhà tư vấn.

Bước 2: Những cơ sở cho sự lựa chọn

Lập Ban dự án, phương pháp lựa chọn, công cụ quản lý là cơ sở cho quá trình lựa chọn.

Ban dự án thường có các thành viên như: 1. Người đứng đầu Ban dự án (có thể là giám đốc hoặc phó giám đốc tài chính hoặc kế toán trưởng); 2. Thường trực Ban dự án; 3. Chuyên gia về phân tích hệ thống thông tin; 4. Một hoặc vài chuyên gia về các phân hành nghiệp vụ; 5. Các nhà tư vấn bên ngoài.

Bước 3: Xây dựng hồ sơ mời thầu

Tài liệu mời thầu dùng để xác định các nhà cung cấp phần mềm đáp ứng các yêu cầu của đề án đặt ra. Doanh nghiệp có thể lựa chọn các nhà cung cấp trên mạng internet, bằng cách gọi điện thoại hoặc gửi tài liệu mời thầu.

Tài liệu mời thầu giúp ta tin chắc là tất cả các nhà cung cấp đều lựa chọn dựa trên cùng một tiêu chuẩn và các bảng trả lời sẽ giúp ta dễ dàng theo dõi và so sánh.

Tài liệu mời thầu không được quá dài để các nhà cung cấp có thể trả lời được trong vòng một vài giờ đồng hồ. Tài liệu mời thầu thường có tối thiểu 6 mục sau: 1. Giới thiệu về đề án; 2. Yêu cầu về công nghệ; 3. Yêu cầu chung về các phân hành nghiệp vụ; 4. Các yêu cầu nghiệp vụ đặc thù; 5. Các yêu cầu về triển khai thực hiện; 6. Bảng báo giá.

Giới thiệu về đề án:

Phần giới thiệu về đề án sẽ cung cấp thông tin chung về công ty, về các mong muốn của đề án, quy trình lựa chọn và hướng dẫn cho các nhà cung cấp cách thức trả lời các câu hỏi và cung cấp các thông tin cần thiết. Trong phần

giới thiệu cũng phải trình bày về hệ thống hiện có, các mong muốn đối với hệ thống mới, sơ đồ tổ chức của công ty.

Yêu cầu về công nghệ:

Phòng máy tính và phòng kế toán cần phải thống nhất về thiết bị phần cứng cho phần mềm kế toán. Mặc dù yêu cầu phải đáp ứng về nghiệp vụ bao giờ cũng cao hơn so với yêu cầu phải đáp ứng về phần cứng, tuy nhiên không được phép lựa chọn công nghệ lạc hậu.

Yêu cầu về các mô-đun nghiệp vụ:

Các yêu cầu về các mô-đun nghiệp vụ là liệt kê các mô-đun nghiệp vụ mà doanh nghiệp yêu cầu. Cần phải xác định các phần hệ nào phải có ngay, mô-đun nghiệp vụ nào thì sẽ cần trong tương lai và mô-đun nào thì nếu có sẽ càng tốt. Các nhà cung cấp phải xác nhận là có khả năng đáp ứng được các phần hành nghiệp vụ nào.

Các yêu cầu nghiệp vụ đặc thù:

Dưới đây là các các yêu cầu đặc thù riêng thông thường của doanh nghiệp:

- Yêu cầu quản lý được nhiều loại ngoại tệ;
- Yêu cầu tính toán chi phí giá thành, lỗ lãi theo đơn hàng, theo lô hàng, v.v...;
- Yêu cầu quản lý hàng tồn kho theo nhiều đơn vị tính; đánh giá hàng tồn kho theo một trong các phương pháp mà chế độ kế toán quy định;
- Các yêu cầu về độ rộng mã hóa tài khoản, mã hóa danh điểm vật tư;
- Các yêu cầu về quy trình luân chuyển, xác nhận chứng từ.

Yêu cầu các nhà cung cấp xác nhận là có đáp ứng được các yêu đặc thù nêu trên hay không.

Các yêu cầu về triển khai thực hiện:

Các yêu cầu liên quan đến triển khai thực hiện như giao hàng, cài đặt, đào tạo, sửa đổi theo yêu cầu, hỗ trợ sau đào tạo, bảo trì. Trong phần này cũng đề nghị các nhà cung cấp nêu tên các khách hàng hiện có trong lĩnh vực kinh doanh tương tự như doanh nghiệp đang kinh doanh.

Bảng báo giá:

Doanh nghiệp đề nghị các nhà cung cấp cho bảng báo giá. Phải lưu ý vào giai đoạn này, khi nhà cung cấp chưa khảo sát kỹ yêu cầu của doanh nghiệp thì khó có thể trả lời được giá cả của phần triển khai mà chỉ có thể cung cấp giá của riêng phần mềm. Vì vậy doanh nghiệp phải dự phòng một khoản chi phí cho phần triển khai, giá khoản từ một cho đến hai lần giá phần mềm đối với các doanh vừa và nhỏ, và từ ba đến năm lần giá phần mềm cho các doanh nghiệp lớn.

Bước 4: Xây dựng các ví dụ kiểm tra

Sau khi đã chọn được hai đến ba nhà cung cấp dựa vào các tài liệu tham gia thầu ta phải xây dựng các ví dụ kiểm tra dùng cho xem xét cụ thể hơn khả năng của từng phần mềm. Các ví dụ kiểm tra nên xây dựng dựa trên một quá trình nghiệp vụ khép kín và có thể liên quan đến nhiều phần hành nghiệp vụ, mục đích là kiểm tra phần mềm về quá trình xử lý số liệu chứ không phải là các chức năng. Các ví dụ kiểm tra không chỉ dừng lại ở các quá trình kế toán mà cả ở các quá trình quản lý hệ thống phần mềm, công nghệ, quá trình hỗ trợ ra quyết định.

Bước 5: Lựa chọn nhà cung cấp

Sau mỗi lần trình bày của từng nhà cung cấp doanh nghiệp phải lập tức làm bảng đánh giá sản phẩm xem xét so với các sản phẩm khác.

Việc tiếp theo là kiểm tra ở các khách hàng của từng nhà cung cấp. Đây là một việc rất quan trọng và có thể thực hiện qua điện thoại hoặc đi thăm trực tiếp. Không thể chỉ dựa vào danh sách khách hàng do nhà cung cấp đưa ra

mà ta phải hỏi trực tiếp các khách hàng này sử dụng sản phẩm như thế nào. Các câu hỏi cần phải chuẩn bị thông thường là:

- Điểm hay nhất của phần mềm kế toán này là gì? Điểm gì không đạt yêu cầu?

- Các chức năng x, y, z có đáp ứng được yêu cầu không?

- Nhà cung cấp hỗ trợ như thế nào? Trong bao lâu thì có hỗ trợ sau khi có thông báo? Chuyên viên hỗ trợ có đáp ứng được yêu cầu không?

- Khi áp dụng chương trình có phải nâng cấp phần cứng không?...

Dựa trên các bảng đánh giá và kiểm tra tại các khách hàng ta có thể lựa chọn được nhà cung cấp phù hợp nhất với yêu cầu của doanh nghiệp.

Tóm tắt: Để thành công trong việc lựa chọn phần mềm để cơ giới hóa hoặc nâng cấp công việc của kế toán, dù rằng doanh nghiệp chúng ta là doanh nghiệp nhỏ và vừa hay là doanh nghiệp lớn đều phải có cách nhìn nhận đúng mức để việc trang bị phần mềm không là vấn đề thiệt hại về tài sản và con người và mục tiêu đạt hiệu quả cao trong việc cung cấp thông tin hữu ích cho việc quản lý.

3.2.3 Giải pháp thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán

3.2.3.1 Yêu cầu của việc mã hóa thông tin kế toán

Thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán, một trong những công việc tưởng chừng như đơn giản, nhưng thực tế khá phức tạp, nó chiếm một vị trí quan trọng trong việc xử lý số liệu kế toán trên máy vi tính, đó là công tác mã hóa thông tin trên máy. Mã hóa thông tin kế toán trên máy vi tính một cách khoa học giúp người quản lý truy cập dữ liệu một cách nhanh chóng và dễ dàng, giúp tránh được sự nhầm lẫn do các đối tượng thông tin được quản lý giống nhau như đúc về mặt số liệu cũng như tên gọi; chẳng hạn ta thường gặp nhiều chứng từ có cùng nội dung, cùng số tiền và định khoản giống hệt nhau trong các nghiệp vụ

kinh tế phát sinh thường ngày. Mã hóa thông tin kế toán còn giúp ta phân định và tổ chức các công việc kế toán riêng biệt, rõ ràng một cách khoa học như tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu,... tạo thuận lợi tốt nhất trong công tác tổng hợp, phân loại, kiểm tra, đối chiếu và lập báo cáo kế toán. Mặt khác thông qua mã hóa thông tin, việc truy tìm số liệu sẽ khó khăn, chậm chạp nếu không nắm được bộ mã thông tin.

Do vậy yêu cầu đối với việc mã hóa thông tin kế toán như sau:

Để công tác mã hóa thông tin mang tính khoa học, tạo thuận lợi cho việc quản lý dữ liệu, cập nhật số liệu và nhất là truy xuất thông tin, yêu cầu của bộ mã được thiết kế phải đảm bảo các yếu tố như : không dư thừa, gợi nhớ, dễ bổ sung và nhất quán trong các đối tượng được mã hóa.

(1) Không dư thừa:

Yêu cầu này đòi hỏi phải xác định phạm vi quản lý gồm bao nhiêu loại, mỗi loại có bao nhiêu đối tượng. Vì vậy, muốn xác định độ dài của bộ mã ta phải phân loại đối tượng. Chẳng hạn, quản lý về công nợ khách hàng thì cần phân loại các dạng công nợ như: công nợ trong nước, công nợ nước ngoài, công nợ nội bộ, và đối tượng là khách hàng cụ thể. Quản lý hàng tồn kho thì cần phải phân loại các ngành hàng: hàng điện máy, hàng vải sợi, hàng nhựa, hàng nông sản, hàng thực phẩm,... đối tượng là mặt hàng cụ thể. Trên cơ sở phân loại này, ta định ra độ dài của bộ mã gồm bao nhiêu ký tự là phù hợp.

(2) Gợi nhớ:

Mã hóa là một loạt các ký hiệu viết tắt, nhất là đơn vị sản xuất kinh doanh có quy mô hoạt động lớn, nghiệp vụ kinh tế phát sinh nhiều và thường xuyên, cho nên thiết kế mã số phải mang tính gợi nhớ nhằm giúp người làm dễ nhớ. Điều này sẽ giúp việc truy xuất thông tin thuận lợi và nhanh chóng. Muốn

vậy dữ liệu được mã hóa để đưa vào máy phải theo một lô gích và quy tắc nhất định theo yêu cầu của phần mềm.

(3) Dễ bổ sung:

Khi thiết kế độ rộng của bộ mã, đòi hỏi bộ mã phải đủ dài để khi có bất kỳ phát sinh mới nào cũng có thể bổ sung vào bộ mã được. Vấn đề này ngăn ngừa tình trạng “no mã”, tức là bộ mã không đủ chứa thông tin khi lượng hàng tồn kho hoặc khách hàng tăng lên ngoài dự kiến trong tương lai.

(4) Nhất quán:

Khi thiết kế kiểm soát nhập liệu tên khách hàng hoặc hàng tồn kho, tên tài khoản,... yêu cầu cần được thống nhất một tên gọi, bởi vì một mặt hàng có nhiều tên gọi chắc chắn sẽ gây nhầm lẫn trong việc mã hóa, cập nhật và truy xuất dữ liệu. Đặc biệt là khi bộ mã lớn khoản vài triệu mẫu tin, thì việc một mặt hàng, hoặc khách hàng có nhiều tên gọi sẽ dẫn đến có nhiều mã số cho đối tượng ấy và như vậy sẽ có nhiều kết quả cho cùng một đối tượng được quản lý, mà kết quả nào cũng bị sai lệch.

3.2.3.2 Giải pháp thiết kế mã hóa một số thông tin kế toán cơ bản

Việc mã hóa thông tin trên máy vi tính rất đa dạng, tùy theo tính chất, đặc thù và công dụng của từng loại nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà chúng cần phải được thiết lập bộ mã riêng sao cho phù hợp. Ở đây, đề tài giới thiệu việc thiết kế một số bộ mã kế toán cơ bản nhất mà trong công tác mã hóa kế toán trên máy của bất kỳ dạng nghiệp vụ kế toán nào cũng cần phải có.

(1) Bộ mã chứng từ:

Đây là bộ mã quen thuộc nhất đối với người làm công tác kế toán. Về nguyên tắc, việc mã hóa thông tin trên máy vi tính cũng không khác mấy so với việc mã hóa thủ công. Tuy nhiên cũng có một số điểm khác biệt với cách

mã hóa chứng từ, thông thường gồm ba phần: số chứng từ, thời gian lập chứng từ, ký hiệu phân loại chứng từ.

- Số chứng từ : Là số thứ tự tăng dần của chứng từ;

- Thời gian lập chứng từ (tháng và năm): ghi tháng hay năm phát sinh nghiệp vụ;

- Ký hiệu phân loại chứng từ : Thường ký hiệu bằng các chữ cái đầu của loại chứng từ; chẳng hạn phiếu chi ghi là PC, phiếu thu ghi là PT, phiếu nhập kho ghi là NK , phiếu xuất kho ghi là XK, kết chuyển giá thành ghi là KZ, khấu hao tài sản ghi là KH.. Điều này cũng thỏa mãn yêu cầu về tính gợi nhớ khi thực hiện truy cập thông tin đã được mã hóa;

Ngoài ra khi truy xuất số liệu, phần mềm có thể căn cứ vào số chứng từ đã được mã hóa để sắp xếp và phân loại theo thời gian và tính chất của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh (PC, PT, PN, PX, KZ, KH, ...) nhằm thỏa mãn yêu cầu của người quản lý;

(2) Bộ mã khách hàng:

Đây là bộ mã khá quan trọng và được sử dụng thường xuyên, phục vụ cho yêu cầu quản lý chi tiết công nợ khách hàng. Đối tượng khách hàng mã hóa ở đây bao gồm: công nợ với người ngoài doanh nghiệp, công nợ nội bộ doanh nghiệp. Theo mục đích và yêu cầu quản lý, doanh nghiệp có thể xây dựng bộ mã quản lý công nợ theo các đặc điểm sau:

- Quản lý công nợ tổng hợp thực hiện chung cho tất cả các khách hàng, hay ta có thể gọi là sổ tổng hợp công nợ theo khách hàng. Dữ liệu thường được truy xuất vào cuối kỳ kế toán, nhằm xác định được số nợ phải thu, phải trả của từng khách hàng cho từng khoản công nợ mà doanh nghiệp đang quản lý;

- Chi tiết công nợ khách hàng quản lý theo thời gian, phần này được thiết kế nhằm theo dõi công nợ riêng cho một khách hàng như một sổ chi tiết công nợ giao dịch từ khi phát sinh đến khi kết thúc. Giúp thuận tiện theo dõi và

đối chiếu công nợ một cách thường xuyên. Thông tin có thể truy xuất trong suốt thời gian phát sinh công nợ đến thời điểm cần truy xuất, hoặc trong một giai đoạn bất kỳ nhất định nào đó của công nợ;

Để dễ nhớ trong cập nhật và truy xuất thông tin về công nợ khách hàng, bộ mã khách hàng sẽ được xây dựng theo phương pháp sau:

+ Bộ mã bao gồm một số ký tự mà độ dài của nó được xây dựng theo yêu cầu về qui mô quản lý của doanh nghiệp. Ký tự đầu tiên thể hiện loại công nợ khách hàng đang theo dõi, chẳng hạn ta có thể đặt số 1 là loại đối tượng công nợ khách hàng trong nước, số 2 dành cho loại đối tượng công nợ nước ngoài và số 3 là loại công nợ dành cho nội bộ. Ký tự thứ 2 thể hiện tên tắt của khách hàng. Các ký tự còn lại dùng chỉ thứ tự của khách hàng có cùng tên viết tắt.

Ví dụ: Khách hàng là Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam, mã khách hàng gồm 5 ký tự sau: **2S040**, trong đó:

Ký số thứ 1: "1" là số đối tượng khách hàng trong nước;

Ký số thứ 2: "S" là tên viết tắt của Sữa Việt Nam;

Ba ký số sau: "040" là thứ tự khách hàng trong nước, thứ 40 có tên viết tắt là "S";

Qua cách thiết kế mã số như trên cho thấy khi đọc mã số của một khách hàng nào đó thì ngay lập tức ta có thể hình dung được phần nào đối tượng đang được quản lý.

(3) Bộ mã hàng tồn kho:

Khi thiết kế bộ mã hàng tồn kho phải đảm bảo sao cho khi đọc một mã số bất kỳ nào đó người sử dụng có thể hình dung ra loại hàng tồn kho đó là loại hàng tồn kho nào, thuộc nhóm nào, đang nằm ở đâu, ...

Cách xây dựng bộ mã hàng tồn kho cũng tương tự như mã khách hàng nhưng chi tiết hơn, nên đòi hỏi ký tự bộ mã phải nhiều hơn. Sau đây là gợi ý cách xây dựng bộ mã hàng tồn kho:

+ Đầu tiên ta dùng ký một ký tự đầu dạng chữ để chỉ mã kho cho hàng tồn kho, 2 ký tự tiếp theo dạng chữ để nhóm hàng tồn kho, 2 ký tự kế tiếp là tên viết tắt của hàng tồn kho, 4 ký tự cuối cùng biểu thị số thứ tự đăng ký của hàng tồn kho đó:

Ví dụ : XTPAM0001, trong đó:

"X" dùng để chỉ vật tư đó đang ở kho X;

"TP" hàng tồn kho thuộc nhóm thành phẩm;

"AM" hàng tồn kho có tên gọi nhớ là Amoxiciline;

"0001" số thứ tự hàng tồn kho.

(4) Bộ mã hệ thống tài khoản kế toán:

Tại Việt Nam thông thường được xây dựng dựa trên hệ thống tài khoản Bộ Tài chính ban hành. Bộ mã này khá quan trọng cho nên đề tài xin được trình bày chi tiết tại phần 3.2.3.3.

3.2.3.3 Giải pháp thiết kế bộ mã hệ thống tài khoản kế toán

Phần cơ bản nhất trong một phần mềm kế toán là hệ thống mã hóa và việc thiết kế hệ thống mã hóa hợp lý là nền tảng cho việc nhập liệu thông tin đầu vào chính xác, đảm bảo đủ thông tin. Trong hệ thống mã hóa, mã tài khoản là quan trọng nhất, có thể coi như là trái tim của toàn hệ thống. Chính nhờ có các tài khoản đã được mã hóa (111, 112, 113, ...) mà toàn bộ số liệu phát sinh từ chi tiết cho đến tổng hợp được lưu trữ để truy xuất, lập báo cáo. Khi xây dựng cơ sở dữ liệu cho phần mềm kế toán, các yếu tố cơ bản sau đây phải được thiết kế:

- Thiết kế về độ dài số hiệu tài khoản:

Hợp lý nhất là 15 ký số (dùng cho cả chữ lẫn số), 4 ký tự đầu là số hiệu tài khoản theo quy định của chế độ kế toán dùng cho cả tài khoản cấp 1 và cấp 2; 11 ký tự còn lại thuộc mã quản lý, dùng để mở chi tiết theo yêu cầu quản lý. Chẳng hạn:

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Số hiệu TK				Mã quản lý (QL)										
TK Cấp 1		2	Mã QL 1			Mã QL 2			Mã QL 3					

Ví dụ:

Số hiệu tài khoản		Mã quản lý (QL)			Tên tài khoản
TK cấp 1	TK cấp 2	QL 1	QL 2	QL 3	
621					Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
	6211	CCC			Chi phí nguyên vật liệu chính
	6211	CCC	0001		Chi phí nguyên vật liệu chính theo giá thành định mức
	6211	CCC	0001	0001	Chi phí nguyên vật liệu chính theo giá thành định mức – sản phẩm A
	6211	CCC	0001	0002	Chi phí nguyên vật liệu chính theo giá thành định mức – sản phẩm B
	6211	DDD	0001		Chênh lệch <i>số lượng</i> chi phí nguyên vật liệu chính giữa thực tế so với định mức
	6211	DDD	0002		Chênh lệch <i>giá mua</i> chi phí nguyên vật liệu chính giữa thực tế so với định mức
	6211	DDD	0003		Chênh lệch <i>tỷ giá</i> giữa tỷ giá thực tế mua với tỷ giá định mức - nguyên vật liệu

- Thiết kế về phân loại tài khoản:

Khác với cách phân loại theo đối tượng quản lý (tài khoản thuộc tài sản, tài khoản nguồn vốn, ...) trong phần mềm kế toán để dễ thực hiện việc lập và in báo cáo, tài khoản kế toán được phân loại như sau:

+ Tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán:

Là những tài khoản đến cuối kỳ còn có số dư, Bên Nợ hoặc Bên Có; hoặc ở cả hai bên (lưỡng tính). Tài khoản loại này còn gọi với cái tên khác là tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán.

+ *Tài khoản thuộc bảng kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là những tài khoản đến cuối kỳ không còn số dư, vì tất cả số liệu của nó đã được kết chuyển đi để xác định kết quả kinh doanh, tính ra lỗ lãi.

+ *Tài khoản phải thu:*

Về cơ bản tài khoản phải thu của khách hàng cũng là tài khoản thuộc Bảng cân đối kế toán. Tuy nhiên tài khoản này còn kiêm thêm chức năng quản lý chi tiết theo dõi nợ của từng khách hàng, chức năng lưỡng tính của tài khoản, cho nên khi thiết kế hệ thống tài khoản thuộc loại tài khoản phải thu cần thiết kế thêm việc quản lý chi tiết, chẳng hạn với số dư đầu kỳ các khoản phải thu là 10.000.000 đồng thì phải chi tiết được 10.000.000 đồng này là phải thu của khách hàng A: 3.000.000; khách hàng B: 5.000.000; khách hàng C: 2.000.000, nếu không đảm bảo tính cân đối này thì phần mềm không cho số liệu được ghi nhận.

+ *Tài khoản phải trả:*

Hoàn toàn tương tự như thiết kế cho tài khoản phải thu.

+ *Tài khoản lưỡng tính:*

Là những tài khoản vừa có thể có số dư nợ và có thể có số dư có. Cần theo dõi chi tiết loại tài khoản này sẽ giúp cho việc dễ dàng thiết lập Bảng cân đối kế toán và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

+ *Tài khoản ngoài bảng:*

Được sử dụng để hạch toán, quản lý, theo dõi, phản ánh những tài sản, vật tư, ... không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng hiện tại đang được doanh nghiệp sử dụng, quản lý và khai thác. Đặc điểm là chỉ hạch toán bút toán đơn vào những tài khoản này.

- Thiết kế trạng thái tài khoản:

Ví dụ các tài khoản sau:

112 : TIỀN GỬI NGÂN HÀNG.

1121 : Tiền gửi ngân hàng là VNĐ

11211 : + NH Đầu tư Tp.HCM - VNĐ

11212 : + NH Nông Nghiệp CN Mạc Thị Bưởi - VNĐ

11213 : + NH Công thương CN Nhà Rồng - VNĐ

1122 : Tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ

11221 : Tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ - USD

112211 : + NH Đầu tư CN Tp.HCM - USD

112212 : + NH Nông Nghiệp CN Mạc Thị Bưởi - USD

112213 : + NH Công thương CN Nhà Rồng - USD

11222 : Tiền gửi ngân hàng là ngoại tệ - EUR

112221 : + NH Ngoại thương CN Tp.HCM - EUR

112222 : + NH Xuất nhập khẩu VN - EUR

Qua ví dụ trên, nếu xét theo phương diện trạng thái thì mỗi một tài khoản riêng lẻ có thể có 1 trong 3 trạng thái sau đây :

Tài khoản chi tiết: Tài khoản *chi tiết* là những tài khoản mà người sử dụng được chọn và nhập liệu trực tiếp vào.

Ví dụ : 11211, 11212, 11213; 112211, 112212, 112213; 112221, 112222.

Tài khoản tổng hợp: Tài khoản *tổng hợp* là những tài khoản mà người sử dụng không thể hạch toán trực tiếp vào. Đối với tài khoản này mục đích là “tính tổng” cho những tài khoản chi tiết. Khi lên Bảng cân đối phát sinh, số liệu của tài khoản tổng hợp sẽ được chương trình cộng tự động số liệu của các tài khoản chi tiết.

Như ví dụ trên, chúng ta có hai tài khoản tổng hợp là 112. Khi tập hợp Bảng cân đối phát sinh, chương trình cộng tự động:

112 bằng 1121+1122

1121 cộng tự động bằng 11211 + 11212 +11213

1122 cộng tự động bằng 11221 + 11222

11221 cộng tự động bằng 112211 + 112212 + 112213

11222 cộng tự động bằng 112221 + 112222

Tóm tắt: Qua thực tiễn các phần mềm kế toán có mặt tại Việt Nam hiện nay, việc thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán còn nhiều bất cập và thiếu những hướng dẫn chi tiết, tác giả đưa ra bốn yêu cầu để thiết kế bộ mã đó là: *không dư thừa, gợi nhớ, dễ bổ sung và nhất quán* trong các đối tượng được mã hóa. Đồng thời đưa ra các đề xuất thiết kế mang tính gợi ý về bộ mã chứng từ, bộ mã hàng tồn kho, bộ mã khách hàng, bộ mã tài khoản. Việc thiết kế như vậy sẽ góp phần đảm bảo đủ thông tin không những cho việc lập báo cáo tài chính mà còn lập và in được các báo cáo kế toán quản trị phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp.

3.2.4 Giải pháp tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ trong môi trường tin học

Đối với các doanh nghiệp có quy mô lớn có thể thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ, còn đối doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ có thể không thành lập bộ phận kiểm soát nội bộ. Tuy nhiên trong giới hạn nghiên cứu của đề tài, chúng tôi không đi chi tiết vào việc tổ chức hệ thống kiểm soát nội bộ, chỉ đề cập đến những vấn đề liên quan đến tổ chức kiểm soát hệ thống thông tin trong môi trường cơ giới hóa công tác kế toán thông qua việc xác định những rủi ro có thể xảy ra và giải pháp phòng ngừa như sau:

- Kiểm soát việc tiếp cận cơ sở dữ liệu của doanh nghiệp:

+ Rủi ro: Dữ liệu kế toán và tài liệu của doanh nghiệp như hồ sơ nhân viên/khách hàng, chi tiết về tài sản, doanh thu, công nợ,... có thể bị sửa đổi, sao chụp, sử dụng theo cách bất lợi hoặc bị ai đó không có thẩm quyền phá hủy;

+ Giải pháp: Từng người sử dụng máy tính cần có một tài khoản người sử dụng và mật khẩu duy nhất và bất kỳ phần mềm nào cũng cần được thiết kế

để vận hành với đúng tài khoản người sử dụng đó. Doanh nghiệp nên có chính sách rõ ràng bằng văn bản về điều này và chính sách này nên được một người khác có thẩm quyền lưu giữ và thực hiện.

- ***Bảo vệ cơ sở dữ liệu và tài liệu của doanh nghiệp:***

+ **Rủi ro:** Các tập tin dữ liệu, tài liệu của công ty và phần mềm của doanh nghiệp có thể bị hư hỏng do cháy, hỏng phần cứng, do những hành động phá hoại hay ăn cắp;

+ **Giải pháp:** Các tập tin và bản ghi cần được thường xuyên lập bản sao dự phòng. Quy trình lập bản sao dự phòng phải được kiểm tra định kỳ và nên có một kế hoạch chi tiết cho việc phục hồi trong trường hợp tập tin dữ liệu chính bị hỏng hoặc một trong những tập tin dự phòng bị hỏng.

- ***Bảo vệ hệ thống phần cứng và phần mềm:***

+ **Rủi ro:** Phần cứng, phần mềm và các tập tin dữ liệu có thể bị hỏng do việc sử dụng trái phép hoặc do tin tặc, do cài đặt phần mềm không đăng ký, hoặc do virus phá hoại;

+ **Giải pháp:** Doanh nghiệp nên cài đặt phần mềm diệt virus trên tất cả các máy tính và thực hiện quy định là định kỳ chạy và cập nhật phần mềm này. Doanh nghiệp nên có quy định không được chạy phần mềm nào chưa cài đặt, không có bản quyền hoặc phần mềm tự chạy mà không được sự phê chuẩn bằng văn bản của cấp quản lý phù hợp. Chỉ nhân viên quản lý tin học mới có thể cài đặt phần mềm vào các máy tính. Nếu doanh nghiệp có hệ thống mạng máy tính mà kết nối với internet thì phải bắt buộc phải có bức tường lửa (fire wall) giữa mạng nội bộ của doanh nghiệp với hệ thống internet. Nếu các máy tính đơn lẻ kết nối trực tiếp với internet, thì từng máy tính nên có bức tường lửa cho phần mềm, cài đặt trong từng máy và cần được thiết kế chính xác.

3.3 CÁC GIẢI PHÁP VỀ TỔ CHỨC THIẾT KẾ PHẦN MỀM KẾ TOÁN

3.3.1 Giải pháp về tổ chức thiết kế phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa

Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, phải thiết kế thành *một gói* sao cho có đủ các mô-đun cơ bản để doanh nghiệp có thể thực hiện hầu hết các công việc kế toán thông thường. Từ việc nhập liệu tiền mặt, nhập liệu tiền gửi ngân hàng, nhập liệu hàng tồn kho, xuất bán hàng, quản lý công nợ phải thu phải trả. In ấn sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp và lập các báo cáo kế toán như : báo cáo tài chính, các báo cáo kế toán quản trị cần thiết,... Chi tiết của phần mềm kế toán trọn gói này yêu cầu phải có các mô-đun cơ bản như sau:

(1) Mô-đun Hệ thống (System):

Mô-đun này dùng để khai báo chung về hệ thống kế toán như tính pháp lý của đơn vị kế toán (giấy phép thành lập, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, địa chỉ, mã số thuế, ...), kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ kế toán, phương pháp tính giá hàng tồn kho, phương pháp khấu hao TSCĐ, phương pháp nộp thuế giá trị gia tăng. Đồng thời cũng là nơi khai báo hệ thống tài khoản sử dụng (danh mục tài khoản), danh mục nhân viên, danh mục phòng ban/trung tâm chức năng, danh mục khách hàng, danh mục nhà cung cấp). Thiết lập thông tin cho các bút toán tự động, thông tin mặc định,... cho toàn hệ thống kế toán doanh nghiệp.

Tóm tắt: Mô-đun Hệ thống (System)

- ***Mục tiêu:*** để khai báo chung về hệ thống kế toán.
- ***Thông tin đầu vào:***
 - + Khai báo tính pháp lý của đơn vị kế toán;
 - + Khai báo các phương pháp kế toán áp dụng;

+ Khai báo việc vận dụng các chính sách chế độ kế toán ;

+ Khai báo hệ thống tài khoản kế toán sử dụng;

+ Khai báo các danh mục thông tin sử dụng;

- Thông tin đầu ra:

+ Báo cáo về hệ thống tài khoản;

+ Báo cáo về danh mục khách hàng, chủ hàng, hàng tồn kho, phòng ban, nhân sự, ...;

(2) Mô-đun Kế toán thu chi (Cash in hand):

Đây là mô-đun trực tiếp nhập liệu thông tin đầu vào đối với việc thu chi tiền mặt của doanh nghiệp, từ việc thanh toán trực tiếp hoặc thanh toán nợ tiền mua hàng hóa dịch vụ cho nhà cấp, thu tiền bán hàng trực tiếp hoặc thu nợ tiền bán hàng hóa dịch vụ, các khoản thu chi khác phục vụ cho hoạt động của doanh nghiệp. Thông tin đầu ra của mô-đun này là các Báo quỹ tiền mặt, Sổ quỹ tiền mặt, Sổ chi tiết ngoại tệ, ... Mô-đun này cũng là cơ sở để lập sổ cái tiền mặt và là nơi cung cấp thông tin để lập các sổ kế toán khác như sổ chi tiết công nợ phải thu, phải trả.

Phân tích một số giải pháp lập trình viên cần lưu ý khi thiết kế phân hệ này. Như đã trình bày trong các đánh giá nhận xét ở chương 2, mô-đun này thực tế các phần mềm kế toán của Việt Nam nói chung khá tốt, chỉ có hai vấn đề cần phải hoàn thiện thêm đó là: (1) Phần mềm có khả năng hạch toán ngoại tệ theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam; (2) Phần mềm có chức năng thu hay chi tiền theo phương pháp lập Bảng tổng hợp chứng từ gốc.

Thứ nhất, giải pháp về vấn đề phần mềm có khả năng hạch toán ngoại tệ theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam:

Do các lập trình viên thường không chú ý đến vấn đề tỷ giá hối đoái, cho nên đề tài lưu ý các lập trình viên cần nắm vững các nguyên tắc về hạch toán ngoại tệ thì sẽ khắc phục được vấn đề này. Đó là các nguyên tắc sau:

- Nguyên tắc 1: Tài khoản (TK) thuộc vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, doanh thu, chi phí, bên Nợ các tài khoản vốn bằng tiền, bên Nợ các khoản phải thu, bên Có các TK phải trả, các khoản thuế phải nộp khi phát sinh nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ ... thì phải ghi sổ theo tỷ giá thực tế lúc phát sinh nghiệp vụ (tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế);

- Nguyên tắc 2: Bên Có các tài khoản vốn bằng tiền thì phải ghi sổ theo tỷ giá thực tế lúc xuất ngoại tệ. Tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ có thể chọn áp dụng một trong bốn phương pháp : Bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh;

- Nguyên tắc 3: Bên Có TK phải thu, bên Nợ TK phải trả thì phải ghi sổ theo tỷ giá thực tế lúc ghi sổ kế toán;

Để hiểu rõ vấn đề này, người lập trình phần mềm kế toán cần tham khảo Phụ lục 4: Ví dụ về phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh có liên quan đến ngoại tệ và phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá cuối năm tài chính.

Như vậy giải pháp thiết kế để hạch toán ngoại tệ đối với phân hệ này như sau:

- Theo nguyên tắc 1 thì các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ, khi thiết kế màn hình nhập liệu phải cho người sử dụng tỷ giá thực tế phát sinh tại thời điểm giao dịch;

- Theo nguyên tắc 2 thì các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ máy sẽ tự tính toán ra tỷ giá thực tế xuất ngoại tệ (phần mềm phải thiết

kế cho người sử dụng lựa chọn một trong bốn phương pháp tính giá xuất ngoại tệ như bình quân gia quyền, FIFO, LIFO, thực tế đích danh);

- Theo nguyên tắc 3 thì các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ, khi thiết kế màn hình nhập liệu phải cho người sử dụng truy tìm hoặc máy tính tự tìm tỷ giá thực tế phát sinh lúc ghi sổ kế toán.

Một điểm khác cần lưu ý trong phân hệ này là: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, [47] và thông tư số 89/2002/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 9/10/2002 [2] thì không còn đề cập đến vấn đề “tỷ giá hạch toán”. Theo thói quen lâu nay nhiều doanh nghiệp vẫn còn dùng tỷ giá hạch toán để hạch toán ngoại tệ, cho nên khi lập trình cần lưu ý không thực hiện việc này.

Thứ hai, giải pháp về vấn đề thiết kế thu hay chi tiền theo cách lập Bảng tổng hợp chứng từ gốc:

Hiện tại phần lớn các phần mềm kế toán Việt Nam đều thiết kế theo dạng một nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến một giao dịch thì định khoản một bút toán. Để tiện dụng và giảm tải trong thao tác nhập liệu, cần thiết kế màn hình nhập liệu sao cho nhập liệu được nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh cùng loại vào một chứng từ, ví dụ: trong ngày bán hàng cho nhiều khách hàng lẻ khác nhau, các khách hàng này không yêu cầu lấy Phiếu thu hoặc Hóa đơn giá trị gia tăng thì cuối ngày hoặc một khoảng thời gian nào đó trong ngày, kế toán chỉ làm một Phiếu thu, trong phiếu thu này sẽ thu tiền của nhiều Hóa đơn giá trị gia tăng bán ra. Nhằm tránh lặp lại quá nhiều lần bút toán trong sổ kế toán chẳng hạn như bút toán sau:

Nợ TK 111 – Tiền

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Tương tự cho Phiếu chi, trên một Phiếu chi chúng ta có thể chi tiền cho nhiều mục đích. Mỗi mục đích chi nhân viên kế toán không cần phải làm một Phiếu chi.

Do vậy màn hình nhập liệu phải thiết kế gồm 2 phần: phần thông tin chung về Phiếu Thu/Chi: Số phiếu, ngày tháng năm phát hành phiếu, thu/chi của ai,...; Phần thông tin chi tiết của Phiếu thu/chi có: Số hóa đơn, ngày hóa đơn, diển giải, định khoản Nợ/Có, ...

Tóm tắt: Mô-đun Kế toán thu chi (Cash in hand)

- **Mục tiêu:** Quản lý và hạch toán thu chi tiền mặt.

- **Thông tin đầu vào:**

+ Nhập liệu phiếu thu, phiếu chi tiền mặt.

- **Thông tin đầu ra:**

+ Báo quỹ tiền mặt;

+ Sổ quỹ tiền mặt;

+ Sổ chi tiết tài khoản tiền mặt;

+ Nhật ký thu tiền, Nhật ký chi tiền (đối với hình thức kế toán Nhật ký chung);

+ Các sổ kế toán chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp về tiền mặt;

(3) Mô-đun Kế toán tiền gửi ngân hàng (Cash in bank):

Tương tự như mô-đun thu chi, nhưng thiết kế riêng để quản lý riêng việc thu chi thông qua ngân hàng.

Tuy nhiên lập trình viên cần lưu ý khi thiết kế phân hệ này một số bút toán phải được khử trùng, chẳng hạn khi nhân viên kế toán thu/chi (kế toán quỹ

tiền mặt) nhập liệu bút toán “rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt” hạch toán:

Nợ TK 111 “Tiền mặt”

Có TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”

Về nguyên tắc thì các nhân viên kế toán phải nhập liệu vào hai mô-đun: mô-đun thu chi và mô-đun tiền gửi ngân hàng bút toán trên. Vấn đề này có hai giải pháp thiết kế để khử trùng:

Giải pháp thứ nhất: Phần mềm chỉ cho nhân viên kế toán nhập liệu bút toán trên vào một trong hai mô-đun (bằng cách quy định khi hướng dẫn sử dụng).

Giải pháp thứ hai: Để đáp ứng được tính kịp thời của thông tin kế toán, bút toán trên cả hai phân hệ đều được nhập liệu. Sau đó khi chuyển dữ liệu về để tổng hợp sổ cái, lập bảng cân đối số phát sinh thì lập trình viên phải “khử những bút toán trùng” bằng cách so sánh các bút toán có định khoản giống nhau, số tiền giống nhau, mã khách hàng/nhà cung cấp giống nhau.

Mỗi giải pháp đều có ưu nhược điểm riêng, ở giải pháp thứ nhất thì thích hợp cho những đơn vị kế toán có ít nhân viên, thậm chí chỉ có một nhân viên kế toán, tuy nhiên sẽ gặp khó khăn cho công tác đối chiếu giữa tiền mặt và tiền gửi ngân hàng khi đơn vị có nhiều nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Đối với giải pháp thứ hai thì khắc phục được nhược điểm của giải pháp thứ nhất, nhưng bù lại phải nhập liệu lại bút toán hai lần, điều này không có gì là khó khăn khi đơn vị kế toán có từ hai nhân viên kế toán trở lên.

Vấn đề bút toán “trùng” và phương pháp “khử trùng” tác giả nêu trên còn gặp rất nhiều trong những mô-đun khác như: mô-đun Kế toán bán hàng, kế

toán tiền gửi ngân hàng, ví dụ có nghiệp vụ kế toán “bán hàng thu bằng tiền gửi ngân hàng”:

- Tại mô-đun kế toán tiền gửi ngân hàng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 112 “Tiền gửi ngân hàng”

Có TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Có TK 33311 “Thuế GTGT đầu ra”

- Tại mô-đun kế toán bán hàng, kế toán cũng hạch toán bút toán tương tự.

Giải pháp khử trùng trong bút toán nêu trên, thông thường các phần mềm kế toán hiện nay thường yêu cầu kế toán viên nhập liệu tất cả bút toán bán hàng đều phải hạch toán thông qua tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”, nghĩa là:

- Tại mô-đun kế toán bán hàng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 131 “Phải thu khách hàng”

Có TK 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ”

Có TK 33311 “Thuế GTGT đầu ra”

- Tại mô-đun kế toán tiền gửi ngân hàng, kế toán hạch toán:

Nợ TK 112 “tiền gửi ngân hàng”

Có TK 131 “Phải thu khách hàng”

Nhận xét về giải pháp khử trùng vừa nêu, đề tài nhận thấy “không ổn” ở chỗ: về thực chất nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên bán hàng thu tiền gửi ngân hàng, tuy nhiên theo dấu vết của sổ sách, nghiệp vụ trên là bán hàng chưa thu tiền sau đó sẽ thu tiền. Điều này dẫn đến nhiều vấn đề bất hợp lý, một là: số lượng nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng vì các nghiệp vụ bán hàng bằng tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng đều tăng gấp đôi bút toán, hai là: kế toán phải quản lý và in thêm Sổ chi tiết thanh toán người mua đối với những khách hàng đã thanh

toán bằng tiền và những khách hàng này là những đối tượng không cần quản lý công nợ phải thu.

Vì vậy tác giả kiến nghị các lập trình viên nên thiết kế phần mềm sao cho phải đúng với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Giải pháp là lập trình thêm công đoạn “khử những bút toán trùng” khi tổng hợp số liệu.

Tương tự ở mô-đun hàng tồn kho, việc mua vật tư - hàng hóa thanh toán bằng tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng các phần mềm kế toán hiện nay của Việt Nam thường thiết kế yêu cầu người làm kế toán nhập liệu thông qua tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”; sau đó tại phân hệ tiền mặt hay tiền gửi ngân hàng sẽ thực hiện bút toán chi tiền thanh toán để bình toán tài khoản 331 “Phải trả người bán”, và giải pháp giải quyết vấn đề này như đã trình bày ở trên là các lập trình viên phải lập trình thêm công đoạn “khử những bút toán trùng” khi tổng hợp số liệu.

Tóm tắt: Mô-đun Kế toán tiền gửi ngân hàng (Cash in bank)

- **Mục tiêu:** Quản lý và hạch toán thu chi bằng tiền gửi ngân hàng.

- **Thông tin đầu vào:**

+ Thu tiền: Nhập liệu Giấy báo có;

+ Chi tiền: Nhập liệu Lệnh chuyển tiền, Ủy nhiệm chi, Giấy nộp tiền vào ngân sách,...;

+ Một số ngân hàng hiện nay tại Việt Nam như City Bank, HSBC, ... đã sử dụng việc thanh toán qua internet thì thông tin đầu vào có thể kế thừa dữ liệu của ngân hàng nhập vào dữ liệu của đơn vị.

- **Thông tin đầu ra:**

+ Báo cáo tiền gửi ngân hàng (chi tiết theo ngân hàng, từng loại tiền, ngoại tệ tại mỗi ngân hàng);

- + Sổ tiền gửi ngân hàng;
- + Sổ chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng;
- + Các sổ kế toán chi tiết tiền gửi ngân hàng khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

(4) Mô-đun Kế toán hàng tồn kho (Inventory):

Còn có thể gọi là mô-đun mua hàng, phục vụ cho việc nhập liệu chi tiết đầu vào đối với hàng tồn kho (nhập/xuất kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa, thành phẩm,...), theo dõi việc tính giá vốn hàng xuất kho, lập bảng kê hàng tồn kho, quản trị hàng tồn kho (số lượng tối đa tối thiểu, hàng sắp hoặc hết hạn, mặt hàng bán chạy nhất, chậm nhất, ...). In các báo cáo liên quan đến hàng tồn kho.

Đối với Mô-đun kế toán hàng tồn kho, các phần mềm kế toán của Việt Nam và các phần mềm sản xuất từ nước ngoài có trên thị trường Việt Nam hiện nay khá hoàn hảo, tuy nhiên đề tài bổ sung thêm một số giải pháp để mô-đun này ngày càng hoàn thiện hơn:

- Giải pháp về việc hạch toán chi tiết hàng tồn kho “Phương pháp kế thừa dữ liệu”:

Trong điều kiện tổ chức kế toán bằng máy vi tính, ngoài hai phương pháp đã có cho hạch toán chi tiết hàng tồn kho là *phương pháp thẻ song song* và *phương pháp sổ số dư* như cách làm bằng thủ công truyền thống, tác giả đề tài bổ sung thêm “phương pháp kế thừa dữ liệu” (thuật ngữ “kế thừa dữ liệu” là do tác giả tạm đặt), nội dung của phương pháp này là: nếu dữ liệu đã được nhập liệu và đã lưu trữ thì không nhập lại mà chỉ kế thừa sử dụng lại, thông qua sự xác nhận thông tin đã nhập trước đó là đúng. Cụ thể:

Đối với hạch toán chi tiết hàng tồn kho: Thủ kho căn cứ vào chứng từ nhập/xuất vật tư, thành phẩm, hàng hóa nhập liệu vào máy theo số lượng, sau đó kế toán sử dụng lại dữ liệu này, kiểm tra sự nhập liệu của thủ kho, nếu đúng sẽ nhập liệu thêm đơn giá và trị giá.

Vấn đề lưu ý trong việc xây dựng cơ sở dữ liệu cho phần mềm kế toán, yêu cầu phải thiết kế sao cho có lưu trữ mã nhân viên thủ kho và mã nhân viên kế toán kho, để tiện việc kiểm soát dấu vết trách nhiệm của người lập, người kiểm tra.

Như vậy, công tác kiểm tra đối chiếu sẽ giảm đi rất nhiều, khắc phục được nhược điểm của phương pháp ghi thẻ song song là ghi chép trùng lặp, gây lãng phí lao động, không tiết kiệm chi phí. Mặt khác nhiều phần mềm thiết kế theo phương pháp ghi thẻ song song, tức là thiết kế mô-đun quản lý hàng tồn kho cho thủ kho riêng và độc lập với mô-đun kế toán hàng tồn kho. Đối với thủ kho chỉ quản lý về mặt số lượng, đối với kế toán kho theo dõi số lượng, đơn giá, thành tiền. Cuối kỳ in Báo cáo nhập xuất tồn ra giấy, thủ kho và kế toán kho ngồi lại đối chiếu số liệu về lượng với nhau. Với phương pháp lưu trữ theo cơ sở dữ liệu quan hệ trên hệ thống mạng nội bộ (LAN) hay Internet thì khắc phục được vấn đề này, nghĩa là lập trình viên thiết kế chương trình sao cho hai bộ trên sử dụng phương pháp kế thừa dữ liệu như đã trình bày ở trên.

Tương tự, đối với hạch toán vốn bằng tiền, kế toán quỹ và thủ quỹ vẫn sử dụng “phương pháp kế thừa dữ liệu” sẽ giảm rất nhiều thao tác nhập liệu, chẳng hạn thủ quỹ nhập liệu trước về các khoản thu/chi tiền, sau đó kế toán quỹ/kế toán thanh toán kế thừa dữ liệu, kiểm tra tính chính xác về mặt giá trị, thêm định khoản, các thông tin cần thiết khác và lưu trữ dữ liệu.

- Giải pháp về việc hỗ trợ để lập Bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào để lập Tờ khai thuế giá trị gia tăng (GTGT) :

Nhằm mục đích cho việc lập Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng, đề tài kiến nghị giải pháp thiết kế nhập liệu ở mô-đun hàng tồn kho này có những chức năng tương tự như tại mô-đun bán hàng đã trình bày để có thông tin lập “Bảng kê hàng hóa dịch vụ mua vào”.

- Giải pháp về việc tính giá hàng tồn kho:

Tính giá hàng nhập kho:

+ Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua ngoài: Giá nhập kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Như vậy khi thiết kế chương trình nhập liệu thì lập trình viên phải thiết kế cho người nhập liệu có thể nhập liệu 2 bước:

Bước 1: Nhập nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ theo giá mua;

Bước 2: Nhập các thông tin khác còn lại để tính ra đơn giá nhập kho như cộng (+) các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng, trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Sau đó chương trình sẽ tự động tính ra đơn giá nhập kho và chuyển số liệu sang cơ sở dữ liệu của hàng nhập kho.

+ Đối với hàng tồn kho là hàng hóa: Tùy theo phương pháp quản lý có thể tính giá nhập kho như phương pháp tính giá nhập kho nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Tuy nhiên theo chế độ kế toán Việt Nam thì giá mua hàng

hóa, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế GTGT không được khấu trừ, thì được hạch toán vào TK 1561 “Giá mua hàng hóa”. Các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua như chi phí bảo hiểm, tiền thuê kho, thuê bến bãi, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, các khoản hao hụt trong định mức, ... thì hạch toán vào TK 1562 “Chi phí thu mua hàng hóa”. Với cách hạch toán này thì mô-đun này phải thiết kế để lưu trữ thông tin riêng biệt hai loại này.

+ Đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu hay thành phẩm tự sản xuất nhập kho: Giá nhập kho là giá thành thực tế của nguyên vật liệu hay thành phẩm tự sản xuất.

Tính giá hàng xuất kho:

Việc tính giá hàng xuất kho, tồn kho có thể áp dụng một trong bốn phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 – “Hàng tồn kho” [2], [47]: Phương pháp giá đích danh; Phương pháp bình quân gia quyền; Phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO); Phương pháp nhập sau xuất trước (LIFO).

Riêng đối với hàng tồn kho là nguyên vật liệu, theo chế độ kế toán hiện hành doanh nghiệp [46], có thể áp dụng giá hạch toán, cuối kỳ tính hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán để tính giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho.

Ngoài ra đối với hàng tồn kho là hàng hóa thì chi phí thu mua hàng hóa được tập hợp trên TK 1562, phải phân bổ cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tùy thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải theo nguyên tắc nhất quán.

Như vậy khi thiết kế cho mô-đun hàng tồn kho lập trình viên phải thiết kế đầy đủ để người sử dụng có thể lựa chọn được một trong các phương pháp tính giá nhập kho, xuất kho theo quy định của chế độ kế toán đã ban hành.

Tóm tắt: Mô-đun Kế toán hàng tồn kho (Inventory)

- **Mục tiêu:** Quản lý và hạch toán vật tư – hàng hóa, thành phẩm, hàng mua đang đi đường, hàng gửi bán.

- **Thông tin đầu vào:**

+ Các hóa đơn chứng từ mua vật tư, hàng hóa;

+ Phiếu nhập kho/ Xuất kho;

+ Các Bảng phân bổ;

- **Thông tin đầu ra:**

+ Bảng tổng hợp chi tiết vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa;

+ Thẻ kho (Sổ kho);

+ Sổ chi tiết vật liệu, công cụ, sản phẩm, hàng hóa;

+ Nhật ký mua hàng (đối với hình thức nhật ký chung);

+ Các sổ kế toán chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp đối với hàng tồn kho;

(5) Mô-đun Kế toán bán hàng (Sales):

Mô-đun này có chức năng nhập liệu thông tin bán hàng như bán hàng cho đối tượng nào, chủng loại mặt hàng và lập hóa đơn bán hàng. Thông tin đầu ra của mô-đun này là các Sổ chi tiết doanh thu, Sổ Nhật ký bán hàng, Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra (dùng cho khai thuế giá trị gia tăng - GTGT). Đồng thời thông tin từ mô-đun này cũng là cơ sở cho việc lập sổ cái của các tài khoản doanh thu, khoản giảm trừ doanh thu và thuế GTGT đầu ra, sổ chi tiết thanh toán người bán, và các báo cáo quản trị khác phục vụ cho công tác kế toán quản

trị như báo cáo doanh thu theo khu vực, theo khách hàng, báo cáo phân tích doanh thu theo sản phẩm, nhóm sản phẩm,...

Nhìn chung các phần mềm kế toán của Việt Nam trên thị trường hiện nay khá tốt, tuy nhiên cần lưu ý thêm một số vấn đề khi thiết kế mô-đun này cần hỗ trợ thêm một số chức năng như sau:

Thứ nhất, tự động tìm trong danh mục hàng đưa ra giá bán khi người sử dụng chọn đến mặt hàng, các chính sách bán hàng nếu người sử dụng muốn sử dụng thì sẽ xuất hiện ngay trên màn hình nhập liệu, chẳng hạn như chính sách chiết khấu, khuyến mãi, giảm giá, hàng tặng kèm, giới hạn số tiền nợ.

Thứ hai, trên Bảng cân đối kế toán đối với các khoản nợ phải thu hay nợ phải trả đều yêu cầu tách ra nợ ngắn hạn, nợ dài hạn. Như vậy để quản lý được hai loại nợ này thì tiêu thức để phân biệt là phải có thêm thông tin về “thời hạn thanh toán”, căn cứ vào thời hạn thanh toán so với thời điểm lập báo cáo tài chính chúng ta sẽ phân biệt được các khoản phải thu ngắn hạn hoặc dài hạn. Mặt khác đây cũng là yếu tố cơ bản để lập các báo cáo về tuổi nợ, nợ đến hạn, nợ quá hạn,... phục vụ cho yêu cầu của kế toán quản trị.

Thứ ba, vấn đề hỗ trợ để lập Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra, nhằm mục đích cho việc lập Tờ khai thuế GTGT hàng tháng [5], [20], đề tài kiến nghị giải pháp:

Khi nhập liệu hóa đơn bán hàng, phần mềm phải cho phép nhập đủ các thông tin để lập Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra theo mẫu quy định. Sau khi lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu phục vụ cho công việc kế toán thì phải tách ra thêm một mẫu tin để đưa vào cơ sở dữ liệu để lập Bảng kê hàng hóa dịch vụ bán ra. Trong phân hệ này lập trình viên phải thiết kế thêm các chức năng như:

(1) “Tạo lập Bảng kê thuế GTGT đầu ra” hay kết chuyển thuế GTGT sang các

phần mềm chuyên lập tờ khai khác, ví dụ như ở Tp.HCM thì có phần mềm P2D chuyên lập Tờ khai thuế GTGT do Cục Thuế Tp.HCM phát hành miễn phí cho các doanh nghiệp. (2) In các sổ sách có tính chất đặc thù của thuế GTGT như: Sổ theo dõi thuế GTGT, Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại, Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm, ...

Thứ tư, các báo cáo quản trị bán hàng: Mặc dù đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa nhưng việc có thông tin về quản lý bán hàng là khá quan trọng đối với nhà quản lý, vì vậy trong mô-đun này phải thiết kế tối thiểu để có các báo cáo kế toán quản trị như báo cáo doanh thu theo khu vực, doanh thu theo khách hàng, báo cáo phân tích doanh thu theo sản phẩm, nhóm sản phẩm, đồ thị doanh thu, ... Để có những báo cáo này, lập trình viên phải thiết kế sao cho người nhập liệu khi có nhu cầu sử dụng đến những chức năng nào thì đưa thông tin vào và có thể in ra được các báo cáo cơ bản trên.

Tóm tắt: Mô-đun Kế toán bán hàng (Sales)

- **Mục tiêu:** Quản lý, hạch toán doanh thu và thu nhập khác.

- **Thông tin đầu vào:**

+ Đơn đặt hàng;

+ Các chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, hạn mức nợ, thời gian nợ, ...);

+ Hóa đơn bán hàng;

- **Thông tin đầu ra:**

+ Sổ chi tiết bán hàng;

+ Nhật ký bán hàng (theo hình thức nhật ký chung);

+ Sổ kế toán chi tiết (doanh thu, các khoản giảm doanh thu);

+ Sổ theo dõi thuế GTGT;

+ Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại ;

- + Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp về doanh thu và thu nhập khác.

(6) Mô-đun Kế toán công nợ (Accounts Payable & Receivable):

Đối với loại phần mềm thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, phần kế toán công nợ nên gộp chung cho cả công nợ phải trả và phải thu. Lý do đây là mô-đun tổng hợp và thừa kế dữ liệu từ các mô-đun khác, chẳng hạn Công nợ phải thu thì thu thập thông tin từ mô-đun kế toán bán hàng và mô-đun kế toán tiền mặt, mô-đun kế toán ngân hàng; Công nợ phải trả thì thu thập thông tin từ mô-đun kế toán hàng tồn kho và mô-đun kế toán tiền mặt, mô-đun kế toán ngân hàng. Trong mô-đun này cần lưu ý một số điểm như sau:

Hệ thống kế toán Việt Nam có một số điểm khác với quốc tế đó là các tài khoản phải thu, phải trả có số dư lưỡng tính (nghĩa là các tài khoản công nợ vừa có số dư nợ vừa có số dư có) vì vậy kiểm soát vấn đề này cần phải có các bước xử lý riêng. Mặt khác mô-đun này còn phải theo dõi các khoản khác như cấn trừ công nợ, theo dõi tuổi nợ, phân tích công nợ, ... phục vụ cho kế toán quản trị.

Từ những điểm lưu ý trên, để mô-đun này hoạt động tốt, đề tài kiến nghị thiết kế bổ sung các chức năng như sau vào phần mềm kế toán:

- Được phép cấn trừ công nợ phải thu phải trả;
- Theo dõi chi tiết các khoản khách hàng ứng trước tiền mua hàng, nếu trong kỳ chưa giao hàng thì khách hàng này sẽ được treo số dư Có của Tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”. Tương tự, để theo dõi chi tiết các khoản doanh nghiệp ứng trước tiền hàng cho người bán, nếu trong kỳ chưa nhận hàng thì sẽ được treo trên số dư Nợ của Tài khoản 331 “Phải trả cho người bán”.

Tuyệt đối không được bù trừ giữa hai số dư kể trên. Có như vậy thì khi lên Báo cáo tài chính thông tin sẽ chính xác và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính Việt Nam ban hành [45];

- Có chức năng in các báo cáo về quản lý công nợ như: quản lý tuổi nợ, nợ đến hạn, nợ quá hạn, hạn mức nợ;

- Có chức năng thanh toán tiền tạm ứng. Như đã nhận xét một số phần mềm trong Chương 2, hầu hết phần mềm khi tạm ứng đều hạch toán:

a/. Nợ TK 141 – Tạm ứng

Có TK 111 – Tiền mặt

Khi thanh toán tạm ứng:

b/. Nợ TK 111 – Tiền mặt

Có TK 141 – Tạm ứng

Sau đó, tùy thuộc vào mục đích tạm ứng, kế toán ghi:

c/. Nợ các TK 152,153,156,621,627,641,642,133...

Có TK 111 – Tiền mặt

Bút toán b/. thực tế là một bút toán “khống” vì kế toán không hề thu lại khoản tiền này. Vì vậy giải pháp là phải thực hiện theo đúng bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, cho nên tại phân hệ này phải thiết kế thêm màn hình nhập liệu để thực hiện bút toán thanh toán tạm ứng, thay thế cho bút toán b/. và c/. nêu trên như sau:

b/. Nợ các TK 152,153,156,621,627,641,642,133...

Có TK 141 – Tạm ứng.

Tóm tắt: Kế toán công nợ (Accounts Payable/ Receivable)

- **Mục tiêu:** Quản lý, hạch toán và theo dõi công nợ.

- **Thông tin đầu vào:**

+ Tổng hợp thông tin từ các mô-đun: Bán hàng, Hàng tồn kho, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...;

+ Các biên bản cân trừ công nợ, giảm giá hàng bán, ...

- Thông tin đầu ra:

+ Bảng tổng hợp công nợ phải thu/phải trả;

+ Bảng tổng hợp công nợ tạm ứng;

+ Sổ chi tiết thanh toán (người mua/người bán) ;

+ Sổ kế toán chi tiết các tài khoản về công nợ;

+ Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp về công nợ.

(7) Mô-đun Kế toán tổng hợp (General Ledger):

Mô-đun này có chức năng sau đây: Nhập liệu thông tin đầu vào còn lại của hệ thống thông tin kế toán ngoài các thông tin đã nhập liệu từ các mô-đun kể trên; Tổng hợp tất cả thông tin từ các phân hệ, khử bút toán trùng; Kết chuyển tự động hoặc nhập liệu thông tin các bút toán kết chuyển khóa sổ cuối kỳ kế toán; In các sổ cái, sổ kế toán chi tiết, in báo cáo kế toán (Hệ thống báo cáo tài chính và báo cáo quản trị).

Tóm tắt: Mô-đun Kế toán tổng hợp (General Ledger):

- **Mục tiêu:** Tổng hợp, in báo cáo kế toán (gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị).

- Thông tin đầu vào:

+ Nhập liệu tất cả các thông tin còn lại ngoại trừ các thông tin đã nhập liệu tại các mô-đun trên;

+ Các thông tin về xử lý chênh lệch tỷ giá cuối kỳ, đánh giá lại tài sản, các khoản dự phòng.

- Thông tin đầu ra:

- + In tất cả các sổ cái kế toán, các báo cáo kế toán quản trị;
- + Bảng cân đối số phát sinh (dạng tổng hợp và dạng bàn cờ hoặc sơ đồ chữ T của các tài khoản);
- + Báo cáo tài chính (Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính);
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

3.3.2 Giải pháp về tổ chức thiết kế phần mềm kế toán dành cho doanh nghiệp có qui mô lớn

Phần mềm dành cho các doanh nghiệp có qui mô lớn nên thiết kế theo hướng *độc lập* từng mô-đun (tức từng mô-đun *độc lập*). Cấu trúc mô-đun là một tập hợp gồm nhiều *mô-đun riêng lẻ*, có thể gọi là các *phần mềm kế toán riêng lẻ* (Modular Accounting Software), mỗi mô-đun có một chức năng riêng. Các mô-đun hoạt động *độc lập*, khách hàng có thể mua riêng từng mô-đun, vài mô-đun hoặc mua toàn bộ mô-đun để phục vụ cho công việc cơ giới hóa công tác kế toán và theo khả năng tài chính của họ. Tuy nhiên mô-đun này có thể kết nối với mô-đun khác nhằm tự động chia sẻ thông tin với nhau tạo thành một hệ thống thông tin toàn diện. Chẳng hạn mô-đun kế toán bán hàng có thể kết nối với mô-đun quản lý bán hàng hoặc mô-đun kế toán tiền lương có thể liên kết với mô-đun quản lý nhân sự, mô-đun quản lý tiền,...

Các giải pháp phân tích và thiết kế trong các mô-đun sau đây, đề tài sẽ không lặp lại những giải pháp và kiến nghị đã trình bày tại mục “3.3.1” mà chỉ đưa ra thêm một số giải pháp mở rộng và có tính đặc thù của việc thiết kế cho loại phần mềm dành cho các doanh nghiệp có qui mô lớn.

Loại phần mềm này là nền tảng của một hệ thống quản lý nguồn lực của doanh nghiệp ERM (Enterprise Resource Management), đề tài kiến nghị

các mô-đun sau đây cần được thiết kế dành cho loại hình doanh nghiệp có qui mô lớn, được phân thành năm (5) nhóm:

NHÓM THỨ NHẤT, CÁC MÔ-ĐUN VỀ BÁN HÀNG:

Đây là nhóm mô-đun khá quan trọng trong một doanh nghiệp lớn, muốn bán được hàng để có được doanh thu và lợi nhuận như kế hoạch đã đặt ra thì phải có một hệ thống bán hàng chặt chẽ, thiết kế các mô-đun sau đây sẽ giúp cho việc bán hàng của doanh nghiệp từ việc nhận đơn đặt hàng, bán hàng và cung cấp dịch vụ, ngoài ra các doanh nghiệp có hệ thống bán lẻ thì nên thiết kế để sử dụng riêng một mô-đun bán lẻ có cả mã vạch (bar code), ... Có thể hệ thống hóa quy trình bán hàng qua Sơ đồ 3.1 tại Phụ lục 6.

Một số mô-đun trong nhóm này như sau:

(1) *Mô-đun Nhận đơn đặt hàng (Sales Order)*: Quản lý đơn đặt hàng từ khách hàng; phối hợp với mô-đun hàng tồn kho để kiểm soát vấn đề dự trữ hàng tồn kho, quản lý giá bán, chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại cho người mua;

(2) *Mô-đun bán hàng hóa và dịch vụ (Goods Sales & Time - Billing)*: đây là mô-đun thiết kế ra nhằm mục đích bán hàng. Mô-đun này có thể thực hiện độc lập hoặc kết nối với mô-đun nhận đơn đặt hàng để xuất hóa đơn bán hàng hay hóa đơn giá trị gia tăng, là cơ sở dữ liệu cho các mô-đun khác như mô-đun công nợ phải thu, mô-đun phân tích bán hàng, mô-đun tổng hợp,... thu thập thông tin;

(3) *Mô-đun Công nợ phải thu (Accounts Receivable)*: Mô-đun này cũng tương tự Mô-đun Công nợ phải trả nhưng theo dõi các khoản phải thu của khách hàng, theo dõi tuổi nợ và các khoản nợ quá hạn;

(4) Mô-đun Quản lý quan hệ khách hàng (Customer Relationship Management): Thiết kế mô-đun Quản lý quan hệ khách hàng với mục đích giúp cho nhà quản trị xem xét đánh giá được tiềm năng hay hạn chế của khách hàng thông qua việc thống kê được những thông tin như khách hàng này thuộc khách hàng mới, cũ; tiềm năng hay không tiềm năng; quản lý hạn mức nợ; quản lý doanh thu; quản lý chính sách chiết khấu ...;

(5) Mô-đun phân tích bán hàng (Sales Analysis): Mô-đun bổ sung cho nhóm mô-đun *Bán hàng và cung cấp dịch vụ*. Mô-đun sẽ cung cấp những báo cáo phân tích liên quan đến việc bán hàng nhằm phục vụ cho các nhân viên bán hàng, giám đốc bán hàng để có được thông tin chính xác nhằm tận dụng những cơ hội cũng như kiểm soát được mục tiêu bán hàng đã đề ra;

(6) Mô-đun Bán lẻ (Point of Sale): Thiết kế riêng biệt cho những doanh nghiệp chuyên bán lẻ thu tiền mặt hoặc thu qua thẻ ATM cho những đơn vị có cửa hàng bán lẻ hay hệ thống siêu thị. Mô-đun này được dùng để bổ sung cho mô-đun bán hàng và cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên nếu doanh nghiệp chỉ thuần túy bán lẻ thì cũng không cần đến mô-đun bán hàng và cung cấp dịch vụ;

(7) Mô-đun Thương mại điện tử (e-Commerce):

Xu thế tất yếu của việc mở rộng và phát triển thương mại điện tử trên thế giới đã đem lại những lợi ích to lớn cho các doanh nghiệp, cho người tiêu dùng và cho Chính phủ. Việt Nam đã cam kết trong khuôn khổ ASEAN, APEC, ASEM phấn đấu thực hiện "thương mại phi giấy tờ" vào năm 2010. Ở Việt Nam về pháp lý, các hình thức thông tin điện tử đã đề cập ở Luật Thương mại (1997), Điều 49 quy định về điện báo, telex, fax. Nghị định 44/2002/NĐ-CP ngày 21-3-2002 của Chính phủ thừa nhận các yếu tố chứng từ của điện tử và thanh toán điện tử trong công tác kế toán cũng chỉ là một phần mới của một yếu tố thương mại điện tử. Trong Luật Kế toán (2003) cũng đã quy định nguyên tắc về lập, ký

chứng từ điện tử. Đặc biệt ngày 19-11-2005, Quốc hội đã thông qua Luật giao dịch điện tử (có hiệu lực từ 1/3/2006). Luật gồm 8 chương, 54 điều quy định về thông điệp điện tử; chữ ký điện tử và chứng thực chữ ký điện tử; giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử; giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; an ninh, an toàn, bảo vệ, bảo mật trong giao dịch điện tử; giải quyết tranh chấp và xử lý vi phạm trong giao dịch điện tử...

Đây cũng là vấn đề còn rất mới ở Việt Nam, việc triển khai ứng dụng đang vừa là nghiên cứu, vừa là thử nghiệm. Như vậy giao dịch điện tử hiện nay đã có cơ sở pháp lý để mọi cơ quan, các thành phần kinh tế thực hiện.

Nếu doanh nghiệp muốn kinh doanh qua mạng Internet thì phải tuân thủ các quy định pháp lý như đã nêu trên. Khi doanh nghiệp sử dụng mô-đun này sẽ đóng vai trò thay thế cho mô-đun bán hàng và cung cấp dịch vụ. Chính vì vậy **mô-đun Thương mại điện tử** khá mới so với các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên với xu thế hội nhập như hiện nay, các doanh nghiệp phải nắm bắt ngay phương thức bán hàng và thanh toán tiền trên internet, thông qua internet doanh nghiệp quảng cáo, tìm nguồn hàng, tìm nhà cung cấp, nhận đơn đặt hàng từ internet, bán hàng thu tiền qua internet và các chức năng linh động hữu ích khác mà internet mang lại.

Tóm lược quy trình bán hàng theo hình thức thương mại điện tử được minh họa qua Sơ đồ 3.2 tại Phụ lục 7.

Tóm tắt: Các mô-đun về bán hàng:

- Mục tiêu:

- + Bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- + Nhận đơn đặt hàng;
- + Giao hàng;
- + Theo dõi thanh toán;

+ Dự báo doanh thu bán hàng và dự báo các khoản thu bằng tiền hoặc phải thu.

- Thông tin đầu vào:

- + Đơn đặt hàng;
- + Hóa đơn bán hàng;
- + Giao hàng;
- + Các thỏa thuận nợ, hạn mức nợ;
- + Lệnh chuyển tiền/Giấy báo có;

- Thông tin đầu ra:

- + Thông tin về bán hàng và cung cấp dịch vụ trên Báo cáo tài chính;
- + Báo cáo tình hình đặt hàng;
- + Báo cáo Bán hàng;
- + Báo cáo Công nợ phải thu;
- + Báo cáo tuổi nợ;
- + Báo cáo các khoản nợ phải thu khó đòi;
- + Báo cáo phân tích tình hình bán hàng (theo mặt hàng/nhóm mặt hàng, theo khu vực, theo từng nhân viên/bộ phận bán hàng, theo số dư đảm phí,...);
- + Sổ chi tiết bán hàng;
- + Nhật ký bán hàng (theo hình thức nhật ký chung);
- + Sổ kế toán chi tiết (doanh thu, các khoản giảm doanh thu);
- + Sổ theo dõi thuế GTGT;
- + Sổ chi tiết thuế GTGT được hoàn lại ;
- + Sổ chi tiết thuế GTGT được miễn giảm;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp về doanh thu và thu nhập khác.

NHÓM THỨ HAI, NHÓM MÔ-ĐƠN MUA HÀNG:

Nhóm mô-đun mua hàng quản lý bắt đầu từ việc đặt mua hàng và kết thúc với việc thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp. Trong phân hệ này, đối với doanh nghiệp có qui mô lớn phải có những chức năng quản lý như: quản lý đơn đặt hàng, hợp đồng mua hàng, quản lý danh mục hàng hóa dịch vụ mua vào theo yêu cầu từ các nguồn khác nhau (bộ phận sản xuất, bộ phận bán hàng). Mục tiêu của mô-đun phải đáp ứng các hoạt động như theo dõi hoạt động mua hàng dựa trên các nghiệp vụ, thiết lập đơn đặt hàng; Thiết lập điều khoản giao nhận hàng hóa, nguyên vật liệu theo chi tiết hàng hóa, số lượng, thời gian, địa điểm. Lịch giao nhận hàng sẽ được tạo ra dựa trên các điều khoản giao nhận hàng; Theo dõi quá trình nhận hàng: theo dõi về số lượng hàng nhận, ghi các khoản phải chi. Một đơn hàng có thể thực hiện nhận hàng nhiều lần; Phát sinh các khoản phải thanh toán theo điều khoản thanh toán và ghi công nợ; Theo dõi hoạt động nhập khẩu: hạn ngạch nhập khẩu, các biên bản liên quan; Tính toán và phân bổ các chi phí liên quan đến việc hoạt động bán hàng; Ghi nhận và phản ánh với nhà cung cấp về hàng hóa không phù hợp. Quy trình mua hàng được hệ thống hóa qua Sơ đồ 3.3, tại Phụ lục 8.

Một số mô-đun trong nhóm này như sau:

(1) Mô-đun đặt mua hàng (Purchasing Order):

Các doanh nghiệp lớn thường có kế hoạch mua hàng rất cụ thể nhằm không bị động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy mô-đun này sẽ giúp cho doanh nghiệp căn cứ vào tiến độ của kế hoạch sản xuất, kinh doanh để lập đơn đặt hàng. Mặt khác sẽ giúp cho doanh nghiệp kiểm soát được giá mua của hàng hóa và dịch vụ.

Trong phần này đề tài trình bày mở rộng thêm quy trình mua hàng trong môi trường thương mại điện tử. Tóm lược quy trình mua hàng theo hình thức thương mại điện tử được minh họa qua Sơ đồ 3.4, tại Phụ lục 9.

(2) Mô-đun Kiểm soát hàng tồn kho (Inventory Control):

Hàng tồn kho là một vấn đề khá quan trọng trong những doanh nghiệp lớn. Vì vậy để kiểm soát được hàng tồn kho cần phải thiết kế đạt được các yêu cầu như phân loại hàng tồn kho, mô tả đặc điểm hàng tồn kho, quản lý kho hàng ở nhiều địa điểm, sử dụng được nhiều phương pháp tính giá, quản lý hàng sắp hết hạn, hư bể, mất phẩm chất, dự trữ mức thấp nhất, cao nhất, dự trữ theo mùa vụ...

(3) Mô-đun Công nợ phải trả (Accounts Payable):

Là mô-đun xử lý tự động số liệu từ mô-đun mua hàng hàng hóa dịch vụ, mô-đun quản lý tiền. Chức năng của mô-đun này giúp cho doanh nghiệp lập lịch trình thanh toán nợ cho nhà cung cấp và theo dõi công nợ phải trả.

Tóm tắt: Các mô-đun về mua hàng:

- Mục tiêu:

- + Tạo lập đơn đặt mua hàng;
- + Mua hàng, quản lý hàng tồn kho;
- + Theo dõi thanh toán;
- + Dự báo nhu cầu mua hàng và dự báo các nguồn tiền để trả bằng tiền mặt hoặc thiếu nợ.

- Thông tin đầu vào:

- + Phiếu yêu cầu mua hàng;
- + Đơn đặt mua hàng;
- + Danh sách nhà cung cấp ;

- + Hóa đơn mua hàng, vận đơn mua hàng;
- + Các thỏa thuận nợ, hạn mức nợ;
- + Lệnh chuyển tiền/Giấy báo Nợ.

- Thông tin đầu ra:

- + Thông tin về mua hàng/ hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính;
- + Báo cáo tình hình đặt mua hàng;
- + Báo cáo Mua hàng;
- + Báo cáo Công nợ phải trả;
- + Báo cáo phân tích tình hình mua hàng (theo mặt hàng/nhóm mặt hàng, theo khu vực ...);
- + Sổ chi tiết mua hàng ;
- + Nhật ký mua hàng (theo hình thức nhật ký chung);
- + Sổ kế toán chi tiết ;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp về mua hàng.

NHÓM THỨ BA, CÁC MÔ-ĐUN QUẢN LÝ NGUỒN LỰC:

Tổ chức và sử dụng các nguồn lực để sản xuất ra sản phẩm - dịch vụ nhằm tạo ra doanh thu, nhà quản lý phải giám sát và kiểm soát được các nguồn lực mình sở hữu. Hai trong các nguồn lực chính đó là nguồn lực về nhân sự và nguồn lực về tài sản cố định. Để đáp ứng được yêu cầu quản lý về nguồn lực, cần thiết kế hai mô đun sau:

- + Mô-đun Quản lý nhân sự - Tiền lương (Payroll);
- + Mô-đun Tài sản cố định (Fixed Assets);

(1) Mô-đun Quản lý nhân sự - Tiền lương (Payroll)

Tóm lược quy trình quản lý nhân sự và tiền lương qua Sơ đồ: 3.5, Phụ lục 10.

Nhà lãnh đạo phải quản lý nhân viên của mình có chuyên môn gì, làm tại phòng ban nào, khả năng đến đâu, mức lương bao nhiêu, tình trạng gia đình như thế nào. Mô-đun này như một tủ hồ sơ quản lý lý lịch của toàn bộ nhân viên trong doanh nghiệp. Đồng thời còn có chức năng chấm công tự động từ máy chấm công hoặc bằng thủ công, tính lương nhân viên theo nhiều hình thức trả lương khác nhau, in bảng lương và lập các khoản trích theo lương, tính thuế thu nhập cá nhân, ...

Tóm tắt: Mô-đun quản lý nhân sự và tiền lương

- Mục tiêu:

- + Quản lý tuyển dụng, đào tạo và thuê nhân viên;
- + Theo dõi hoạt động của nhân viên;
- + Thiết lập chính sách, nội quy của doanh nghiệp;
- + Chấm công chính xác;
- + Cung cấp thông tin về nhân viên một cách trực quan và linh hoạt.

- Thông tin đầu vào:

- + Lý lịch cá nhân;
- + Hợp đồng lao động;
- + Bảng chấm công;
- + Mức thuế thu nhập cá nhân.

- Thông tin đầu ra:

- + Thông tin về lương và thu nhập của nhân viên trên Báo cáo tài chính;
- + Lên lịch làm việc, làm ca cho nhân viên;
- + Danh mục nhân viên;
- + Bảng lương ;
- + Báo cáo thuế thu nhập cá nhân;

- + Báo cáo phân tích về lương;
- + Sổ chi tiết tiền lương – tiền công;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý về tiền lương.

(2) Mô-đun Tài sản cố định (Fixed Assets)

Tài sản cố định có đặc điểm là chu kỳ sử dụng lâu dài, giá trị sẽ được chuyển dần vào chi phí kinh doanh thông qua khấu hao tài sản cố định, trong quá trình sử dụng phải sửa chữa, nâng cấp. Vì vậy mô-đun này được lập ra để quản lý tài sản cố định cho hiệu quả từ việc mua, bảo trì, đánh giá lại, khấu hao, thanh lý. Sơ đồ 3.6 tại Phụ lục 11 sẽ cho thấy quy trình xử lý tài sản cố định.

Tóm tắt: Mô-đun Quản lý tài sản cố định

- Mục tiêu:

- + Quản lý việc tăng giảm, khấu hao TSCĐ ;
- + Theo dõi hoạt động sửa chữa bảo trì TSCĐ;
- + Tính giá TSCĐ;
- + Cung cấp thông tin về việc quản lý và sử dụng TSCĐ.

- Thông tin đầu vào:

- + Phiếu yêu cầu mua TSCĐ;
- + Biên bản giao nhận TSCĐ;
- + Hóa đơn mua/nhượng bán TSCĐ;
- + Bảng tính giá thành TSCĐ tự xây dựng/giao thầu;
- + Phiếu sửa chữa/bảo trì TSCĐ;
- + Biên bản nhượng bán/thanh lý TSCĐ;

- Thông tin đầu ra:

- + Thông tin về TSCĐ trên Báo cáo tài chính;
- + Danh mục TSCĐ;
- + Bảng tính khấu hao TSCĐ;

- + Bảng phân bổ khấu hao TSCĐ;
- + Báo cáo về chi phí sửa chữa bảo trì TSCĐ;
- + Báo cáo TSCĐ thanh lý, nhượng bán;
- + Sổ TSCĐ;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý của về TSCĐ.

NHÓM THỨ TƯ, CÁC MÔ-ĐUN QUẢN LÝ SẢN XUẤT:

Nhóm các mô-đun này được thiết kế cho các doanh nghiệp có thực hiện việc sản xuất sản phẩm. Các phân xưởng sản xuất là nơi được đầu tư nhiều máy móc thiết bị nhất. Thiết kế các mô-đun sản xuất phải đảm bảo hỗ trợ cho nhà quản lý từ việc lập quy trình sản xuất, xác định nhu cầu nguyên vật liệu đến quản lý đơn hàng, kế hoạch sản xuất và thực hiện việc theo dõi tiến độ sản xuất. Sơ đồ 3.7 tại Phụ lục 12 sẽ cho chúng ta biết quy trình quản lý sản xuất.

(1) Mô-đun hoạch định tài nguyên sản xuất (Material Resource Planning - MRP):

Mô-đun hoạch định tài nguyên sản xuất có các chức năng cơ bản:

- Mô tả đặc điểm sản phẩm sản xuất:

+ Tạo danh mục về các loại sản phẩm, nguyên vật liệu, bán sản phẩm theo danh mục sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn vị tính, quy cách, mẫu mã, bao bì đóng gói, nước sản xuất, hãng sản xuất,... ;

+ Ghi nhận các quy định tiêu chuẩn chất lượng, mô tả đặc điểm cho sản phẩm, nguyên vật liệu, xác định điều kiện môi trường hoạt động của công đoạn sản xuất theo danh mục do người sử dụng định nghĩa;

+ Xác định giá thành định mức về chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung;

+ Trong chi phí nguyên vật liệu: xác định nguyên vật liệu nào dùng để sản xuất sản phẩm nào;

+ Trong chi phí nhân công trực tiếp: cho phép người sử dụng định nghĩa từng sản phẩm cần số giờ công lao động bao nhiêu, theo ngành nghề, chuyên môn gì;

+ Trong chi phí sản xuất chung: cho phép người sử dụng định nghĩa phân xưởng sản xuất, tiêu thức phân bổ.

- Mô tả quy trình sản xuất:

Người sử dụng tự thiết kế và mô tả quy trình sản xuất theo đặc điểm công nghệ sản xuất của từng loại sản phẩm thông qua các giai đoạn hay các bước:

+ Bước tập hợp chi phí sản xuất: Thiết kế quy trình công nghệ cho từng sản phẩm theo các công đoạn chính, phân tích công đoạn chính thành các công đoạn chi tiết để tập hợp chi phí sản xuất;

+ Bước tổng hợp chi phí sản xuất;

+ Bước xử lý thừa, thiếu; tăng giảm chi phí, sản xuất phụ, phân bổ chi phí, kết chuyển chi phí;

+ Bước đánh giá chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ;

+ Bước tính giá thành sản phẩm;

- Theo dõi thông tin tổng hợp về chi phí sản xuất:

+ Tổng hợp thông tin chung về sản phẩm sản xuất, quy trình, yêu cầu số lượng, yêu cầu về thời gian;

+ Chi tiết chi phí toàn bộ quy trình;

+ Báo cáo tổng hợp chi phí sử dụng cho toàn quy trình: số lượng nguyên vật liệu, thời gian sử dụng nhân công, máy móc thiết bị;

+ Báo cáo số lượng bán thành phẩm, thành phẩm tại các công đoạn;

+ Ghi nhận và tính toán lại chi phí sản xuất tại các thời điểm.

- Nhập liệu thông tin và theo dõi quá trình thực hiện sản xuất:

+ Theo dõi việc tập hợp và sử dụng nguyên vật liệu trực tiếp: Yêu cầu cung ứng và nhận nguyên vật liệu từ kho theo nhu cầu đã thiết kế để thực hiện lô hàng; Yêu cầu nguyên vật liệu khi tồn; Giao nguyên vật liệu cho phân xưởng; Cập nhật nguyên vật liệu sử dụng; Ghi nhận và theo dõi tồn kho phân xưởng; Chuyển trả nguyên vật liệu về kho;

+ Theo dõi việc tập hợp chi phí nhân công trực tiếp: Quản lý nhân công: Lên lịch làm việc, đi ca cho nhân viên; Chấm công quá trình vào – ra phân xưởng; Phân công công việc, phân công sản phẩm cho nhân viên theo nhóm hoặc chi tiết đến từng người. Chấm công nhân viên theo thời gian (vào ra) hay theo sản phẩm, theo ca làm việc,...;

+ Theo dõi việc tập hợp chi phí sản xuất chung: Quản lý máy móc, thiết bị hiện có tại phân xưởng; Phát sinh nhu cầu sử dụng máy móc để thực hiện công đoạn theo thiết kế; Lên lịch hoạt động máy móc; Phân công máy móc, thiết bị cho từng công đoạn và nhân viên;

+ Xử lý những thông tin khác trong quy trình sản xuất: Chuyển sản phẩm tạo thành từ công đoạn này sang công đoạn khác (chuyển trả sản phẩm khi không đạt yêu cầu); Kiểm tra các chỉ tiêu thông số kỹ thuật của sản phẩm, kiểm tra số lượng theo từng mức chất lượng; Kiểm soát chi phí sử dụng máy móc, thiết bị (điện, công cụ dụng cụ, ...), khấu hao máy móc; Nhập liệu tỷ lệ hao hụt, phế phẩm; Kết chuyển sản phẩm giữa các giai đoạn với nhau.

(2) Mô-đun Tính giá thành sản phẩm (Bill of Materials)

- Tổng hợp và xử lý chi phí sản xuất: Dựa trên thông tin toàn quy trình, phần mềm sẽ tự động tính toán các yếu tố liên quan đến quy trình theo thiết kế:

+ Thời gian tối đa thực hiện quy trình;

+ Chi phí sản xuất tại mỗi công đoạn trong quy trình và chi phí toàn quy trình bao gồm: chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy móc thiết bị, chi phí chuyển công đoạn... ;

+ Điều chỉnh quy trình thiết kế, tổng hợp chi phí cho các giai đoạn.

- **Đánh giá sản phẩm dở dang:**

+ Lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang;

+ Tính sản phẩm dở dang cho từng giai đoạn hoặc cho toàn giai đoạn.

- **Tính giá thành sản phẩm:**

+ Lựa chọn hệ thống tính giá thành sản phẩm: Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, căn cứ vào đặc điểm sản xuất, yêu cầu quản lý về giá thành, phần mềm kế toán phải thiết kế cho phép người sử dụng có thể lựa chọn một trong các các hệ thống tính giá thành như sau:

- Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế;

- Tính giá thành sản phẩm theo chi phí thực tế kết hợp với chi phí ước tính;

- Tính giá thành sản phẩm theo chi phí định mức.

+ In các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm.

- **Chức năng phân tích**

+ Phân tích chi phí sử dụng cho từng sản phẩm, lô sản phẩm;

+ Phân tích chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung;

+ Thống kê chất lượng sản phẩm cho từng sản phẩm, từng lô.

Tóm tắt: *Mô-đun Quản lý sản xuất*

- **Mục tiêu:**

+ Dựa vào kế hoạch bán hàng hay mua hàng tổ chức và quản lý và lập dự toán sản xuất sản phẩm;

- + Giám sát và kiểm soát chi phí sản xuất;
- + Kiểm soát hàng tồn kho;
- + Phối hợp giữa các quy trình sản xuất;
- + Tính sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.

- Thông tin đầu vào:

- + Phiếu yêu cầu sản xuất;
- + Kế hoạch sản xuất;
- + Lệnh sản xuất.

- Thông tin đầu ra:

- + Thông tin về chi phí sản xuất và hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính;
- + Báo cáo sản phẩm dở dang, thành phẩm nhập kho;
- + Báo cáo tổng hợp chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí cho từng loại sản phẩm;
- + Báo cáo sản lượng sản xuất và giá thành sản phẩm;
- + Phiếu tính giá thành cho từng sản phẩm;
- + Báo cáo sản phẩm hỏng;
- + Báo cáo sản phẩm phụ, phế liệu thu hồi;
- + Sổ chi phí sản xuất kinh doanh mở cho các TK621, 622, 627, 154, ..;
- + Các sổ chi tiết khác theo yêu cầu quản lý về tập hợp chi sản xuất và giá thành sản phẩm.

NHÓM THỨ NĂM, CÁC MÔ-ĐUN QUẢN LÝ TÀI CHÍNH:

- + Mô-đun Sổ cái – Báo cáo tài chính (General Ledger & Financial Statements): Là một mô-đun trung tâm dùng nhập liệu thông tin đầu vào hoặc

để tổng hợp thông tin từ các mô-đun khác của hệ thống kế toán. Mô-đun này cung cấp các sổ kế toán tổng hợp như sổ nhật ký chung, sổ cái tổng hợp, lập bảng cân đối số phát sinh và báo cáo tài chính. Các báo cáo khác phục vụ cho công tác quản trị cũng được tổng hợp từ mô-đun này;

+ Mô-đun Quản lý tiền (Cash Management): Mô-đun quản lý tiền là mô-đun chuyên nhập liệu thông tin đầu vào đối với tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, quản lý tiền và theo dõi số dư tiền kịp thời phục vụ cho nhu cầu dự báo luồng tiền vào ra và khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Ngoài việc in các sổ sách thông thường phục vụ cho việc theo dõi tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, mô-đun này còn giúp cho doanh nghiệp in các bảng chỉnh hợp (Bank reconciliation) nhằm phát hiện ra các chênh lệch thường xảy ra đối với số dư tiền gửi của ngân hàng so với số dư trên sổ sách của doanh nghiệp;

+ Mô-đun vấn tin (Report Writer/Query): Mô-đun này thiết kế ra nhằm phục vụ cho việc tạo lập những báo cáo theo yêu cầu quản lý riêng của từng người/từng công việc mà thông thường không thiết kế sẵn trong các mô-đun khác;

+ Mô-đun chuyển đổi tiền tệ (Foreign Currency Conversion): Mục đích thiết kế mô-đun này sử dụng để chuyển đổi hệ thống báo cáo kế toán đối với doanh nghiệp đa quốc gia thành một đơn vị tiền tệ kế toán duy nhất với mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Mô-đun lập Dự toán và Dự báo (Budget, Planning, Forecasting): Mô-đun này khá mới lạ đối với các phần mềm do các doanh nghiệp Việt Nam sản xuất. Tuy nhiên đối với phần mềm nước ngoài sản xuất thì khá phổ biến. Đối với phần dự toán (budget) sẽ giúp cho doanh nghiệp lập kế hoạch kinh doanh cho cả năm, từ đó doanh nghiệp có các báo cáo chi tiết từ kế hoạch bán hàng, mua hàng, sản xuất, tiền lương, chi phí quản lý, chi phí bán hàng, ... cho

đến lập được dự báo các báo cáo tài chính kế hoạch. Làm nền tảng cho việc so sánh giữa thực tế với kế hoạch cho từng tháng, quý, năm nhằm phục vụ cho việc quản trị và điều hành doanh nghiệp;

+ Mô-đun Quản lý dự án (Project Management): Mô-đun này được thiết kế cho những doanh nghiệp thường xuyên có những dự án đang triển khai và cần quản lý chúng về kế hoạch, tiến độ thực hiện, thời gian hoàn thành, kiểm soát chi phí cho từng giai đoạn;

Tóm lại: Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam là doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính vì vậy họ chọn phần mềm có qui mô nhỏ. Mặt khác các doanh nghiệp lớn có doanh thu từ hàng trăm tỷ đồng/năm trở lên tại Việt Nam quan tâm đến triển khai phần mềm kế toán có đầy đủ các mô-đun như đề cập ở trên, họ thường quan tâm đến các phần mềm và giải pháp hàng đầu thế giới như SAP và Oracle. Đây là hai giải pháp có thị phần lớn nhất thế giới, tuy nhiên các giải pháp này chỉ mang tính tham khảo. Các doanh nghiệp phần mềm Việt Nam cần tiếp thu những công nghệ và phương pháp quản lý mới để thiết kế ra những giải pháp phần mềm phù hợp với thông lệ quốc tế, phù hợp với chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán và luật pháp kinh doanh của Việt Nam chứ chúng ta không thể đem hoàn toàn giải pháp phần mềm của nước ngoài áp dụng cho doanh nghiệp Việt Nam.

3.4 CÁC KIẾN NGHỊ HỖ TRỢ ĐỂ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG SỬ DỤNG PHẦN MỀM KẾ TOÁN

3.4.1 Đối với Nhà nước

3.4.1.1 Các quy định pháp luật về tổ chức hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện cơ giới hóa

Để có cơ sở cho đơn vị kế toán lựa chọn phần mềm kế toán phù hợp và các đơn vị sản xuất phần mềm tham khảo khi sản xuất phần mềm kế toán, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 103/2005/TT-BTC, ngày 24/11/2005 hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán [7], áp dụng tại các đơn vị kế toán, trong đó về tiêu chuẩn của phần mềm thông tư đã đưa ra 4 tiêu chuẩn như sau:

(1) Phần mềm kế toán phải hỗ trợ cho người sử dụng tuân thủ các quy định của Nhà nước về kế toán; khi sử dụng phần mềm kế toán không làm thay đổi bản chất, nguyên tắc và phương pháp kế toán được quy định tại các văn bản pháp luật hiện hành về kế toán;

(2) Phần mềm kế toán phải có khả năng nâng cấp, có thể sửa đổi, bổ sung phù hợp với những thay đổi nhất định của chế độ kế toán và chính sách tài chính mà không ảnh hưởng đến cơ sở dữ liệu đã có;

(3) Phần mềm kế toán phải tự động xử lý và đảm bảo sự chính xác về số liệu kế toán;

(4) Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu.

Trong bốn tiêu chuẩn nêu trên, tác giả kiến nghị *bổ sung thêm* một số nội dung vào tiêu chuẩn thứ tư “Phần mềm kế toán phải đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu” – khoản 1.4 Mục II, Thông tư 103/2005/TT-BTC, ngoài các nội dung đã ban hành với các nội dung sau:

+ Có khả năng thực hiện quyền ưu tiên khi môi trường làm việc với nhiều người sử dụng nhằm đảm bảo quản lý một cách an toàn khi nhiều người sử dụng đồng thời các tập tin cơ sở dữ liệu;

+ Có khả năng lưu trữ thường xuyên cơ sở dữ liệu, tránh trường hợp mất điện hoặc chuyển đổi dữ liệu bị gián đoạn;

+ Có khả năng ghi lên đĩa tự động, các dữ liệu phải được lưu giữ trong một thời gian theo quy định về lưu trữ tài liệu kế toán để cho các cuộc kiểm tra về sau.

Đối với bốn tiêu chuẩn như đã ban hành, theo tác giả chỉ mang tính chất pháp lý còn về kỹ thuật thì cần bổ sung thêm 3 tiêu chuẩn sau đây:

Tiêu chuẩn thứ năm: “Tiêu chuẩn không thể đổi lại các bút toán”

Khi hạch toán bằng thủ công, chứng từ – sổ kế toán theo quy định là cấm tẩy xóa, cấm lấy giấy dán đè, cấm dùng chất hóa học để sửa chữa. Các chứng từ sai nếu đã ghi sổ rồi thì không được tự ý xé bỏ, thay thế. Nếu phát hiện sai sót thì phải đính chính theo 3 phương pháp: phương pháp cải chính, phương pháp ghi số âm, phương pháp ghi bổ sung. Tương tự khi hạch toán kế toán bằng máy vi tính thì cũng phải tuân thủ quy tắc không thể đổi lại các bút toán.

Để đáp ứng nguyên tắc này, cơ sở dữ liệu lưu trữ thông tin của phần mềm kế toán nên trải qua hai giai đoạn: - bút toán tạm thời có thể thay đổi được và – bút toán đã được công nhận thì không thể thay đổi được. Cụ thể phải thỏa mãn những tiêu chuẩn sau:

+ Tạo tự động ngày chuyển bút toán, mà không thể thay đổi ngày đó được. Ngày này phải được thể hiện trong tập tin cơ sở dữ liệu;

+ Đặt số tự động – số hệ thống của các bút toán không thể thay đổi được;

+ Đảm bảo một số thủ tục hợp thức hóa bút toán bằng cách chương trình phải tạo được những tập tin tạm khi mới nhập vào. Sau khi nhập có sự kiểm tra của người có trách nhiệm, bút toán được chuyển vào cơ sở dữ liệu. Đến đây bút toán không thể được sửa lại;

+ Đảm bảo các thủ tục khóa sổ hàng tháng và hàng năm các kỳ kế toán. Khi khóa sổ không thể đổi lại được;

- + Cấm vào các bút toán của các kỳ đã kết thúc;
- + Cấm vào các bút toán của các kỳ không mở hay vào những ngày trong tương lai;
- + Đảm bảo in tự động theo trình tự thời gian các sổ nhật ký và sổ cái cuối tháng, cuối năm;
- + Dự đoán những bút toán không phù hợp hoặc có thể sai hoặc bỏ trống.

Tiêu chuẩn thứ sáu: “Tiêu chuẩn có thể kiểm tra lại”

Phần mềm phải cho phép giám sát công việc hoàn thành (đây là yêu cầu quan trọng trong việc giám sát và quản lý của doanh nghiệp đồng thời cũng là cơ sở để các cơ quan Nhà nước quản lý doanh nghiệp) và phải bảo đảm việc kiểm tra từ sổ sách, báo cáo kế toán quay lại chứng từ gốc (chứng từ nhập ban đầu).

Trong cơ sở dữ liệu, tập tin được thiết kế sao cho phải đảm bảo các chỉ tiêu sau: Ngày tháng nhập liệu; Loại bút toán (Thu/Chi/Nhập/Xuất/Kết chuyển ...); Mã số chứng từ gốc; Số chứng từ (số phiếu Thu/Chi/Nhập/Xuất đồng thời số se-ri); Ngày chứng từ; Số tài khoản, tiểu khoản, tiết khoản; Mã số nhà cung cấp, mã số khách hàng, mã số nhân viên,...; Diễn giải; Số lượng – đơn giá; Tổng tiền; Mã ngoại tệ; Giá trị ngoại tệ; Mã đơn vị tính; Tên người nhập bút toán, tên người kiểm tra bút toán;

Trong mỗi tập tin phải chỉ rõ các ràng buộc khi người sử dụng có yêu cầu. Phần mềm phải cho phép in kiểm tra các sổ sách, báo cáo kế toán và cho phép tìm lại các bút toán cấu thành nên các sổ sách và báo cáo này.

Tiêu chuẩn thứ bảy: “Tiêu chuẩn tiện dụng”

Phần mềm phải đơn giản hóa đối với người sử dụng, dễ hiểu, dễ làm. Nguyên tắc này có nghĩa là:

- + Mã khách hàng, chủ hàng, vật tư, hàng hóa, thành phẩm, ... rõ ràng;
- + Các thực đơn dễ hiểu và cấu trúc chặt chẽ;
- + Thiết kế rõ ràng và đầy đủ các chỉ tiêu cần quản lý của màn hình nhập liệu;
- + Đơn giản hóa các bước trong nhập liệu như thấy được số liệu các dòng đang nhập trước, tự động lập lại các nội dung, số lượng không hạn chế các tài khoản đối ứng, khả năng nhìn thấy các bảng biểu thường trực mà không ngắt quãng việc nhập;
- + Tính động trong nhập liệu (tính có thể thay đổi màn hình nhập liệu);
- + Thực hiện các thủ tục hỏi đáp nhanh chóng;
- + Có phần hỗ trợ ra quyết định, hoặc kiểm tra đối chiếu dữ liệu khi cần thiết;

Tóm tắt: Tiêu chuẩn về phần mềm kế toán yêu cầu phần mềm kế toán phải tuân thủ Luật, Pháp lệnh, các chế độ chính sách của Nhà nước về kế toán. Phải đáp ứng được tính dễ sử dụng, đảm bảo tính bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu. Có tính mở và mức độ tự động hóa cao; đảm bảo tính chính xác của số liệu kế toán, ... Tuy nhiên vấn đề này còn khá mới đối các doanh nghiệp Việt Nam, cho nên đề tài cũng mạnh dạn bổ sung thêm một số tiêu chuẩn nhằm tạo ra những khung pháp lý cơ bản để đánh giá chất lượng phần mềm kế toán đang lưu hành tại Việt Nam.

3.4.1.2 Chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin

Nằm trong "Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" [24], với nội dung: Xây dựng và phát triển công dân điện tử; Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử; Xây dựng và phát triển doanh nghiệp điện tử; Phát triển giao dịch và thương mại điện tử.

Kiến nghị Nhà nước cần xem vấn đề cơ giới hoá trong doanh nghiệp là một khâu đột phá quan trọng đồng hành cùng với cơ giới hoá trong cơ quan quản lý hành chính, góp sức vào sự thành công chung của chương trình. Tuy đã có nhiều cố gắng, tạo được những bước đi ban đầu cho tiến trình cơ giới hoá trong thời gian vừa qua, song vẫn còn nhiều vướng mắc, tiến độ thực hiện còn chậm chạp, chưa đạt được như mong muốn. Do vậy Nhà nước cần có những giải pháp cụ thể để đạt được mục tiêu và nội dung đã đề ra. Cụ thể ngành nào, đối tượng nào, quy mô doanh nghiệp nào cần cơ giới hóa để thực hiện chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông của nước ta, Nhà nước phải định hướng một cách công khai và chi tiết để các doanh nghiệp thực hiện.

3.4.1.3 Hỗ trợ ứng dụng

Căn cứ vào tiêu chí để phân loại doanh nghiệp, những doanh nghiệp nhỏ và vừa là những doanh nghiệp có số lao động là dưới 300 người hoặc có vốn đầu tư dưới 10 tỷ đồng theo Nghị định 90/2001/NĐ-CP, ban hành ngày 23/11/2001 “Về trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa”, kết hợp với số liệu công bố của Tổng cục thống kê về “Điều tra thực trạng doanh nghiệp năm 2006”, thì Việt Nam có tới **96,81%** doanh nghiệp thuộc nhóm nhỏ và vừa. Như vậy các doanh nghiệp ở nước ta chủ yếu là nhỏ và vừa, vốn ít cho nên cần phải có sự hỗ trợ của Nhà nước để thực hiện mục tiêu của Chính phủ về vi tính hóa công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng. Các kiến nghị hỗ trợ như:

Các chính sách trợ giúp đầu tư tin học hóa:

- Dùng Quỹ bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa để bảo lãnh cho các doanh nghiệp khi không đủ tài sản thế chấp, cầm cố, vay vốn của các tổ chức tín dụng để trang bị phần cứng, phần mềm cho việc tin học hóa;

- Chính phủ trợ giúp kinh phí để tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực ứng dụng công nghệ thông tin cho doanh nghiệp thông qua chương trình trợ giúp

đào tạo. Kinh phí trợ giúp về đào tạo được bố trí từ ngân sách Nhà nước cho giáo dục và đào tạo.

Thành lập các Trung tâm công nghệ thông tin: Các trung tâm này chuyên thiết kế các phần mềm ứng dụng cho quản lý doanh nghiệp nói chung và phần mềm kế toán nói riêng. Các trung tâm được hỗ trợ một phần từ kinh phí Nhà nước.

Thực hiện hợp tác quốc tế về xúc tiến phát triển doanh nghiệp: Thông qua cân đối nguồn lực và kêu gọi nguồn vốn từ bên ngoài để trợ giúp doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin.

Thành lập Hội đồng khuyến khích phát triển ứng dụng công nghệ thông tin: Nhằm hỗ trợ, tư vấn giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin cho doanh nghiệp, vừa làm nhiệm vụ tư vấn cho Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển ứng dụng tin học hóa doanh nghiệp.

3.4.2 Đối với doanh nghiệp

3.4.2.1 Đầu tư công nghệ phần cứng và phần mềm

Hiện nay, việc lập ngân sách cho công nghệ thông tin nói chung và phần mềm kế toán nói riêng vẫn chưa có một quy chuẩn nào. Rất nhiều dự án ứng dụng phần mềm kế toán bị bế tắc do thiếu kinh phí triển khai hay không xác định đúng kinh phí mua sản phẩm. Để tránh tình trạng đó, kiến nghị đầu tiên đối với doanh nghiệp là xây dựng ngân sách cho dự án tin học hóa công tác kế toán trong nội bộ từng đơn vị. Doanh nghiệp cần chuẩn bị 4 giai đoạn chính: (1) Xây dựng chiến lược đầu tư; (2) Tiến hành mua sắm; (3) Triển khai; (4) Bảo trì và nâng cấp.

- Xây dựng chiến lược đầu tư:

+ Đối với chi phí phần cứng: Phần cứng song hành với hệ thống phần mềm, thường là hệ thống máy chủ, máy trạm, tủ đĩa, bộ lưu điện, mạng nội bộ...

Máy chủ để quản lý hệ thống, quản lý cơ sở dữ liệu, dự phòng cơ sở dữ liệu (backup database server), quản lý thư điện tử, máy chủ quản lý các dịch vụ Internet;

+ Đối với chi phí phần mềm: Chi phí triển khai phần mềm gồm khá nhiều mục, tùy thuộc vào mỗi mục đích triển khai. Tuy nhiên, chi phí cơ bản thường là chi phí bản quyền, hỗ trợ triển khai, tư vấn, bảo trì vận hành hệ thống.

- Tiến hành mua sắm được thực hiện sau khi có dự án từ kết quả trên.

- Triển khai việc lắp đặt phần cứng, phần mềm, đào tạo sử dụng.

- Bảo trì và nâng cấp được thực hiện sau khi triển khai xong hệ thống phần cứng, phần mềm.

Tóm lại: Đầu tư phần cứng, phần mềm cũng giống như một khoản đầu tư dài hạn, và số tiền đầu tư có thể thay đổi theo từng năm. Kinh nghiệm của các quốc gia tiên tiến trên thế giới cho thấy, việc đầu tư cho vi tính hóa cần được xác định một cách nghiêm túc, lâu dài và thường chiếm một khoản không nhỏ trong ngân sách tái đầu tư của doanh nghiệp. Có như vậy mới tránh được tình trạng doanh nghiệp thất bại trong triển khai.

3.4.2.2 Thông tin nhận thức

Triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý cho các doanh nghiệp, đặc biệt là triển khai phần mềm kế toán là công việc gian nan, đòi hỏi nhiều công sức của tất cả mọi người trong doanh nghiệp. Trên thực tế, rất nhiều công ty đã phải triển khai nhiều lần mà vẫn chưa đạt được mong đợi. Có nhiều yếu tố chủ quan lẫn khách quan, nhưng đơn giản cũng có thể là giải pháp ngay từ đầu đã không được chọn đúng với quy mô, quy trình hoạt động của doanh nghiệp. Cũng có thể doanh nghiệp đã không thể hiện được quyết tâm thay đổi đến cùng.

Vì vậy, doanh nghiệp cần nhận thức việc ứng dụng một hệ thống quản trị bằng phần mềm có thể giảm thời gian tối đa cho một đơn hàng, cải tiến các dịch vụ đáp ứng khách hàng, gia tăng năng lực kinh doanh, tăng doanh thu và lợi nhuận, giảm chi phí... Đó quả là những hứa hẹn hấp dẫn mà các doanh nghiệp mong muốn. Do vậy cần truyền đạt sự cần thiết phải vi tính hóa công việc kế toán cho mọi người nhận thức được.

3.4.3 Đối với công tác đào tạo

Việc triển khai cơ giới hóa công tác kế toán phải có sự đồng bộ về quy chế chính sách, cơ sở hạ tầng kỹ thuật tin học - truyền thông. Thế nhưng nếu có đủ quy chế chính sách, có môi trường thuận lợi cho việc triển khai, có đủ cơ sở hạ tầng đảm bảo rồi mà trình độ tin học không đồng đều, chưa đáp ứng được các kỹ năng cần thiết về sử dụng máy tính cho công nhân viên trong bộ máy tổ chức của doanh nghiệp thì hiệu quả chắc chắn sẽ không đạt như mong muốn, không thể làm cho guồng máy đi vào hoạt động một cách thông suốt.

Do đó, giải pháp biết sử dụng máy vi tính sẽ là một đòi hỏi bắt buộc khi tuyển dụng vào làm việc trong môi trường mà vi tính hóa.

Tuy nhiên, không chỉ yêu cầu phải có chứng chỉ tin học một cách chung chung, biết sử dụng máy vi tính, biết soạn thảo văn bản... Cho nên cần phải có một cơ chế rõ ràng, một quy trình kiểm tra trình độ bắt buộc chung đối với tất cả nhân viên khi tuyển dụng vào làm việc.

Hiện nay việc đào tạo kỹ năng, nghiệp vụ sử dụng máy vi tính trong công tác kế toán rất đa dạng và phong phú và cũng có rất nhiều cách tiếp cận trình độ và kỹ năng sử dụng máy tính khác nhau. Vì thế để đánh giá trình độ và kỹ năng sử dụng máy tính trong đội ngũ kế toán là rất khó. Do đó, đề tài kiến nghị giải pháp đánh giá các kỹ năng sử dụng máy tính của người làm kế toán như sau:

Giải pháp thứ nhất: Tiến hành kiểm tra xem các kỹ năng công nghệ thông tin chung, chẳng hạn Chứng chỉ tin học Quốc tế (The International Computer Driving Licences – ICDL), theo tiêu chuẩn của Hội đồng Châu Âu. Hiện nay ICDL đã được hơn 135 quốc gia trên toàn thế giới sử dụng, coi là một chuẩn chung để đánh giá và kiểm tra trình độ, kỹ năng sử dụng máy tính của cán bộ nhân viên nói chung được gói gọn trong 7 chương trình: Tin học căn bản, sử dụng máy tính và quản trị tập tin (Windows), xử lý văn bản (Winword), bảng tính điện tử (Excel), quản trị cơ sở dữ liệu (Access), trình bày (PowerPoint), thông tin và viễn thông (Internet).

Giải pháp thứ hai: Người làm kế toán ngoài việc có những kiến thức về tin học cơ bản như trên cần phải có khả năng chuyên môn về tin học kế toán. Vì vậy, việc đào tạo tại các trường có ngành kế toán phải tập trung nâng cao chất lượng môn học “Hệ thống thông tin kế toán” gồm các nội dung như Tổ chức công tác kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin; Khảo sát và phân tích hệ thống thông tin kế toán; Thiết kế và lựa chọn cơ sở dữ liệu để lưu trữ và xử lý thông tin; Chọn lựa, sử dụng phần mềm kế toán; hoặc có một chứng chỉ riêng để đánh giá trình độ và kỹ năng sử dụng máy tính trong kế toán theo các tiêu chí trên là một công việc phù hợp với tình hình thực tế. Vấn đề hiện nay là cần phải có cơ chế chung để thực hiện việc đánh giá, cũng như quy trình đào tạo thống nhất về trình độ và kỹ năng sử dụng máy tính cho nhân viên kế toán.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Trọng tâm nhằm giải quyết nội dung nội dung của luận án. Chương này luận án tập trung giải quyết 4 vấn đề:

Trước hết, luận án đưa ra các quan điểm về tổ chức chức hệ thống thông tin trong các doanh nghiệp. Thực hiện mục tiêu xem công nghệ thông tin và truyền thông là công cụ quan trọng hàng đầu để thực hiện mục tiêu thiên niên kỷ là hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước,... dựa trên chiến lược phát triển công nghệ thông tin của Chính phủ. Tận dụng tối đa trí tuệ, tinh năng động của con người Việt Nam, kế thừa và phát triển những thành tựu khoa học công nghệ thông tin của nước ngoài để thiết kế, tổ chức sử dụng các phần mềm kế toán một cách hiệu quả.

Thứ hai, vẫn biết rằng việc tổ chức sử dụng phần mềm kế toán đã có nhiều doanh nghiệp thực hiện. Tuy nhiên việc đánh giá đúng và khai thác tiềm năng của công nghệ thông tin mang lại thì chưa nhiều. Do đó, luận án đã đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng công tác sử dụng như tổ chức khảo sát, xây dựng kế hoạch, quy trình chọn lựa phần mềm, thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán. Đặc biệt thiết kế bộ mã hóa thông tin phục vụ cho kế toán quản trị thông qua giải pháp thiết kế mã phân tích.

Thứ ba, nhằm đồng bộ hóa với giải pháp tổ chức sử dụng, luận án đưa ra các giải pháp thiết kế phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm, quy mô của doanh nghiệp Việt Nam. Đối với doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, thiết kế trọn gói đầy đủ cá mô-đun trong một phần mềm. Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, thiết kế tách riêng ra từng mô-đun, mỗi mô-đun có đầy đủ các chức năng quản lý hỗ trợ kinh doanh và tài chính kế toán. Hay nói theo cách khác, nếu thiết kế đầy đủ các mô-đun như đề cập ở mục 3.3.2 thì đó chính là Hệ

thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP), chứ thuần túy không còn gọi phần mềm kế toán nữa.

Cuối cùng, là các kiến nghị đối với Nhà nước. Nhà nước cần có những luật pháp, chính sách hỗ trợ cho doanh nghiệp ứng dụng công nghệ thông tin. Doanh nghiệp phải nhận thức tầm quan trọng của công nghệ thông tin để tạo ra giá trị gia tăng trong mục tiêu lợi nhuận. Các cơ sở đào tạo thực hiện điều chỉnh chương trình phù hợp nhằm cung cấp các kiến thức về kỹ năng nghiệp vụ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán.



KẾT LUẬN

Bước sang kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của công nghệ thông tin, hòa cùng với bối cảnh chung của nền kinh tế thế giới. Đất nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa hiện đại hóa, mà một trong những bước đi nhanh nhất là ứng dụng công nghệ thông tin trong mọi lĩnh vực. Kế toán là hệ thống thông tin, là ngôn ngữ kinh doanh, một hệ thống thông tin kế toán tốt sẽ cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời, đầy đủ, trung thực, có độ tin cậy cao và hữu dụng.

Trên cơ sở lý luận tổng quan về kế toán, hệ thống thông tin kế toán và phần mềm kế toán; Nghiên cứu thực trạng việc thiết kế và tổ chức sử dụng các phần mềm kế toán doanh nghiệp hiện nay qua các Phiếu khảo sát và thống kê kinh nghiệm của bản thân đã từng thiết kế cũng như sử dụng các phần mềm kế toán khác nhau. Luận án đưa ra những giải pháp như giải pháp tổ chức sử dụng hiệu quả phần mềm kế toán, trong đó nhấn mạnh đến công tác khảo sát để xây dựng hệ thống thông tin kế toán trong điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin, đề xuất quy trình lựa chọn phần mềm kế toán thích hợp với quy mô đặc điểm của doanh nghiệp; đưa ra phương pháp thiết kế bộ mã hóa thông tin kế toán phục vụ cho kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Để đồng bộ hóa với giải pháp tổ chức sử dụng, tác giả cũng đề xuất giải pháp cung ứng và tổ chức thiết kế phần mềm kế toán. Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa thì thiết kế các mô-đun có tính trọn gói cho họ xử lý tất cả các nghiệp vụ cơ bản để cung cấp thông tin điều hành doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp có quy mô lớn, giải pháp đưa ra là thiết kế các mô-đun riêng biệt, mỗi mô-đun là một giải pháp về quản lý từ chi tiết đến tổng hợp, trong đó có cả các chức năng và vai trò của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Ngoài ra, luận án còn kiến nghị các giải pháp nhằm hỗ trợ để triển khai mới hoặc nâng cao chất lượng sử dụng phần mềm kế toán, trong đó đề xuất Nhà nước cần hoàn thiện các nguyên tắc và tiêu chuẩn về việc thiết kế và sử dụng phần mềm kế toán, cụ thể hóa chiến lược ứng dụng công nghệ thông tin và hỗ trợ việc ứng dụng. Đối với doanh nghiệp, đưa ra phương hướng đầu tư vào phần cứng và phần mềm cũng như xác định sự cần thiết phải tin học hóa qua nhận thức của từng con người. Đồng thời kiến nghị giải pháp đào tạo lực lượng lao động là các nhân viên kế toán có kiến thức về công nghệ thông tin.

Những giải pháp và kiến nghị trong luận án chỉ mới là những kết quả nghiên cứu ban đầu, cũng còn khá mới mẻ. Mặc dù có nhiều nỗ lực của bản thân nhưng do khả năng có hạn và thời gian nghiên cứu cũng hạn chế, vì vậy luận án không tránh khỏi những khiếm khuyết. Kính mong được quý Thầy Cô, các đồng nghiệp, các nhà nghiên cứu quan tâm giúp đỡ chỉ ra những sai sót và hướng nghiên cứu mới để luận án hoàn thiện hơn.

Để hoàn thành luận án này, tác giả luận án tỏ lòng biết ơn sâu sắc những sự giúp đỡ quý giá của Thầy hướng dẫn, Quý Thầy Cô đã giảng dạy tác giả ở các bậc học, các chuyên gia kế toán – kiểm toán và phần mềm kế toán, các đồng nghiệp, người thân và bạn bè./.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ Tài chính (2002), *Thông tư 55/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.*
2. Bộ Tài chính (2002), *Thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 9/10/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện bốn chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*
3. Bộ Tài chính (2003), *Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*
4. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*
5. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 158/2003/NĐ-CP ngày 10/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế giá trị gia tăng và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng.*
6. Bộ Tài chính (2003), *Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài Chính quy định chi tiết về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ.*
7. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư 103/2005/TT-BTC ngày 24/11/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.*
8. Bộ Tài chính (2005), *Thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện sáu chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.*
9. Bộ Tài chính (2006), *Thông tư 53/2006/TT-BTC ngày 12/6/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp.*

10. BSC (2005), *Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm Effect*, Hà Nội.
11. Phạm Văn Dược (1997), *Phương hướng xây dựng nội dung và tổ chức vận dụng kế toán quản trị vào các doanh nghiệp Việt Nam*, Luận án phó tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế, TP.HCM
12. TS Phan Đức Dũng (2006), *Kế toán tài chính*, NXB Thống kê, TP.HCM.
13. Th.S Đinh Thế Hiển (2002), *Phân tích thiết kế hệ thống thông tin quản lý*, NXB Thống kê, TP.HCM.
14. Nguyễn Thanh Hùng (2001), *Hệ thống thông tin quản lý*, NXB Đại học Quốc gia TP.HCM, TP.HCM.
15. Võ Văn Huy, Huỳnh Ngọc Liễu (2001), *Hệ thống thông tin quản lý*, NXB KHKT, TP.HCM.
16. Lạc Việt (2006), *Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm Accnet*, TP.HCM.
17. PGS.TS Võ Văn Nhị (2005), *Kế toán tài chính*, NXB Thống kê, TP.HCM.
18. GS.TS Nguyễn Đình Phan (2005), *Giáo trình quản lý chất lượng trong các tổ chức*, NXB Lao động – Xã hội, Hà Nội..
19. Quốc hội (2003), *Luật kế toán (Luật số 03/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua*, Quốc hội, Hà Nội.
20. Quốc hội (2003), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế GTGT (Luật số 07/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua*, Quốc hội, Hà Nội.
21. Quốc hội (2003), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, (Luật số 09/2003/QH11) Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam Khóa XI, kỳ họp thứ 3 (3/5/2003 đến 17/6/2003) thông qua*, Quốc hội, Hà Nội.
22. Quốc hội (2005), *Luật giao dịch điện tử*, thông qua 19/11/2005, Quốc hội, Hà Nội.
23. Quốc tế, các phần mềm sản xuất ở nước ngoài: Sunsystem, Solomon, Exact, Accpac, Quickbooks, Peechtree, MYOB, MFG/PRO eB2
24. Quyết định số 246/2005/QĐ-TTG, ngày 6/10/2005 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghệ thông tin và truyền thông Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, Hà Nội.

25. Sở Khoa học Công nghệ và Môi trường - UBND TP.HCM (2001), *Sản phẩm và giải pháp phần mềm*, TP.HCM.
26. SSP (2005), *Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm SSP*, TP.HCM.
27. Tập thể tác giả (2004), *Quản lý chất lượng trong các tổ chức*, NXB Thống kê.
28. Tập thể tác giả Khoa Kế toán – Kiểm toán (2004), *Hệ thống thông tin kế toán*, NXB Thống kê, TP.HCM.
29. Tập thể tác giả khoa kế toán kiểm toán – Trường Đại học Kinh tế TP.HCM (2003), *Lý thuyết kế toán*, NXB Thống kê, TP.HCM.
30. Tập thể tác giả Khoa Kế toán Kiểm toán – Trường Đại học Kinh tế TP.HCM(2000), *Kế toán quản trị*, NXB Thống kê, TP.HCM.
31. Tạp chí PC World Việt Nam số tháng 12/2005, trang tin tức.
32. PGS.TS. Đào Văn Tài, TS. Võ Văn Nhị, Trần Anh Hoa (2003), *Kế toán quản trị áp dụng cho các doanh nghiệp Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
33. Trần Văn Thảo (1996), *Hoàn thiện chứng từ kế toán và hình thức kế toán doanh nghiệp trong điều kiện mới*, Luận án phó tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế, TP.HCM.
34. Thomas L. Friedman (2006), *Thế giới phẳng*, NXB Trẻ, TP.HCM.
35. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Nghị định 129/2004/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31/5/2004, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
36. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Nghị định 89/2002/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 7/11/2002, quy định về việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội
37. Thủ tướng Chính phủ (2002), *Nghị định số 185/2004/NĐ-CP ngày 4/11/2004 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực kế toán*, Văn phòng Chính phủ, Hà Nội.
38. Tổ Hệ thống thông tin kế toán, Khoa Kế toán Kiểm toán, Đại học Kinh tế TP.HCM (2003), *Tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm Solomon*, TP.HCM.
39. Ủy ban Châu Âu, Chương trình Euro –TAP VIỆT (1999), *Những nguyên tắc và chất lượng phần mềm kế toán*.

40. TS. Nguyễn Việt, TS. Võ Văn Nhị (2000), *Kế toán đại cương*, NXB Tài chính, Hà Nội.
41. Ngô Trung Việt (1995), *Phân tích và thiết kế tin học – Hệ thống quản lý kinh doanh nghiệp vụ*, NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội
42. Việt Nam, các phần mềm SX trong nước: Accnet, Effect, Unesco, Das, Asoft, Acsoft, KTV, Lemontree, Fast accounting, ViNet, ...
43. Lê Tiến Vương (2000), *Nhập môn cơ sở dữ liệu quan hệ*, NXB Thống Kê, trang 3, 4, 12.
44. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài Chính (2000), *Hệ thống kế toán doanh nghiệp – Quyển II*, NXB Tài chính, Hà Nội.
45. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài Chính (2001), *Kỷ niệm 45 năm Vụ Chế độ kế toán*, Lưu hành nội bộ, Hà Nội.
46. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài Chính (2006), *Chế độ kế toán doanh nghiệp - Hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp – Quyển I và II*, NXB Tài chính, Hà Nội.
47. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài Chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
48. Vụ Chế độ Kế toán Kiểm toán - Bộ Tài Chính (2006), *Hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam*, NXB Tài chính, Hà Nội.
49. VCCI - Phòng Thương mại Công nghiệp VN (2006), Báo cáo thực trạng ứng dụng Công nghệ thông tin truyền thông trong doanh nghiệp.

Tiếng Anh

50. Courtney H.M, ” Guide to Accounting Software”, *Journal of Accountancy*, March 1998
51. Epstein, Mirza (2003), *International an Application of International Accounting Standards*, John Wiley & Sons, Inc., Canada.
52. FTMS (1998), *Accounting Framework*, BBP Publishing Limited, London.
53. George H.Bodnar, William S.Hopwood (2005), *Accounting Information Systems*, 9th Edition, John Wiley & Sons, Inc., India.
54. Hollander – Denna – Cherington (1996), *Accounting Information Technology and Business Solution*, Irwin Publisher, Chicago, American.

55. Houghton Mifellin (1990), *Principle of Accounting*, MaGraw Hill Publisher, American.
56. IFAC's Information Technology Committee Guideline 3, *Acquisition of Information Technology*
57. IFAC's Small and Medium Practices Task Force, Volume 4, *Controlling Computer in Business*;
58. IFAC's Small and Medium Practices Task Force, Volume 5, *Selection Implementation and Testing of Packeted Software*

Trang Web

59. Bộ Tài chính: <http://www.mof.gov.vn>
60. COSO: <http://www.coso.org>
61. Electronic Accountant: <http://www.electronicaccountant.com>
62. FASB: <http://www.fasb.org>
63. IFAC: <http://www.ifac.org>
64. Information System Security Association : <http://www.issa.org>
65. [Information Technology Association: http://www.ita.org](http://www.ita.org)
66. Information Technology Audit : <http://www.theiia.org>
67. Information Technology Audit: <http://www.itaudit.org>
68. K2 Enterprise: <http://www.accountingsoftwareword.com>
69. Tech Target United Communication Group:<http://www.2020software.com>
70. Từ điển bách khoa trực tuyến: Wikipedia: <http://www.wikipedia.org>

Phụ lục 1:

**THƯ VÀ PHIẾU KHẢO SÁT VỀ ỨNG DỤNG
CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀO CÔNG TÁC KẾ TOÁN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kính gửi: Quý Doanh Nghiệp

V/v: Khảo sát việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kế toán và quản lý doanh nghiệp.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kế toán và quản lý, doanh nghiệp đã thu được nhiều kết quả khả quan như giảm bớt khối lượng tính toán rất lớn, chất lượng các báo cáo chính xác hơn. Nhân viên kế toán cũng như người làm công tác lãnh đạo có nhiều thời gian hơn để phân tích, thẩm định những kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị. Giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp có số liệu kịp thời nhằm đưa ra những quyết định kịp thời, chính xác trong công việc điều hành sản xuất kinh doanh.

Tại hầu hết các doanh nghiệp hàng năm đều có không ít những đề án hay kế hoạch ở mức độ lớn nhỏ khác nhau xây dựng hoặc mua phần mềm kế toán phục vụ công tác kế toán và điều hành doanh nghiệp.... Tuy nhiên cho đến nay việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ quan, doanh nghiệp vẫn còn dừng ở mức đơn lẻ, tự phát và vì vậy còn không ít khó khăn bất cập.

Để nâng cao chất lượng phần mềm kế toán công việc kế toán, nhằm tìm hiểu nhu cầu sử dụng và sự đáp ứng của phần mềm kế toán đối với công tác kế toán. Kính mong quý Doanh nghiệp dành chút thời gian trả lời các câu hỏi do chúng tôi cung cấp, bằng cách đánh chéo vào các ô phía dưới.

Rất mong nhận được sự hợp tác, hỗ trợ từ phía Doanh nghiệp.

NGƯỜI KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT

Quý vị vui lòng đánh chéo và trả lời vào các ô phía dưới.

1/. Doanh nghiệp bạn có sử dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán không?

Có Không

2/. Các bộ phận nào sau đây trong doanh nghiệp đã được tin học hoá:

a. Bộ phận Kế toán b. Bộ phận Kinh doanh

c. Bộ phận Nhân sự d. Bộ phận Sản xuất

3/. Doanh nghiệp mua phần mềm đóng gói (phần mềm thương mại, do các Công ty chuyên sản xuất phần mềm bán), hay tự thiết kế?

a. Phần mềm đóng gói:

Tên phần mềm:

Địa chỉ nhà cung cấp phần mềm:

.....

Phần mềm: do nước ngoài hay trong nước thiết kế

b. Tự thiết kế/ nhóm thiết kế: , trên phần mềm:

Excel: Access: Khác (nêu tên)

4/. Phần mềm được cài đặt trên windows:

98: 2000: XP Khác

5/. Phần mềm được thiết kế bởi ngôn ngữ/phần mềm (trả lời câu này nếu Anh/chị biết):

Fox: C: Visual Basic: Visual Fox:

Access: Lotus note: Oracle: Delphi:

SQL Server: C++: Java: Khác:

6/. Cơ sở dữ liệu (data base) được thiết kế bởi ngôn ngữ/phần mềm (trả lời câu này nếu Anh/chị biết):

SQL server: Oracle: Access: Visual fox: Khác

7/. Phần mềm bạn đang sử dụng phù hợp với các quy định của pháp luật về kế toán?

Có Không Khác

Lý do:

8. Đáp ứng yêu cầu thông tin quản trị nội bộ doanh nghiệp.

Có Không Khác

Lý do:

9. Tính linh hoạt của phần mềm (có thể nâng cấp hoặc thay đổi theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp).

Có Không Khác

Lý do:

10. Có thể liên kết, giao tiếp với các ứng dụng khác như nhập và truy xuất dữ liệu từ Excel, Access...

Có Không Khác

Lý do:

11. Độ tin cậy, chính xác của phần mềm (khả năng tính toán chính xác của phần mềm).

Có Không Khác

Lý do:

12. Tính bảo mật (ngăn cản người không có trách nhiệm vào phần mềm thay đổi dữ liệu hoặc xem những báo cáo quan trọng).

Có Không Khác

Lý do:

13. Chế độ, dịch vụ bảo hành (chế độ bảo hành càng lâu càng tốt, yêu cầu nhân viên phần mềm sửa chữa ngay khi hệ thống phần mềm gặp sự cố).

Có Không Khác

Lý do:

14. Phần mềm có yêu cầu hệ thống phần cứng (kiểm tra lại toàn bộ hệ thống máy tính xem có đáp ứng yêu cầu phần mềm không).

Có Không Khác

Lý do:

15. Giá cả hợp lý ?

Có Không Khác

Lý do:

16. Hạn chế của phần mềm doanh nghiệp đang sử dụng (xem xét phần mềm còn những hạn chế nào so với yêu cầu đặt ra đối với doanh nghiệp).

Có Không Khác

Lý do:

Quý vị vui lòng đánh chéo vào các ô phía dưới (từ câu 17 đến câu 38)

①: *Rất tốt* ②: *Tốt* ③: *Trung bình* ④: *Không tốt* ⑤: *Kém*

Phần mềm kế toán/ quản lý Quý Doanh nghiệp đã mua, có:

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	①	②	③	④	⑤
17. Khả năng thích ứng với công tác kinh doanh của doanh nghiệp.					
18. Tập hợp chi phí và tính được giá thành sản phẩm					
19. Quản lý công nợ phải thu và phải trả					
20. Khả năng phân tích tài chính					
21. Khả năng truy xuất nguồn gốc					
22. Khả năng lập báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp					
23. Khấu hao tài sản cố định					
24. Hạch toán đa tiền tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá					
25. Khả năng hạch toán chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán					
26. Khả năng nhập liệu, in báo cáo tiền tỷ (nhiều phần mềm giới hạn tiền tỷ)					
27. Khả năng sử dụng Đơn vị tính/quy cách trong hàng tồn kho					
28. Mã hàng tồn kho cho phép mở cả số lẫn chữ					
29. Khả năng dự báo nhu cầu hàng tồn kho và thời gian đặt hàng					
30. Khả năng quản lý nhiều địa điểm hàng tồn kho					
31. Phương pháp tính giá hàng tồn kho					
32. Khả năng hoạch định sản xuất dựa vào các đơn đặt hàng					
33. Khả năng tiếp nhận đơn đặt hàng					
34. Báo cáo phân tích doanh thu (theo mặt hàng/khu vực/...)					
35. Báo cáo công nợ khách hàng (nợ ngắn, dài hạn/ quá hạn)					
36. Khả năng lập Báo cáo thuế GTGT					

Tiêu chí đánh giá	Điểm đánh giá				
	①	②	③	④	⑤
37. Khả năng lập Báo cáo thuế khác (Thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt, ...)					
38. Khả năng quản lý nhân sự và tiền lương					

Xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của quý Doanh nghiệp. Chúc quý Doanh nghiệp luôn thành công. Trân trọng kính chào.

Ngày tháng năm
 Vui lòng gửi về (có bì thư và tem kèm theo)

NGƯỜI TRẢ LỜI
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Đơn vị:

Địa chỉ :

.....

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI THƯ KHẢO SÁT**

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn XD Võ Thành Lân	20 E11 Đường 3/2, Q.10
2	Cty Cổ Phần TM DV Phú An	138 B10 Tô Hiến Thành, Q.10
3	Cty TNHH Đại Lý Tàu Biển Châu Lục	200 Điện Biên Phủ, Q.3
4	Cty Liên Doanh YANG MING (Việt Nam)	200 Điện Biên Phủ, Q.3
5	Cty TNHH NOBLAND Việt Nam	1-8A1 KCN Tân Thới Hiệp, Q.12
6	Cty TNHH NOBLAND Việt Nam 2	E1 KCN Tân Thới Hiệp, Q.12
7	Cty TNHH Chế Biến Gỗ Triều Sơn	Đường số 13, KCN Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
8	Cty TNHH Deuck Woo	KCN Long Bình, Tỉnh Bình Dương
9	Cty Cổ Phần Công Nghệ Tiên Phong	10 Phố Quang Tân Bình Lầu 6 Waseco
10	Cty Cổ Phần Tin Học Siêu Tính	10 Phố Quang Tân Bình Lầu 6 Waseco
11	Chi Nhánh Cty SXKD XNK Bình Minh	7 Tôn Đức Thắng, Q.1
12	Cty TNHH D.I VINA URETHANE	Lô 6, KCN & KCX Linh Trung III, Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
13	Cty TNHH ICHIIHIRO VIỆT NAM	Lô 103, KCN & KCX Linh Trung III, Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
14	Cty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Tổng Hợp Tây Ninh	228 Đường 30/4, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
15	Cty Gạch Hòa Thành	QL 22, ấp Trường Huệ, Xã Trường Tây, Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh
16	Cty TNHH Công Nghiệp Đông Hòa	Đường 2A, KCN Vĩnh Lộc, Q.Bình Tân
17	Cty TNHH PEACE VINA	1/182 Hoa Lan, Thuận Giao, Thuận An, Tỉnh Bình Dương
18	Cty TNHH TCI SPECIAL STEEL Việt Nam	Đường số 13, KCN Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
19	Cty TNHH HOJIN	39A/1 Hồ Ngọc Lâm, An Lạc, Q. Bình Tân
20	Cty TNHH JIN XING	Lô 60B, Đường B, KCN & KCX Linh Trung III, Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh
21	Cty TNHH TECH NET	16 Đặng Hữu Phổ, Quận 2
22	Cty Liên Doanh Vận Tải Hành Khách Phương Trinh	Chợ Đường Biên, Khu Thương Mại & Đô Thị Mộc Bài Tây Ninh
23	Cty TNHH Nông Nghiệp Hàn Việt	Ấp Phước Đông, xã Long Phước, Huyện Bến Cầu, Tỉnh Tây Ninh
24	Cty TNHH EAGENCY Việt Nam	2C Trần Khánh Dư, Quận 1
25	Cty TNHH PURPLE_IN TECHNOLOGIES VN	10J Trần Nhật Duật, Quận 1
26	Cty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản Tây Ninh	15 Võ Thị Sáu, P.3, TX Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh
27	Cty TNHH Hình Chảnh	Thị Trấn Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
28	Cty TNHH Tân Thành Quang	ấp Suối Cao, Phước Đông, Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh
29	Cty TNHH Nông Nghiệp Vĩnh Phong	ấp Suối Cao, Phước Đông, Gò Dầu, Tỉnh Tây Ninh

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
30	Cty TNHH Green Care Packaging Industrial (Việt Nam)	Số 3 Đường số 4, KCN Việt Nam Singapore, Tỉnh Bình Dương
31	Cty TNHH BTM Việt Nam	56/1/2 Công Hoà, P.12, Q.Tân Bình
32	Cty TNHH Mirae Fiber VN.	Ấp 1B Xã An Phú, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương
33	Cty TNHH SEORIM VN	Lô D14, KCN Long Bình, Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
34	Cty TNHH Supper Gas	Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai
35	Cty TV Thiết kế CN Giao Thông Vận Tải	56/1 Nguyễn Thông, Q.3
36	Cty TNHH Unipax	101/2- 101/4 Đường số 3, KCN Amata, P.Long Bình, Tỉnh Đồng Nai
37	Cty TNHH Molax Vina	B28/1- B29/1,Đường 2B, KCN Vĩnh Lộc, Q.Bình Tân
38	Cty TNHH Viko Glowin	KCN Biên Hòa 1, TP.Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
39	Cty TNHH Turbo Power	Lô 10 Tiểu Khu B6, KDC Bình Hòa, P.13, Q.Bình Thạnh
40	Cty TNHH Tri Việt	12 Nguyễn Huệ Q.1
41	Công ty Xây Lắp & Vật Tư Xây Dựng	93 Nguyễn Công Trứ, Q.1
42	Cty CP XD QUANG MINH	P1 Nguyễn Hồng Đào - Q.Tân Bình
43	Cty TNHH Thọ Xuân (VN)	KCN Trảng Bàng Tây Ninh
44	Cty TNHH CLEI VINA	Lô 3 2D Đường 13 KCN Tân Bình, Q.Tân Phú
45	Cty TNHH GD Tex	KCN Mỹ Phước, Bến Cát,Bình Dương
46	Cty TNHH BLUE BYTEZ	19-25 Nguyễn Huệ Lầu 10 Q.1
47	Cty TNHH Thái Bình An Giang	1166 Đường 3/2 Q.11
48	CTY TNHH VINA SYSTEM	37 Tôn Đức Thắng, Q.1, P205
49	Cty TNHH Thai KK	KCX & KCN LINH TRUNG III, Tỉnh Tây Ninh
50	Cty TNHH Asgit	Lô 29B KCX & CN Linh Trung III -Trảng Bàng - Tây Ninh
51	Cty Ho Chang Vina	Số 10 Đường 26, KCN Song Than II, Tỉnh Bình Dương
52	Cty BEAUTECH TEXTILE	Số 7 Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Tỉnh Bình Dương
53	Cty FLEMING INTERNATIONAL	103/2 NM16. KCN AMATA, Biên Hòa , Tỉnh Đồng Nai
54	Cty HANSHIN-VINA III	Đường số 8, KCN Sóng Thần 1, Tỉnh Bình Dương
55	Cty Co-Win Faster Industrial	Đường số 2, KCN Đồng An, Tỉnh Bình Dương
56	Cty TNHH Oriental Multiple Việt Nam	Lô 23, Đường số 6, KCN Trảng Bàng, Tây Ninh
57	Công Ty TNHH INDIVIDUAL SYSTEMS	97 Nguyễn Công Trứ ,Q.1
58	Cty LD Làng Biệt Thự SAIGON	17 Tô Hiến Thành, Q. 10
59	Cty LD XD Nền Móng TENGĐAT	658A3 An Điền-P.Thảo Điền, Q. 2
60	Cty LD Vật T XD DONG SHIN - Việt Nam	Ấp Phong Phú-P.Tầng Nhơn Phú, Q. 9
61	Cty TNHH Luks Land (Việt Nam)	37 Tôn Đức Thắng, Q. 1
62	Cty Gà Rán TEXAS INDOVIETTEX - Việt Nam	145 Nguyễn Đình Chiểu, Q. 1
63	Cty Lối Thép Hàn VRC - Việt Nam	70 Nguyễn Văn Lợng, Q. Gò Vấp

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
64	Cty LD Khách Sạn MEKONG-VTA	243A Hoàng Văn Thụ, Q. Phú Nhuận
65	Cty LD Căn Hộ Và VP SAIGON	11 Mạc Đĩnh Chi, Q.1
66	Cty TNHH RICH SONIC	5D/35T Đồng Bà Hom-áp 4-X.Tân Tạo, Q. Bình Chánh
67	Cty TNHH Jentech Việt Nam	29 Lê Duẩn, Q. 1
68	Cty LD TNHH GN Hàng Hóa VINAKO	4 Trờng Sơn P.02, Q. Tân Bình
69	Cty TNHH PICO Việt Nam	Phan Văn Trị-P.07, Q. Gò Vấp
70	Cty LD Phát Triển Tiếp Vận Số 1	P.Tân Thuận Đông, Q. Nhà Bè
71	Cty TNHH GE Kỹ Thuật Y Tế Việt Nam	136A Tô Hiến Thành, Q. 10
72	Cty TNHH EAPG (Việt Nam)	235 Đồng Khởi, Q. 1
73	Cty TNHH Antara Việt Nam	áp 3 P.Phú Mỹ, Q. 7
74	Cty LD SSI	19-25 Nguyễn Huệ, Q. 1
75	Cty TNHH RIMFIRE - SJC - VIETNAM	2D Nguyễn Trung Trực, Q. 1
76	Cty LD TNHH Larkhall Savico	57 Đồng Khởi, Q.1
77	Cty LD Sông Thanh Đa	1057-Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Bình Thạnh
78	Cty LD Trách Nhiệm Hữu Hạn OrientfimeX	130 Hàm Nghi, Q. 1
79	Cty Keppel Land Agtex	8A/7D2 Thái Văn Lung, Q. 1
80	Cty TNHH Heritage House	172-174 Ký Con, Q. 1
81	Cty TNHH TV XD MEINHARDT (Việt Nam)	180 Pasteur, Q. 1
82	Cty TNHH Columbia asia (Việt Nam)	8 Alexander De Rohodes, Q. 1
83	Cty LD TNHH GN Hàng Hóa JUPITER PACIFIC	112 Hồng Hà, Q. Tân Bình
84	Cty LD SX Hàng Thủ Công Mỹ Nghệ An Đông Quốc Tế	254-256-258 Trần Phú, Q. 5
85	Cty TNHH REEYOUNG	364 Cộng Hoà, Q. Tân Bình
86	Cty TNHH Thủy Tinh MALAYA - Việt Nam	76 Tôn Thất Thuyết, Q. 4
87	XN TNHH Tropical Investment - Việt Nam	406 Trần Văn Kiếu, Q. 6
88	Cty TNHH Giấy Đồng Lợi	99/8 Xa Lộ Đại Hàn-P.Tân Thới Nhất, Q. 12
89	Cty TNHH Lucky - Việt Nam	D1/9T Bà Hom-X.Tân Tạo, Q. Bình Chánh
90	Cty Design International	20/6 Bis Võ Văn Ngân, Q.Thủ Đức
91	Cty LD GN Kho Vận Ngoại Thương Sagawa Express Đại Việt	Lô 117A-B KCX Sài Gòn Linh Trung, Q. Thủ Đức
92	Cty TNHH Môi Trường Vietpam	63A Nguyễn Văn Lộng, Q. Gò Vấp
93	Cty TNHH Sam A VIETNAM CO.LTD	X.Trung An, Q. Củ Chi
94	Cty LD SX Khăn Giấy Thơm LUXTA	8 Đồng Đông Sơn, Q.Tân Bình
95	Cty TNHH Điện Tử - ESCATEC (Việt Nam)	204 Nơ Trang Long, Q.Bình Thạnh
96	Cty TNHH Kingmax (Việt Nam)	áp Tân Hoà-X.Tân Hiệp, Q. Hóc Môn
97	Cty SX Giày DA SHENG - Việt Nam	áp 1 X.Tân Thạnh Tây, Q. Củ Chi
98	Cty Apave Việt Nam Và Đông Nam á	197 Điện Biên Phủ P.06, Q. 3
99	Cty TNHH SX Mỹ Đa Lực	2670A Phạm Thế Hiển P.07, Q. 8
100	Cty TNHH Shing Da Quốc Tế	715 Trần Hng Đạo, Q. 5
101	Cty LD Festival - Saeyoung	31 Cao Thắng, Q. 3
102	Cty Taylor Nelson Sofres Việt Nam PTE	290 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q. 3
103	Cty TNHH Electrogard (Việt Nam)	167 Nguyễn Văn Cừ P.02, Q. 5
104	Cty TNHH Komax Việt Nam	P.Phước Long B, Q. 9
105	Cty TNHH Vex Việt Nam	Toà Nhà Southern CroSS Lô Cr3/6-7 Khu A, Q. 7

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
106	Cty LD Vận Tải Biển INDO- MEKONG	84 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận
107	Cty TNHH Kaiser	P.Phước Long B, Q. 9
108	Cty TNHH Abrasives Việt Nam	26BC Phan Văn Trị P.07, Q. Gò Vấp
109	Cty TNHH Sài Gòn Animation	287 Đồng D5 Văn Thánh Bắc P.25, Q. Bình Thạnh
110	Cty Mee Kwaung (Việt Nam)	18/49 ấp 5 X.Bình Hng Hoà, Q. Bình Chánh
111	Cty TNHH Fugamex - Tung Shing	18 Phạm Văn Chiêu P.12, Q. Gò Vấp
112	Cty TNHH Apex Việt Nam	89/7F KP3 P.Tân Thuận Đông, Q. 7
113	Cty TV XD Sino - Pacific	Khu Dân C Tân Mỹ P.Tân Phú, Q. 7
114	Cty TNHH Kentech	65/1 HL12 ấp 1 X.Nhị Bình, Q. Hóc Môn
115	Cty Dệt Kim Tiên Phong	ấp II X.Tân Thạnh Tây, Q. Củ Chi
116	Cty TNHH May Mặc Đệ Nhất	KP2 Thị Trấn Củ Chi, Q. Củ Chi
117	Cty LD Công Nghệ Môi Trờng Việt Nam - Đan Mạch	51A C/X Tự Do P.07, Q.Tân Bình
118	Cty TNHH B.S-Việt Nam Footwear	F9/50 ấp 6 X.Bình Trị Đông, Q.Bình Chánh
119	Cty TNHH UHL System Việt Nam	4E/51 Quốc Lộ 1 ấp 5, Q. Bình Chánh
120	Cty TNHH SX KD Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	61/6 Khu Phố Trương Tre P.Linh Xuân, Q. Thủ Đức
121	Cty TNHH yosavi Việt Nam	321D Nơ Trang Long P.13, Q.Bình Thạnh
122	Cty TNHH Sparx Việt Nam	123 Trưng Định, Q. 3
123	Cty TNHH SGS Việt Nam	141 Lý Chính Thắng P.07, Q. 3
124	Cty TNHH Chi Ya Việt Nam	D10/89Q Quốc Lộ 1A P.Tân Tạo, Q.Bình Tân
125	Cty TNHH DV Thiết Kế Chuo Senko Việt Nam	8 Nguyễn Huệ Cao ốc osic Phòng F, Q. 1
126	Cty TNHH J.H Việt Nam	20/23 Hong Lộ 80B Tổ 1,2,3 ấp Đông X.T, Q. Hóc Môn
127	Cty TNHH Hồng Minh (Việt Nam)	26/6B Liên Tỉnh 15 P.Tân Thuận Đông, Q. 7
128	Cty Cổ Phần Xây Lắp Công Trình	202 Lê Lai P.BT, Q.1
129	Cty Cổ Phần Vật T Xăng Dầu	11 Cao Bá Nhạ P.NCT, Q.1
130	Cty Cổ Phần Dệt Lối Sài Gòn	89 Nguyễn Khoái P.01, Q.4
131	Cty Đầu T Xây Dựng Và Xuất Nhập Khẩu Số 2	A56/8 Phan Văn Trị P.10, Q. Gò Vấp
132	Xí Nghiệp Cơ Khí Xếp Dỡ Đồng Sắt Sài Gòn	27/8A Cách Mạng Tháng 8, Q.Tân Bình
133	Xí Nghiệp Thoát Nước Số 4	611/12 Điện Biên Phủ, Q.3
134	Xí Nghiệp Khảo Sát Và Xây Dựng	29 Hoàng Diệu, P.10, Q. Phú Nhuận
135	Cty Hàng Hải Sài Gòn	422 Nguyễn Tất Thành P.18, Q. 4
136	Cty Thi Công Cơ Giới 6	255 Hai Bà Trng, Q. 3
137	Cty Vận Tải Và Dịch Vụ Hàng Hải Khánh Hội	155 Nguyễn Tất Thành Kho 4 Kép Cảng Sài, Q. 4
138	Cty Cổ Phần In Và Bao Bì Mỹ Châu	18 Lũy Bán Bích P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Bình
139	Cty Cổ Phần Sản Xuất Thông Mại Xây Dựng Long Bình	52/2C Nguyễn Xiển P.Long Bình, Q. 9
140	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Tân Định	266 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.08, Q. 3
141	Cty Đo Đặc Địa Chính Và Công Trình	3 KP4 P.Bình An, Q. 2
142	Xí Nghiệp Thông Mại Xây Dựng Và Dịch Vụ Vận Tải	6C5 C/X 30 Tháng 4 Điện Biên Phủ P.25, Q. Bình Thạnh
143	Cty Len Việt Nam	63 Hồ Bá Phấn P.Phước Long A, Q. 9
144	Cty Cổ Phần Hải Vân Nam	132 Hàm Nghi P.BT
145	Cty Cổ Phần Bao Bì Hộp Thiếc Cầu Tre	291/2 Lũy Bán Bích P.Hoà Thạnh, Tân Bình
146	Cty Sản Xuất Và Dịch Vụ Khoa Học Công Nghệ Thủy Sản	116 Nguyễn Đình Chiểu P.Đakao, Q. 1

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
147	Cty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh	135B Trần Bình Trọng P.02, Q. 5
148	Cty Cổ Phần Dịch Vụ Kỹ Thuật Nông Nghiệp TP.HCM	2 Tầng Nhơn Phú P.Phước Long B, Q. 9
149	CN Cty Dịch Vụ Hậu Cần Thủy Sản Bà Rịa Vũng Tàu Tại TP.HCM	12 Phạm Đình Toái P.06, Q. 3
150	Cty Xây Dựng 225	122 Chu Văn An P.26, Q. Bình Thạnh
151	Cty Cổ Phần Container Phía Nam	11 Nguyễn Huệ P.BN, Q. 1
152	Cty Cổ Phần Phong Lan Xuất Khẩu TP.HCM	1A Trường Sơn P.04, Q. Tân Bình
153	Cty Đại Lý P & O Nedlloyd Việt Nam	19-25 Nguyễn Huệ Tòa Nhà Bitexco P.B, Q. 1
154	Cty Cổ Phần Đầu T Xây Dựng Bình Chánh	260/4 Kinh Đông Vong P. An Lạc, Q. Bình Chánh
155	Cty Thông Mại Và Đầu T Giao Thông Vận Tải	231(D3D4D5) Phan Văn Trị P.11, Q. Bình Thạnh
156	Cty Cơ Khí Và Xây Lắp Số 9	190 Võ Thị Sáu P.07, Q. 3
157	Cty Cổ Phần Viễn Thông VTC	750 Điện Biên Phủ, Q. 10
158	Cty Cổ Phần Cơ Khí Và Xây Dựng Bình Triệu	79/5B Xô Viết Nghệ Tĩnh P.26, Q. Bình Thạnh
159	Cty Xuất Nhập Khẩu Và Chế Biến Thủy Sản Đông Lạnh Số 5	100/26 Bình Thới P.14, Q. 11
160	Cty Cổ Phần Vận Tải Và Giao Nhận Việt Nam	132 Cống Quỳnh P.PNL, Q. 1
161	Cty Công Trình Giao Thông 499	171 Hồ Văn Huệ P.09, Q. Phú Nhuận
162	Cty Quản Lý Công Trình Cầu Phà Thành Phố	132 Đào Duy Từ P.06, Q. 10
163	Cty Cổ Phần Dịch Vụ ô Tô Hàng Xanh	235/18 Điện Biên Phủ P.15, Q. Bình Thạnh
164	Xí Nghiệp Xây Lắp Số 1	260/4 Kinh Đông Vong Thị Trấn An Lạc, Q. Bình Chánh
165	Cty Cổ Phần Vận Tải Biển Hải Âu	108 Nguyễn Công Trứ P.NTB, Q. 1
166	Cty Bột Mì Bình An	2623 Phạm Thế Hiển, Q. 8
167	Cty Cổ Phần Thủy Sản Số 1	1004A Âu Cơ P.19, Q. Tân Bình
168	Cty TNHH Bot An Song An Lạc	Km 1906-700 Quốc Lộ 1A ấp 6 X. Bình Hng, Q. Bình Chánh
169	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Cung ứng Vật T Hàng Hải	55-57 Hoàng Diệu P.12, Q. 4
170	Xí Nghiệp Công Trình 796	249/1 Khu Phố 2 P. Tân Thới Hiệp, Q. 12
171	Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới	ấp 2 Liên Tỉnh Lộ 15 P. Tân Thuận Đông, Q. 7
172	Cty Cổ Phần XNK Hạt Điều Và Hàng Nông Sản Thực Phẩm TP.HCM	458B Nguyễn Tất Thành P.18, Q. 4
173	Cty Xây Dựng 49	79/5 Xô Viết Nghệ Tĩnh P.26, Q. Bình Thạnh
174	Cty Xây Lắp Và Vật Liệu Xây Dựng Số 5	22 Lý Tự Trọng P. BN
175	Cty Chè Sài Gòn	225 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.07, Q. 3
176	CN Cty Xuất Nhập Khẩu Long Thực Vật T Nông Nghiệp Tỉnh ĐT	564/18A Trần Xuân Soạn P. Tân Hng, Q. 7
177	Xí Nghiệp Cơ Khí Dầu Tầm Tơ	124 Kha Vạn Cân P. Hiệp Bình Chánh, Q. Thủ Đức
178	CN Cty Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cái Đôi Vàm	149X19 Tô Hiến Thành, Q. 10
179	Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 50-07V	Z11 Quốc Lộ 1A P. Trung Mỹ Tây, Q. 12
180	Cty Cổ Phần Hóc Môn	3/27 Quốc Lộ 22 Thị Trấn Hóc Môn, Q. Hóc Môn
181	Cty Cổ Phần Phân Bón Sinh Hoá Củ Chi	ấp Bàu Tre X. Tân An Hội, Củ Chi
182	Trung Tâm ứng Dụng Khoa Học Công Nghệ Giao Thông Vận Tải	569 Hùng Vương P.12, Q. 6
183	Ban Quản Lý Dự án Đại Lộ Đông Tây Và Môi Trường Nóc TP	3 Nguyễn Thị Diệu, Q. 3
184	Trung Tâm Nghiên Cứu Thực Nghiệm Xây Dựng	190 Võ Văn Ngân KP2 P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
185	Cty Phú Mỹ	7/10B Liên Tỉnh Lộ 15 Phú Thuận, Q. 7
186	Cty Xây Dựng Số 16	49B Phan Đăng Lu, Q. Phú Nhuận
187	Cty Cổ Phần Hoá Chất Minh Đức	1/93B1 Khu Phố 5 P.Đông Hng Thuận, Q. 12
188	Cty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	331 Bến Vân Đồn P.01, Q. 4
189	Cty Cổ Phần Thông Mại Dịch Vụ Và Xây Dựng	278 Võ Thị Sáu P.07, Q. 3
190	Cty Cổ Phần Càng Rau Quả	Nguyễn Văn Quỳ KP1 P.Phú Thuận, Q. 7
191	Cty Cổ Phần Phát Triển Nhà Thủ Đức	384 Võ Văn Ngân P.Bình Thọ, Q. Thủ Đức
192	Xí Nghiệp Formach Sài Gòn	549-551 Nguyễn Tri Phong P.14, Q. 10
193	Cty Cổ Phần Chế Biến Thủy Hải Sản Liên Thành	243 Bến Vân Đồn P.05, Q. 4
194	Cty Cổ Phần Xe Khách Và Dịch Vụ Miền Tây	714 Kinh Dương Vương P.13, Q. 6
195	Xí Nghiệp T Vấn Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất	81/61 Hồ Văn Huê P.09, Q. Phú Nhuận
196	Cty Cổ Phần Quốc Tế Năm Sao	Vùng Kho A 1436 Phạm Thế Hiển P.05, Q. 8
197	Cty Mê Kông	Km7 Xa Lộ Hà Nội P.Trờng Thọ, Q. Thủ Đức
198	Cty Cổ Phần Vật T Nông Lâm Thịnh Phát	43L Hồ Văn Huê P.09, Q. Phú Nhuận
199	Cty Cổ Phần Ô Tô Vận Tải Số 1	880 Nguyễn Chí Thanh P.04, Q. 11
200	Cty Cổ Phần Nhà Rông	42 Hoàng Diệu P.12
201	Cty Cổ Phần Hoà Bình	402-404 Tùng Thiện Vương P.13, Q. 8
202	Cty Cổ Phần Thủy Đặc Sản	213 Hoà Bình P.19, Q. Tân Bình
203	Cty Cổ Phần Chế Biến Hạt Điều Lạc Long Quân	168/11 Lạc Long Quân P.03, Q. 11
204	Cty Xây Dựng Công Trình Số 1	127 Đinh Tiên Hoàng P.03, Q. Bình Thạnh
205	Cty TNHH Phần Mềm Tin Học Gen	391A Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.07, Q. 3
206	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Gia Định	285 Nơ Trang Long P.13, Q. Bình Thạnh
207	Cty Tôn Mạ Kẽm Việt Nam	P.Long Bình, Q. 9
208	Cty Cổ Phần Sản Xuất Và DV Xuất Nhập Khẩu Rau Quả Sài Gòn	473 Lạc Long Quân P.05, Q. 11
209	Cty T Vấn Đầu T IDICO	G14 Đồng D2 Văn Thánh Bắc P.25, Q. Bình Thạnh
210	Xí Nghiệp Đầu T Và Xây Dựng Điện 5S	7F Nguyễn Kiệm P.03, Q. Gò Vấp
211	Cty Thông Mại Và Phát Triển Xây Dựng Constrexim	28/14A Tôn Thất Tùng P.BT, Q. 1
212	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Kinh Doanh Tổng Hợp Mía Đồng	14 Nguyễn Trờng Tộ P.12, Q. 4
213	Cty Cổ Phần Thông Mại Dịch Vụ Bình Minh	204 Nơ Trang Long P.12, Q. Bình Thạnh
214	Xí Nghiệp Vận Tải Thủy Phía Nam	Lô B2-B4-B6 KCN Cát Lái P.Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2
215	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Và Dịch Vụ Càng Sài Gòn	171 Nguyễn Tất Thành P.18, Q. 4
216	Cty DIC Đầu T Và Thông Mại	14 Kỳ Đồng, Q. 3
217	Xí Nghiệp Kho Vận Sài Gòn	2064 Tạ Quang Bửu P.06, Q. 8
218	Xí Nghiệp T Vấn Thiết Kế	744 Trần Hng Đạo, Q. 5
219	Cty TNHH Vinafco Sài Gòn	27 Pasteur P.NTB, Q. 1
220	Xí Nghiệp Xây Lắp Dân Dụng Và Công Nghiệp	Tổng Kho Thủ Đức P.Trờng Thọ, Q. Thủ Đức
221	Cty Cổ Phần Thang Máy Sài Gòn	744 Trần Hng Đạo P.02, Q. 5
222	Cty Thông Mại Và Dịch Vụ Sài Gòn	67 ẽ Quốc Hng P.12, Q. 4
223	Cty Cổ Phần Giao Nhận Kho Vận V.F	22 Phạm Ngọc Thạch P.06, Q. 3

STT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
224	Cty Cổ Phần Đầu T Và Vận Tải Dầu Khí Vi Na S.H.I.N	204 Nam Kỳ Khởi Nghĩa P.06, Q.3
225	Cty Cổ Phần Vinaconex Sài Gòn	47 Điện Biên Phủ P.Đakao, Q. 3
226	Cty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vật T Nông Nghiệp III	24A Tôn Thất Thuyết P.18, Q. 4
227	Xí Nghiệp Sản Xuất Gạch Thanh Niên	ấp 5 X.Xuân Thới Sơn, Q. Hóc Môn
228	Cty Địa ốc Fico	927 Trần Hng Đạo P.01, Q. 5
229	Cty CP Sài Gòn Đầu T Kỹ Thuật Xây Dựng	26-34 Lê Văn Linh P.12, Q. 4
230	Cty Bột Mì Bình Đông	277A Bến Bình Đông P.14, Q. 8
231	Cty Cổ Phần Nông Hải Sản Sài Gòn	89A Nguyễn Đình Chiểu P.06, Q. 3
232	Xí Nghiệp Thiết Kế Xây Dựng Và Kinh Doanh Địa ốc	1802 Phạm Thế Hiển, Q. 8
233	Cty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Đồng Thủy Miền Nam	H-3 D1-10 1461 KP Mỹ Toàn I Khu Đô Thị, Q. 7
234	Cty Cổ Phần Mỹ Phẩm Nam Phát	125 Hùng Vong P.06, Q. 6
235	CN Cty Cổ Phần Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	23 Tháp Mười P.02, Q. 6
236	Cty Cổ Phần Đầu T Xây Dựng Điện Long Hội	012 C/C H1 Hoàng Diệu P.09, Q. 4
237	Xí Nghiệp Xây Dựng Số 1	35 Đặng Thai Mai P.07, Q. Phú Nhuận
238	Cty Cổ Phần Xi Măng Sài Gòn	143/7D Ung Văn Khiêm P.25, Q. Bình Thạnh
239	Cty Cổ Phần Viễn Thông Tin Học Điện Tử	270A Lý Thường Kiệt P.14, Q. 10
240	Cty Cổ Phần Chế Biến Thực Phẩm Thủ Đức	28 Võ Văn Ngân P.Bình Thọ, Q. Thủ Đức
241	Cty Cổ Phần Lối Sợi Hùng Vong	125/35-45 Hùng Vong P.06, Q. 6
242	Cty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 135	31/21 Khu Phố 5 Kha Vạn Cân, Q. Thủ Đức
243	Xí Nghiệp Chế Biến Thủy Sản Tín Nghĩa	338/1 Trần Văn Kiểu P.07, Q. 6
244	Cửa Hàng Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Và Trang Trí Nội Thất	150 Quốc Lộ 1A KP3 P.Thạnh Lộc, Q. 12
245	Cty Cổ Phần Đầu T Thủ Thiêm	936 Nguyễn Thị Định P.Thạnh Mỹ Lợi, Q. 2
246	Phân Viện Nghiên Cứu Địa Chất Và Khoáng Sản Tại TP.HCM	2B Lê Lai P.03, Q. Gò Vấp
247	Cty Cổ Phần Đóng Sửa Tàu Nhà Bè	16/8B Bùi Văn Ba, Q. 7
248	Cty Cổ Phần Bao Bì Kho Bãi Bình Tây	621 Phạm Văn Chí P.07, Q. 6
249	Cửa Hàng Cty Nhựa Cần Thơ	616 Hồng Bàng P.16, Q. 11
250	Cty Cổ Phần Xây Dựng Và Thương Mại Ban Tích	49 Lê Quốc Hng P.12, Q. 4

Phụ lục 3**THƯ VÀ PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP THIẾT KẾ****PHẦN MỀM KẾ TOÁN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***Kính gửi: Quý Doanh Nghiệp******V/v: Khảo sát việc thiết kế phần mềm kế toán.***

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công việc kế toán và quản lý, doanh nghiệp đã thu được nhiều kết quả khả quan như giảm bớt khối lượng tính toán rất lớn, chất lượng các báo cáo chính xác hơn. Nhân viên kế toán cũng như người làm công tác lãnh đạo có nhiều thời gian hơn để phân tích, thẩm định những kết quả sản xuất kinh doanh của đơn vị. Giúp cho lãnh đạo doanh nghiệp có số liệu kịp thời nhằm đưa ra những quyết định kịp thời, chính xác trong công việc điều hành sản xuất kinh doanh.

Tại hầu hết các doanh nghiệp hàng năm đều có không ít những đề án hay kế hoạch ở mức độ lớn nhỏ khác nhau xây dựng hoặc mua phần mềm kế toán phục vụ công tác kế toán và điều hành doanh nghiệp.... Tuy nhiên cho đến nay việc triển khai ứng dụng công nghệ thông tin ở các cơ quan, doanh nghiệp vẫn còn dừng ở mức đơn lẻ, tự phát và vì vậy còn không ít khó khăn bất cập.

Để đánh giá chất lượng phần mềm kế toán, công tác triển khai sử dụng phần mềm kế toán, nhằm tìm hiểu nhu cầu sử dụng (đối với người sử dụng) và sự đáp ứng của phần mềm kế toán (đối với đơn vị sản xuất thiết kế). Kính mong Quý Doanh nghiệp dành chút thời gian trả lời các câu hỏi do chúng tôi cung cấp, bằng cách đánh chéo vào các ô phía dưới kèm theo thư này.

Rất mong nhận được sự hợp tác, hỗ trợ từ phía Doanh nghiệp.

NGƯỜI KHẢO SÁT

PHIẾU KHẢO SÁT

Quý vị vui lòng tích (✓) hoặc đánh chéo vào các ô phía dưới đây:

1/. Phần mềm kế toán của Quý doanh nghiệp thiết kế có:

- Tên:
- Phiên bản:
- Năm đưa phiên bản vào sử dụng:
- Đã bán/cài đặt cho bao nhiêu doanh nghiệp:

2/. Quý doanh nghiệp thiết kế phần mềm kế toán có phân loại quy mô của doanh nghiệp hay không (doanh nghiệp vừa và nhỏ, lớn)?

Có

Không

3/. Những phân hệ (Mô-đun) nào sau đây đã thiết kế?

a/. Loại dành Cho Doanh nghiệp vừa và nhỏ:

- | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| - Mô-đun Hệ thống | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán thu chi | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán tiền gửi ngân hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán hàng tồn kho | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán bán hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán công nợ | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Mô-đun Kế toán tổng hợp | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |

b/. Loại phần mềm dành cho các doanh nghiệp có qui mô lớn

- Các mô-đun về bán hàng:

- | | | |
|-------------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| + Mô-đun Nhận đơn đặt hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun bán hàng hóa và dịch vụ | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Công nợ phải thu | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun phân tích bán hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Quản lý quan hệ khách hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |

- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| + Mô-đun Bán lẻ | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Thương mại điện tử | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Các mô-đun mua hàng: | | |
| + Mô-đun đặt mua hàng | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Kiểm soát hàng tồn kho | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Công nợ phải trả | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Các mô-đun quản lý nguồn lực: | | |
| + Mô-đun Tài sản cố định | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Quản lý nhân sự - Tiền lương | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Các mô-đun quản lý sản xuất: | | |
| + Mô-đun Hoạch định tài nguyên vật liệu | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Tính giá thành sản phẩm | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| - Các mô-đun quản lý tài chính: | | |
| + Mô-đun Sổ cái – Báo cáo tài chính | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Quản lý tiền | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun vắn tin | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun chuyển đổi tiền tệ | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun lập Dự toán và Dự báo | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |
| + Mô-đun Quản lý dự án | Có <input type="checkbox"/> | Không <input type="checkbox"/> |

4/. Phần mềm được cài đặt trên windows:

98: 2000: XP Khác

5/. Phần mềm được thiết kế bởi ngôn ngữ/phần mềm :

Fox: C: Visual Basic: Visual Fox:
 Access: Lotus note: Oracle: Delphi:
 SQL Server: C++: Java: Khác:

6/. Cơ sở dữ liệu (data base) được thiết kế bởi ngôn ngữ/phần mềm:

SQL server: Oracle: Access: Visual fox: Khác

7/. Phần mềm đã thiết kế phù hợp với các quy định của pháp luật về kế toán?

Có Không Khác

Lý do:

8/. Tính linh hoạt của phần mềm (có thể nâng cấp hoặc thay đổi theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp).

Có Không Khác

Lý do:

9/. Có thể liên kết, giao tiếp với các ứng dụng khác như nhập và truy xuất dữ liệu từ Excel, Access...

Có Không Khác

Lý do:

10/. Chế độ, dịch vụ bảo hành (chế độ bảo hành càng lâu càng tốt, yêu cầu nhân viên phần mềm sửa chữa ngay khi hệ thống phần mềm gặp sự cố).

Có Không Khác

Lý do:

11/. Phần mềm có yêu cầu hệ thống phần cứng phải đảm bảo một số điều kiện tối thiểu không? (Ram, CPU, ...)

Có Không Khác

Nếu Có: (liệt kê vài yêu cầu)

12/. Phần mềm kế toán có tính năng:

Tiêu chí đánh giá	Trả lời		
	Có	Không	Khác
- Khả năng truy xuất nguồn gốc (truy ngược)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng lập báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khấu hao tài sản cố định theo nhiều phương pháp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Hạch toán đa tiền tệ và xử lý chênh lệch tỷ giá	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng hạch toán chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Tiêu chí đánh giá	Trả lời		
	Có	Không	Khác
- Khả năng sử dụng Đơn vị tính/quy cách trong hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Mã hàng tồn kho cho phép mở cả số lẫn chữ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng dự báo nhu cầu hàng tồn kho và thời gian đặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng quản lý nhiều địa điểm hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho theo 4 phương pháp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng hoạch định sản xuất dựa vào các đơn đặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng lập Báo cáo thuế GTGT	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Khả năng lập Báo cáo thuế khác (Thu nhập cá nhân, tiêu thụ đặc biệt, ...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

13/. Các phân hệ của phần mềm kế toán Quý doanh nghiệp chuyển số liệu để tổng hợp in sổ kế toán và báo cáo kế toán theo phương pháp kết chuyển lô (Batch posting) hay phương pháp thời gian thực (real time posting).

Phân hệ (Mô-đun)	Phương pháp kết chuyển	
	Theo lô (Batch)	Thời gian thực (Real time)
- Tiền (Tiền mặt, tiền gửi)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Hàng tồn kho (Vật tư, hàng hóa,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Bán hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công nợ phải thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

14/. Khi in các sổ kế toán như Sổ cái tài khoản, Sổ chi tiết Công nợ, Sổ chi tiết hàng tồn kho... người sử dụng thông tin nếu có nhu cầu in hay theo dõi nguồn thông tin tổng hợp từ phân hệ (mô-đun) nào thì có xử lý được không?

Có

Không

15/. Phần mềm Quý doanh nghiệp có thể điều chỉnh số liệu sau khi đã nhập liệu?

Có

Không

- Sau khi điều chỉnh thông tin phần mềm có lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh (Audit trails)

Có

Không

- Nếu có lưu lại những dấu vết kiểm soát việc điều chỉnh (Audit trails) thì thông tin nào sau đây được lưu lại:

+ Ngày tháng năm điều chỉnh: Có

Không

+ Loại nghiệp vụ: Có

Không

+ Số ID/ISP người điều chỉnh: Có

Không

+: Có

Không

16/. Thời gian thông tin kế toán có thể xử lý trực tiếp trên máy?

- Cho nhiều năm : Có

Không

- Chỉ cho năm hiện hành : Có

Không

17/. Vấn đề bảo mật (password):

- Password được thiết kế cho từng người sử dụng (users) hay cho từng nhiệm vụ được phân công (tasks)

Users

Tasks

- Số lượng chữ số hay ký số cho phép đặt password:

Tối thiểu chữ số hay ký số; Tối đa chữ số hay ký số

- Tập tin chương trình được biên dịch (compiled):

Có

Không

- Tập tin cơ sở dữ liệu lưu trữ bằng mã ASCII:

Có

Không

- Tập tin cơ sở dữ liệu được mã hóa:

Có

Không

18/. Xử lý in sổ sách hay báo cáo kế toán:

- Có thể in báo cáo tài chính khi chưa thực hiện các bút toán kết chuyển:

Có

Không

Cảnh báo

- Có thể in được báo cáo tài chính khi đã khóa sổ kỳ kế toán:

Có

Không

Cảnh báo

19/. Phần mềm cho phép thay đổi số liệu trực tiếp trên các phân hệ:

Phân hệ (Mô-đun)	Trả lời	
	Có	Không
- Tiền (Tiền mặt, tiền gửi)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Hàng tồn kho (Vật tư, hàng hóa,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Bán hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công nợ phải thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

20/. Các công cụ lập báo cáo khác có thể thâm nhập vào cơ sở dữ liệu của hệ thống:

Tên các công cụ	Trả lời	
	Có	Không
- Crystal Reports	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- BRIO Query Report and Analysis Report Master for Windows	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- FRx	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- F9	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- View Mix	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

21/. Hệ thống báo cáo tài chính

Tên các báo cáo	Trả lời	
	Có	Không
- Bảng cân đối kế toán (dạng đầy đủ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Bảng cân đối kế toán (dạng rút gọn)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng đầy đủ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (dạng rút gọn)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp trực tiếp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Thuyết minh báo cáo tài chính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Bảng cân đối tài khoản (cân đối số phát sinh)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Bảng cân đối tài khoản kiểu bàn cờ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tài khoản chữ T	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

22/. Hệ thống báo cáo phân tích

Tên báo cáo	Báo cáo theo		
	Tháng	Quý	Năm
- Báo cáo tài chính dạng so sánh kỳ này với kỳ trước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo tài chính dạng so sánh kỳ này với dự toán (kế hoạch)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo tài chính dạng phân tích theo chiều ngang	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo tài chính dạng phân tích theo chiều dọc	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
-	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

23/. Các chỉ số tài chính

Tên các báo cáo	Trả lời	
	Có	Không
I. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tài sản lưu động /Tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Bố trí cơ cấu nguồn vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
II .Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khả năng thanh toán nhanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Khả năng thanh toán dài hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
III. Tỷ suất lợi nhuận		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

24/. Các báo cáo về doanh thu bán hàng:

Tên các báo cáo	Trả lời	
	Có	Không
- Báo cáo doanh thu bán hàng theo khu vực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo doanh thu bán hàng theo nhân viên bán hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo doanh thu bán hàng theo bộ phận	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo lãi/lỗ gộp theo từng mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo doanh thu theo thời gian, từ ngày đến ngày	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo chênh lệch doanh thu thực tế so với dự toán theo từng mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo thực hiện tình hình chiết khấu theo thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo thực hiện tình hình chiết khấu theo khách hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo thực hiện tình hình chiết khấu theo hóa đơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Dự báo khả năng thu tiền mặt từ việc bán hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo Công nợ phải thu	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo tuổi nợ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo các khoản nợ phải thu khó đòi	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

25/. Phần mềm có thể lập các báo cáo về tình hình mua hàng:

Tên các báo cáo	Trả lời	
	Có	Không
- Báo cáo chiết khấu được hưởng theo thời gian	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo chiết khấu được hưởng theo nhà cung cấp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo chiết khấu được hưởng theo hóa đơn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo tình hình nhận hàng (trễ)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo hàng mua phải trả lại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo chênh lệch mua hàng thực tế so với dự toán	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo mua hàng theo thời gian, từ ngày đến ngày	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Dự báo nhu cầu tiền mặt cho việc mua hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo công nợ phải trả	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo nợ quá hạn	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

26/. Phần mềm có thể lập các báo cáo về tình hình hàng tồn kho:

Tên các báo cáo	Trả lời	
	Có	Không
- Dự báo số lượng hàng tồn kho cần mua	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo nhập xuất tồn kho tổng hợp	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo nhập xuất tồn kho theo kho/chi nhánh, ...	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo nhập xuất tồn kho theo tiêu thức chọn lựa (theo nhóm/theo hạn sử dụng/theo lô,...)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo hàng tồn kho bị trả lại	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Báo cáo kiểm kê hàng tồn kho	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

27/. Phần mềm có thể tập hợp chi phí sản xuất theo:

Đối tượng tập hợp chi phí	Trả lời	
	Có	Không
- Phân xưởng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Nhóm mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công đoạn (phân bước)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

28/. Phần mềm có thể phân bổ chi phí sản xuất theo:

Tiêu thức phân bổ	Trả lời	
	Có	Không
- Phân xưởng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Nhóm mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Mặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Công đoạn (phân bước)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Số giờ chạy máy	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

29/. Phần mềm có thể tính giá thành sản phẩm theo hệ thống:/8

Hệ thống phương pháp tính giá thành	Trả lời	
	Có	Không
-Theo chi phí thực tế	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
-Theo chi phí thực tế kết hợp chi phí ước tính	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
-Theo chi phí định mức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

30/. Các phương pháp tính giá thành sản phẩm phần mềm có thể áp dụng

Phương pháp tính giá thành	Trả lời	
	Có	Không
- Đơn đặt hàng	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Trực tiếp (giản đơn)	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Tỷ lệ	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Hệ số	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Phân bước	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- Định mức	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
- ABC	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Xin chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của quý Doanh nghiệp. Chúc quý Doanh nghiệp luôn thành công. Trân trọng kính chào.

Ngày tháng năm
Vui lòng gửi về (có bì thư và tem kèm theo)

NGƯỜI TRẢ LỜI
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Đơn vị:

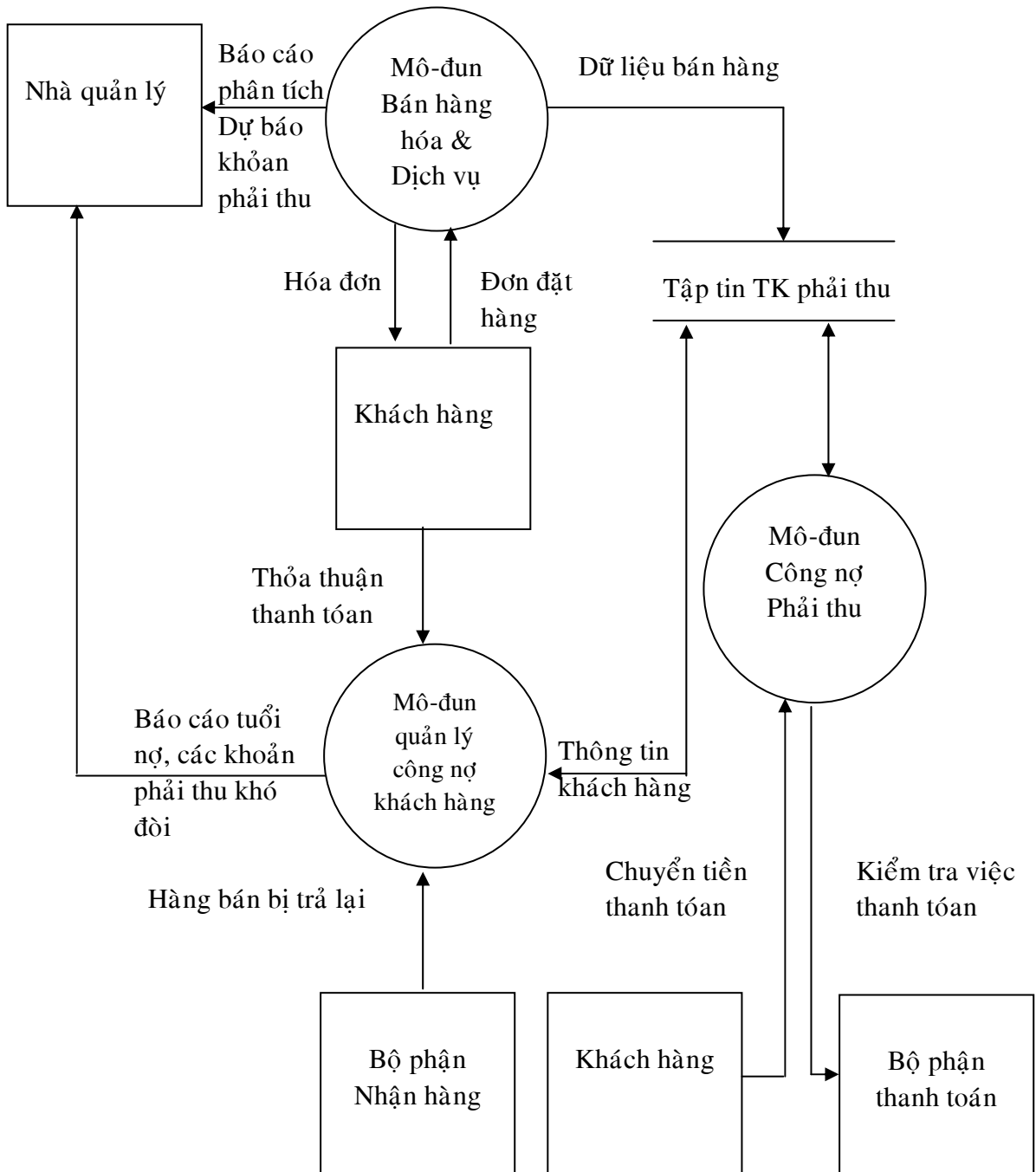
Địa chỉ :

.....

Phụ lục 6

Sơ đồ 3.1

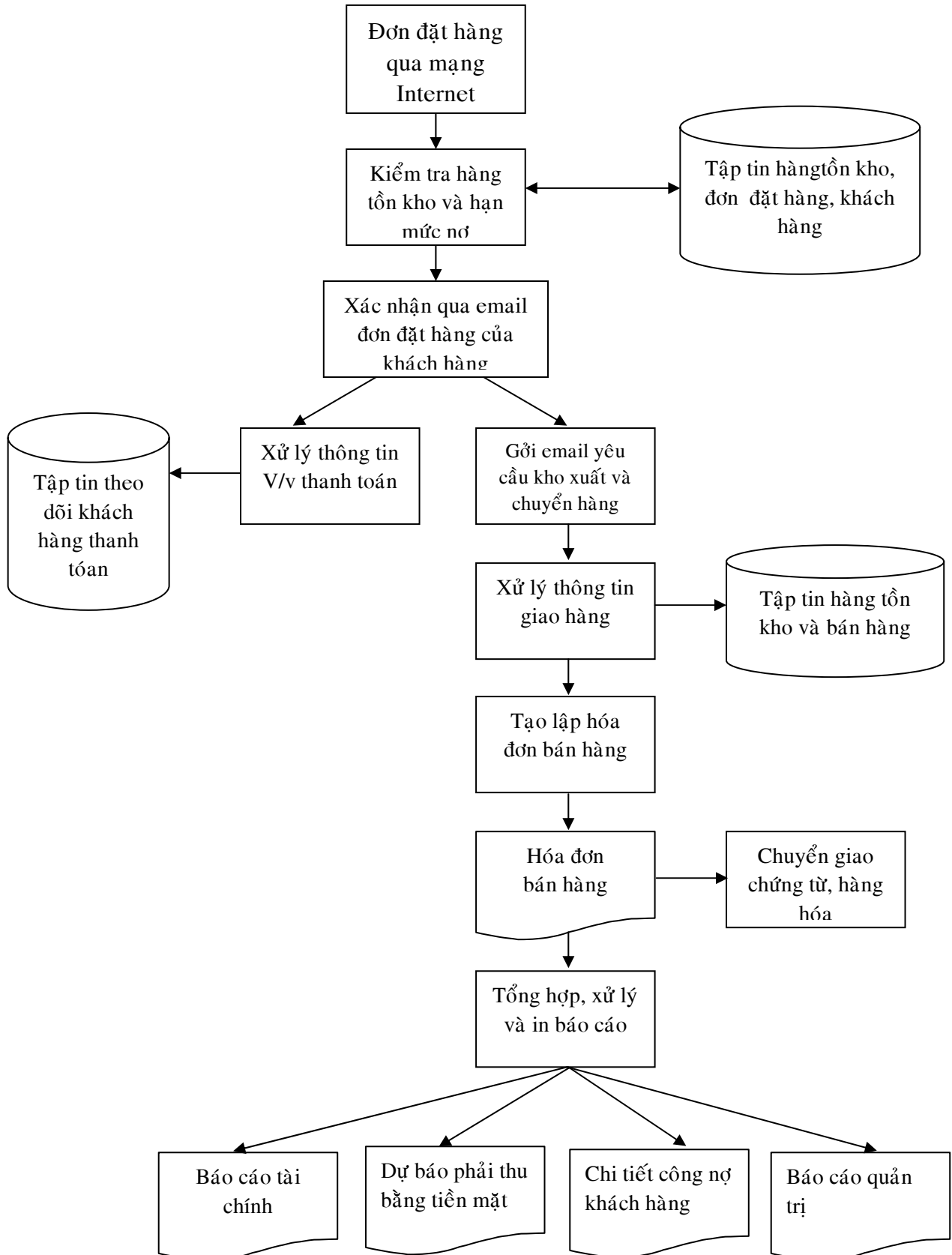
SƠ ĐỒ DÒNG DỮ LIỆU CỦA QUY TRÌNH BÁN HÀNG



Phụ lục 7

Sơ đồ 3.2

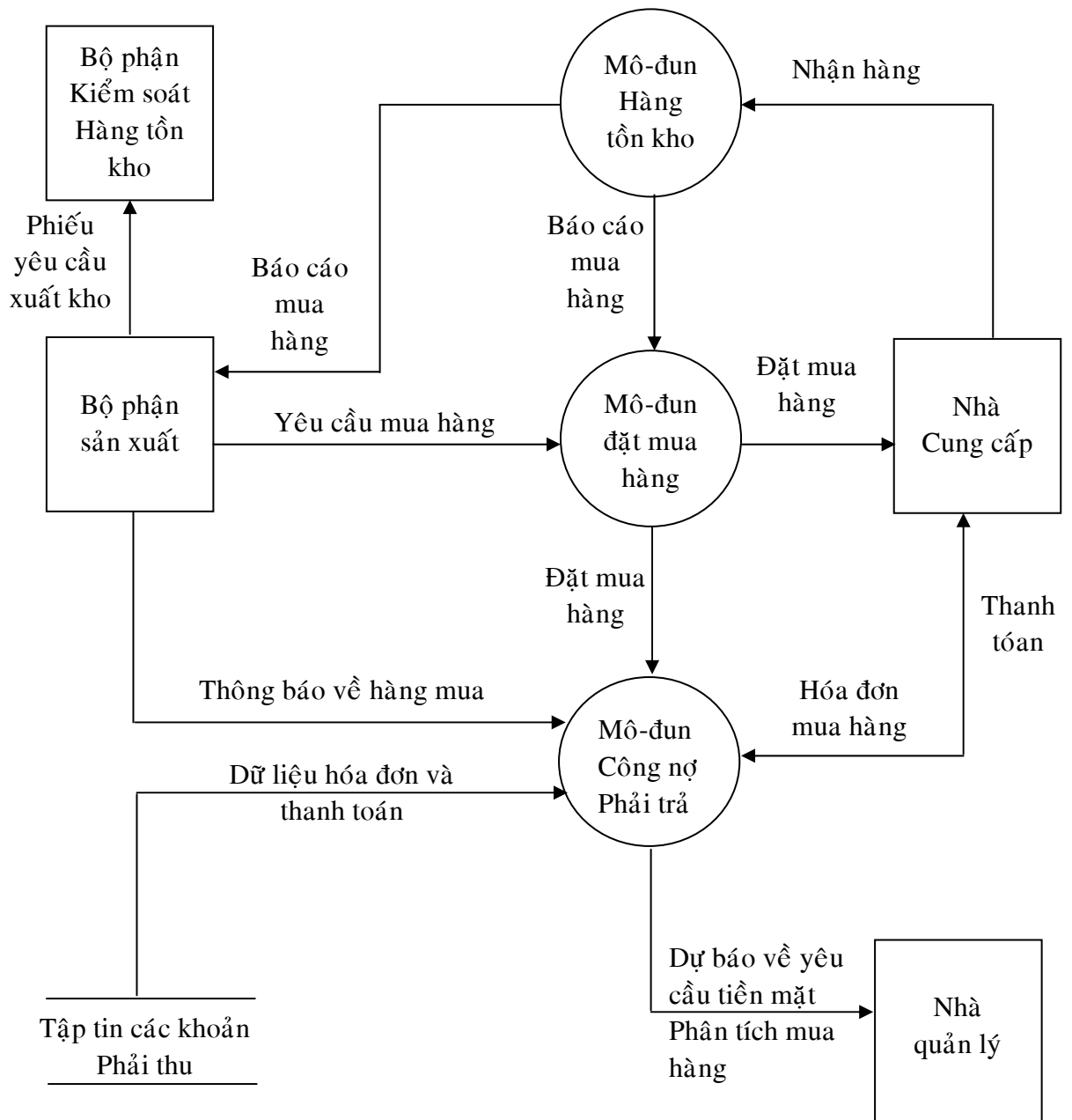
**QUY TRÌNH XỬ LÝ BÁN HÀNG THÔNG QUA INTERNET
(THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ)**



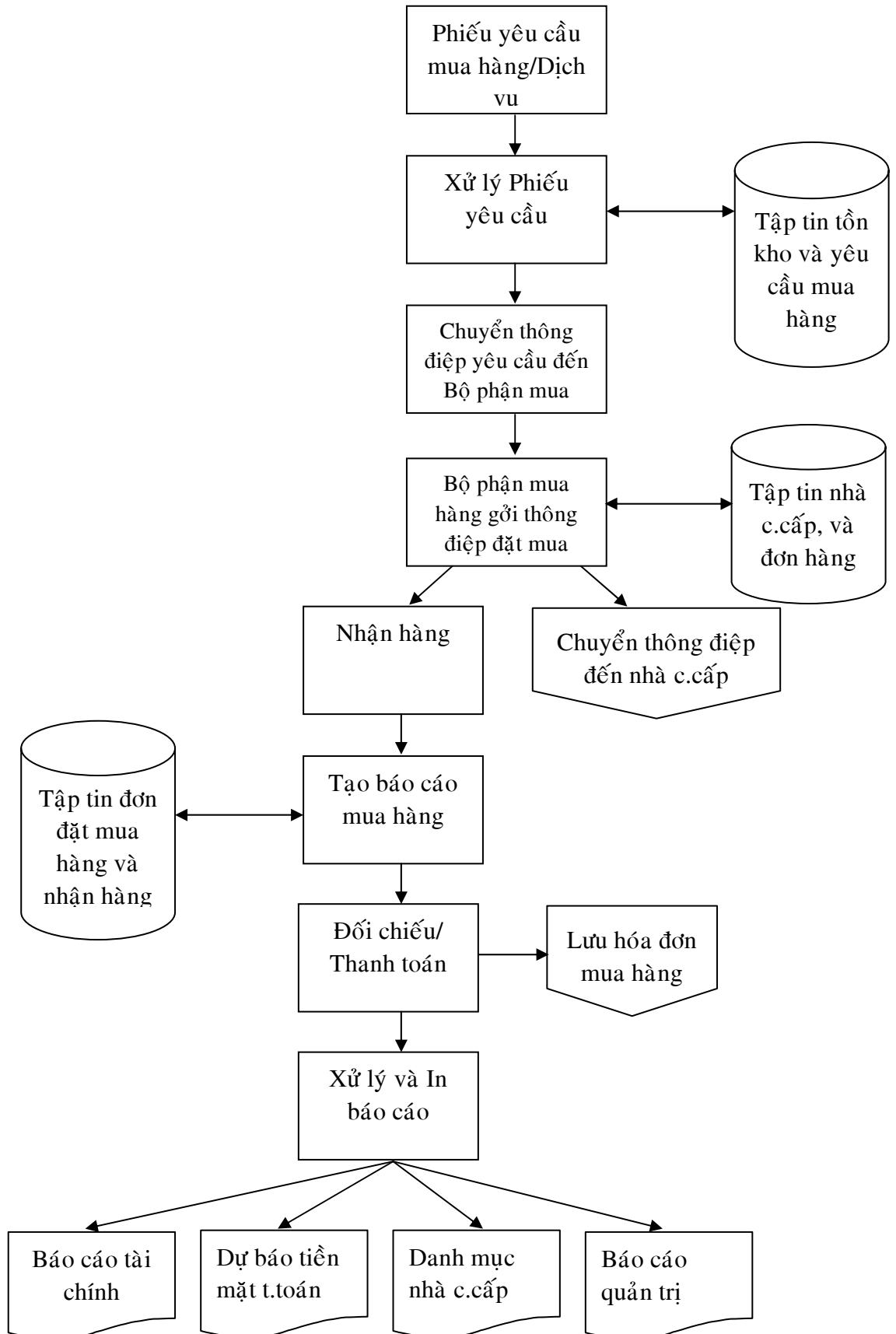
Phụ lục 8

Sơ đồ 3.3

SƠ ĐỒ DÒNG DỮ LIỆU CỦA QUY TRÌNH MUA HÀNG



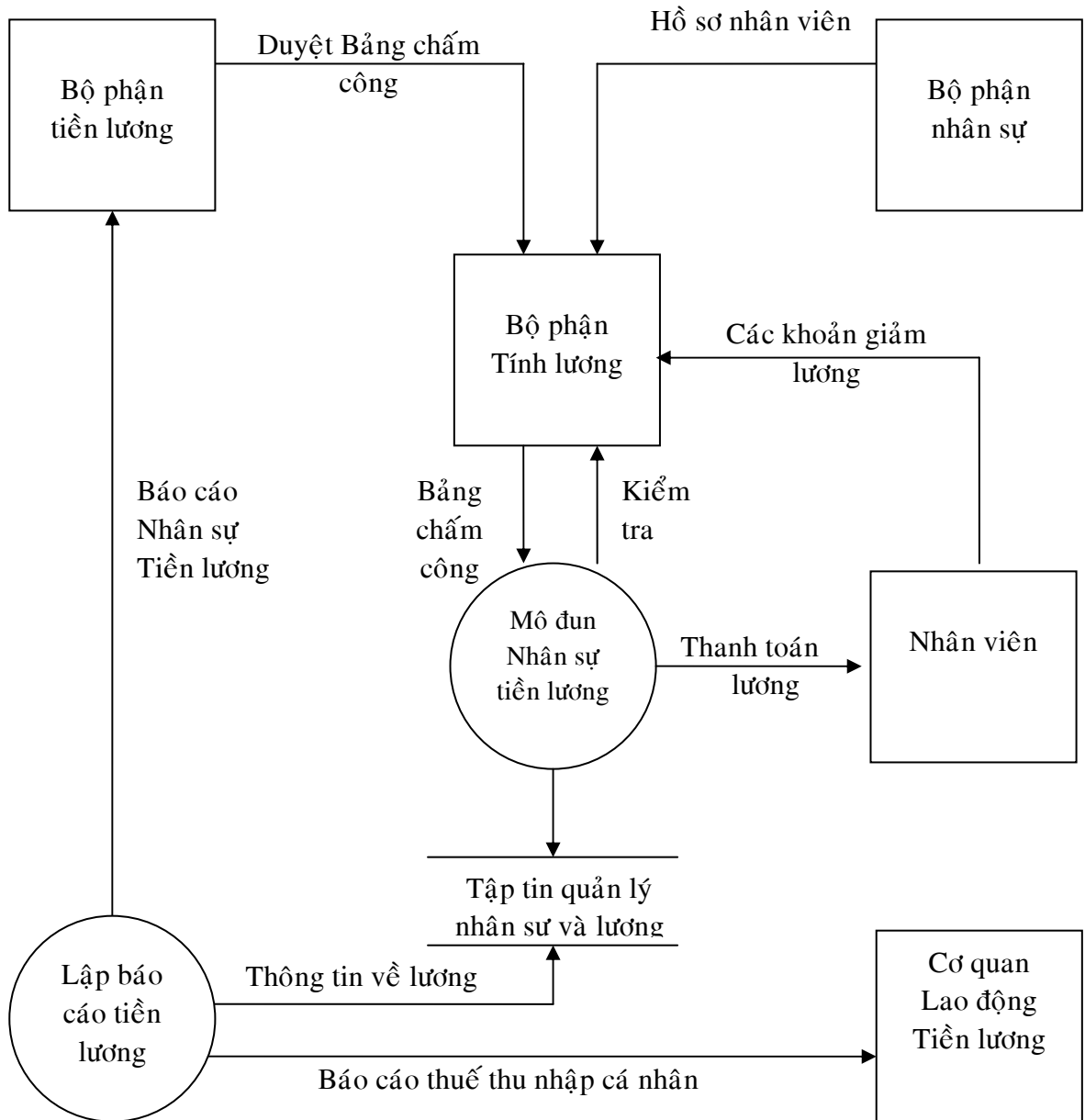
QUY TRÌNH XỬ LÝ MUA HÀNG THÔNG QUA INTERNET



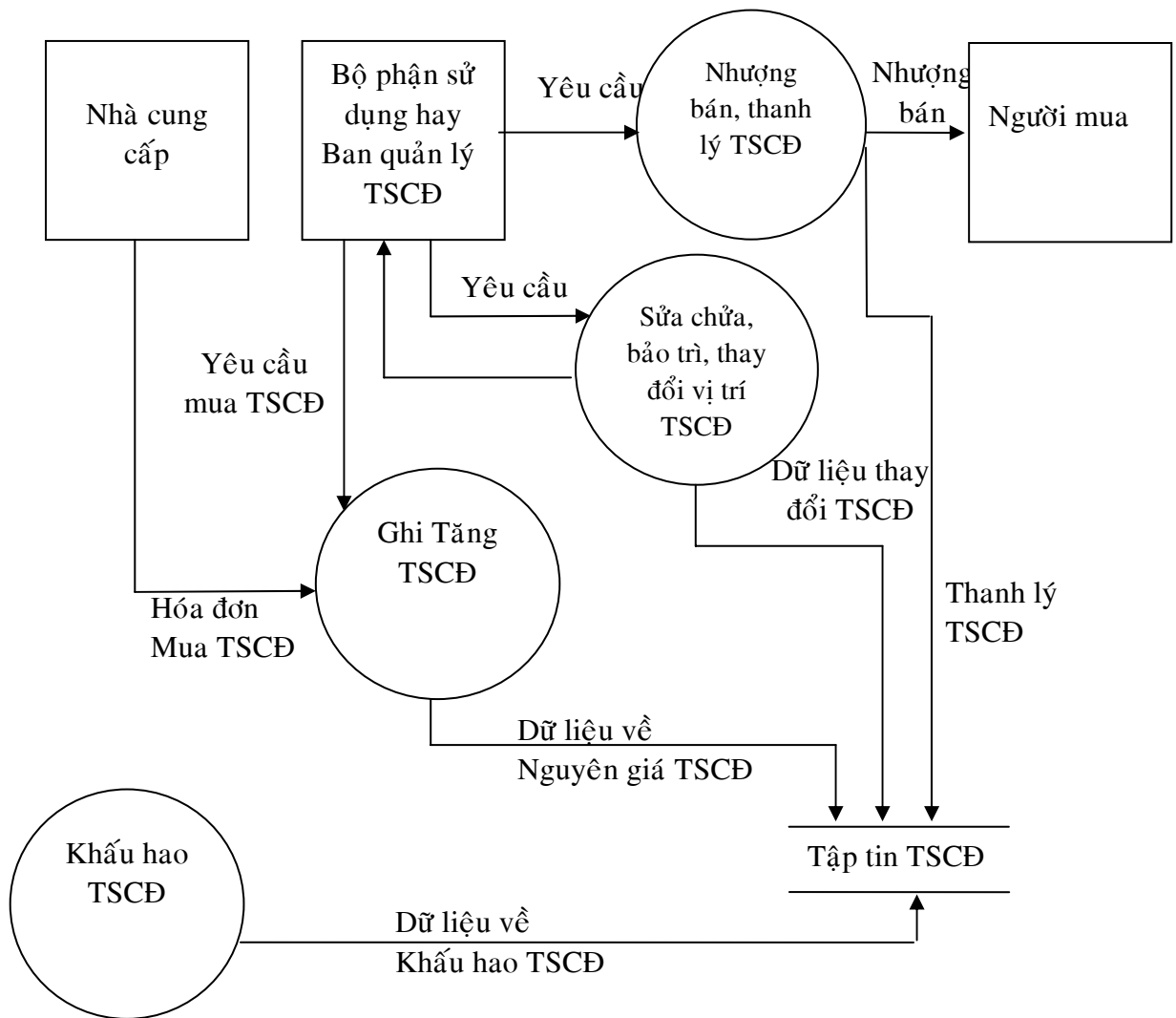
Phụ lục 10

Sơ đồ 3.5

QUY TRÌNH QUẢN LÝ NHÂN SỰ VÀ TIỀN LƯƠNG



QUY TRÌNH XỬ LÝ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH



Phụ lục 12

Sơ đồ 3.7

QUY TRÌNH SẢN XUẤT

